

LỤC NHÂM

QUYỂN 4
TẤT PHÁP TẬP

Nguyễn Ngọc Phi

Lời nói đầu

Tất pháp tập gồm các phép chiêm đoán trong Nhâm độn. Tất có nghĩa là trọn, xong. Khóa kinh tập là phần đại thể, như thân cây to lớn, luận tả bao quát cái chính thể, còn Tất pháp tập gồm nhiều tiểu tiết khắp nơi, như những cành lá, hoa trái. Trong Tất pháp tập có 100 câu, mỗi câu phân ra nhiều cách, mỗi cách lại đi vào một vấn đề nhất định. Trước đối theo Khóa kinh, sau truy tầm Tất pháp, cũng như trước tiên xem là gốc cây gì, rồi sau mới bẻ hoa, hái trái.

Khóa kinh tập và Tất pháp tập cũng có một số cách tương tự hoặc giống nhau, mỗi Khóa hay mỗi cách đều do cái Lý của nó mà nêu ra sự việc, tình huống Lý để lượng biết cái sự của nó ứng ra. Đây là tinh hoa của Nhâm độn.

MỘT TRĂM CÂU TẮT PHÁP

Câu 1: Tiền dẫn hậu tòng, thăng thiên cát	5
Câu 2: Thủ vĩ tương kiến, thi chung nghi	8
Câu 3: Liên mac quý nhân cao giáp đề	10
Câu 4: Thôi quan sứ giá phó quan kỳ	12
Câu 5: Lục dương số túc tu công dung	14
Câu 6: Lục âm tương kế tận hôn mê	15
Câu 7: Vương lộc lâm thân đồ vông tác	16
Câu 8: Quyền nhiếp bất chính, lộc lâm chi	17
Câu 9: Ty nạn đào sinh tu khí cư	18
Câu 10: Hủ mộc nan điều biệt tác vi	21
Câu 11: Chúng quý tuy chương toàn bất úy	21
Câu 12: Tu ưu hồ giả, hồ uy nghi	24
Câu 13: Quý tắc đương thời, vô úy ky	24
Câu 14: Truyền tài thái vương, phân tài suy	25
Câu 15: Thoát thương phùng thoát, phòng hư trá	26
Câu 16: Không thương thừa không, sự mac truy	27
Câu 17: Tấn như toàn không, nghi thoái bộ	28
Câu 18: Đáp cước toàn không, tấn dung không	29
Câu 19: Thai tài sinh khí, thê hoài d'Ứng	30
Câu 20: Thai tài tử khí, tổn thai suy	36
Câu 21: Giao xa tương hợp, giao quan lợi	37
Câu 22: Thương hạ tương hợp, lưỡng tâm tề	39
Câu 23: Bỉ cầu ngã sự, Chi truyền Can	41
Câu 24: Ngã cầu bỉ sự, Can truyền Chi	42
Câu 25: Kim nhật phùng đình, hung hoa đông	42
Câu 26: Thủy nhật phùng đình, tài động chi	46
Câu 27: Truyền tài hoá quỷ, tài hưu mịch	48
Câu 28: Truyền quỷ hóa tài, Tiền hiểm nguy	50
Câu 29: Quyền thuộc phong doanh cư hiệp trách	52
Câu 30: Ốc trách khoan quảng trí nhân suy	53
Câu 31: Tam truyền đệ sinh nhân cử tiến	54
Câu 32: Tam truyền đệ khắc chúng nhân khi	56
Câu 33: Hữu thỉ vô chung, nan biến di	58
Câu 34: Khổ khứ, cam lai, lạc lý bị	59
Câu 35: Nhân trách tho thoát, câu chiêu đao	62
Câu 36: Can chi giai bại, thế khuynh đòi	63
Câu 37: Mạt trợ sơ hệ tam đẳng luận	65
Câu 38: Bế khẩu quái thể, lưỡng ban suy	67
Câu 39: Thái dương chiếu vũ nghi cầm tắc	69
Câu 40: Hậu hợp chiêm môn khởi dung mưu	72
Câu 41: Phú quý Can Chi phùng lộc mã	73
Câu 42: Tôn sùng truyền nội, ngô tam kỳ	73
Câu 43: Phú quý tung trục tác khuất cách	74
Câu 44: Khóa truyền câu ký, chuyên vô y	75
Câu 45: Trử, Da quý truyền, câu lưỡng quý	76
Câu 46: Quý nhân sai tông sự sâm si	77
Câu 47: Quý tuy tại ngục, nghi lâm can	78
Câu 48: Quý thừa thiên Ất, nãi thần kỳ	79
Câu 49: Lưỡng quý tho khắc, nan can quý	80
Câu 50: Nhị quý giai không, hư hỷ kỳ	82

Câu 51: Khôi đô thiên môn, quan cách đỉnh	82
Câu 52: Cương tác quý hộ, nhâm mưu vi	83
Câu 53: Lưỡng xà giáp mộ, hung nan miễn	84
Câu 54: Hỗ tri hổ phùng, lục nan tri	85
Câu 55: Sở mưu đa chuyết phùng la vông	86
Câu 56: Thiên vông tư lỏa kỷ chiêu phi	87
Câu 57: Phí hữu dư nhi, đắc bất túc	88
Câu 58: Dụng phá thân tâm vô sở qui	89
Câu 59: Hoa cái phú nhật, nhân hôn hồi	90
Câu 60: Thái dương xa trạch, ốc quang huy	90
Câu 61: Can thừa mộ hổ, vô chiêm bệnh	91
Câu 62: Chi thừa mộ hổ, hữu phúc thi	92
Câu 63: Bĩ thử toàn thương phòng lưỡng tổn	93
Câu 64: Phu phụ vu dâm các hữu tư	94
Câu 65: Can mộ tính quan, nhân trạch phê	95
Câu 66: Chi phần tài tính, lữ trình kê	95
Câu 67: Tho hổ khắc thân vi bệnh chứng	96
Câu 68: Chế quý chi vi nãi lương y	102
Câu 69: Hổ thừa độn quý, ương phi siên	104
Câu 70: Quý lâm tam tứ, tung tai tùy	105
Câu 71: Bệnh phù khắc trạch toàn gia bệnh	106
Câu 72: Tang điều toàn phùng, quái cảo y	107
Câu 73: Tiên hâu bức truy, nan tấn thoái	109
Câu 74: Không không như dã, sự hưu truy	111
Câu 75: Tân chủ bắt đầu, hình tại thượng	112
Câu 76: Bĩ thử xai ky, hoa tương tùy	116
Câu 77: Hổ sinh, câu sinh, phạm sự ích	118
Câu 78: Hổ vương, giai vương: toa mưu nghi	120
Câu 79: Can chi trực tuyệt, phạm mưu tuyệt	121
Câu 80: Nhân trạch giai từ, các suy doanh	123
Câu 81: Truyền mộ, nhập mộ, phần tăng ái	124
Câu 82: Bất hành truyền giả, khảo sơ truyền	126
Câu 83: Vạn sự hỷ hân, tam lục hợp	127
Câu 84: Hợp trung phạm sát, mật trung phê	128
Câu 85: Sơ tạo giáp khắc, bất do kỷ	128
Câu 86: Tướng phòng nội chiến, sở mưu nguy	129
Câu 87: Nhân trạch toa mộ, cam chiêu hồi	130
Câu 88: Can Chi thừa mộ, các hôn mê	131
Câu 89: Nhậm tin đình mã, tu ngôn động	133
Câu 90: Lai khứ câu không, khởi động nghi	135
Câu 91: Hổ lâm can quý: hung tốc tốc	138
Câu 92: Long gia sinh khí: cát tri tri	140
Câu 93: Vông dụng tam truyền, tai phúc di	140
Câu 94: Hỷ cụ không vong, nãi diệu cơ	142
Câu 95: Lục hào hiện quái, phòng kỳ khắc	147
Câu 96: Tuần nội không vong, trạch loại suy	153
Câu 97: Sở phê bất nhập, nhưng bằng loại	154
Câu 98: Phi chiêm hiện loại vật ngôn chi	156
Câu 99: Thường vấn bất ứng, phùng cát tương	157
Câu 100: Dĩ tai hung triệu, phản vô nghi	157
Khuyến kết	160

CÂU 1: TIỀN DẪN HẬU TÔNG, THĂNG THIÊN CÁT

- . **Lời phụ:** Dẫn Can nghi tấn chức, dẫn Chi nghi thiên trạch. Nghĩa: quẻ dẫn Can nên tiến chức vị, quẻ dẫn Chi nên dời đổi nhà cửa.
- . Tiền hậu dẫn tông: là ở trước được người dắt, ở sau có kẻ theo giúp.
- . Thăng thiên cát: là được thăng chuyển mà tiến lên, tốt.

1. Sơ Mạt dẫn tông Can Chi cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ có Can ở giữa, Sơ truyền ở cung kế trước, Mạt truyền ở cung kế sau, thì gọi là **Sơ Mạt dẫn tông thiên can cách**. Thay vì Can, nếu Chi ở giữa thì gọi là **Sơ Mạt dẫn tông địa chi cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Mão, nguyệt tướng Ngọ, giờ Mùi. Tứ khóa là: Tý-Quý, Hợi-Tý, Dần-Mão, Sửu-Dần. K4 là khóa Tặc nên chọn Sửu làm Sơ truyền. Tam truyền là: Sửu-Tý-Hợi. Quẻ này can Quý ở giữa, Sơ Sửu ở kế trước Can, Mạt Hợi ở kế sau Can, nên gọi là quẻ Sơ Mạt dẫn tông thiên can cách.

+ **Giải đoán:** Hai chữ dẫn tông chỉ vào sự tiến cử và bảo vệ. Can là bản thân, khi Sơ Mạt dẫn tông thì ứng được thêm thân thế, quan nhân thêm chức tước lộc, có sự thay đổi mà thăng tiến tốt. Chi thuộc gia trạch, khi được dẫn tông thì nhà cửa phát đạt, được sửa sang nâng cấp để ứng với vị thế thăng quan.

Can hoặc Chi ở giữa, nhưng Sơ ở sau, Mạt ở trước thì không gọi là dẫn tông, mà gọi là **Sơ Mạt củng can chi cách**, vẫn ứng điềm được che chở, song sự tốt kém hơn (Củng: dẫu hỏi, là chầu, hầu 2 bên).

Có những quẻ Can hoặc Chi ở giữa, Sơ Trung ở khít trước sau, cũng gọi là Sơ Trung củng can chi, hoặc Can hay Chi ở giữa, Trung Mạt ở khít trước sau, cũng gọi là Trung Mạt củng can chi. Các quẻ đó tốt rất ít.

Luận tương tự như vậy đối với Bản mệnh hay Hành niên, cũng ứng điềm được phù trợ nhưng không đáng kể. Nói chung tất cả các quẻ kể trên, đều thấy cung ở giữa (Can Chi Niên Mệnh) có thừa Nhật lộc, Can đức, Nghi thần, Phúc tinh, Nguyệt đức,..., hoặc những cát thần khác là quẻ thêm sự tốt.

2. Sơ Mạt dẫn tông Can Chi thừa Quý nhân cách

Là quẻ giống như cách 1, nhưng có thêm Can hoặc Chi ở giữa thừa Trứ quý hay Dạ quý. Trứ quý là Quý nhân ban ngày, Dạ quý là Quý nhân ban đêm. Ngày Giáp Mậu Canh thì Sửu trứ, Mùi dạ. Ngày Ất Kỷ thì Tý trứ, Thân dạ. Ngày Bính Đinh thì Hợi trứ, Dậu dạ. Ngày Nhâm Quý thì Tị trứ, Mão dạ. Ngày Tân thì Ngọ trứ, Dần dạ.

Mẫu quẻ: ngày Canh Thìn, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị, có tứ khóa là: Sửu-Canh, Ngọ-Sửu, Dậu-Thìn, Dần-Dậu. Tam truyền là Dần-Mùi-Tý. Quẻ thuộc Trùng thâm khóa, can Canh ở giữa có thừa Sửu là Trứ quý, ở cung trước có Dần là Sơ truyền, ở cung kế sau có Tý là Mạt truyền, là quẻ Sơ Mạt dẫn tông thiên can thừa Quý nhân cách, ứng điềm được thăng tiến. Tuy Tam truyền đều bị địa bàn khắc là cách rất xấu, nhưng với quẻ Dẫn tông thì vẫn cho là tốt, điềm tấn trợ, dưới lần lên trên. Duy có lo ngại Sửu là Can mộ lâm Can, gây nên sự tối tăm, u hoạn. Nhưng lại cũng có cứu tinh do Trung truyền Mùi là Dạ quý ở đối cung xung tán, làm tiêu khí u uất của Can mộ Sửu. Kết cuộc quẻ vẫn trọn vẹn tốt. Nếu chiêm

nhằm nguyệt tướng Sửu hay Mùi càng đúng cách tốt hơn, vì là Thái dương chiếu mộ cách, sự u tối và ma quỷ bạt dạng im hơi.

Giải đoán: như cách 1, quẻ Sơ Mạt dẫn tòng can chi cũng đã ứng điềm dẫn dắt bảo vệ, nay còn thêm Trứ quý hay Dạ quý lâm Can Chi nữa, như vậy quẻ càng thêm tốt, sự giúp đỡ và tiến cử càng đắc lực hơn. Hạng quan nhân hợp với quẻ này nhất, chiêm gặp sẽ được tăng lương, tiến chức. Thường dân mưu sự có Quý nhân phù trợ, ở cách 2 này có rất ít.

Thay vì Can Chi, quẻ lại thấy Niên Mệnh ở giữa có thừa Trứ quý hoặc Dạ quý, còn ở cung kế trước có Sơ truyền, còn ở cung kế sau có Mạt truyền, thì gọi là Sơ Mạt dẫn tòng niên mệnh thừa quý nhân cách, cũng ứng điềm tốt như trên, song kém hơn một chút. Niên Mệnh không thừa Trứ quý thiên bàn và Dạ quý thiên bàn, mà Niên Mệnh ở Trứ quý địa bàn hoặc Dạ quý địa bàn, Sơ vẫn ở kế trước, Mạt ở kế sau, thì gọi là Sơ Mạt dẫn tòng Niên Mệnh tại địa bàn Quý nhân cách. Tương tự như vậy đối với Chi thì gọi là: Sơ Mạt dẫn tòng địa chi tại địa bàn Quý nhân cách. Những quẻ này về giá trị thường tốt ít hơn.

Nếu cung ở giữa Can, Chi, Niên, Mệnh có thừa Can đức, Chi đức, Nguyệt đức, Phúc tinh hoặc những cát thần khác thì sự tốt phụ trội, bằng như có thừa các hung thần Mộ thần, Đại sát, Chi xung, phá, hình, hại,..., thì sự tốt tiêu giảm. Như Can ở giữa thì điềm lành ứng cho Bản thân, Chi ở giữa thì điềm lành ứng cho gia trạch, Niên mệnh ở giữa thì điềm lành ứng cho mưu sự kinh tế, vận mệnh.

3. Sơ Mạt cùng Quý nhân cách

+ **Thiệu quẻ:** Phạm quẻ thấy Trứ quý hay Dạ quý ở giữa, còn Sơ Mạt ở cung kế trước và cung kế sau, thì gọi là **Sơ Mạt cùng Quý nhân cách**. Khi Sơ Mạt lâm Can Chi thì quẻ thêm chính xác.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Hợi, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị, có tứ khóa là: Ngọ-Quý, Hợi-Ngọ, Thìn-Hợi, Dậu-Thìn, Tam truyền là: Ngọ-Hợi-Thìn. Ngày Quý thì Tị là Trứ quý ở giữa, còn Ngọ Thìn là Sơ Mạt thì ở cung kế trước và kế sau, nên gọi là Sơ Mạt cùng trứ quý cách. Quẻ này còn có 2 điều tốt nữa là: Sơ Mạt lâm Can Chi, chiêm ngày Quý thì Trứ quý Tị thừa Can đức, Phúc tinh. Như người tuổi Tý thì Bản mệnh an tại Tý địa, thì gọi thêm là: Sơ Mạt cùng niên mệnh thừa trứ quý cách, sự tốt nhiều hơn và quẻ thêm chính xác.

+ **Giải đoán:** cũng có nghĩa là châu lại, hầu hai bên. Quý nhân ở giữa, Sơ Mạt ở 2 cung kế trước và kế sau, tượng quan nhân có 2 người hầu cận. Quẻ được Quý nhân giúp đỡ, mưu sự hay cầu quan có người phụ trợ. Cách này không luận trước sau, miễn là Sơ Mạt ở 2 cung kế trước sau là được. Niên mệnh thừa Quý nhân càng quý, sự việc trước sau đều may mắn.

Quẻ ban ngày mà gặp Sơ Mạt cùng Trứ quý cách, hoặc quẻ ban đêm gặp Sơ Mạt cùng Dạ quý cách, thì sự việc được giúp một cách minh bạch. Trái lại, quẻ ban ngày Sơ Mạt cùng Dạ quý, quẻ ban đêm Sơ Mạt cùng Trứ quý, thì được quý nhân giúp một cách gián tiếp, giúp mình mà chính bản thân không hay biết gì. Những quẻ Sơ Trung cùng Quý nhân, hay Trung Mạt cùng Quý nhân, tuy cũng tốt mà đại khái. Những quẻ cùng Trứ quý địa bàn hay Dạ quý địa bàn thì sự tốt cũng ít.

4. Lương quý dẫn tòng Can Chi cách

Cũng y như Thiệu quẻ cách 1, nhưng quẻ có thêm Sơ và Mạt thừa cả Trú quý và Dạ quý, quẻ như vậy ứng sự tốt nhiều hơn, mưu cầu việc gì cũng được 2 nơi Quý nhân phù trợ. Thay vì Can hay Chi ở giữa, quẻ thấy Niên-Mệnh ở giữa thì cũng ứng điềm tốt như vậy trong sự dẫn dắt và bảo vệ. Quẻ mà thấy Sơ với Trung thì chẳng vẹn toàn, thiếu Mạt là không có điểm kết thúc, quẻ thấy Trung với Mạt thì thiếu Sơ là khuyết ở lúc đầu, khởi sự.

5 Nhị quý củng can Chi cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can ở giữa, còn Trú quý và Dạ quý ở kèm hai bên trước sau thì gọi là **Nhị quý củng thiên can cách**. Nếu là địa chi thì gọi là **Nhị quý củng địa chi cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Tý, nguyệt tướng Sửu, giờ Thân, quẻ này có can Bính ở giữa, còn Hợi là Trú quý và Dậu là Dạ quý ở kèm 2 cung trước với sau. Các ngày Bính Đinh, mà quẻ thấy Tuất gia Can đều có Nhị quý củng thiên can cách, bằng thấy Tuất lâm Chi thì có Nhị quý củng địa chi cách. Trong 6 ngày Nhâm và 6 ngày Quý mà quẻ thấy Thìn gia Can đều có Nhị quý củng thiên can cách, bằng thấy Thìn gia Chi là Nhị quý củng địa chi cách.

+ **Giải đoán:** Nhị quý tức Trú quý và Dạ quý, quẻ Nhị quý củng thiên can ứng điềm lành cho bản thân, thân thể, thường được giao tiếp với hàng Quý nhân. Còn quẻ Nhị quý củng địa chi thì ứng điềm lành cho gia trạch, nơi nhà ở là khu quan chức cao cấp. Cả 2 cách đều ứng được hai Quý nhân giúp đỡ gián tiếp và trực tiếp. Quẻ tương tự: Can hay Chi ở giữa, còn một Quý nhân thiên bàn và một Quý nhân địa bàn ở kèm 2 cung trước với sau, quẻ như vậy cũng khá tốt.

6. Nhị quý lâm Can Chi củng Niên-Mệnh cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Niên-Mệnh ở giữa, còn Can Chi ở hai cung khít trước và sau mà có thừa Trú quý và Dạ quý, thì gọi là: **Nhị quý lâm Can Chi củng Niên-Mệnh cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Dậu, nguyệt tướng Thân, giờ Ngọ, tuổi Thân.

+ **Giải đoán:** hỏi việc cáo quý, như đi xin phép tặc, văn bản quyết định mà chiêm gặp cách 6 này thì sẽ được hai Quý nhân giúp đỡ cho mình thành tựu sự việc. Nếu Nhị quý không lâm Can Chi, nhưng vẫn ở hai cung kế trước và sau thì quẻ chỉ tốt vừa vừa trong việc cáo quý cầu sự.

7. Nhị quý thừa Sơ Mạt củng Niên Mệnh cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ có Niên- Mệnh ở giữa, còn Trú quý và Dạ quý thừa Sơ Mạt, nhng Sơ ở cung kế trước, Mạt ở cung kế sau thì gọi là: **Nhị quý dẫn tòng Niên Mệnh cách**, nếu Mạt ở cung kế trước, Sơ ở cung kế sau thì gọi là: **Nhị quý thừa Sơ Mạt củng Niên Mệnh cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Mùi, nguyệt tướng Thân, giờ Mão

+ **Giải đoán:** chiêm hỏi các vụ cầu Quý nhân, cáo quý để cầu sự, yết kiến quý nhân,..., mà gặp cách 7 này thì kết quả tốt, quý nhân giúp đỡ mình không ngại nhọc nhằn. Quẻ thấy Trú quý bị Tuần thì nên mượn người khác đến cầu giúp mình,

còn Dạ quý bị Tuần thì phải chính mình đến gặp mặt Quý nhân, việc mới được mau lẹ.

8. Can Chi củng định Nhật lộc cách

+ **Thiệu quẻ:** khi Nhật lộc, tức Can lộc ở giữa, còn Can và Chi ở kế trước và sau, thì gọi là **can chi củng định Nhật lộc cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Ngọ, giờ Mùi

+ **Giải đoán:** **củng định** là được lưu lại và có Can Chi kèm hai bên, hỏi về việc được chia bổng lộc là đúng cách. Gặp quẻ Phục ngâm càng chính xác.

9. Can Chi củng quý nhân cách

+ **Thiệu quẻ:** khi thấy Trứ quý hay Dạ quý ở giữa, còn Can và Chi ở kế cung trước và sau, thì gọi là: **Can Chi củng quý nhân cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Tị, nguyệt tướng Thân, giờ Ngọ

+ **Giải đoán:** gặp quẻ này nên yết kiến Quý nhân, cầu người giúp đỡ, rất hợp với những vụ xin phép tác với quan nhân. Nếu là quẻ Phục ngâm thì chính xác hơn.

CÂU 2 : THỦ VĨ TƯƠNG KIẾN, THỈ CHUNG NGHI

. **Lời phụ:** Công tất thủ, chiến tất thắng. Nghĩa: đánh ắt lấy, chiến ắt thắng

. Thủ vĩ tương kiến: là đầu đuôi gặp nhau, Thủ tức tuần Thủ, là tuần Giáp. Vĩ tức là tuần Vĩ, là tuần Quý.

. Thỉ chung nghi: có trước có sau, trước sau nên tốt.

1. Châu nhi phục thỉ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tuần vĩ lâm Can, Tuần thủ lâm Chi hoặc đổi lại: Tuần thủ lâm Can, Tuần vĩ lâm Chi thì gọi là **Châu nhi phục thỉ cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Tý, giờ Sửu. Ngày Ất Mùi thuộc về Tuần Giáp Ngọ, nên Ngọ là Tuần thủ, Mão là Tuần vĩ. Trong quẻ có Ngọ lâm chi Mùi, Mão lâm can Ất, đó là Tuần vĩ lâm Can và Tuần thủ lâm Chi.

+ **Giải đoán:** Châu nhi phục thỉ cách là quanh khắp mà trở lại mỗi đầu. Mỗi tuần có 10 ngày từ Giáp đến Quý, từ Can đến Chi hoặc từ Chi đến Can có 10 cung. Nếu 10 ngày của Tuần nhật hiện tại có đủ mặt (tên) khắp trên 10 cung, không dư, không thiếu, không thoát ra ngoài được. Và tất nhiên, tới lui xuôi ngược gì rồi cũng trở lại mỗi đầu, như thế nên gọi là Châu nhi phục thỉ, cũng còn gọi là **Nhất tuần châu biên**, nghĩa là: trọn một vòng tuần quanh khắp (khắp cả từ can đến chi).

Châu nhi phục thỉ có tính cách trở lại chỗ cũ là chỗ khởi đầu, vì theo luật tuần hoàn thì tới cuối cùng lại quay lại mỗi đầu tiên, khi chiêm hỏi việc giải phóng, thoát xuất, buông thả,..., thì không được hài lòng.

Trái lại, chiêm hỏi các việc hội hợp, lâu dài, kết thất, lui tới tới lui,..., thì rất tốt. Vợ chồng ly dị còn tái hợp nhau, tôi tớ trốn đi sẽ đến xin ở lại, chiêm bệnh nên đổi thầy đổi thuốc, chiêm thi cử nên đổi bút sách, chiêm kiện thưa nên đổi ty sang cuộc. Chiêm trao đổi, giao phó, dụng sự ắt đi rồi còn trở lại. Phàm các việc lo ngại nghi nan,..., đến cuối cùng mới giải quyết được.

Tuần vĩ lâm Can, Tuần thủ lâm Chi là đúng cách. Còn Tuần thủ lâm Can và Tuần vĩ lâm Chi là phụ cách, khi đoán như nhau, ở những ngày Can và Chi an cách nhau 2 cung mới có Châu nhi phục thi cách.

2. Hồi hoàn cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tam truyền gồm có đủ mặt trong 4 chữ trên của Tứ khóa thì gọi là **Hồi hoàn cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Hợi, nguyệt tướng Dậu, giờ Tuất, quẻ có Tứ khóa là: Dậu/Tân, Thân/Dậu, Tuất/Hợi, Dậu/Tuất. Tam truyền của quẻ này là: Tuất-Dậu-Thân đều có đủ mặt trong 4 chữ trên của Tứ khóa là: Dậu-Thân-Tuất-Dậu, nên gọi là Hồi hoàn cách.

+ **Giải đoán:** Hồi hoàn tức là hoàn trở lại chỗ cũ. Sở dĩ lấy Tứ khóa là để làm ra Tam truyền, nhưng Tam truyền vẫn là các chữ trên của Tứ khóa, đó là hồi lại, hoàn lại chỗ cũ.

Chiêm gặp Hồi hoàn cách, nếu hỏi việc tốt thì được kết quả tốt, hỏi việc xấu thì kết quả xấu. Phụ nữ chiêm gặp quẻ này thì không nên hành động, chỉ nên thủ cự, nếu không thì sẽ gặp họa, bệnh không lui, kiện tụng khó dứt điểm.

Quẻ gặp Can thân gia lên Chi, hay Chi thân gia lâm Can là quẻ đúng thể cách Hồi hoàn, nếu không như vậy thì gọi là chưa đủ cách. Những ngày Can Chi tự tác Tam hợp thường có quẻ Hồi hoàn cách.

Tam truyền ở 4 chữ trên của Tứ khóa, trong 4 chữ trên này có một chữ khác với Tam truyền, thì quẻ Hồi hoàn này chưa được đúng cách. Như ngày Giáp Tuất, quẻ thấy Thìn gia Giáp, thì 4 chữ trên của Tứ khóa là: Thìn-Ngọ-Tý-Dần, Tam truyền là: Tý-Dần-Thìn, như vậy Tam truyền vẫn ở trong vòng Tứ khóa, song Tứ khóa có dư chữ Ngọ. Quẻ Phản ngâm thường có dư tới 2 chữ, không đáng gọi là Hồi hoàn.

3. Thiên tâm cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Niên Nguyệt Nhật Thời đồng có mặt trong 4 chữ trên của Tứ khóa, thì gọi là Thiên tâm cách.

+ **Mẫu quẻ:** năm Dần, tháng Mùi, ngày Mậu Tý, nguyệt tướng Mùi, giờ Tý.

+ **Giải đoán:** Thiên tâm là lòng trời, nghĩa là trời cố ý muốn như vậy. Thế cho nên mới được như vậy, mới gặp gỡ được như vậy. Năm Tháng Ngày Giờ có đủ mặt trong Tứ khóa. Bởi một sự gặp gỡ như vậy, nếu không phải là lòng trời thì chắc không thể có được.

Quẻ ứng cho những việc phi thường lớn lao, như việc Thiên đình, việc Chính phủ là quẻ thành tựu tốt lành. Còn chiêm hỏi những vụ việc tư riêng, nhỏ mọn là quẻ ứng điềm bất thành và không khỏi họa hại.

CÂU 3: LIÊM MẠC QUÝ NHÂN CAO GIÁP ĐỆ

. **Lời phụ:** Ban siêu phong vạn lý chi hầu. Nghĩa: Ban Siêu được phong tặng chức hầu ngàn dặm.

. Liêm: là bức rèm, bức sáo. Mạc: là tấm màn. Liêm mạc Quý nhân là hạng quan được màn che sáo phủ, không ai được nhìn thấy mặt, ám chỉ quan chấm thi. Cao giáp đệ: là thi đỗ bậc cao.

1. Liêm mạc quan

+ **Thiệu quẻ:** quẻ chiêm ngày mà thấy Niên-Mệnh hay Can có thừa Dạ quý, hoặc quẻ chiêm đêm mà thấy Niên-Mệnh hay Can thừa Trú quý thì gọi là: **Liêm mạc quan**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Tý, nguyệt tướng Thân, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Liêm mạc quan là quan nhân ở bên trong rèm, ý nói là không thấy mặt Quý nhân mà vẫn được Quý nhân giúp đỡ. Người sĩ tử được Quan chấm bài cho đỗ vậy, nên chiêm hỏi về thi cử mà gặp quẻ Liêm mạc quan là thi đỗ cao.

Thường dân gặp quẻ này thì được tham dự vào công vụ Phủ Huyện rất danh dự, hoặc được quan nhân chiếu cố giúp đỡ. Nếu là bậc đang làm quan mà chiêm gặp quẻ này thì ứng điềm thôi làm quan, ẩn sĩ, quy điền.

Thi cử gặp Liêm mạc quan là gặp đúng cách tốt. Khi quẻ thấy Liêm mạc (Quý nhân) chính là Can mộ, hay Tuân không, hoặc khắc Can, thì chưa chắc thi đỗ, có đỗ cũng là hạng thấp, nguyên nhân là Quan chấm bài không vui bụng, nếu thừa sao Không vong thì càng xấu hơn, vì bài thi bị bỏ quên, bỏ sót, bị đình chỉ không xem xét tới. (Không vong: tháng Giêng an Không vong tại Thìn thiên bản, tháng 2 tại Sửu, 3 Tuất, 4 Mùi, 5 Dậu, 6 Tý, 7 Mão, 8 Ngọ, 9 Dần, 10 Hợi, 11 Thân, 12 Tị).

2. Tuân thủ tác Liêm mạc quan

+ **Thiệu quẻ:** quẻ ban ngày mà thấy Tuân thủ chính là Dạ quý lâm Niên-Mệnh hay lâm Can, hoặc quẻ ban đêm mà thấy Tuân thủ chính là Trú quý lâm Niên-Mệnh hay lâm Can thì gọi là **Tuân thủ tác Liêm mạc cách**. Cách này chỉ có ở 5 ngày: ngày Ất Sửu, Kỷ Tị, Ất Dậu, Tân Sửu, Tân Dậu.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Mùi, Giờ Hợi.

+ **Giải đoán:** cách này cũng như ở cách 1 mà lại có thêm Tuân thủ, sự ứng tốt hơn, vì Tuân thủ là vị thần đứng đầu trong tuần 10 ngày chủ sự thăng trọc, thi cử đỗ cao. Gặp Không vong hay Tuân không thì mất hết tốt. Phạm chiêm về thi cử, không cần phải tác Liêm mạc quan, miễn thấy Thìn Tuất chính là Tuân thủ lâm Niên-Mệnh hay lâm Can thì thi cử sẽ chiếm giải cao, là quẻ Tuân thủ tác Khôi tinh.

3. Đầu Quỷ tương gia cách

+ **Thiệu quẻ:** Phạm quẻ thấy Niên-Mệnh hay tại Can có Sửu gia Mùi, hoặc Mùi gia Sửu thì gọi là quẻ: **Đầu quỷ tương gia cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Sửu, nguyệt tướng Tị, giờ Hợi.

+ **Giải đoán:** tại cung Sửu có sao Đầu, sao Ngưu (gọi là Đầu mộc giải). Cung Mùi có sao Tinh, sao Quỷ (Quỷ kim dương). Quẻ có Sửu gia Mùi hay Mùi

gia Sửu thì gọi là Đầu Quỷ tương gia, nhưng phải tương gia ở tại Can, ở tại Bản mệnh hay Hành niên thì quẻ mới ứng nghiệm. Thi cử mà gặp quẻ Đầu Quỷ tương gia là cách thi đỗ Khôi nguyên.

4. Á khôi tinh

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tòng khôi (Dậu thiên bản) lâm Niên-Mệnh hay lâm Can thì gọi là **Á khôi tinh**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thân, nguyệt tướng Dần, giờ Tuất.

+ **Giải đoán:** hỏi về thi cử gặp quẻ này thì thi đỗ bậc nhì, bởi Dậu không ở ngôi tôn quý, nên thi đỗ hạng 2.

5. Đức nhập thiên môn cách

+ **Thiệu quẻ:** phàm quẻ thấy Sơ truyền là Can đức gia lên Hợi địa bản thì gọi là **Đức nhập thiên môn cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Tị, nguyệt tướng Dần, giờ Thân

+ **Giải đoán:** Can đức hay Nhật đức chủ sự phúc đức, trong quẻ gọi Hợi là Thiên môn. Quẻ Đức nhập Thiên môn là tượng người có phúc đức được vào yết kiến bề trên nơi minh đường công phủ, vì vậy chiêm hỏi về thi cử thì đỗ cao, bởi có thi đỗ cao mới có sự gặp gỡ yết kiến vua quan.

6. Chân Chu tước cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Ngọ Thiên bản thừa Chu tước thì gọi là **Chân Chu tước cách**. Nhưng quẻ Ngọ phải sinh Can, sinh Thái tuế mới đúng cách, lại thêm Ngọ cư Lục xứ thì sự ứng của quẻ mới thật đích xác. Ngày Mậu Kỷ thì Ngọ mới sinh Can, năm Thìn Tuất Sửu Mùi thì Ngọ mới sinh Thái tuế.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Mão, nguyệt tướng Tuất, giờ Hợi

+ **Giải đoán:** Chân Chu tước là quẻ ứng hiện một cách chân chính, đúng cách, cùng đồng thuộc Hỏa (Ngọ và Chu tước) gặp nhau nên sự ứng được chân chính, cả hai cùng ở một ngôi, tương tỷ, cũng gọi là Chu tước lâm chính vị.

Chu tước chuyên ứng về văn thơ, giấy tờ, bút mực, thi cử, chiêm gặp quẻ Chân Chu tước mà hỏi về thi cử là đúng cách, nhưng phải sinh Thái tuế, thêm sinh Can là điềm đại cát. Quẻ khi Chu tước khắc Thái tuế là điềm đại họa, chiêm kiện tụng là nguy nhất, vì sự việc sẽ đưa đến thượng thẩm, tống đạt tới Chính phủ, như thật có tội thì hình phạt sẽ cao nhất.

Hỏi thi cử mà thấy Chu tước thừa thần khắc Liêm mạc quan, thì chắc không đỗ. Chu tước thừa tuần Đinh, chi Mã, Thiên mã cũng là quẻ xấu, sẽ bị sai lạc trong bản yết thị, danh sách.

7. Nhị quý lâm Can Chi cùng Niên Mệnh cách

+ (Thiệu quẻ và quẻ mẫu xem tại Câu 1, mục 6)

+ **Giải đoán:** Hỏi về thi cử gặp cách này là thi đỗ cao, được nhiều quan nhân cố ý hoặc tình cờ ủng hộ. Nếu Niên-mệnh thừa Tuất Dậu, quẻ càng thêm tốt, bởi Dậu Tuất đều là Khôi thần, tên của hai giải thi đỗ: Đỗ khôi và á khôi.

Như ngày Quý Mão, nguyệt tướng Thân, giờ Ngọ, người tuổi Dần đến hỏi vụ thi cử. Quẻ này Bản mệnh Dần ở giữa, trước có chi Mão thừa Trứ quý Tị và sau có can Quý thừa Dạ quý Mão, đó là Nhị quý lâm Can Chi cùng niên mệnh cách.

Nhưng vì Tuần thủ Ngọ và địa bàn Tuần vĩ (tại chi) đều bị Tuần không, nên gọi là: Nguyên tiêu căn đoạn cách (nguồn nước tan thì gốc rễ đứt). Tuy vậy phải theo đuổi tới nơi khỏi uổng công lao nhọc.

8. Võ cử pháp

+ **Thiệu quẻ:** Chiêm về cuộc thi võ, bắn tên, những công việc thi cử có liên quan tới sức mạnh như Bộ đội, Công an, thì dùng Truyền tống (Thân thiên bàn) làm mũi tên bắn. Mũi tên có bịt đầu bằng sắt thép, đồng loại với Thân kim. Thân cũng là vị thần truyền đưa từ nơi này đến nơi khác (Truyền tống). Như thấy Thân gia Ngọ địa bàn thì gọi là Tiến trúng Hồng tâm, thấy Thân gia Dần-Thân-Tị-Hợi thì gọi là Tiến trúng Tứ cước hoa, thấy Thân gia Thìn-Tuất-Sửu-Mùi thì gọi là Lạc tiến. Xem Sơ truyền đứng ở khóa thứ mấy để xếp loại, thứ bậc.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Thìn, giờ Dậu thì thấy Thân gia Ngọ địa, là cách Tiến trúng Hồng tâm. Sơ truyền là Thân lấy ở khóa Nhị, nên xếp loại, đứng ở vị trí thứ 2, nghĩa là cũng có người bắn trúng Hồng tâm, nhưng họ có độ chính xác cao hơn. Thân lại được phát dụng nên chắc chắn được giải.

+ **Giải đoán:** Võ cử pháp là phép chiêm cuộc thi võ theo lối bắn tên thời xưa. Trên tấm bia có điểm đỏ gọi là Hồng tâm, và có một vòng tròn bao ngoài điểm đỏ. Khi tên bắn trúng điểm đỏ thì gọi là Tiến trúng Hồng tâm, giải nhất. Mũi tên trúng vòng tròn ngoài của điểm đỏ, thì gọi là Tiến trúng Tứ cước hoa, giải nhì. Khi mũi tên lạc ra ngoài điểm đỏ và vòng tròn bao ngoài, thì gọi là Lạc tiến (tên rơi). Tý-Ngọ-Mão-Dậu đều thuộc chính cung, riêng cung Ngọ được coi là chính giữa, nơi cao nhất, được gọi là Hồng tâm: Ngọ là trái Tim, Hoả, màu đỏ. Mũi tên trúng Hồng tâm ứng được giải nhất. Dần-Thân-Tị-Hợi thuộc về Tứ mệnh, về thân thể con người Tứ mệnh thuộc Tứ chi (2 tay 2 chân), quẻ thấy Thân gia Tứ mệnh thì được giải Tứ cước hoa, đứng thứ 2, xếp loại 2. Khi thấy Thân gia Tứ quý gọi là lạc tiến, mũi tên rơi lạc xuống đất, Quý cũng là sau cùng, sau chót, kém hơn hết.

CÂU 4: THÔI QUAN SỨ GIẢ, PHÓ QUAN KỲ

- . Thôi quan: là thúc dục quan
- . Sứ giả: người đi sứ mang sắc lệnh, công hàm của bề trên, chính phủ
- . Phó quan kỳ: kỳ hạn đi nhận chức ở một nơi nào khác.

1. Thôi quan sứ giả

+ **Thiệu quẻ:** Nhận nhiệm vụ công việc mới là quẻ khi tại Can hoặc Bản mệnh hay Hành niên thấy chữ thiên bàn khắc Can và thừa Bạch hổ, thì gọi là **Thôi quan sứ giả**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Ngọ, nguyệt tướng Mão, giờ Thìn

+ **Giải đoán:** Thôi quan sứ giả ý nói quan nhân có công văn quyết định được truyền tín viên mang đến thôi thúc nhận nhiệm vụ ở nơi đang thiếu người đảm trách. Chữ khắc Can là hào Quan quý, Bạch hổ chuyên ứng việc đạo lộ, việc truyền tín, ám chỉ vào sứ giả, lâm Can hay lâm Mệnh chỉ vào việc thôi thúc, thúc dục, việc cấp kỳ. Nếu hào Quan quý ngộ Tuần không là công văn, giấy tờ, thư tín,

tin tức không thật. Hoặc giả như có tin thật thì công việc cũng sẽ bị sai khiến một cách nhọc nhằn, vất vả khi đến nhận việc.

2. Phản ngâm sát

+ **Thiệu quẻ:** khi nhận chức vụ, thay đổi công việc, chuyển chuyển nơi làm việc, mà gặp quẻ Phản ngâm, thì gọi là **Phản ngâm sát**.

+ **Giải đoán:** quẻ thấy Tý gia Ngọ thuộc về Phản ngâm sát. Quẻ phản ngâm có tính lật đổ phản phúc, làm cho điều đúng, gặp quẻ này thì không được vừa lòng mát dạ.

3. Thôi quan phù

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Can, Bính mệnh, hay Hành niên có thừa hào Quan quý, Tam truyền tác Tài cục có chữ chính cục bị Can khắc, hoặc Tam truyền có 2-3 hào tài, thì gọi là **Thôi quan phù**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Ngọ, nguyệt tướng Mùi, giờ Mão, tuổi Thân.

+ **Giải đoán:** Thôi quan là cái thẻ lệnh, ngày xưa có tính chất thúc giục quan nhân đi phó nhậm. Can, Bính mệnh, Hành niên có thừa Quan quý là quẻ ứng điềm có việc quan tới, Tam truyền tài sinh quan ý nghĩa là thúc giục, bắt buộc.

4. Ân chủ cử tiến lệ

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy tại Tam truyền, Can, Chi, Bính mệnh, Hành niên có hào Phụ mẫu, hoặc Can sinh thừa Quý nhân thì gọi là **Ân chủ cử tiến lệ**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Tị, nguyệt tướng Dần, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Ân chủ là quẻ được ân huệ của sự tiến cử, được bề trên trọng dụng đến. Khi nhận công việc, chức vụ mới thường được nhiều ân huệ nơi bề trên, còn nơi làm việc mới là khoảng đất phát lộc của mình. Tốt lắm thay. Can sinh là Can trường sinh, là nguồn sống của Can, có phần tốt hơn hào Phụ mẫu.

5. Tứ thời phản chiếu sát

+ **Thiệu quẻ:** mùa Xuân chiêm quẻ, thấy Tam truyền là Kim cục, mùa Hạ chiêm quẻ thấy Tam truyền là Thủy cục, mùa Thu chiêm quẻ mà thấy Tam truyền là Hỏa cục, mùa Đông chiêm quẻ thấy Tam truyền là Thổ cục, hay Tứ quý chiêm quẻ mà thấy Tam truyền là Mộc cục, thì gọi là: **Tứ thời phản chiếu sát**. Theo mùa thì có đủ Tam hợp cục hoặc có Ngũ hành của đại phương, như Kim cục thì Tam truyền có đủ Tị-Dậu-Sửu hay có đủ Thân Dậu.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Tị, nguyệt tướng Tuất, giờ Ngọ, mùa Xuân.

+ **Giải đoán:** Tứ thời là 4 mùa Xuân-Hạ-Thu-Đông, Tam truyền là cốt lõi của sự việc. Mùa chiêm quẻ sinh Tam truyền thì thời gian làm lợi cho công việc. Nay trái lại, mùa chiêm quẻ phản khắc lại Tam truyền, ứng điềm trì trệ, câu liêm, như người chèo thuyền đi ngược dòng nước vậy. Khi phải thay đổi công việc, hay được thăng quan, tiến chức mà gặp quẻ Tứ thời phản chiếu sát thì sự việc cực kỳ trễ nải.

CÂU 5: LỤC DƯƠNG SỐ TÚC, TU CÔNG DỤNG

. **Lời phụ:** Hệ trượng phu thất tiểu tử. Tuỳ hữu cầu đắc lợi cư trính. Dương binh vụ cử thiên chi thượng. Nghĩa: quẻ Tuỳ hào Lục tam: vương vớ trượng phu mất trẻ con, tuỳ theo ắt cầu được, lợi ở chỗ ngay thẳng. Cát binh lên nơi chín trời.

. Lục dương số túc: là đủ 6 hào dương.

. Tu công dụng: ta dùng vào việc công.

1. Lục dương cách

+ **Thiệu quẻ:** phạm quẻ thấy Can, Chi, bốn chữ trên của Tứ khóa và Tam truyền gia lên đủ 6 cung địa bàn thuộc dương: Tý-Dần-Thìn-Ngo-Thân-Tuất thì gọi là quẻ: **Lục dương cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Tý, nguyệt tướng Tuất, giờ Dần—có Tứ khóa là: Tuất-Canh, Tý-Tuất, Dần-Tý, Thìn-Dần. Tam truyền là Thìn-Ngo-Thân. Chi và chữ trên của K3 là Dần đều gia lên Tý địa. Sơ truyền và chữ trên của K4 là Thìn đồng gia lên Dần địa. Trung truyền Ngọ gia lên Thìn địa. Mạt truyền Thân gia Ngọ địa. Can Canh và chữ trên của K1 là Tuất đồng gia lâm Thân địa. Chữ trên K2 gia lâm Tuất địa. Tóm lại, trong quẻ này Can, Chi, Tứ khóa, Tam truyền đều gia lên đủ 6 cung địa bàn thuộc dương nên gọi là Lục dương cách: vốn đã ứng điềm tốt, mà quẻ còn thuộc về: Đãng tam thiên cách nữa (bài khóa 63) là quẻ thêm tốt, hợp cho chiêm hỏi việc cao quý, quan trọng, đại sự quốc gia. Nhưng hiềm vì Sơ truyền Thìn và Trung truyền Ngọ đều gặp Tuần không. Nên quẻ ứng cho người quân tử gặp thì giảm bớt tốt, còn tiểu nhân gặp quẻ này thì lại nhờ chỗ giảm bớt tốt mà chờ mang nỗi điều phúc. Tuy vậy, cả Quân tử với Tiểu nhân đều cần cố gắng tiến tới.

+ **Giải đoán:** Lục dương cách là quẻ đầy đặn 6 khí dương chói sáng, hỏi về các việc công minh chính đại rất hợp, rất thuận lý, được thành tựu chẳng sai. Còn khi chiêm hỏi việc tư riêng, tà tâm, ám muội, nhỏ nhen thì bị trăm phần thất bại. Quân tử, quan nhân gặp quẻ này thì lợi thế hơn dân thường. Lục dương cách có thêm các khóa tốt thì là quẻ hiển đạt lắm.

Can, Chi, Tứ khóa, Tam truyền chỉ có mặt ở 5 cung địa bàn thuộc dương, nghĩa là còn thiếu 1 cung dương, nhưng thấy Bản mệnh hay Hành niên lại ở cung thiếu ấy, thì cũng tạm gọi là Lục dương cách.

2. Ngũ dương cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Can, Chi, Tứ khóa, Tam truyền đều ở 5 cung thuộc dương thì gọi là **Ngũ dương cách** (như Lục dương cách nhưng thiếu một cung).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Tuất, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** luận giống như Lục dương cách, nhưng khí thế kém hơn. Đúng Ngũ dương cách là quẻ thấy Niên-Mệnh phải ở nhằm một trong năm cung đó.

3. Bội lệ cách

+ **Thiệu quẻ:** phạm là quẻ Lục dương cách hay Ngũ dương cách, nhưng Tam truyền nghịch hành, hoặc có lẫn cách xấu như Minh âm cách, Yển kiên

cách,..., thì gọi là **Bội lệ cách**. (Tam truyền nghịch hành là từ Sơ đến Trung, từ Trung đến Mạt theo chiều nghịch của 12 Chi).

+ **Mẫu quẻ**: ngày Giáp Ngọ, nguyệt tướng Sửu, giờ Mão, tuổi Thân. Can, Chi, Tứ khóa, Tam truyền đều ở 5 cung dương địa bàn, là quẻ Ngũ dương cách, Tam truyền Dần-Tý-Tuất nghịch hành, nên gọi là Bội lệ cách, ở Gián truyền khóa thuộc về Minh âm cách.

+ **Giải đoán**: Lục dương và Ngũ dương đều có tính cách tiến thẳng tới, nhưng Tam truyền nghịch hành, thoái lui lại, trái ngược với chiều dương tiến, gọi là Bội lệ nghĩa là trái ngược. Gặp quẻ Bội lệ cách thì công việc gian nan, trắc trở, nhưng trong công việc vẫn phải tiến tới luôn luôn.

CÂU 6: LỤC ÂM TƯƠNG KẾ, TẬN HÔN MÊ

. **Lời phụ**: Tùy Lục nhị, hệ tiểu tử thất trượng phu. Phục binh vu cửu ngũ chi hạ. Nghĩa: quẻ tùy vào hào Lục nhị, vương vít trẻ con mất trượng phu, núp binh nơi dưới Cửu ngũ.

. Lục âm: 6 cung địa bàn thuộc âm: Hợi-Mão-Mùi-Tị-Dậu-Sửu

. Tương kế: là nối tiếp nhau

. Tận hôn mê: là tối tăm, mê muội đến mực cùng tột.

1. Lục âm cách

+ **Thiệu quẻ**: quẻ thấy Can, Chi, Tam truyền, Tứ khóa đều ở cùng 6 cung địa bàn thuộc âm: Tị-Dậu-Sửu-Hợi-Mão-Mùi thì gọi là **Lục âm cách**.

+ **Mẫu quẻ**: ngày Kỷ Mão, nguyệt tướng Dậu, giờ Mùi. Quẻ này Can và K1 đồng ở Mùi địa, Chi và K3 đồng ở Mão địa, Sơ truyền và K2 đồng ở Dậu địa, K4 tại Tị địa, Trung truyền ở tại Hợi địa, Mạt truyền ở tại Sửu địa. Như vậy Can, Chi, Tứ khóa, Tam truyền đều ở tại 6 cung địa bàn thuộc âm, nên gọi là Lục âm cách. Tam truyền Hợi-Sửu-Mão gọi là Minh mông cách (khóa 63) ứng việc gian giảo, âm mưu. Lục âm cách hợp với Minh mông cách và đã u ám càng thêm u ám. Hơn nữa Sơ, Trung, Can đều bị hưu-từ-tử khí, Can thừa Dậu cùng với Sơ truyền Hợi đều bị Tuần không, quẻ đã xấu càng thêm xấu, chủ sự phí lực và bất thành, chiêm bệnh thì khó qua khỏi, sự việc hư hao, cầu vọng uổng công. Như ngày Kỷ Hợi mà quẻ thấy Tị gia Kỷ cũng thuộc về Lục âm cách.

+ **Giải đoán**: Can, Chi, Tứ khóa, Tam truyền là những nơi cốt yếu để làm thành một quẻ, mà tất cả đều nằm trên những cung thuộc âm. Dương chủ sự minh bạch, âm chủ sự ám muội, vì vậy Lục âm cách hợp cho việc tư riêng, gian giảo. Trái lại hỏi những việc minh bạch, công khai thì khó thành, và sự việc đang từ nơi sáng đi vào nơi tối, với lý này thì tiểu nhân thắng mà quân tử thoái.

Lục âm cách mà thấy Tam truyền từ chỗ sáng vào nơi tối (khóa 63) thì sự việc của quẻ ứng ra thật là tối tăm đến cực điểm. Khi quẻ chiêm thấy thiếu 1 cung âm địa bàn, nhưng có Niên-Mệnh gia lên cung âm thiếu ấy, thì cũng tạm gọi là Lục âm cách.

2. Ngũ âm cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Can, Chi, Tứ khóa, Tam truyền đều ở tại 5 cung địa bàn thuộc âm, thì gọi là **Ngũ âm cách**.

Mẫu quẻ: ngày Quý Tị, nguyệt tướng Thân, giờ Ngọ, quẻ có Tứ khóa là: Mão-Quý, Tị-Mão, Mùi-Tị, Dậu-Mùi, Tam truyền Mùi-Dậu-Hợi. Có 6 cung âm địa bàn, thì Can, Chi, Tứ khóa, Tam truyền gia tại 5 cung âm: Sửu-Mão-Tị-Mùi-Dần, thiếu một cung Hợi địa. Quẻ này 5 cung âm địa bàn đều bị thoát khí: sinh chữ thiên bàn, nên lại thuộc về: Nguyên tiêu căn đoạn cách (Thân Tuần thủ và Tị địa bàn Tuần vĩ đều gặp tuần), toàn là điềm bị tiêu giảm, đoạn đứt. Hỏi về bệnh là không lo nuôi dưỡng tinh khí, không lo bổ dưỡng thì mất mạng, hỏi việc gì cũng bị hư hao, thất thoát. Như ngày Tân Mão, quẻ thấy Tị gia Tân, tuy không phải Ngũ âm cách, song tại Can, Chi, Tam truyền đều bị thoát khí thì cũng ứng điềm hao mất như quẻ mẫu này.

+ **Giải đoán:** Can, Chi, Tứ khóa, Tam truyền đều quy tụ tại 5 cung âm địa bàn, quẻ Ngũ âm cách là quẻ phải thấy Niên-Mệnh cũng ở tại một trong năm cung âm đó.

CÂU 7: VƯỢNG LỘC LÂM THÂN, ĐỒ VÔNG TÁC

- . **Lời phụ:** Bất chiến nhi khuất nhân chi binh. Nghĩa: chẳng đánh mà khuất phục được người binh sỹ.
- . Vượt lộc lâm thân: là Can lộc đồng loại với Can và lâm Can
- . Đồ vông tác: là uống công làm sai bậy

1. Vượt lộc lâm thân cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Can lộc lâm Can, mà Can lộc đồng thuộc một loại ngũ hành với Can, thì gọi là **Vượt lộc lâm thân cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mão nguyệt tướng Thìn, giờ Tị. Ngày Ất thì Mão là Can lộc, và Mão với can Ất đồng thuộc Mộc, nên gọi Mão là Vượt lộc. Mão lâm Can nên gọi là Vượt lộc lâm thân cách.

+ **Giải đoán:** Can là bản thân gặp Lộc thân làm vượt khí, thì nên ở một chỗ mà thu lợi, ngồi một nơi mà khuất phục kẻ khác. Nếu bỏ nơi cũ mà đồ mưu, trục lợi ở nơi việc mới khác là điều sai bậy. Cách này thường ứng cho người dư ăn, giàu có, tước lộc.

2. Không lộc lâm Can cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Can lộc lâm Can, nhưng Can lộc gặp Tuần không, thì gọi là **Không lộc lâm Can cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Tị, nguyệt tướng Dậu, giờ Tuất. Quẻ có Tứ khóa là: Dậu-Tân, Thân-Dậu, Thìn-Tị, Mão-Thìn. Tam truyền là: Mão-Dần-Sửu. Ngày Tân Tị thuộc về tuần Giáp Tuất, nên Thân Dậu là Tuần không. Ngày Tân thì Dậu là Can lộc gặp Tuần và lâm Can, nên gọi là Không lộc lâm Can cách, cửa miệng ăn lộc đã đóng ngăn, lòng người phiền loạn, ứng điềm vô lộc, nghèo hèn. Quẻ còn có

chỗ cứu là Sơ Trung đều là hào Tài, với quẻ này thì nên đổi nghề nghiệp, tính sang việc khác thì họa may còn phát triển tốt lên được. Khi Dậu là Tuần không thiên bàn lại lâm Tuần không địa bàn thì càng xấu hơn nữa.

+ **Giải đoán:** Can lộc ngọ Tuần không là điềm tiền bạc, lợi lộc bị suy vi. Nên thay nghề, đổi hướng, không nên thủ cựu mà chịu nghèo lâu.

3. Huyền vũ đoạt lộc cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Can lộc lâm Can, lại thừa Huyền vũ, thì gọi là: **Huyền vũ đoạt lộc cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mão, nguyệt tướng Thìn, giờ Tị.

+ Huyền vũ là sao trộm cướp, nay gặp Can lộc là có sự cướp đoạt, điềm bị trộm, cấp hao mất tài lộc.

CÂU 8: QUYỀN NHIẾP BẤT CHÍNH, LỘC LÂM CHI

. **Lời phụ:** Bất vi lân quốc, chi tướng sĩ. Diệc tác mộ hổ, chi khách thần.
Nghĩa: Chẳng làm tướng sĩ cho nước láng giềng, thì cũng làm tôi khách cho người trong màn quân cơ.

. Quyền nhiếp bất chính: là quyền hành không chính thức, thay thế tạm.

. Lộc lâm Chi: là Can lộc lâm Chi của ngày chiêm quẻ.

1. Quyền nhiếp bất chính cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Can lộc lâm Chi, thì gọi là **Quyền nhiếp bất chính.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày giáp Tý, nguyệt tướng Mùi, giờ Tị

+ **Giải đoán:** Can là chính, mà Chi là phụ thuộc, hoặc Can là mình, còn Chi là người khác. Can lộc là lộc của mình, nay lâm Chi, như mình giao quyền lộc cho người khác. Như vậy quẻ ứng về sự thay thế quyền hành tạm thời. Trong công việc, mình phải chịu khuất phục dưới quyền người khác. Cách này thường ứng các vụ giao phó việc, quyền hành cho người khác tạm thời, uỷ quyền cho người khác, bàn giao tước lộc cho người ở xa. Hoặc cũng là Cha giao sản lộc cùng quyền điều hành sản xuất lại cho con.

2. Lộc bị Chi mộ, khắc, thoát

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Can lộc lâm Chi, nhưng Chi chính là Mộ của Can lộc thì gọi là **Lộc bị Chi mộ**. Can lộc lâm Chi và bị Chi khắc thì gọi là **Lộc bị Chi khắc**. Hoặc lâm Chi và sinh Chi thì gọi là **Lộc bị Chi thoát**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Sửu, nguyệt tướng Tuất, giờ Dần

+ **Giải đoán:** Can lộc ứng về tài lộc, Chi thuộc trạch, mộ, phòng. Khi Can lộc lâm Chi lại bị Chi khắc, thoát, mộ. Quẻ ứng các việc xây dựng hay sửa chữa nhà cửa, phòng ốc, mồ mả phải hao phí rất nhiều tiền bạc.

CÂU 9: TY NẠN ĐÀO SINH, TU KHÍ CỰU

- . **Lời phụ:** Tứ diện thọ địch diệc hữu vô địch chi xứ. Nghĩa: Bốn mặt đều có quân địch, nhưng cũng có nơi không có quân địch
- . Đào sinh: là trốn đi để tìm lối sống
- . Tu khí cựu: là ta nên bỏ nơi chỗ cũ, tìm chỗ khác để sinh sống

1. Ty nạn đào sinh cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy tại Can, Chi, Tam truyền, trong 5 nơi đó đều thấy ứng điềm hung, như có chữ thiên bàn khắc Can, thoát Can, Mộ, hoặc chỗ tốt gặp Tuần không,..., duy còn có một chỗ ứng điềm lành sinh Can, tự gia Trường sinh, hoặc chính là Can sinh, Can thân thụ sinh,..., thì gọi là **Ty nạn đào sinh cách**.

- Mộ: là Can mộ hoặc tự gia Mộ địa bàn như Tý gia Thìn, Dần gia Mùi,...,
- Tự gia trường sinh: cung địa bàn chính là Trường sinh của chữ thiên bàn, như Tý gia Thân, Dần gia Hợi, Dậu gia Tị,...,

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Sửu, giờ Mão. Quẻ có Tứ khóa là: Tý-Giáp, Tuất-Tý, Tuất-Tý, Thân-Tuất. Tam truyền là Tuất-Thân-Ngo. Sơ truyền Tuất tác Tài là tốt, nhưng ngày chiêm thuộc về tuần Giáp Tý, nên Tuất là Tuần không. Hơn nữa Tuất lại lâm Chi thành thử Sơ truyền và Chi đều xấu. Trung truyền Thân tác Quý, can Giáp sinh Mạt truyền Ngọ, đó là Can bị Ngọ thoát khí. Tóm lại Sơ, Trung, Mạt và Chi đều là các nơi không lợi ích. Duy còn có Tý gia Giáp và sinh Giáp là chỗ tốt, nên gọi là Ty nạn đào sinh cách.

+ **Giải đoán:** Ty nạn đào sinh cách là lánh tai nạn để tìm lối sống, mọi nơi đều khắc, thoát Can hay nhập Mộ, Tuần không, nơi nào cũng gặp hung hại. Nhưng vẫn còn sót lại một chỗ sinh Can, hoặc ngũ Trường sinh bắt buộc phải theo chỗ đó mà thoát nạn. Tượng cho người bị giặc bao vây phải tìm bằng được nơi thoát thân, người gặp hoàn cảnh nguy khốn tìm đường tẩu thoát. Hỏi về mưu vọng, sinh kế nên tìm phương thế khác, chẳng nên theo lối cũ mãi sẽ khó có bề thành tựu, phát đạt.

2. Đinh thân tẩu Trường sinh cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Bản mệnh chính là tuần Đinh gia lên Trường sinh địa bàn của nó, thì gọi là **Đinh mệnh tẩu Trường sinh cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Hợi, nguyệt tướng Ngọ, Giờ Mùi, tuổi Mùi. Người tuổi Mùi hỏi quẻ thì Mùi là Bản mệnh. Ngày Tân Hợi thuộc về tuần Giáp Thìn, thì Mùi là tuần Đinh, chính là Bản mệnh. Quẻ thấy Mùi gia Thân địa, mà Thân là Trường sinh của Mùi, nên gọi là Đinh mệnh tẩu Trường sinh.

+ **Giải đoán:** Đinh mệnh tức là Bản mệnh tác tuần Đinh, tẩu là ngồi, đó là gia lên Trường sinh địa bàn. Tuần Đinh chủ sự di động, khi bản mệnh ngũ tuần Đinh là điềm trong lòng chẳng yên, bức xúc, muốn đi tìm một lối sinh sống (gia Trường sinh) nơi khác. Cách này cũng như ở cách 1, nhưng ở đây là tự mình muốn đi trú không phải trốn lánh.

3. Chung bất năng đào cách

+ **Thiệu quẻ:** cũng giống như cách 1: Tỵ nạn đào sinh cách, nhưng nơi chổ ứng điềm tốt (sinh Can, ngộ Trường sinh) lại có thừa hung tướng, như Bạch hổ, Đằng xà thì gọi là **Chung bất năng đào cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Hợi, nguyệt tướng Dần, giờ Hợi. Quẻ có Tứ khóa là: Tuất-Đinh, Sửu-Tuất, Dần-Hợi, Tị-Dần, quẻ thuộc về Mão tinh âm nhật nên có Tam truyền: Ngọ-Tuất-Dần. Ngày Đinh thì Tuất là Can mộ, nay Tuất gia lâm Can quẻ Can mộ phá Can, trong cảnh tối tăm u ám, chẳng khác gì thân mình bị chôn lấp, suy vi. Ngày Đinh thì Ngọ là Can lộc, ngày Đinh Hợi thuộc về tuần Giáp Thân, nên Ngọ cũng là Tuần không. Vậy Sơ truyền Ngọ thừa Can lộc lại ngộ Tuần không, tức là quẻ không lộc, hóa thành vô dụng. Còn lại mỗi Mạt truyền Dần mộc gia Trường sinh Hợi, ứng điềm tốt, đó là nơi Còn lại mỗi Mạt truyền Dần mộc gia Trường sinh Hợi, ứng điềm tốt, đó là nơi chổ để Tỵ nạn đào sinh, nhưng hiềm vì Dần lại thừa Bạch hổ, là đại hung tướng lâm Hợi địa, chủ sự ngăn trở, làm cho trầm mịch. Thành thử có lối đi trốn tránh mà cuối cùng cũng không đi trốn tránh được, như vậy gọi là quẻ Chung bất năng đào cách.

+ **Giải đoán:** Chung bất năng đào cách là quẻ cuối cùng chẳng trốn đi được. Đây là quẻ của người gặp hoàn cảnh phải trốn lánh, nhưng bởi e sợ điều trở ngại, thành ra cam chịu ở lại mà trong lòng rất đổi hoang mang sợ sệt lắm.

4. Xả ích chịu tổn cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Can thượng thân là Can sinh, hoặc Can thượng thân sinh Can, còn Can thân lại gia lâm Chi và bị Chi thoát khí, thì gọi là: **Xả ích chịu tổn cách**; Can thượng thân là chữ thiên bàn nơi cung có an Can. Can thân là chữ thiên bàn đồng một tên với cung địa bàn có an Can, bị Chi thoát khí tức là Can thân sinh Chi.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Dần, nguyệt tướng Dần, giờ Tị. Can thượng thân là Thân kim sinh can Nhâm thủy. Thân cũng tức là Can sinh. Ngày Nhâm an tại Hợi, nên Hợi thiên bàn là Can thân, nhưng Can thân Hợi bị thoát khí vì gia lâm Dần địa, Can thân sinh Chi nên gọi là quẻ: Xả ích chịu tổn cách.

+ **Giải đoán:** Xả ích chịu tổn là bỏ chổ lợi ích mà tìm đến nơi tổn hại. Can là tại chổ thân mình, Chi là ở nơi khác, Can thân là linh hồn của Can, Can thượng thân sinh Can hoặc tác Can sinh là nơi chổ có lợi ích, trái lại Can thân lại gia Chi để bị Chi thoát khí. Chiêm gặp quẻ này chẳng nên thay đổi công cuộc làm ăn, cũng như khi trốn lánh đang yên, nhưng vì bỏ đi đến nơi chốn lánh mới khác mà phải hao tiền tốn của. Là quẻ không được hưởng phúc, có phúc đức mà bỏ đi, như người bỏ xe đi bộ, bỏ thuyền xuống nước. (quẻ Bí sơ cửu kinh dịch).

5. Xả tự giai bất khả cách

+ **Thiệu quẻ:** phạm thấy Can thượng thân là Can sinh, hoặc sinh Can nhưng lại gặp Tuần không, hay bị địa bàn khắc, gặp mộ. Còn Can thân thì gia lâm Chi cung lại bị Chi khắc, thoát, mộ, hoặc gặp Tuần không, thì gọi là: **Xả tự giai bất khả cách**.

+ **Mẫu Quẻ:** ngày Ất Dậu, nguyệt tướng Sửu, giờ Ngọ. Ngày Ất thì Thìn là Can thân, Thìn gia chi Dậu tức là Can thân bị Chi thoát khí, can Ất thừa Hợi nghĩa

là thừa Can sinh, nhưng Hợi gia Thìn địa tức là gia Mộ, hơn nữa Hợi cũng bị Thìn khắc. Tóm lại quẻ có Can thần gia Chi mà tại Can và Chi đều bị khắc, thoát, mộ, nên gọi là Xả tỵ giai bất khả cách

+ **Giải đoán:** Xả tỵ giai bất khả có nghĩa là bỏ hay theo, đi hay ở, đều không thể được. Phàm trong vụ Tỵ nạn đào sinh, cả đường bộ lẫn đường thủy, phương hướng nào cũng đều bất tiện, bỏ lối này sang lối khác cũng khó khăn, có tính hay không tính toán cũng chẳng khá lên được, đi lánh thân cũng khó mà ở lại cũng chẳng xong.

6. Mộ tác Thái dương cách

+ **Thiệu quẻ:** phàm quẻ thấy Can mộ chính là Nguyệt tướng lâm Can thì gọi là **Mộ tác Thái dương cách**. Có thêm một vài điều kiện dưới đây thì mới là quẻ đúng kiểu cách:

- Can thượng thần sinh Can hoặc Chi thượng thần sinh Can
- Can khắc cung địa bàn có thừa Can thần, gọi là Can nhập tài hương, hoặc Can thần khắc cung địa bàn của nó cũng thế.
- Can thần được địa bàn sinh
- Bản mệnh chính là tuần Đinh gia Trường sinh địa bàn của nó (tức cung địa bàn là Trường sinh của tuần Đinh)

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Ngọ, nguyệt tướng Sửu, giờ Thân, tháng 11. Ngày Canh thuộc kim nên Sửu là Can mộ, và Sửu cũng là Nguyệt tướng (Thái dương), Sửu cũng chính là Can thượng thần sinh can Canh, lại gia Thân địa bàn, tức gia lâm Trường sinh của nó. Quẻ như vậy là đúng thể cách.

+ **Giải đoán:** khi Can mộ chính là nguyệt tướng thì gọi là Mộ tác Thái dương. Mộ chủ sự gian nan u ám, nhưng lại nhờ ánh sáng Thái dương chiếu, quẻ ứng lúc tỵ nạn nan đào sinh lại gặp được Quý nhân cứu giải khỏi sự gian nan, trở ngại, và còn được tiến cử đến một nơi khả quan, nhờ ở nơi này mà cuộc mưu sinh ổn thỏa.

7. Tỵ nạn đào sinh đắc Tài cách

+ **Thiệu quẻ:** phàm chiêm gặp quẻ Tỵ nạn đào sinh cách (Cách 1) mà thấy Can, Chi, Tam truyền có hào Tài, hoặc thấy Can thần nhập Tài hương (Can thần khắc địa bàn), thì gọi **Tỵ nạn đào sinh đắc Tài cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Ngọ, nguyệt tướng Dậu, giờ Thìn. Quẻ có Tứ khóa là: Thìn-Nhâm, Dậu-Thìn, Hợi-Ngọ, Thìn-Hợi. Tam truyền Thìn-Dậu-Dần. Quẻ này vốn là Tỵ nạn đào sinh cách vì Sơ truyền Thìn vốn là Can mộ khắc Can Nhâm, ngày Nhâm Ngọ thuộc về tuần Giáp Tuất, nên Trung truyền Dậu tác Tuần không, và Mạt truyền Dần lâm Dậu địa bàn và lâm không địa. Dần cũng lại thoát khí can Nhâm. Ngày Nhâm thì Can thần là Hợi lâm Ngọ địa bàn (tại Chi). Tóm lại quẻ này gọi là Tỵ nạn đào sinh và chỗ đào sinh, là tại Chi có Can thần nhập Tài hương, nên gọi là Tỵ nạn đào sinh đắc Tài cách.

+ **Giải đoán:** Tỵ nạn đào sinh đắc Tài là trong lúc lánh nạn để tìm lối sống thì được phát tài.

CÂU 10: HỦ MỘC NAN ĐIỀU, BIỆT TÁC VI

- . Không có lời phụ
- . Hủ mộc nan điều: là gỗ mộc không thể trạm khắc được
- . Biệt tác vi: là làm qua việc khác

1. Hủ mộc phùng cân cách

+ **Thiệu quẻ:** ngày Canh Tân mà quẻ thấy Mão là Tuần không thiên bàn lâm Can thì gọi là **Hủ mộc phùng cân cách**. Hoặc không luận về ngày nào, miễn thấy Sơ truyền Mão chính là Tuần không thiên bàn, lại gia Thân Dậu địa bàn cũng gọi là Hủ mộc phùng cân cách.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Tuất, nguyệt tướng Tý, giờ Tị, ngày Canh Tuất thuộc về tuần Giáp Thìn thì Dần Mão là Tuần không. Quẻ này Mão tác Tuần lâm can Canh, nên gọi là Hủ mộc phùng cân cách.

+ **Giải đoán:** Hủ mộc phùng cân là gỗ mộc gặp búa rìu, Mão thuộc Mộc gặp Tuần không thì như gỗ mộc không dùng được vậy, nay lại lâm Canh Tân Thân Dậu thuộc kim, thì khó có thể dùng vào việc được. Gặp quẻ này thì nên toan tính, lo liệu đổi nghề nghiệp khác, mới có cơ bảo tồn cuộc sống, chẳng vậy thì mãi nhọc nhằn mà uổng công.

2. Phủ cân bất lợi cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Sơ truyền là Mão gia Thân Dậu địa bị Tuần không địa bàn thì gọi là **Phủ cân bất lợi cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Sửu, nguyệt tướng Sửu, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Thân Dậu thuộc kim ám chỉ vào búa rìu tức là Phủ cân, nhưng lại bị Tuần, thì loại búa rìu này thành vô dụng, vì bị sút mẻ, chẳng bén sắc, nên gặp Mộc chẳng thể chạm đẽo gọt được. Quẻ này gặp việc gì cũng bất lợi, rất khó toại nguyện trong công việc.

Bổ chú: Dần với Mão đều thuộc mộc, các cách thuộc về câu 10 này chỉ dùng có Mão, mà không nói tới Dần. Bởi Mão thuộc âm Mộc, là loại gỗ còn nguyên chưa chạm đục, nên có giá trị chế tác đồ hữu dụng. Còn Dần thuộc dương mộc, là loại gỗ đã qua chế tác, thành sản phẩm rồi (giường, tủ, bàn, ghế...)

CÂU 11: CHÚNG QUỶ TUY CHƯƠNG, TOÀN BẤT UÝ

- . **Lời phụ:** Tuy hữu ô hợp chi chúng, nan đương hồ báo chi hùng sự. Nghĩa: tuy có đông binh chúng nhưng ô hợp, không thể đương cự nổi với đoàn hùng binh tinh nhuệ mạnh như hổ báo.
- . Chúng quỷ tuy chương: là Quỷ cục hiện ở Tam truyền
- . Toàn bất uý: là trọn chẳng sợ.

1. Chúng Quỷ bị chế cách

+ **Thiệu quẻ:** phạm thấy Tam truyền tác quỷ cục, nhưng Can thượng thần lại khắc chế Quỷ, thì gọi là **Chúng quỷ bị chế cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thìn, nguyệt tướng Sửu, giờ Tuất. Quẻ có Tứ khóa là: Dần-Nhâm, Tị-Dần, Mùi-Thìn, Tuất-Mùi, Tam truyền là: Tuất-Sửu-Thìn, toàn là hào Quan quý, đều thuộc thổ khắc can Nhâm thủy, nhưng có Can thượng thân là Dần mộc khắc chế lại thổ quý, đó là Chúng quý bị chế cách. Không sợ có sự hại. Quẻ này cũng thuộc về Cao thi quái, họa hay phúc cũng chẳng tới nơi, hoặc không có thật. Sơ truyền Tuất lâm Mùi, tức là lâm Tuân không địa bàn, như vậy Tuất không đủ sức khắc can Nhâm. Nếu quẻ này chiêm ban đêm thì Tuất thừa Bạch hổ là đại hung tướng, phải gặp chút e sợ, còn chiêm ban ngày thì Tuất thừa Thanh long thì quẻ chẳng có sự hại gì.

+ **Giải đoán:** chúng quý bị chế nghĩa là bầy Quý bị khắc trị. Tam truyền là Quý cục hay có nhiều hào Quý thì ứng điềm nhiều họa hoạn đến bản thân, nhưng nhờ chữ thiên bàn tại Can khắc chế lại hào Quý, thì tai họa không đến nơi thân mình được. Khắc Quý đương nhiên Can thượng thân phải là hào tử tôn, là hào được Can sinh đủ sức mạnh để khắc chế Quý, ở trường hợp này không gọi Tử tôn là hào thoát Can, mà gọi nó là hào Phúc đức, là cứu tinh trừ tai họa cho mình. Quẻ vốn ứng có người dùng mưu kế hại mình, nhưng kết cuộc vô hại.

2. Gia quý thủ gia nhân

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Tam truyền tác Quý cục, Sơ truyền cũng tác Quý lâm Chi thì gọi là: **Gia quý thủ gia nhân**. Khi Quý cục là Sơ truyền dẫn nhập Quý hương là đúng cách nhất. Hoặc khi thấy Sơ truyền Quý chính là Chi âm thân K4, đồng thời Tam truyền tác Quý cục, thì gọi là Gia quý động chúng.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Sửu, nguyệt tướng Hợi, giờ Tuất. Quẻ có Tứ khóa là: Thân-Kỷ, Dậu-Thân, Dần-Sửu, Mão-Dần, Tam truyền là: Dần-Mão-Thìn. Chi thượng thân là Dần tác Quý và được dùng làm Sơ truyền, đó là Gia quý thủ gia nhân. Trung truyền Mão cũng tác Quý, Mạt truyền Thìn gia Mão địa, nghĩa là gia Quý địa bàn. Đó là Sơ truyền dẫn nhập Quý hương. Quẻ như vậy rất đúng cách, là quẻ rất xấu, nhưng có chỗ cứu là Can thượng thân Thân kim khắc chế được Dần Mão, gọi là Gia quý bị chế, lại chiêm nhằm ban đêm, Can thượng thân thừa Quý nhân, tất được Quý nhân hay bậc trưởng thượng giải cứu che trở.

+ **Giải đoán:** gia quý tức là Quý trong nhà. Chi thượng thân và Chi âm thân đều thuộc về Chi ứng tại gia trạch, vì vậy 2 vị thần này tác Quý thì gọi là Gia quý. Gia quý thủ gia nhân là Quý trong nhà bắt người nhà, hỏi về bệnh hoạn hay kiện tụng là điềm đại hung. Chi thượng thân hoặc Chi âm thân tác Quý và nhập vào Quý cục tại Trung Mạt truyền thì gọi là quẻ Gia quý hợp chúng, cũng ứng điềm tai hoạn nơi gia trạch. Can thượng thân hay Chi âm thân tác Sơ truyền Quý, còn Tam truyền không phải Quý cục, thì gọi là Gia Quý phát động, tai họa nhẹ hơn. Gặp những quẻ Gia quý kể trên mà thấy tại Can Chi có chữ thiên bàn khắc Quý, thì gọi là Gia quý bị chế, tuy trong nhà gặp đại họa nhưng có người giải cứu, mà người giải cứu thường đã chịu ơn mình (bởi chữ làm cứu thần bao giờ cũng được Can sinh).

3. Gia nhân giải họa cách

+ **Thiệu quẻ:** Tam truyền tác Quý cục, hoặc có nhiều hào Quý, mà Chi thượng thân lại khắc Quý, thì gọi là **Gia nhân giải họa cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Hợi, nguyệt Mão, giờ Tý.

+ **Giải đoán:** Gia nhân giải họa là người trong nhà giải cứu cho khỏi tai họa. Chi là nhà cửa, Chi thượng thân là người trong nhà khắc chúng Quỷ, nên nói người trong nhà giải trừ tai họa.

4. Dẫn quỷ vi sinh cách

+ **Thiệu quẻ:** phàm quẻ thấy Sơ truyền là hào Quỷ, nhưng hào Quỷ ấy lại sinh Mạt truyền và Mạt truyền sinh Can, thì gọi là **Dẫn quỷ vi sinh cách**. Nếu Mạt truyền đúng là Can sinh thì càng đúng cách.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Tý, nguyệt tướng Tý, giờ Tị

+ **Giải đoán:** Dẫn quỷ vi sinh là dẫn dắt hào Quỷ đến chỗ sinh lợi cho bản thân (Can), cũng như gặp kẻ dữ mà mình lợi dụng nó, làm cho nó bị hao thoát, không hại mình được. Gặp quẻ Dẫn quỷ vi sinh, tuy thấy họa mà vẫn tránh được, hơn nữa kết cuộc có lợi, trước xấu sau tốt, việc gì cũng vậy.

5. Truyền quỷ vi sinh cách

+ **Thiệu quẻ:** phàm quẻ thấy Tam truyền có Chúng quỷ, nhưng Quỷ lại sinh Can thượng thân, và Can thượng thân lại sinh Can, gọi là **Truyền quỷ vi sinh cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Tý, nguyệt tướng Thân, giờ Mùi.

+ **Giải đoán:** Truyền quỷ là Tam truyền tác quỷ cục, vi sinh là Quỷ cục sinh Can thượng thân, và Can thượng thân sinh Can. Truyền quỷ vi sinh lấy Can thượng thân làm trung gian để thoát Quỷ và để sinh Can. Quỷ bị thoát khí và Can lại được sinh phù, lẽ dĩ nhiên khỏi họa mà được phúc. Hỏi sự việc mà gặp Truyền quỷ vi sinh

là quẻ ứng điềm đang thấy rủi mà hóa ra may.

6. Ám quỷ vi sinh cách

+ **Thiệu quẻ:** phàm quẻ thấy các Thiên tướng ở Tam truyền đồng khắc Can, nhưng lại sinh Truyền cục và Truyền cục sinh Can, thì gọi là **Ám quỷ vi sinh cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Tị, nguyệt tướng Tý, giờ Thìn

+ **Giải đoán:** Thiên tướng nào khắc Can thì gọi là ám Quỷ, là con Quỷ ngầm hại mình. Tuy ở 3 truyền đều có ám Quỷ là xấu, nhưng chúng nó lại sinh Tam truyền, và Tam truyền sinh Can thì không có hại, cách này chỉ có ở ngày nhâm Quý, cũng ứng như cách 5.

7. Quý Đức lâm thân tiêu trừ vạ họa cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ có Tam truyền là Chúng quỷ, nhưng tại Can có Quý nhân và Can đức, thì gọi là **Quý Đức lâm thân tiêu trừ vạ họa cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Mão, giờ Hợi

+ **Giải đoán:** Can có Quý nhân là được người phù hộ, lại thêm Can đức là mình có phúc đức, như vậy trừ được Quỷ cục khắc Can, tiêu trừ muôn họa.

8. Thiên tướng vi cứu thần cách

+ **Thiệu quẻ:** phạm thấy Tam truyền tác Quỷ cục, mà Quỷ cục sinh 3 thiên tướng tại Tam truyền, và 3 thiên tướng tại Tam truyền lại sinh Can, thì gọi là **Thiên tướng vi cứu thần cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Tị, nguyệt tướng Tý, giờ Thìn

+ **Giải đoán:** Thiên tướng là nói 12 thiên tướng Quý, Xà, Chu, Hợp,..., cách này cũng ứng vào điềm giải tai họa.

9. Thoát khí vi cứu cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Can sinh Truyền cục và Truyền cục khắc ám Quỷ, thì gọi là **Thoát khí vi cứu cách**.

(ám quỷ là các thiên tướng ở Tam truyền khắc Can)

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Tý, nguyệt tướng Dần, giờ Tuất. Quẻ có Tam truyền là: Mùi-Hợi-Mão là một cục. Các thiên tướng ở Tam truyền là Câu Thường Quý đồng thuộc thổ khắc Nhâm thủy, Nhâm thủy sinh Tam truyền một cục lại khắc ám Quỷ là các thổ Tướng. Quẻ như vậy gọi là Thoát khí vi cứu cách.

+ **Giải đoán:** Thoát khí vi cứu là dùng thoát khí để cứu nạn, Can bị thoát khí là ứng điềm xấu, nhưng ở cách này thì hóa tốt vì đã được cứu. Cách này có nhiều ở những ngày Nhâm Quý.

CÂU 12: TU ƯU HỔ GIẢ, HỔ UY NGHI

+ **Thiệu quẻ:** phạm quẻ thấy Can thượng thân khắc Can hoặc thoát Can, nhưng lại bị địa bàn khắc lại Can thượng thân, thì gọi là **Hổ giả Hổ uy cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Mùi, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị. Quẻ thấy Can thượng thân Tý thủy khắc lại can Đinh hỏa, nhưng can Đinh hỏa ý vào Mùi địa bàn thổ để khắc lại Tý thủy, tượng như: giả Hổ (can Đinh) sợ Tý khắc, nên mượn oai con Hổ là Mùi khắc lại Tý thủy.

+ **Giải đoán:** Hổ giả Hổ uy là Cáo mượn oai Hổ. Can thượng thân khắc, thoát Can nên Can phải hòa với địa bàn (tương sinh) để khắc chế lại Can thượng thân. Phạm việc gì cũng vậy, tuy đã ý vào một thế lực to lớn nhưng cũng chẳng nên di động, vì động tức như Can phải rời cung địa bàn Mùi, là chỗ có cứu thần, nên sẽ bị lâm nạn.

CÂU 13: QUỶ TẠC ĐƯƠNG THỜI, VÔ UÝ KỶ

. **Lời phụ:** Ngô thích Việt nhi chung Việt diệt Ngô. Nghĩa: nước Ngô trừ nước Việt mà rồi Việt lại trừ Ngô.

. **Quý tộc đương thời:** là giặc Quý đương ở thời kỳ thịnh vượng, đó là hào Quý đang được vượng khí trong mùa hiện tại.

. **Vô uý kỷ:** là không kỷ sợ, ý là không làm hại được mình.

Quý vượng tham sinh cách

+ **Thiệu quẻ:** phàm thấy Tam truyền là Quý cục, nhưng hào Quý được vượng khí thì gọi là **Quý vượng tham sinh cách**. (đồng khí ngũ hành với mùa hiện tại).

+ **Mẫu quẻ:** mùa Xuân, ngày Mậu Tý, nguyệt tướng Hợi, giờ Tuất

+ **Giải đoán:** Quý vượng tham sinh là Quý được vượng khí nên ham sống, khi Quý đối mới đi phá quấy, nhờ vậy mà không có sự hại. (Vô úy kỵ)

Chiêm quẻ gặp Quý vượng tham sinh, tuy trong mùa hiện tại thấy không sợ bị họa hại, song tới mùa Quý bị hưu-tù-tử khí là lúc Quý đối khát thì nó sẽ gây nên tai họa. Vậy khi trong mùa còn vượng khí của Quý, ta phải tìm cách dứt khoát hẳn mối lo ngại cho xong, thì tới mùa khác không bị lâm nạn (Bổ chú: là Thái tuế thì hạn cho một tuần Giáp-đã kiểm rất ứng nghiệm trong thực tiễn. Quý thì có Âm quý và Dương quý ứng Thái tuế cho năm âm hay năm dương).

CÂU 14: TRUYỀN TÀI THÁI VƯỢNG, PHẢN TÀI KHUY

. **Lời phụ:** Hán độc vũ nhi hải nội không hư. Nghĩa: Nhà Hán dùng binh, vũ lực quá lạm dụng mà trong nước trống vắng.

. Truyền tài thái vượng: là Tam truyền tác tài cục vượng tướng khí

. Phản tài khuy: là trái lại tiền tài bị khuyết tổn.

1. Truyền tài thái vượng cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Tam truyền tác Tài cục, được vượng khí, và các Thiên tướng ở Tam truyền cục tác ám tài, thì gọi là **Truyền tài thái vượng cách**.

+ **Mẫu quẻ:** tháng 11, ngày Mậu Thân, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị. Quẻ có Tam truyền là: Tý-Thân-Thìn tác tài thủy cục. Các thiên tướng ở Tam truyền là: Xà Long Vũ đồng là thủy thú tác ám tài. Chiêm nhằm mùa Đông nên thủy tài vượng khí (Xà Long Vũ đồng ở Tam truyền thì gọi là thủy thú).

+ **Giải đoán:** Tài cục được vượng tướng khí, là lúc Tài tham được hưng vượng với thời tiết (mùa) nên nó không chịu về với mình, không theo ý đồ của mình, nên cầu Tài bị thất bại, mình càng cố càng hao tổn, vì Tài đang theo sự điều tiết của Trời. Quẻ như vậy thì phải chờ đến thời tiết khác, khi mà hào Tài bị hưu-tù-tử khí mới có thể cầu tài, mới có thể giữ tiền tài được để sử dụng đúng mục đích vậy.

Bổ chú: theo thời tiết Bốn mùa khi Ngũ hành luân chuyển trong một năm, hoặc trong một tuần Giáp: khi hào Tài vượng khí thì Can bị tù khí, khi hào Tài tướng khí thì Can bị tử khí. Trong các môn Nhâm độn, Giáp độn, Tử bình thì Can ngày sinh chính là Bản mệnh. Xét vậy thì hễ **Tài hưng vượng thì mình phải suy. Ta không nên lầm tưởng rằng: Truyền tài vượng tướng khí là Cầu được tiền tài, mà phải tỉnh hiểu rằng Tài vượng thì khác mà Người vượng thì khác.** Đó là sự cảnh báo của số phận.

2. Tấn thoái liên như vi tài cách

+ **Thiệu quẻ:** Chiêm gặp quẻ: Tấn liên như mà thấy Tam truyền tác Tài cục, thì gọi là **Tấn liên như vi Tài**. Bằng gặp quẻ Thoái liên như tác Tài cục thì gọi là **Thoái liên như vi Tài cách**.

(Tấn liên như và Thoái liên như đều thuộc về Liên châu khóa. Khóa 62)

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Sửu, nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị

+ **Giải đoán:** gặp quẻ Liên như dù cho tiền hay thoái, thì Tam truyền vẫn là 3 chữ liên cung nhau, có tượng như giăng lưới khít sát nhau để bắt cá, cá khó lọt ngoài vòng. Vì thế rất hợp cho việc cầu tài, nhưng cũng không tốt khi thấy hào Tài tự lâm mộ, gặp Tuần, hoặc bị địa bàn khắc. Như hỏi bệnh là điềm rất nguy, thường là bệnh khó chữa.

3. Tài thần không vong cách

+ **Thiệu quẻ:** gặp quẻ thấy Can Chi và Tam truyền có các hào Tài đều chính là Tuần không vong, thì gọi là **Tài thần không vong cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Hợi, nguyệt tướng Dần, giờ Tuất.

+ **Giải đoán:** dùng Tuần không làm hào Tài thì đương nhiên câu không có Tài, lại bị hao phí trong khi đi cầu. Tuần không là 2 cung trong tuần hiện tại, nên có thể ra ngoài (đi xa) mới cầu được, hay phải chờ đợi thời gian qua đến Tuần giáp mới, thì mới cầu tài được.

CÂU 15: THOÁT THƯỢNG PHÙNG THOÁT, PHÒNG HƯ TRÁ

. **Lời phụ:** Kim dĩ nghị hoà nơi Tống nhi Tống dĩ nghị hoà tự ngu. Nghĩa: nước Kim lấy sự nghị hoà nơi nước Tống, mà Tống lấy sự nghị hoà tự dối.

. Thoát thượng phùng thoát: là tránh được thoát rồi lại gặp thoát. Đó là Can sinh Can thượng thân, rồi Can thượng thân sinh Thiên tướng

. Phòng hư trá: là phải đề phòng có sự hư hao, dối trá

1. Thoát thượng phùng thoát cách

+ **Thiệu quẻ:** gặp quẻ có Can sinh Can thượng thân, rồi Can thượng thân lại đi sinh Thiên tướng (tại Can) thì gọi là **Thoát thượng phùng thoát cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Thìn, nguyệt tướng Mão, giờ Hợi

+ **Giải đoán:** Can sinh Can thượng thân đã bị thoát khí, rồi Can thượng thân lại đi sinh Thiên tướng ở tại Can, như vậy Can liên tiếp bị thoát xuất mà không kiềm chế được, ứng điềm hao tổn, bị dối gạt sai lạc. Các việc khởi công, xây dựng, tạo lập,..., tất phải phí tổn rất nhiều tiền bạc mà gặp hết chuyện này đến chuyện khác. Mưu sự tổn nhiều công và phí nhiều tâm lực.

2. Thoát đạo cách

+ **Thiệu quẻ:** gặp quẻ có Can sinh Can thượng thân, và Can thượng thân thừa Huyền vũ, thì gọi là **Thoát đạo cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mùi, nguyệt tướng Hợi, giờ Tuất.

+ **Giải đoán:** Thoát đạo là bị thoát khí và gặp đạo tặc, cũng giống cách 1, ứng điềm trộm cắp, lừa đảo.

3. Vô y thoát hao cách

+ **Thiệu quẻ:** gặp quẻ Vô y quái, lại bị Thoát thượng phùng thoát thì gọi là **Vô y thoát hao cách**. Vô y quái là quẻ không y nguyên, không trọn rõ ràng một khóa thể, chỉ có ngày Kỷ Mùi và Đinh Mùi mà quẻ thấy Sửu gia Mùi, vừa là Bát chuyên khóa, vừa là Phản ngâm vô khắc.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Mùi, nguyệt tướng Hợi, giờ Tị (chỉ có một quẻ).

+ **Giải đoán:** vốn là phản ngâm nên tính cách có đi có lại. Vốn là Bát chuyên

nên có tính cách tụ hội. Sự thoát hao cũng như vậy, đã bị hao rồi còn bị hao nữa, lần sau sự hại lớn hơn lần trước. Hoặc sự hao hại liên tiếp đến, cũng có thể cùng một lúc mà có nhiều sự hao hại cùng đến.

CÂU 16: KHÔNG THƯỢNG THỪA KHÔNG, SỰ MẠC TRUY

. **Lời phụ:** Trần Tuỳ cơ nghiệp thịnh cơ đường, ngũ đại thu công vụ tông tổ
Nghĩa: nhà Tuỳ làm thịnh cơ nghiệp cho nhà Đường, năm đời thu công về tông tổ.

. Không thượng thừa không: là trên Tuần không có thừa sao Thiên không

. Sự mặc truy: là chớ nên truy tầm, lao đuổi theo sự việc.

1. Không thượng thừa Không cách

+ **Thiệu quẻ:** phạm quẻ có Can thượng thân là Tuần không lại thừa sao Thiên không, thì gọi là **Không thượng thừa Không cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị

+ **Giải đoán:** Tuần không và sao Thiên không đều chủ sự hư không, gặp quẻ này thì không nên theo đuổi công việc đã và đang tiến hành, tìm người chẳng thấy, mưu vọng không xong, mất của mất hẳn.

2. Thoát không cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ có Can sinh Can thượng thân, và Can thượng thân thừa Thiên không, thì gọi là **Thoát không cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mão, nguyệt tướng Ngọ, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Can là bản thân đã bị thoát khí, lại còn gặp Thiên không tắt mọi sự đều hư trá, không có một điều gì là có thật tông tích.

3. Dao khắc vi không cách

+ **Thiệu quẻ:** là quẻ Dao khắc khóa có Sơ truyền tác Tuần không thiên bản, hoặc lâm Tuần không địa bản, hoặc thừa sao Thiên không, thì gọi là **Dao khắc vi không cách** (Dao khắc- Bài khóa 5)

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Ngọ, nguyệt tướng Sửu, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Dao khắc là từ xa khắc lại, sự thể của nó là không đi tới nơi tới chốn, thêm Sơ truyền lại ngộ Tuần thì sự việc càng thêm sai lạc, không trúng đích, không có sự thật, họa phúc đều hóa ra không.

4. Đa không thoát cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Can, Chi, Tam truyền có nhiều nơi thoát khí, hoặc gặp Tuần không thì gọi là: **Đa không thoát khí**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mão, nguyệt tướng Mùi, giờ Tị

+ **Giải đoán:** Đa không thoát là gặp nhiều Tuần không và thoát khí, là quẻ ứng điềm hư không, hao thoát như 3 cách trên nhưng có phần nhiều hơn.

CÂU 17: TẤN NHƯ TOÀN KHÔNG, NGHỊ THOÁI BỘ

. **Lời phụ:** Khảm, Sơ lục, giải Khảm nhập vu Khảm, tấn hung. Nghĩa: quẻ Khảm hào Sơ lục: lặn sâu vào nơi sâu nguy hiểm, hung.

. Tấn như toàn không: là quẻ Tấn liên như mà cả Tam truyền đều gặp Tuần không

. Nghị thoái bộ: là nên bước thoái lui lại

1. Tấn như toàn không cách

+ **Thiệu quẻ:** Tam truyền là quẻ Tấn liên như, mà cả Tam truyền gặp Tuần không, thì gọi là **Tấn liên như toàn không cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Dần, nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị. Quẻ có Tam truyền: Thìn-Tị-Ngọ là 3 cung thuận hành liên tiếp nhau, hợp thành Hoả cục, nên gọi là Liên châu khóa, hay còn gọi là Tấn liên như. Ngày Nhâm Dần thuộc tuần Giáp Ngọ, nên Sơ truyền Thìn và Trung truyền Tị đều bị Tuần không, Mạt truyền Ngọ gia Tị cũng bị Tuần không địa bàn, quẻ này Tấn liên như và Tam truyền đều gặp Tuần không, nên gọi là Tấn như toàn không cách.

+ **Giải đoán:** quẻ Tấn liên như có tính cách liên lạc mà tiến tới, nhưng cả Sơ Trung Mạt đều gặp Tuần không, ứng điềm mình có tiến hành bất cứ công việc gì cũng đều uổng công vô ích, mà lại còn sinh hư hại. Gặp quẻ này tốt nhất là nên dừng lại. Khi quẻ có Can lộc, Đức thần, Quý nhân thì rút lui lại gặp may mắn hơn.

2. Tấn như toàn không vi thoát cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ Tấn liên như toàn không (cách 1) lại thấy Can sinh truyền cục thì gọi là **Tấn như toàn không vi thoát cách**.

+ **Giải đoán:** Tấn như toàn không (cách 1), lại thêm Tam truyền thoát Can, tức là Can bị thoát khí sinh Tam truyền. Như cách 1 thì dầu có thoái bộ được bình yên thì vẫn bị hao thoát, tổn kém.

3. Tấn như toàn không tự thoát cách

+ **Thiệu quẻ:** gặp quẻ Tấn như toàn không (cách 1) mà thấy Can sinh Can thượng thân, thì gọi là **Tấn như toàn không tự thoát cách**

+ **Giải đoán:** Can là bản thân bị thoát khí nên gọi là tự thoát. Cách này xấu hơn 2 cách trước, kiện thừa sai chỗ mà rất hao tổn, bệnh thì hình thể hư suy thậm tệ. Dầu có thoái thì vẫn bị ảnh hưởng nặng nề.

CÂU 18: ĐẠP CƯỚC TOÀN KHÔNG, TẤN DỤNG KHÔNG

. **Lời phụ:** Nghi thâm nhập trọng địa. Nghĩa: nên vào sâu nơi địa cảnh trọng yếu.

. Đạp cước toàn không: là chân dẫm lên chỗ toàn hư không

. Tấn dụng không: là nhân vì gặp chỗ không đó mà tiến lên.

1. Thoái như toàn không cách

+ **Thiệu quẻ:** gặp quẻ Thối liên như mà Tam truyền đều gặp Tuần không thì gọi là **Thoái như toàn không** hay **Đạp cước không vong cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Tị, nguyệt tướng Ngọ, giờ Mùi. Tam truyền Mão-Dần-Sửu là 3 cung nghịch hành liên nhau mà hợp thành một cục, đó là quẻ Thoái liên như. Ngày Ất Tị nên Sơ truyền Mão và Trung truyền Dần đều gặp Tuần không, Mạt truyền Sửu lâm Dần cũng gặp Tuần không địa bàn, cả thấy Tam truyền đều gặp Tuần nên gọi là Thoái như toàn không cách.

+ **Giải đoán:** Tam truyền nghịch hành tức là thoái lui lại, nhưng vì Sơ Trung Mạt đều gặp Tuần, như vậy ý quẻ là ta phải nên kiên trì tiến tới trong mọi công việc. Vì một nguyên nhân nào đó mà phải thoái lui, thì muôn việc đều chẳng được thành bởi ngộ Tuần. Không khác nào người bước xuống hang sâu vực thẳm, mà nhẽ ra phải thoát khỏi vực thẳm này vậy.

Gặp quẻ Thoái như toàn không mà thấy ở trước Sơ truyền một vài cung có Can lộc, Đức thần, Phúc tinh,..., thì trong khi tiến tới sẽ gặp điều may mắn.

Tam truyền là Quỷ cục ứng điềm tai họa, nhưng vì Quỷ cục bị Tuần nên khỏi họa, chỉ người đã có chức vụ quan gặp thì quẻ lại thành hung, vì hào quan lộc ngộ Tuần, nếu Can thừa Can mộ thì rất nên cấp tốc bỏ cũ theo mới.

2. Tầm tử cách

+ **Thiệu quẻ:** gặp quẻ Thoái như toàn không, mà Tam truyền tác Phụ cục, nếu chiêm bệnh thì gọi là **Tầm tử cách**.

Theo quẻ Liên như thì Tam truyền phải có 2 hào Phụ mẫu liên cung nhau thì mới đúng, chứ không phải 3 chữ Tam truyền là 3 chữ Tam hợp tác Phụ mẫu.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính ngọ, nguyệt tướng Thìn, giờ Tị. Tam truyền là Mão-Dần-Sửu là Thoái liên như, cả Sơ Trung Mạt đều gặp Tuần không, nhưng Tam truyền là một cục sinh can Bính hỏa, tức là tác Phụ mẫu cục, nên gọi là: Tầm tử cách. Nếu tự chiêm bệnh ắt chết, vì các hào Phụ mẫu đã trọn bị Tuần, chẳng sinh được Can, đó là bản thân không còn nơi nuôi dưỡng, nguồn sống không còn. Nếu chiêm bệnh cho Cha Mẹ thì càng chắc chết, vì hào Phụ mẫu đã bị Tuần như đã rơi xuống vực thẳm. Khi hỏi cho con cháu thì an toàn vì hào Phụ đã bị Tuần không.

+ **Giải đoán:** Tầm tử nghĩa là tìm sự chết, Phụ cục vốn sinh bản thân là Can, nay trọn bị Tuần không như lúa kho đã hết, hỏi về bệnh là tìm đến chỗ chết. Căn cứ vào cách thứ 2 này, không luận là Tam truyền tác Phụ cục hay cục nào, mà dựa vào lý Tuần không cùng với sinh khắc để xem bệnh sống chết như sau: Nếu Tam truyền tác Huynh cục thì ứng cho Anh chị em hoặc Con cháu chết, còn Vợ có bệnh thì không sao, bởi vì Huynh bị Tuần là lạc hãm rồi, không còn năng lực sinh hào Tử tôn hay khắc hào Thê nữ. Nếu Tam truyền tác Tử tôn cục thì Con cháu hay Vợ

ắt chết, còn Ông bà hay Quan nhân thì không sao. Nếu Tam truyền tác Thê tài cục thì ứng cho Vợ và Ông bà chết, còn Cha mẹ thì không sao. Nếu Tam truyền tác Quỷ cục thì ứng cho Quan nhân hay Cha mẹ chết, còn Anh chị em thì không sao. Nếu Tam truyền tác Phụ cục thì chính mình hay Anh chị em chết, đối với Con cháu thì không sao.

3. Đạp cước liên Tuần vi không cách

+ **Thiệu quẻ:** thấy Sơ truyền là Tuần không của Tuần giáp hiện tại, Trung truyền là Tuần không của Tuần giáp sắp tới, Mạt truyền là Tuần không của Tuần giáp kế tiếp nữa, thì gọi là: **Đạp cước liên Tuần vi không cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Mão, giờ Tị. Tam truyền là: Tuất-Thân-Ngọ, hiện tại là Tuần Giáp Tý, nên Sơ truyền Tuất là Tuần không, Tuần kế liên sau là Giáp Tuất, thì Trung truyền Thân gặp Tuần không, kế sau tiếp là tuần Giáp Thân, Mạt truyền Ngọ lại gặp Tuần không, như vậy Sơ Trung Mạt đều gặp Tuần không của 3 tuần nối tiếp nhau, nên gọi là: Đạp cước liên Tuần vi không cách.

+ **Giải đoán:** Đạp cước liên Tuần vi không là quẻ có tiếng mà chẳng có hình, thật là ảo ảnh, hư danh, hư lợi. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng đều phải tiến lên phía trước, mà chẳng nên hướng lại sau, thì mới giải được hạn Liên tuần vi không này vậy.

CÂU 19: THAI TÀI SINH KHÍ, THÊ HOÀI DỰNG

- . Không có lời phụ.
- . Thai tài sinh khí: là Can thai tác Thê tài thừa sao Sinh khí.
- . Thê hoài dựng: là Vợ thụ thai, có 20 cách thuộc về câu 19 này.

1. Thai tài thừa sinh khí cách

+ **Thiệu quẻ:** Can thừa Can thai và Can thai lại thừa sao Sinh khí, thì gọi là: **Thai tài thừa sinh khí cách.**

Can thai tính theo Trường sinh cục: ngày Giáp Ất thì Dậu là Can thai, ngày Bính Đinh thì Tý là Can thai, ngày Canh Tân thì Mão là Can thai, ngày Mậu Kỷ Nhâm Quý thì Ngọ là Can thai.

Can thai tác Thê tài là khi Can thai bị Can khắc.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm thì Ngọ là Can thai, Nhâm khắc Ngọ nên tác Thê tài, tháng 7 thì Ngọ thừa Sinh khí (lùi 3 cung kể từ Nguyệt kiến), vậy can Nhâm thừa Ngọ là Can thai tác Thê tài thừa Sinh khí, ứng điềm Vợ thụ thai.

Duy có ngày Mậu Kỷ có thể hiểu như sau: loại Hỏa thì Trường sinh tại Dần mộc, Mộc gặp Hỏa thiêu thành tro đất. Tro đất ở đây tức là Mậu Kỷ thổ, mà Mậu Kỷ thổ vốn Trường sinh tại Thân, song cũng có thể nói là sinh tại Dần, như vậy Trường sinh tại Dần thì Tuyệt tại Hợi và Thai tại Tý. Nghiên cứu thêm.

+ **Giải đoán:** Can thai chủ sự thai nghén, Sinh khí chủ việc dinh dưỡng, hào Thê tài là tượng Vợ, 3 điểm này đều ứng hiện lên tại một chỗ là Can, ứng điềm Vợ thụ thai và sinh con. Nếu Can thai tác Thê tài mà không thừa Sinh khí thì cũng ứng

Vợ có thai, song Can thai phải lâm Chi hay lâm Bản mệnh, hoặc Hành niên của Vợ thì mới chắc chắn. Như ở Can, Chi, Tam truyền có thừa Sinh khí mà không có Can thai cũng ứng Vợ thụ thai.

2. Tồn thai cách

+ **Thiệu quẻ:** Can thai thừa Sinh khí (cách 1), nhưng Can thai lại ngộ Tuần không, thì gọi là **Tồn thai cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thìn, nguyệt tướng Tý, giờ Tị

+ **Giải đoán:** Thai tài thừa Sinh khí ứng điềm Vợ thụ thai, nhưng lại ngộ Tuần không cũng như không có Thai, tức là thai bị hư tổn nên gọi là tồn thai, nếu còn ngộ Tử khí sát thì thai dị dạng.

3. Thiếp dựng cách

+ **Thiệu quẻ:** thấy tại Can có Can thai thừa Sinh khí, nhưng không tác Thê tài, thì gọi là **Thiếp dựng cách**. Ngày Âm: Ất Đinh Kỷ Tân Quý thì ứng chính xác vì Âm vi tiêu.

+ **Mẫu quẻ:** tháng 10 ngày Ất Mão, nguyệt tướng Tị, giờ Tý, thì tại can Ất có Dậu là Can thai thừa Sinh khí nhưng Dậu không tác Thê tài.

+ **Giải đoán:** Thiếp dựng cách ứng cho Tỷ thiếp hay Vợ thụ thai. Hào Thê tài ứng cho Vợ chính, nay Can thai không tác Thê tài, nên thường ứng cho Tỷ thiếp, hay vụ ngoại tình vụng trộm thụ thai. Cách 3 này có độ chính xác không cao, vì ngày Tân Kỷ Quý thường ứng cho em gái của Thê hay Thiếp thụ thai. Ngày Giáp Ất Bính Đinh nếu Vợ lớn chẳng thụ thai thì cũng là Vợ nhỏ. Ngày Quý tuy Can thai Ngọ tác Thê tài nhưng cũng thuộc về Thiếp dựng cách, vì can Quý có nghĩa là sau cùng, nhỏ hơn hết. Ngày Tân thì Can thai Mão tác Thê tài, cũng vẫn thuộc Thiếp dựng, vì Tân đồng với Dậu, mà Mão với Dậu chủ sự thâm lén, gọi là cửa riêng tư, ám chỉ ngoại tình.

4. Tư thai cách

+ **Thiệu quẻ:** tại Can có Can thai thừa Huyền vũ, thì gọi là **Tư thai cách**. Ngày Tân Quý thì chính xác cao hơn.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Sửu, nguyệt tướng Tị, giờ Tý.

+ **Giải đoán:** Huyền vũ là sao gian tà, Can thai thừa Huyền vũ là do tư tình với người không chính thức vợ chồng mà có thai. Ngày Tân đồng tượng với sao Thái âm, chủ sự âm thầm dấu diếm, ngày Quý đồng tượng với sao Huyền vũ chủ sự tà tâm, vụng trộm.

5. Hổ thai cách

+ **Thiệu quẻ:** thấy Can thai lâm Chi, và Chi thai lâm Can thì gọi là **Hổ thai cách**. Nếu thấy Niên Mệnh lâm Can Chi thì càng ứng đích xác.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Dần, nguyệt tướng Thân, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** hổ là trao đổi qua lại cho nhau, đó là nói Can thai lâm Chi, và Chi thai lâm Can, ứng điềm vui mừng vì vợ thụ thai.

6. Ưu tử cách

+ **Thiệu quẻ:** hỏi về thụ thai sinh đẻ mà trong quẻ thấy Thiên hợp thừa Tử khí sát và bị Tử khí sát khắc thì gọi là **Ưu tử cách**

+ **Mẫu quẻ:** tháng 4, ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị

+ **Giải đoán:** ưu tử là đứa con ưu phiền, ám chỉ vào thai bệnh hoạn, sinh đẻ khó khăn, đứa con khó nuôi. Thiên hợp là sao ứng về con cái, nay gặp Tử khí sát là hung thần, lại bị Tử khí sát khắc nên con sinh khó nuôi, thường là mệnh yếu. Nếu Thiên hợp lâm Lục xứ thì càng ứng đích xác.

7. Ưu mẫu cách

+ **Thiệu quẻ:** hỏi về thụ thai sinh đẻ thấy Thiên hậu thừa Tử khí sát, lại bị Tử khí sát khắc, thì gọi là quẻ: **Ưu mẫu cách**. Như Thiên hậu lâm Lục xứ thì sự ứng xàng chính xác.

+ **Mẫu quẻ:** tháng 11, ngày Nhâm Dần, nguyệt tướng Sửu, giờ Thân. Tháng 11 thì Thìn là Tử khí sát, như vậy tại Can có Thiên hậu thừa Thìn, tác là thừa Tử khí sát, lại Thìn thổ khắc Thiên hộ thủy, gây nên sự khó khăn và nguy hiểm cho người mẹ trong lúc mang thai và sinh đẻ, nên gọi là Ưu mẫu. (chữ thiên bàn thừa Tử khí sát)

+ **Giải đoán:** Ưu mẫu là người mẹ mang thai mà bị trọng bệnh nên rất lo lắng buồn phiền. Quẻ Ưu mẫu mà gặp thêm các bĩ khóa như: Hình thương khóa, Nhị phiền khóa, Tam âm khóa, Tử kỳ khóa,..., hoặc ở Lục xứ có thừa hung sát như: Huyết chi, Huyết ky, Táng phách, Tang môn,..., thì Mẹ không qua khỏi tử vong trong khi thụ thai hay sinh đẻ.

8. Tử luyện mẫu phúc

+ **Thiệu quẻ:** Can thần lâm Chi và cùng với Chi tương sinh. Chi thần lâm Can và cùng với Can tương sinh, thì gọi là **Tử luyện mẫu phúc**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Sửu, nguyệt tướng Tuất, giờ Thìn

+ **Giải đoán:** Tử luyện mẫu phúc là con mền bụng mẹ, ý nói không bị trụy thai, hư thai. Hỏi về thụ thai là cách tốt cho cả mẹ lẫn con, không sợ sinh thiếu tháng, nhưng cũng ứng điềm luyện bụng Mẹ nên khi chuyển dạ sinh đẻ, thì Mẹ chuyển dạ rất lâu mới đẻ được, cũng có khi sinh con già tháng. Nếu gặp quẻ Chi thần lâm Can và khắc Can thì trong lúc sinh lại đẻ nhanh, đẻ dễ. Bởi tương sinh hay tỷ hoà mới là luyện mền, Can thần gia Chi là Con tìm đến Mẹ, Chi thần gia Can là Mẹ đến với Con.

9. Tôn dựng cách

+ **Thiệu quẻ:** Hỏi về thụ thai mang bầu mà thấy tại Can có Can thai tác Tuần không và bị Can khắc, hay bị địa bàn khắc, thì gọi là **Tôn dựng thai**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thìn, nguyệt tướng Ngọ, giờ Hợi

+ **Giải đoán:** Tôn dựng là thụ thai bị tổn hại, hỏi về thụ thai là thai nhi yếu ớt, thai nhi có bệnh, vì Can thai tác Tuần còn bị khắc. Nhưng hỏi về lúc sinh đẻ thì lại là đẻ dễ, sinh đẻ nhanh vì bị khắc nên thai nhi không chịu ở lâu trong bụng mẹ. Trong cùng một quẻ mà có 2 điều họa phúc ứng khác nhau. Lẽ thường là do cách hỏi khác nhau vậy.

10. Nguyệt yểm sát

+ **Thiệu quẻ:** chiêm hỏi thai sản thấy Bản mệnh hay Hành niên của người Mẹ có Tử khí sát thừa Nguyệt yểm, hoặc có Sinh khí thừa Nguyệt yểm, thì gọi là **Nguyệt yểm sát**.

+ **Mẫu quẻ:** tháng 9, ngày Tân Hợi, nguyệt tướng Hợi, giờ Thân

+ **Giải đoán:** Nguyệt yểm là một ác sát, gặp nó thì như bị trừ ếm, lại thừa Tử khí sát cũng là một ác sát, hỏi về sinh sản ứng điềm đẻ khó, Mẹ không tránh được tai hoạn. Còn khi Nguyệt yểm gặp Sinh khí thì sinh đẻ dễ dàng, mau lẹ. Chỉ có tháng 3 thì Thân là Tử khí sát thừa Nguyệt yểm, và tháng 9 Dần là Tử khí sát thừa Nguyệt yểm, tháng 6 thì Tị là Sinh khí thừa Nguyệt yểm, và tháng Chạp thì Hợi là Sinh khí thừa Nguyệt yểm.

11. Thai dưỡng thừa nhị huyết pháp

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Can thai thừa Huyết chi, Huyết kỵ thì gọi là Thai thần thừa nhị huyết, còn thấy Can dưỡng thừa Huyết chi và Huyết kỵ thì gọi là Dưỡng thần thừa nhị huyết. Can thai và Can dưỡng tính theo Trường sinh cục.

+ **Mẫu quẻ:** tháng Giêng, ngày Bính Thìn, nguyệt tướng Hợi, giờ Mão

+ **Giải đoán:** Huyết chi và Huyết kỵ là hai hung sát, hay làm cho hư hao khí huyết con người, nên hỏi về thụ thai thì ứng điềm khí huyết hư trệ, vinh vệ suy vi, Thai thần bị suy nhược, còn hỏi về sinh đẻ thì lại đúng với tự nhiên khi đẻ có máu-huyết. Nhị huyết này gặp Tuần, đầu hỏi về thụ thai hay hỏi về sinh đẻ cũng không có sự hại, như Thai dưỡng lâm Lục xứ thì sự ứng càng chính xác. Chỉ có tháng Giêng và tháng Chạp thì Huyết chi và Huyết kỵ mới gặp nhau tại một cung mà thôi. Bốn ngày Bính Đinh Mậu Kỷ chiêm tháng Giêng thì Sửu thừa Dưỡng thần và thừa Nhị huyết, chiêm tháng Chạp mới có Tý là Thai thần thừa Nhị huyết. Như hỏi về việc Thai dựng gặp quẻ Dưỡng thần là Sửu thừa Nhị huyết thì xấu, vì Sửu thổ khắc Thai thần là Tý thủy.

12. Tam huyền thai cách

+ **Thiệu quẻ:** Sơ truyền, hay cả Tam truyền toàn là Mạnh thần gia Trường sinh địa bàn thì gọi là **Sinh huyền thai**, gia Bệnh địa bàn thì gọi là **Bệnh huyền thai**, gia Suy địa bàn thì gọi là **Suy huyền thai**.

Mạnh thần: là Dần-Thân-Tị-Hợi, gia Trường sinh, gia Bệnh, gia Suy là tính theo Trường sinh cục, nhưng lấy Mạnh thần ở địa bàn mà tính ra, chứ không luận đối với Can Chi.

Dần gia Hợi, Tị gia Dần, Thân gia Tị, Hợi gia Thân, đều là Mạnh thần gia Trường sinh. Dần gia Tị, Tị gia Thân, Thân gia Hợi, Hợi gia Dần là Mạnh thần gia Bệnh, Dần gia Thìn, Tị gia Mùi, Thân gia Tuất, Hợi gia Sửu thì đều là Mạnh thần gia Suy

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Mão, giờ Tị. Quẻ có Tam truyền Hợi-Dần-Tị toàn là Mạnh thần gia Suy địa, nên gọi là Suy huyền thai. Đây là quẻ duy nhất được chọn như vậy, có Sơ truyền gia Suy địa cũng tạm dùng được.

+ **Giải đoán:** Huyền thai là 3 quẻ: Sinh huyền thai, Suy huyền thai và Bệnh huyền thai. Tam truyền thai cốt xem tại Sơ truyền mà luận đoán, còn xem tại Can là phần phụ thuộc. Nhưng Tam truyền toàn là Mạnh thần thì quẻ mới chính xác,

nếu chỉ có Sơ truyền là Mạnh thần thì sự ứng kém chính xác hơn. Gặp Sinh huyền thai thì thai nhi tốt, mạnh khỏe, sinh ra nuôi mau lớn, có ảnh hưởng đến vận mệnh Cha mẹ được thịnh vượng lên. Gặp Bệnh huyền thai thì Mẹ hay bệnh tật, ảnh hưởng đến thai nhi, sinh ra nuôi vất vả, chậm lớn. Gặp Suy huyền thai thì thai nhi yếu ớt, sinh ra thân thể suy nhược, Cha mẹ bớt thịnh vượng. Quẻ mẫu trên là Mão tinh âm nhật ứng điềm sinh con gái, còn gặp Mão tinh dương nhật thì sinh con trai.

13. Thai thần thụ Tuyệt khắc

+ **Thiệu quẻ:** tại Can có Can thai gia Tuyệt địa, và bị Tuyệt địa khắc thì gọi là **Thai thần thụ Tuyệt khắc**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thìn, nguyệt tướng Tý, giờ Tị. Ngày Nhâm thì Ngọ là Can thai gia Hợi địa bàn là gia Tuyệt địa, Ngọ hỏa lại bị Hợi thủy khắc, nên gọi là thai thần thụ Tuyệt khắc.

+ **Giải đoán:** Tuyệt nghĩa là hết, dứt một thời hạn, một giai đoạn, một thời kỳ vậy. Thai thần lâm Tuyệt tức là thai đã dứt thời kỳ trong bào thai và phải lọt lòng Mẹ, hơn nữa Thai thần còn bị địa bàn khắc hoặc bị Can khắc cũng đồng ý nghĩa, quẻ gặp mà hỏi về sinh sản là sinh nhanh, mau, nội trong ngày. Trái lại, khi hỏi về thụ thai mang bầu là quẻ không tốt, vì chưa đến ngày sinh mà Thai thần đã đến chỗ Tuyệt và bị khắc thì khó dưỡng thai, thai khó đậu, khó thành hình, bị đau yếu, thường sinh thiếu tháng.

Ngày Tân quẻ thấy Mão gia Thân, ngày Quý quẻ thấy Ngọ gia Hợi, tuy không lâm Can nhưng sinh đẻ hay thụ thai đều là điều đáng ngại. Ngày Mậu thấy Tý gia Mậu, tức là Tý gia Tị địa là gặp Tuyệt địa, lại bị Mậu khắc, hỏi thụ thai hay sinh sản đều là điềm hung. Ngày Giáp mà thấy Dậu gia Giáp, thì Dậu là Can thai, nhưng không bị Tuyệt địa và không bị Can khắc, trái lại Dậu khắc Can và khắc Tuyệt địa, như vậy cũng dùng được, hỏi thụ thai thì xấu nhiều, hỏi sinh đẻ thì đỡ hơn.

Có tất cả 4 thai thần là: Tý Ngọ Mão Dậu. Thai thần gia Tuyệt địa bàn là khi thấy Tý gia Tị địa, Ngọ gia Hợi địa, Mão gia Thân địa và Dậu gia Dần địa. đúng như Thiệu quẻ thì chỉ có ngày Nhâm thấy Ngọ gia Hợi, ngày Canh thấy Mão gia Canh, ngày Mậu thấy Tý gia Mậu. Ngoài ra còn có những quẻ không thật đúng cách nhưng vẫn dùng được: Thai thần ở tại Can lâm Tuyệt địa nhưng không bị khắc, hoặc Thai thần lâm Tuyệt địa bị khắc nhưng lại không lâm Can.

14. Thai thần tọa sinh cách

+ **Thiệu quẻ:** thấy Thai thần tự gia Trường sinh địa bàn thì gọi là **Thai thần tọa sinh cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Tuất, giờ Ngọ

+ **Giải đoán:** tọa là ngồi, ý nói gia lên cung địa bàn. Hỏi về thụ thai mà thấy Thai thần tự gia lên Trường sinh địa bàn thì tốt lắm, thai được yên lành, nhưng hỏi về khi đẻ thì xấu, vì sẽ chuyển dạ rất lâu mới đẻ được.

15. Tiểu sản pháp

+ **Thiệu quẻ:** thấy tại Hành niên hay tại Bản mệnh của người mẹ có chữ thiên bàn xung khắc Can thai, thì gọi là **Tiểu sản pháp**. Dẫu Can thai có thừa Sinh khí cũng vậy.

- + **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thìn, nguyệt tướng Tị, giờ Tuất, tháng 7
- + **Giải đoán:** Tiểu sản là sinh non thai nhi chưa đủ tháng mà đã sinh, Thai nhi chưa đủ 7 tháng tuổi thì gọi là đẻ non, kể cả khi Can thai có thừa Sinh khí cũng vậy. Rất nghiêm, tư vấn cho mẹ không nên sinh vào những năm như vậy.

16. Phúc thai cách

- + **Thiệu quẻ:** quẻ thấy Sứ thiên bàn gia Can thai thì gọi là **Phúc thai cách**
- + **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Tuất, giờ Ngọ.
- + **Giải đoán:** Phúc nghĩa là bụng, phúc thai là thai trong bụng. Sứ có tượng bụng. Khi Sứ gia Can thai là đã có thụ thai rồi vậy.

17. Phúc không cách

- + **Thiệu quẻ:** thấy Sứ thiên bàn gặp Tuân, hoặc lâm Tuân không địa bàn thì gọi là **Phúc không cách**. Khi Sứ tác Sơ truyền hay lâm Can, Bản mệnh, Hành niên thì quẻ ứng rất chính xác.

- + **Mẫu quẻ:** ngày Canh Tuất, nguyệt tướng Thìn, giờ Ngọ, tuổi Mão.
- + **Giải đoán:** Phúc không là cái bụng trống không, ứng khi đẻ thì đẻ nhanh, đẻ mau. Nhưng về thụ thai mang bầu thì không tốt, vì bụng trống không là tượng hư thai, trụy thai.

18. Toàn thương cách

- + **Thiệu quẻ:** gặp quẻ Can thượng thần khắc Can và Chi thượng thần Chi thì gọi là **Toàn thương cách**.
- + **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Ngọ, nguyệt tướng Dậu, giờ Mão
- + **Giải đoán:** Toàn thương nghĩa là trọn bị thương, Can và Chi đều bị chữ thiên bàn khắc, hồi thụ thai hay sinh đẻ là quẻ hung, cả Mẹ và Con đều bị tai hại. Nếu thấy Can thượng thần khắc Can thì chỉ Con bị tai hại, còn Chi thượng thần khắc Chi thì Mẹ bị tai họa, đó là tại Can ứng cho Con, tại Chi ứng cho Mẹ.

19. Giáp định Tam truyền cách

- + **Thiệu quẻ:** gặp quẻ có Tam truyền ở giữa, Can Chi ở cung trước sau liền kề với Sơ truyền và Mạt truyền thì gọi là **Giáp định Tam truyền cách**.
- + **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Ngọ, nguyệt tướng Dậu, giờ Thân, nữ tuổi Mùi
- + **Giải đoán:** Giáp định là chặn trước, chặn sau không cho thoát ra, Tam truyền bị Can Chi chặn trước sau là điềm bị bế tắc, ứ đọng, về khi sinh đẻ là Con không lọt lòng Mẹ, có thể nguy hiểm cho cả Mẹ lẫn Con. Duy cứu được khi Niên mệnh của người Mẹ ở bên ngoài sát liền cung với Can hay Chi.

Chiêm sinh sản mà thấy Sơ với Mạt tác Lục hợp như Tý với Sứ, Dần với Hợi,... thì gọi là Thủ chung tác Lục hợp cách, cũng ứng điềm họa hại như trên. Cách này chỉ có ở 6 ngày Canh và ngày Nhâm Thân nơi các quẻ Phục ngâm.

20. Sản kỳ pháp

Phàm tới tháng sinh đẻ, để biết ngày nào thì sinh con trong tháng thì có 8 cách như sau:

1. Phá thai chi nhật sinh: Phá tức là Lục phá, Thai tức là Can thai. Khi tới ngày nào mà Phá Can thai thì đoán là ngày đó sinh. Như ngày Giáp Ất thì Dậu là Can thai, vậy đến ngày Tý thì sinh con, và Tý phá Dậu.

2. Hại thai chi nhật sinh: Hại là Lục hại, như ngày Can Tân chiêm quẻ thì Mão là Can thai, vậy đến ngày Thìn thì sinh, vì Thìn với Mão là Lục hại.

3. Hình thai chi nhật sinh: Hình là Tam hình, như ngày Bính Đinh thì Tý là Can thai, vậy tới ngày Mão sinh con, vì Mão hình Tý.

4. Sinh khí chi nhật sinh: là sao Sinh khí, chiêm quẻ tháng 2 thì Sửu là Sinh khí, vậy tới ngày Sửu thì sinh con.

5. Tử tôn hào xung Trường sinh chi nhật sinh: ngày nào xung với Trường sinh của hào Tử tôn thì đến ngày ấy đẻ con. Như ngày Giáp Ất thì Tị Ngọ là hào Tử tôn, Tị Ngọ thuộc hoả thì Trường sinh tại Dần, vậy tới ngày Thân thì đẻ con, vì Thân xung với Dần.

6. Can dưỡng chi nhật sinh: Can dưỡng tính theo Trường sinh cục của ngày. Như ngày Giáp Ất thì Tuất là Can dưỡng, vậy tới ngày Tuất thì sinh con.

7. Thiên hỷ sở lâm chi nhật sinh: Thiên hỷ: mùa Xuân tại Tuất, Hạ tại Sửu, Thu tại Thìn, Đông tại Mùi. Sở lâm là ám chỉ vào cung địa bàn, sao Thiên hỷ gia lâm lên cung địa bàn nào thì đến ngày đồng một tên với cung địa bàn ấy thì sinh con. Như tháng 5 mùa Hạ thì Thiên hỷ an tại Sửu thiên bàn, trong quẻ thì Sửu lâm Thân địa bàn, như vậy thì đến ngày Thân sinh con.

8. Nạp âm thai thần xung phá chi nhật sinh: theo nạp âm tuổi của Mẹ để tính ra Thai thần, ngày nào xung hoặc phá Thai thần thì tới ngày đó sinh con.

+ **Giải đoán:** Sản kỳ pháp là phép tính cho biết ngày nào thì dựng phụ lâm bồn, người mẹ đẻ con. Tuy là nhiều cách tính như trên, song nên xem cách nào có hiện ở Tam truyền hay Lục xứ thì nên dùng cách đó. Như theo cách 1 thì ứng ngày Tý, cách 2 ứng ngày Thìn, cách 3 ứng ngày Mão,..., vậy xem ở Tam truyền thấy có Mão thì đoán là ngày Mão sinh con, hoặc ở Bản mệnh thấy có Tý thì đoán là ngày Tý sinh con. Cơ sở nên dựa vào Khóa 24- Kinh tập.

CÂU 20: THAI TÀI TỬ KHÍ, TỔN THAI SUY

+ **Thiệu quẻ:** thấy Can thượng thần là Can thai tác Thê tài thừa Tử khí sát thì gọi là **Thai tài thừa Tử khí sát**.

. Tử khí sát: tháng Giêng khởi tại Ngọ, rồi thuận hành, tháng 2 tại Mùi, tháng 3 tại Thân,..., tháng Chạp tại Tị.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Tị, nguyệt tướng Thìn, giờ Hợi, tháng 10

+ **Giải đoán:** thai tài là Can thai tác Thê tài, tức là Can thai bị Can khắc, hào Thê tài ứng cho Vợ khắc Thai, hỏi sinh đẻ đủ thấy là xấu, dấu người mẹ sinh đẻ bình thường thì Con cũng khó nuôi.

Ngày Giáp Ất trong tháng 4 mà thấy Dậu lâm Can thai thì gọi là Thai quý thừa Tử khí cách. Vì Dậu là Can thai tác Quan quý, Dậu kim khắc Giáp Ất mộc. Quẻ cũng ứng có thai mà bị hư thai mà còn làm tổn hại thân người mẹ. Ngày Bính Đinh trong tháng 7 mà quẻ thấy Tý lâm Can cũng thuộc về Thai quý thừa Tử khí sát. Các ngày Mậu Kỷ trong tháng Giêng quẻ thấy Ngọ lâm Can, thì Ngọ là Can

thai thừa Tử khí sát cũng ứng điềm hung, dầu rằng mẹ không tác Thê tài mà cũng không tác Quý.

CÂU 21: GIAO XA TƯƠNG HỢP, GIAO QUAN LỢI

. **Lời phụ:** Lâm cơ ứng biến, hoặc chiến, hoặc thủ, hoặc thoái, hoặc hòa, tại khóa thể nhi hành yên. Nghĩa: đến nơi cơ sự mà liệu đối phó, hoặc đánh, hoặc giữ gìn, hoặc lui hoặc hòa, do khóa thể mà hành động.

. Giao xa tương hợp: là giao tiếp mà hợp nhau, ý nói Can với Chi tương đối tác Lục hợp, Tam hợp

. Giao quan lợi: là có lợi trong sự liên quan, giao thiệp với nhau.

1. Giao xa hợp Trường sinh

+ **Thiệu quẻ:** Can địa bàn với Chi thượng thân tác Lục hợp, Chi với Can thượng thân cũng tác Lục hợp, lại Can thượng thân là Trường sinh của Chi, và Chi thượng thân là Trường sinh của Can thì gọi là **Giao xa hợp Trường sinh**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Dần, nguyệt tướng Ngọ, giờ Mão. Trong quẻ thấy Can địa bàn là Thân với Chi thượng thân là Tị tác Lục hợp. Chi Dần với Can thượng thân cũng tác Lục hợp. Lại Can thượng thân Hợi là Trường sinh của chi Dần, và Chi thượng thân Tị là Trường sinh của can Canh, quẻ như vậy nên gọi là Giao xa hợp Trường sinh.

+ **Giải đoán:** Lục hợp ứng vào sự thành hợp đối với cộng tác công việc với nhau. Trường sinh là nguồn sinh khởi lợi lộc lâu dài. Khi Can với Chi nhờ giao đối qua lại với nhau mà có được Lục hợp cùng Trường sinh là một quẻ rất tốt trong sự phối hợp công việc sinh kế, nghề nghiệp, khuyếch trương, đặc biệt là hùn vốn làm ăn sẽ được phần phát, nhân tình thuận hợp lâu dài. Còn khi hỏi về các việc như phân phối, ly cách thì không được hài lòng.

2. Giao xa hợp tài

+ **Thiệu quẻ:** Can địa bàn với Chi thượng thân tác Lục hợp, Chi với Can thượng thân cũng tác Lục hợp. Quẻ như vậy mà thấy Can khắc Chi thượng thân và Chi khắc Can thượng thân. Quẻ như vậy thì gọi là **Giao xa hợp**. Hoặc quẻ như vậy mà thấy Can khắc Can thượng thân và Chi khắc Chi thượng thân thì gọi là **Giao xa hợp tài**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Sửu, nguyệt tướng Mùi, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Can Chi tương đối qua lại với nhau mà tác Lục hợp, lại tác Can tài và Chi tài, nên gọi là Giao xa hợp tài. Hỏi về những việc có liên quan đến tiền bạc như cầm cố tiền, đối trác, trao gửi tiền, đi lấy tiền,...,mà gặp quẻ Giao xa hợp tài thì tin tưởng và may mắn, công việc không trở ngại, hài lòng.

3. Giao xa thoát

+ **Thiệu quẻ:** Can địa bàn với Chi thượng thân tác Lục hợp, đồng thời Chi với Can thượng thân cũng tác Lục hợp. Quẻ như vậy mà thấy Can sinh Chi thượng thân và Chi sinh Can thượng thân, thì gọi là **Giao xa thoát**. Cũng quẻ như vậy mà

thấy Can sinh Can thượng thần và Chi sinh Chi thượng thần thì gọi là **Giao xa tự thoát**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Ngọ, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** phạm là bị thoát khí là điềm bất lợi. Can Chi giao đôi với nhau, tuy tác Lục hợp nhưng cũng lại bị hao thoát, ứng điềm hai bên giao tiếp, hợp đồng đều chịu tổn thất, nghĩa là hợp nhau để làm hao thoát nhau.

4. Giao xa hại

+ **Thiệu quẻ:** Can thượng thần với Chi thượng thần tác Lục hợp, nhưng Can địa bàn với Chi thượng thần tác Lục hại, đồng thời Chi và Can thượng thần cũng tác Lục hại, quẻ như vậy gọi là **Giao xa hại**. Hoặc Can địa bàn với Chi thượng thần tác Lục hợp, đồng thời Chi với Can thượng thần tác Lục hợp, nhưng Can địa bàn với Can thượng thần tác Lục hại, và Chi với Chi thượng thần cũng tác Lục hại, thì gọi là **Giao xa tự hại**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Thân, nguyệt tướng Tý, giờ Ngọ

+ **Giải đoán:** Can Chi giao đôi với nhau tuy tác Lục hợp nhưng đồng thời cũng tác Lục hại ứng điềm hai bên giao tiếp với nhau ban đầu rất mực hòa mỹ, nhưng về sau cũng như bánh vẽ trên giấy.

5. Giao hổ hình

+ **Thiệu quẻ:** Can địa bàn với Chi thượng thần tác Tam hình, đồng thời Chi với Can thượng thần cũng tác Tam hình thì gọi là **Giao hổ hình**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mùi, nguyệt tướng Ngọ, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Can Chi giao đôi với nhau nhưng lại gặp Tam hình là quẻ rất xấu về quan hệ bạn bè, dù có hoa mỹ khăng khít đến đâu rồi cuối cùng sẽ cạnh tranh nhau sỗ sàng, thô lỗ, trắng trợn rất là tệ bạc.

6. Giao xa xung

+ **Thiệu quẻ:** Can địa bàn với Chi thượng thần tác Lục xung, đồng thời Chi với Can thượng thần cũng tác Lục xung, thì gọi là **Giao xa xung**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Sửu, nguyệt tướng Tị, giờ Tị. Quẻ Phục ngâm.

+ **Giải đoán:** Can Chi giao tiếp với nhau mà tác Lục xung thì ứng điềm xung tán, trước hợp mà sau lìa. Cha con, vợ chồng, anh em, chủ khách thân hay sơ đều không tránh khỏi như vậy.

7. Giao xa khắc

+ **Thiệu quẻ:** Can địa bàn với Chi thượng thần tác Lục hợp, đồng thời Chi với Can thượng thần cũng tác Lục hợp. Quẻ như vậy mà thấy Can thượng thần khắc Chi, và Chi thượng thần khắc lại can thì gọi là **Giao xa khắc**. Hoặc quẻ như vậy mà thấy Can thượng thần khắc Can, và Chi thượng thần khắc Chi, thì gọi là **Giao xa tự khắc**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Tý, nguyệt tướng Hợi, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Can với Chi giao tiếp nhau có Lục hợp lại gặp cả khắc lẫn nhau thì có khác gì trong mật ngọt có thuốc độc, trong nụ cười có gươm đao. Thường ứng điềm đôi bên tỏ lòng thương yêu để che giấu điều oán hận, cuối cùng sẽ dẫn tới quan tụng.

8. Giao xa tam giao

+ **Thiệu quẻ:** Can địa bàn với Chi thượng thần tác Lục hợp, đồng thời Chi với Can thượng thần cũng tác Lục hợp, lại thấy Tam truyền là 3 chữ khác nhau, nhưng không ngoài Tứ trọng (Tý-Ngọ-Mão-Dậu), thì gọi là **Giao xa tam giao**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Dậu, nguyệt tướng Dần, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Can chi giao tiếp nhau tác Lục hợp, lại Tam truyền không ngoài Tý-Ngọ-Mão-Dậu là thuộc về Tam giao khóa, ứng điềm giao tiếp đôi ba sự việc cùng thời điểm, trong vụ giao quan dụng sự này có ẩn điều gian tà.

9. Giao xa tam hợp

+ **Thiệu quẻ:** Can địa bàn với Chi thượng thần tác Lục hợp, đồng thời Chi với Can thượng thần cũng tác Lục hợp, lại Tam truyền là 3 chữ của một bộ Tam hợp, thì gọi là **Giao xa Tam hợp**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Thìn, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Can Chi giao xa tức Lục hợp, thêm nữa Tam truyền tác Tam hợp, là quẻ có tới 2 cách hợp, ứng điềm gia đạo thuận hòa, lại được người ngoài tương trợ, là quẻ tốt trong các việc giao tiếp, giao dịch, giao quan, giao tin, giao truyền,..., những việc có tính kết hợp lại thì thành tựu, nhưng kỵ gặp Tuần không, kỵ hỏi về các việc có tính giải tán. Nếu quẻ thấy ở Tam truyền, thứ nhất là Sơ truyền có thừa Đinh thần thì sự giao hợp trước bị so le, trắc trở, nhưng sau rồi cũng được hòa hợp.

CÂU 22: THƯỢNG HẠ TƯƠNG HỢP, LƯƠNG TÂM TỀ

. **Lời phụ:** Thượng hạ đồng tâm, tam quân hiệp lực. Nghĩa: trên dưới đồng lòng, ba quân hợp sức.

. Lương tâm tề: hai bên đồng tâm hợp ý nhau.

1. Thượng hạ tương hợp cách

+ **Thiệu quẻ:** Can thượng thần với Chi thượng thần tác Lục hợp, đồng thời Can địa bàn với Chi địa bàn cũng tác Lục hợp, thì gọi là **Thượng hạ tương hợp**.

+ **Giải đoán:** là quẻ trên cũng hợp nhau mà dưới cũng hợp nhau, ứng điềm tốt trong mọi sự kết giao, hội hợp trên dưới đồng tâm, lớn nhỏ một lòng cùng nhau mưu sự để quyết tâm thành đạt lớn. Hỏi về nhân tình thì thật là hòa hảo. Nếu Can Chi ngộ Tuần không thì quẻ không còn tương hợp nữa.

2. Can Chi tương hội vi hợp cách

+ **Thiệu quẻ:** Chi thần lâm Can và cùng với Can địa bàn tác Lục hợp thì gọi là **Can Chi tương hội vi hợp cách**. Hoặc thấy Can thần lâm Chi và cùng với Chi tác Lục hợp thì cũng gọi là **Can Chi tương hội vi hợp cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Dậu, nguyệt tướng Tý, giờ Mùi.

+ **Giải đoán:** Can Chi hội hợp lại một nơi, sự ứng của cách này cũng như sự ứng của cách 1.

3. Thượng hạ câu hợp cách

+ **Thiệu quẻ:** quẻ thấy tại Can: chữ thiên bàn với cung địa bàn tác Lục hợp, đồng thời tại Chi: chữ thiên bàn với cung địa bàn cũng tác Lục hợp thì gọi là **Thượng hạ câu hợp cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Sửu, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** sự ứng của cách này cũng giống như sự ứng của cách 1

4. Thượng thần tác Lục hợp cách

+ **Thiệu quẻ:** Can thượng thần với Chi thượng thần tác Lục hợp, thì gọi là **Thượng thần tác Lục hợp cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thìn, nguyệt tướng Dần, giờ Ngọ

+ **Giải đoán:** sự ứng như cách 1, nhưng sự tương hợp thì kém hơn.

Ngày Ất Mão mà quẻ thấy Sửu hay Mùi gia Ất, ngày Ất Tị mà quẻ thấy Tý hay Ngọ gia Ất, ngày Bính Thìn mà quẻ thấy Sửu hay Mùi gia Bính, ngày Bính Ngọ mà quẻ thấy Tý hay Ngọ gia Bính, ngày Mậu Thìn mà quẻ thấy Sửu hay Mùi gia Mậu, ngày Mậu Ngọ mà quẻ thấy Tý hay Ngọ gia Mậu,..., toàn là những ngày mà Can Chi ở khít cung nhau, mà thượng thần là Ngọ với Mùi hoặc Tý với Sửu tác Lục hợp. Ngày Ất Sửu mà quẻ thấy Dần hay Thân gia Ất, ngày Ất Mùi mà quẻ thấy Tị hay Hợi gia Ất, ngày Bính Dần mà quẻ thấy Dần hay Thân gia Bính,, ngày Mậu Dần mà quẻ thấy Dần hay Thân gia Mậu, ngày Tân Sửu mà quẻ thấy Tị hay Hợi gia Tân, ngày Tân Mùi mà quẻ thấy Dần hay Thân gia Tân,..., toàn là những ngày mà Can Chi ở cách nhau 2 cung mà thượng thần là Dần với Hợi hoặc Tị với Thân tác Lục hợp. Các ngày Ất Hợi, Bính Tý, Mậu Tý mà quẻ thấy Mão hay Dậu lâm Can, các ngày Bính Tuất, Mậu Tuất mà quẻ thấy Thìn hay Tuất lâm Can,..., toàn là những ngày mà Can Chi ở cách nhau 4 cung mà thượng thần là Thìn với Dậu hoặc Mão với Tuất tác Lục hợp.

Sự ứng giống cách 1 nhng sự tòng hợp kém hơn.

5. Giao hử Lục hợp cách

+ **Thiệu quẻ:** Can địa bàn với Chi thượng thần tác Lục hợp, đồng thời Chi địa bàn với Can thượng thần cũng tác Lục hợp, thì gọi là **Giao hử Lục hợp cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Dần, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Giao hử là trao đổi qua lại với nhau. Chữ dưới tại Can và chữ trên tại Chi tương đối nhau, lại chữ dưới tại Chi và chữ trên tại Can cũng tương đối nhau, sự ứng của cách này cũng như sự ứng của cách 1. Nhưng nếu Can hoặc Chi, đều chỉ một bên ngộ Tuần không cũng đủ trở thành hung.

6. Thượng Hợp hạ Hại cách

+ **Thiệu quẻ:** Can thượng thần với Chi thượng thần tác Lục hợp, nhưng Can địa bàn với Chi địa bàn thì lại tác Lục hại, thì gọi là **Thượng hợp hạ hại**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Dậu, nguyệt tướng Thân, giờ Tị

+ **Giải đoán:** trên hợp mà dưới hại là quẻ tốt bên ngoài mà xấu bên trong, ngoài mặt có vẻ hòa mỹ mà trong lòng chờ lúc người ta leo lên cây thì chặt gốc. Gặp quẻ này phải phòng sự mối quan hệ với kẻ khác, vì họ không thật bụng với mình đâu. Xấu hơn nữa là 2 chữ thiên bàn tác Lục hợp bị Tuần không, còn 2 cung

địa bàn tác Lục hại thì chẳng bị Tuân, đó là vui mừng giả dối mà bị thiệt hại thật sự.

7. Can Chi tương hội cách

+ **Thiệu quẻ:** Can thân lâm Chi hoặc Chi thân lâm Can, đồng thời 2 chữ thiên bàn trên Can Chi tác Lục hợp, thì gọi là **Can Chi tương hội cách**. Quẻ như vậy mà thấy Can Chi ở sát cung nhau thì gọi là **Nhật thân lân cận cách**

+ **Mậu quẻ:** ngày Nhâm Tý, nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** sự ứng của cách này cũng như sự ứng của cách 1, mà còn có phần khăng khít hơn

CÂU 23: BỈ CẦU NGÃ SỰ, CHI TRUYỀN CAN

. **Lời phụ:** Bỉ hữu sự, tất lai cầu vu ngã giả. Nghĩa: kẻ có việc tất đến cầu nơi ta vậy.

. Bỉ cầu ngã sự: là kẻ khác cầu việc với mình, nhờ mình giúp đỡ

. Chi truyền Can: là khởi đầu lấy từ Sơ truyền nhằm tại cung Chi, rồi truyền lân tới Mạt truyền, thì vừa tới đúng nhằm cung Can.

+ **Thiệu quẻ:** Sơ truyền lấy tại cung Chi, Trung truyền ở khoảng giữa Can Chi, và Mạt truyền lấy tại cung Can, thì gọi là **Chi truyền Can** hay **Bỉ cầu ngã sự**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Dậu, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Sơ Trung Mạt khởi đầu tại Chi mà truyền đến đúng nơi Can, Chi là người khác còn Can là chính mình, như kẻ khác đi đến mình cầu mình giúp đỡ, uỷ thác việc cho mình chịu trách nhiệm lo tính công việc của họ. Quẻ ứng là việc thật mặc dù chưa biết việc xấu hay tốt. Hỏi việc hung thì việc sẽ đến, hỏi việc lành thì việc lành sẽ đến. Hành nhân sẽ đến. Cầu lấy chắc được. Mưu sự chắc thành. Mình có được lợi thế hơn.

Những quẻ Chi truyền Can cách:

1. Ngày Giáp Thân thấy có Sơ Tị lâm Thân, thì Mạt Hợi lâm Giáp
2. Ngày Giáp Tuất thấy có Sơ truyền Tý lâm Tuất, thì Mạt Thìn lâm Giáp
3. Ngày Đinh Sửu thấy có Sơ Thân lâm Dậu, thì Mạt Ngọ lâm Đinh
4. Ngày Đinh Sửu thấy có Sơ Sửu lâm Sửu, thì Mạt Mùi lâm Đinh
5. Ngày Đinh Hợi thấy có Sơ Dậu lâm Hợi, thì Mạt Tị lâm Đinh
6. Ngày Kỷ Sửu thấy có Sơ Sửu lâm Sửu, thì Mạt Mùi lâm Kỷ
7. Ngày Canh Tý thấy có Sơ Tuất lâm Tý, thì Mạt Ngọ lâm Canh
8. Ngày Canh Tý thấy có Sơ Thìn lâm Tý, thì Mạt Tý lâm Canh
9. Ngày Canh Thìn thấy có Sơ Tý lâm Thìn, thì Mạt Thìn lâm Canh
10. Ngày Tân Mùi mà quẻ thấy có Sơ truyền là Mùi
11. Ngày Quý Tị thấy có sơ Dậu lâm Tị, thì Mạt Tị lâm Quý
12. Ngày Quý Dậu thấy có Sơ Tị lâm Dậu thì Mạt Dậu lâm Quý

CÂU 24: NGÃ CẦU BỈ SỰ, CAN TRUYỀN CHI

- . Không có lời phụ
- . Ngã cầu bỉ sự: là mình đến cầu việc với kẻ khác
- . Can truyền Chi: là khởi đầu lấy Sơ truyền nhằm tại cung có an Can, rồi truyền đến Mạt truyền, thì vừa tới đúng nhằm cung có an Chi
- + **Thiệu quẻ:** Sơ truyền lấy tại cung Can, Trung truyền ở vào khoảng giữa Can với Chi, còn Mạt truyền lấy tại cung Chi thì gọi là **Ngã cầu bỉ sự cách**
- + **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Hợi, nguyệt tướng Mùi, giờ Tị
- + **Giải đoán:** Can truyền đến Chi là mình đi cầu việc nhờ vả người ta giúp đỡ nên đương nhiên mình phải hạ mình, là quẻ mình bị người đè ép, bị bắt chẹt, nên khó có quyền chủ động. Hỏi về việc gì cũng ẩn chứa sự luồn cúi, khuất hạ. Quẻ cũng ứng điềm gia đạo bất hòa, người đi chưa lại, bệnh khó lành, người gặp quẻ này phải chịu nhẫn nhục, đừng phô trương khí phách của mình ra. Nếu cưỡng cầu thì khó tránh khỏi họa đàn áp, vì lợi thế đang thuộc về kẻ mạnh.

Những quẻ Can truyền Chi cách:

1. Ngày Giáp Ngọ thấy Sơ Tuất lâm Giáp thì Mạt Dần lâm Ngọ
2. Ngày Giáp Ngọ thấy Sơ Thìn lâm Giáp thì Mạt Thân lâm Ngọ
3. Ngày Giáp Thân thấy Sơ Dần lâm Giáp thì Mạt Thân lâm Thân
4. Ngày Bính Dần thấy Sơ Tị lâm Bính thì Mạt Dần lâm Dần
5. Ngày Đinh Hợi thấy Sơ Dậu lâm Đinh thì Mạt Sửu lâm Hợi
6. Ngày Mậu Dần thấy Sơ Tị lâm Mậu thì Mạt Dần lâm Dần
7. Ngày Canh Dần thấy Sơ Tị lâm Canh thì Mạt Hợi lâm Dần
8. Ngày Quý Mùi thấy Sơ Sửu lâm Quý thì Mạt Mùi lâm Mùi
9. Ngày Quý Mùi thấy Sơ Tuất lâm Quý thì Mạt Thìn lâm Mùi
10. Ngày Quý Mùi thấy Sơ Thìn lâm Quý thì Mạt Tuất lâm Mùi
11. Ngày Quý Hợi thấy Sơ Ngọ lâm Quý thì Mạt Thìn lâm Hợi

CÂU 25: KIM NHẬT PHÙNG ĐÌNH, HUNG HỌA ĐỘNG

- . Lời phụ: Hải nội phùng minh, bất liệu đạo tắc phong khởi. Nghĩa: Trong nước mới yên, chẳng liệu giặc cướp nổi lên như ong
- . Kim nhật: là những ngày Canh Tân thuộc kim
- . Phùng Đình: là gặp tuần Đình

1. Kim nhật phùng Đình cách

- + **Thiệu quẻ:** ngày Canh Tân thấy tuần Đình lâm Can, Chi, Tam truyền, Bản mệnh, thì gọi là **Kim nhật phùng Đình cách**.
- + **Mẫu quẻ:** ngày Canh Thân, nguyệt tướng Mão, giờ Ngọ. Ngày Canh Thân thuộc về 10 ngày của tuần Giáp Dần, thì Tị là tuần Đình, quẻ thấy Tị lâm Can, nên gọi là Kim nhật phùng Đình. Tị cũng lâm Chi lại tác Sơ truyền.
- + **Giải đoán:** trong mỗi quẻ có 6 nơi quan trọng là: Can, Chi, Sơ, Trung, Mạt, Bản mệnh, nhưng có ảnh hưởng nhiều hơn hết là Can-Bản mệnh-Sơ truyền. Vì Can là bản thân, Mệnh là bản mạng con người, Sơ truyền là chỗ động sự.

Lấy ngũ hành thì Đinh thuộc Hoả khắc Canh Tân thuộc Kim, tác là khắc bản thân. Tuần Đinh chủ sự dấy động một cách hung tợn lại khắc bản thân nên chắc có tai họa hung dữ. Đinh hoả khắc Canh Tân kim nên cũng là Quan quý hay Độn quý. Quan quý đối thường dân thì ứng điềm tai họa, còn đối với người đã có chức quan thì là việc quan chức. Nên thường dân gặp quẻ này thì có động tai hung họa dữ, còn người làm quan chức thì sự động này là đi phó nhậm cấp kỳ, đến nhận chức quan hoặc chuyển chuyên đi nơi khác.

Tuần Đinh thừa Câu trận thì ứng về vụ giấy tờ truy nã của quan quyền mà thời gian kéo dài. Thừa Quý nhân thì bị quan nhân sai khiến. Thừa Huyền vũ là vụ trốn tránh. Thừa Chu tước là Vợ bị bệnh hay tai nạn về khí huyết, tuần Đinh thừa Bạch hổ thì tai họa càng dữ tợn và tới rất nhanh,..., khi thấy ở Bản mệnh hay Hành niên có chữ thiên bàn khắc tuần Đinh thì giải được sự hung họa này.

Kim nhật phòng Đinh có trong các ngày sau:

1. Ngày Canh Ngọ và Tân Mùi thì Mão là tuần Đinh, hay còn gọi là Đinh tài, vì ngày Canh Tân kim khắc Mão mộc. Khi Mão lâm Lục xử là bởi vụ tiền bạc hoặc do vợ mà sinh ra tai họa, sự việc bất lợi. Cũng ứng điềm thời gian đầu thì hưng thịnh tiền tài mà sau tiêu tán hết.
2. Ngày Canh Thìn và Tân Tị thì Sửu là tuần Đinh, hay gọi là Đinh phụ, vì Sửu thổ sinh Canh Tân kim là hào Phụ mẫu. Khi Sửu lâm Lục xử thì tai họa ứng việc nhà cửa, tranh chấp đất đai ruộng vườn, hay mồ mả của cha mẹ, nếu Sửu vượng tương khí thì họa do việc nhà cửa, đất đai, ruộng vườn, còn Sửu bị hưu-tù-tử khí thì họa do việc mồ mả.
3. Ngày Canh Dần và Tân Mão thì Hợi là tuần Đinh, hay còn gọi là Đinh tử, vì ngày Canh Tân kim sinh Hợi thủy là hào Tử tôn. Khi thấy Hợi lâm Lục xử là do con cái mà tai họa dấy lên.
4. Ngày Canh Tý và Tân Sửu thì Dậu là tuần Đinh, còn gọi là Đinh huynh, vì Dậu kim cùng đồng Canh Tân kim, nên Dậu là hào Huynh đệ. Khi quẻ thấy Dậu lâm Lục xử thì tai họa dấy động là do việc của anh chị em hay của chính mình gây nên tai họa. Ngày Canh Tý là do anh, ngày Tân Sửu thì do em. Ngày Tân thì can Lộc tại Dậu, nên cũng ứng điềm hao tổn tiền bạc do anh em gây ra hoặc do chính mình không có khả năng quản lý đồng tiền của mình mà gây nên họa.
5. Ngày Canh Tuất và Tân Hợi thì Mùi là tuần Đinh, hay còn gọi là Đinh phụ, vì Mùi thổ sinh Canh Tân kim, nên Mùi là hào Phụ mẫu. Khi thấy Mùi lâm Lục xử thì tai họa dấy động là do cha mẹ đang còn sống gây nên.
6. Ngày Canh Thân và Tân Dậu thì Tị là tuần Đinh, hay còn gọi là Đinh quý, vì Tị hoả khắc Canh Tân kim nên là hào Quan quý. Đinh quý tai hại hơn các thứ Đinh khác, vì Đinh và Tị đồng thuộc hoả, đồng khắc Canh Tân. Khi thấy Tị lâm Lục xử thì tai họa dấy động bởi ông bà, người trưởng thượng, hoặc bởi quan quyền gây tai họa. Ngày Canh Thân thì Quý động gây đau ốm, ngày Tân Dậu thì Quan động ứng vụ kiện thưa, có việc quan.

2. Hoả quý thừa Xà Tước khắc trạch cách

+ **Thiệt quẻ:** gặp sao Hoả quý thừa Đằng xà hay Chu tước lâm Chi và khắc Chi thì gọi là **Hoả quý thừa Xà Tước khắc trạch cách**.

Hoả quỷ: mùa Xuân thì Hoả quỷ tại Ngọ thiên bàn, mùa Hạ tại Dậu, mùa Thu tại Tý, mùa Đông tại Mão.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Thìn, nguyệt tướng Ngọ, giờ Mùi, tháng 11. Tháng 11 mùa Đông thì Mão là Hoả quỷ, quẻ lại có Mão thừa Chu tước lâm chi Thìn và khắc Chi thìn thổ. Lại thêm Sơ truyền cũng là Mão thừa Chu tước, Mạt truyền Sửu lại tác tuần Đinh, quẻ như vậy thật khó tránh họa lửa trời thiêu đốt.

+ **Giải đoán:** Đăng xà Chu tước toàn là hung thần, hung tướng, đều thuộc về loại Hoả, nay lâm Chi lại khắc Chi khác nào một bày ma lửa dẫn vào nhà để khắc hại, là họa lửa cháy nhà, thường ứng điềm Vận nhân hỏi mua nhà, hay chuẩn bị xây nhà,..., cũng thật là ý trời muốn thiêu phạt, thật đáng sợ, khó tránh lắm. Ngoài quẻ mẫu này cũng không có quẻ thứ 2 nữa.

Phép yêm trấn: dùng bùn dưới đáy ao, hay đáy giếng bôi đắp lên bếp Táo để cúng tạ, bùn với nước là 2 thứ đất sền sệt có hiệu lực chế ngự hoả, chữa lửa.

3. Nhân trạch ly hoả cách

+ **Thiệu quẻ:** ngày Canh Tân, thấy Can thượng thần khắc Can và tuần Đinh lâm Chi, thì gọi là **Nhân trạch ly hoả cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Dần, nguyệt tướng Mão, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Can thượng thần khắc Can là con người bị tai họa, tuần Đinh lâm Chi là điềm nhà của suy vi, trong nhà sinh ra họa nạn, bởi ngày Canh Tân thì tuần Đinh tác Độn quỷ, khi tuần Đinh tác Độn quỷ thì gây tai họa hung tợn lắm. Thường thì tuần Đinh chủ sự dời đổi biến động, khi lâm Chi thì ứng sự dời đổi nhà cửa, hoặc động sự tranh chấp rùm beng mà thôi, nhưng quẻ lại nói: nhà cửa suy vi, đó là Độn quỷ gây nên, người cùng nhà cửa đều mắc họa.

Trong 6 ngày Canh Tý, Canh Dần, Canh Thìn, Canh Ngọ, Canh Thân, Canh Tuất, mà thấy Tị gia Canh (Thân địa) thì luôn luôn có tuần Đinh lâm Chi, trong 6 ngày Tân Sửu, Tân Mão, Tân Tị, Tân Mùi, Tân Dậu, Tân Hợi mà quẻ thấy Ngọ gia Tân, thì luôn luôn có tuần Đinh lâm Chi.

4. Xà Hồ đạo quỷ cách

+ **Thiệu quẻ:** Lục xứ thấy có tuần Canh thừa Bạch hổ đồng khắc Can, thì gọi là **Hồ đạo quỷ cách**. Hoặc thấy tuần Đinh thừa Đăng xà đồng khắc Can thì gọi là **Xà đạo quỷ cách**. Duy ngày Giáp mới có Hồ đạo quỷ, và ở các ngày Tân mới có Xà đạo quỷ.

(Độn là ẩn theo, Độn quỷ là con quỷ ẩn theo, đeo bám. Đạo có nghĩa là đem đường, dắt ngõ, chỉ đường chỉ ngõ)

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Dậu, nguyệt tướng Dần, giờ Mão, tuổi Ngọ

+ **Giải đoán:** Đăng xà và Bạch hổ dẫn đường cho Quỷ khắc Can. Xà thuộc Hoả ngộ tuần Đinh cũng Hoả, hai Hoả nương nhau có được thịnh thế khắc Tân kim. Bạch hổ thuộc Kim ngộ tuần Canh cũng đồng thuộc Kim, hai Kim nương nhau mà được thịnh thế khắc Giáp mộc. Quẻ như vậy tai họa chẳng nhỏ, thường cùng một lúc có hai ba việc nguy hại cùng đến, rất hung hăng, quái dị. Dầu Xà Hồ gặp Tuần không cũng không khỏi gian nan. Khi quẻ có tới 3-4 quỷ khắc Can thì được phân biệt như sau:

1. Chữ thiên bàn khắc Nhật can, thì gọi là Minh quý. Minh là sáng, tỏ rõ. Quý này hiện diện chính thức khắc Nhật can, không ẩn theo, không nương vào một chỗ nào khác.

2. Thiên tướng khắc Nhật can, thì gọi là Am quý, là loại quý khắc ngầm lén, bởi ngũ hành của Thiên tướng phải lệ thuộc phần lớn vào chữ thiên bàn, để tính suy vượng và sinh khắc. Như Bạch hổ thuộc kim nhưng thừa Tý thủy, thì kể Bạch hổ là thủy nhiều hơn kim.

3. Tuần can ẩn theo chữ thiên bàn để khắc Nhật can, thì gọi là Độn quý. Như tuần Đinh là vị thần ẩn theo can Đinh hỏa khắc Nhật can là Tân kim, hoặc tuần Canh là vị thần ẩn theo tuần Canh để khắc Giáp mộc.

4. Cung địa bàn khắc Nhật can thì gọi là Địa quý, cũng gọi là Địa bản gia, tức là nhà của Quý. Loại Quý này vốn ở một chỗ, vì địa bàn không xê dịch, ít hại hơn 3 loại Quý kia. Khi quẻ gặp đồng thời cả 4 Quý thì tai hại vô cùng lớn.

5. Hung quái cách

+ **Thiệu quẻ:** tại Can, Chi, Bản mệnh có đủ mặt 5 hung thần: Nguyệt yểm, Đại sát, Thiên mục, Mộ thần, Tuần đinh thì gọi là **Hung quái cách**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Tị, nguyệt tướng Thân, giờ Tị, tháng 4. Ngày Ất thì Mộ thần tại Mùi, ngày Ất Tị thì Mùi là Tuần đinh. Tháng 4 thì Nguyệt yểm, Đại sát, Thiên mục đều an tại Mùi. Như vậy 5 hung thần này đều hội đủ ở tại cung Mùi, quẻ này thì Mùi lâm Can, nên gọi là Hung quái cách.

. Thiên mục: mùa Xuân tại Thìn, Hạ tại Mùi, Thu tại Tuất, Đông tại Sửu.

+ **Giải đoán:** 5 hung thần chuyên ứng về các tai họa hung dữ và quái lạ, khi chúng lâm Can thì hại bản thân, lâm Chi hại nhà cửa, lâm Bản mệnh hại mệnh mình, khi chúng cùng ở một nơi thì sự hại rất mãnh liệt, ở nhiều nơi thì sự hại có giảm nhẹ, nhập Tam truyền cũng vậy.

6. Mã chiến Hổ quý cách

+ **Thiệu quẻ:** trong Lục xứ thấy có hào Quý thừa Bạch hổ và Chi mã thì gọi là **Mã chiến hổ quý cách** (hào Quý là chữ thiên bàn khắc Can-chi Mã)

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Dần, nguyệt tướng Dậu, giờ Mùi. Quẻ này Mạt truyền Thân là nơi có Mã chiến hổ quý cách, vì Thân tác Quý (khắc Giáp) thừa Bạch hổ và Chi mã (ngày Dần thì Chi mã tại Thân).

+ **Giải đoán:** Quý thừa Bạch hổ nên gọi là Hổ quý, Bạch hổ là hung tướng chuyên gây ra việc tang thương, lại nương với hào Quý khắc lại bản thân, tất ứng sự hung hại, lại nhờ Chi mã ngựa chiến chở sự hung tai đó đến con người, thường thì tai họa đến cấp kỳ. Nếu Quý ngộ Tuần không thì không đáng sợ nữa.

7. Xà Hổ thừa Đinh cách

+ **Thiệu quẻ:** thấy Đinh thần thừa Đằng xà hay thừa Bạch hổ lâm Can và khắc Can, hoặc lâm Chi và khắc Chi, thì gọi là **Xà Hổ thừa Đinh cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Mão, giờ Tuất

+ **Giải đoán:** nói Đinh thần thừa vì Thừa nghĩa là cưỡi, là nương vào, có nghĩa là gặp nhau. Nói Tuần đinh là chỉ vào can Đinh thuộc Hỏa, còn nói Đinh thần là nói chữ thiên bàn có ẩn độn can Đinh. Cách 1 và cách 2 ở trên thì dùng

Tuần đình thuộc Hoả, còn ở cách này thì dùng Đình thần là chữ thiên bàn có ấn độn can Đình thuộc Tuần đình.

Đằng xà ứng về tai họa quái gỡ, Bạch hổ chủ sự tang thương, Đình thần có tính dấy động. Khi Xà Hổ gặp nhau với Đình thần tất tai họa dấy lên, nổi lên. Nếu chúng lâm Can và Đình thần khắc Can thì chính thân mình bị khốn nạn, còn khi chúng lâm Chi và Đình thần khắc Chi thì tai họa dấy lên trong nhà cửa, gia đạo suy sụp đến nỗi phải hao người hao của, hoặc khiến cho người trong nhà lâm trọng bệnh, tai họa liên miên.

CÂU 26: THỦY NHẬT PHÙNG ĐÌNH, TÀI ĐỘNG CHI

. **Lời phụ:** Lượng địch nhân chi họa tất đắc. Nghĩa: Xét cái họa của kẻ địch ắt được.

. Thủy nhật: là 2 ngày Nhâm Quý thuộc thủy.

. Tài động chi: là là hào thê tài động vậy, xảy ra việc về Vợ và tiền

1. Thủy nhật phùng Đình cách

+ **Thiệu quẻ:** ngày Nhâm hay ngày Quý thấy có Tuần đình lâm Lục xứ, thì gọi là **Thủy nhật phùng Đình cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thân, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị, nữ 28 tuổi. Ngày Nhâm Thân thuộc về tuần Giáp Tý, nên Mão là Tuần đình lâm Can, ứng điềm có tiền bạc đưa tới. Nhưng theo quẻ thì tuổi 28, nữ nhân, Hành niên thượng thân là Dậu kim xung khắc Đình thần là Mão mộc, nên không thể nhận được tiền bạc.

+ **Giải đoán:** Tuần đình có tính dao động, lại bị Nhâm Quý thủy khắc, nên tác Thê tài, gọi là quẻ động hào Thê tài. Gặp quẻ Thủy nhật phùng Đình thì ứng có động vụ Tiền tài hay Thê thiếp. Động tiền tài là như có việc quan hệ tới tiền bạc, ví dụ có người phương xa gửi tặng tài vật, có người phó thác tiền của cho mình,..., Động Thê thiếp là việc có quan hệ tới vợ hay tỳ thiếp, như chưa có vợ thì ứng điềm vui mừng cưới vợ, bằng như có vợ rồi thì trái lại, phải buồn vì xa biệt vợ,..., ý nghĩa động của Đình thần là như vậy.

Thủy nhật phùng Đình vốn là quẻ có tài vật đưa tới mình, nhưng nếu chữ thiên bàn nơi cung Hành niên khắc Đình thần, thì tài vật không đến được, vụ vợ cũng luận như vậy.

Tài động trong 6 ngày Nhâm và 6 ngày Quý kể đủ như sau:

1. Ngày Nhâm Thân hay Quý Dậu, mà quẻ thấy Mão là Tuần đình lâm Lục xứ, thì gọi Mão là Đình-Tử tôn, vì Nhâm Quý thủy sinh Mão mộc. Ngày Nhâm Thân thì ứng do việc của con cái động mà được có tiền tài, ngày Quý Dậu cũng vậy, song cũng ứng động vụ tiền của trong nhà cửa, bởi Mão Dậu thuộc Môn hộ (nhà cửa).

2. Ngày Nhâm Ngọ hay Quý Mùi mà quẻ thấy Sửu là Tuần đình lâm Lục xứ, thì gọi là Đình-Quan quý, vì Sửu thổ khắc Nhâm Quý thủy. Gặp quẻ này ứng điềm việc quan chức hay việc quan động tiền tài.

3. Ngày Nhâm Thìn hay Quý Tị mà quẻ thấy Hợi là Tuần đình lâm Lục xứ, thì gọi Hợi là Đình-Huỳnh đệ, vì Hợi với Nhâm Quý đồng thuộc thủy, cũng gọi là Đình- Kỵ thân, tức là bản thân mình, bởi Can là bản thân mà Nhâm vốn ký tại Hợi, và Quý với Hợi đồng thuộc âm thủy. Gặp quẻ này thì do anh chị em mình, hoặc do

chính mình có động tiền tài. Ngày Quý Hợi thì Hợi thừa Chi mã, tài vật đến cấp kỳ.

4. Ngày Nhâm Dần hay Quý Mão mà quẻ thấy Dậu là Tuần đình lâm Lục xứ, thì gọi Dậu là Đình-Phụ mẫu, vì Dậu kim sinh Nhâm Quý thủy. Gặp quẻ này nhân vì Cha mẹ hay bậc trưởng thượng mà tiền bạc dao động, ngày Quý Mão nhân vì tài động trong nhà cửa. (Mão Dậu ứng trong nhà cửa).

5. Ngày Nhâm Tý hay Quý Sửu mà quẻ thấy Mùi là Tuần đình lâm Lục xứ, thì gọi Mùi là Đình-Quan quý, vì Mùi thổ khắc Nhâm Quý thủy. Gặp quẻ này thì nhân vụ quan chức mà được tiền tài. Duy ngày Quý Sửu mà thấy Mùi gia Quý thì chính Mùi tác Sơ truyền và Tam truyền toàn là 3 hào Quý đồng thoát Tài, cho nên không lấy được tiền bạc.

6. Ngày Nhâm Tuất hay Quý Hợi mà quẻ thấy Tị là Tuần đình lâm Lục xứ, thì gọi Tị là Đình-Thê tài, vì Nhâm Quý thủy khắc Tị hỏa. Gặp quẻ này thì do vợ mà thu hoạch tiền tài. Ngày Quý Hợi thì Chi mã an tại Tị là Tuần đình, ứng điềm tiền bạc đến một cách mau lẹ, nhưng chắc chắn là quẻ xa cách vợ, vì Chi mã đưa vợ mình đi xa. Hai ngày này, Tuần đình tác Tài, mà Đình thần Tị cũng tác Tài, thường ứng sự động đến nhanh, cấp tốc.

2. Tài thừa Đình mã cách

+ **Thiệu quẻ:** trong Lục xứ có Đình thần tác Thê tài và thừa Chi mã, thì gọi là **Tài thừa Chi mã cách**, còn không gặp Chi mã thì gọi là **Tài thừa Đình mã**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Sửu, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị

+ **Giải đoán:** Đình thần cũng như Tuần đình chủ sự dao động. Hào Thê tài ứng về vợ và tiền tài, Chi mã chủ về sự đi cấp tốc. Gặp quẻ Tài thừa Chi mã tất có sự dao động tiền bạc hoặc thê thiếp, nhưng sự động này có tính to tát và mau lẹ. Còn gặp tài thừa Đình cách (không có Chi mã), thì lo việc xuất nhập cầu tài, hoặc nhân vì vợ động dụng mà có tiền của, nhưng không to tát và mau lẹ.

3. Hôn tích quái

+ **Thiệu quẻ:** tại Can có Thái thường thừa Can sinh thì gọi là Hôn tích quái Can sinh tính theo Trường sinh cục ngũ hành Can ngày.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Mùi, giờ Tuất. Ngày Giáp mộ thì Hợi là Can sinh. Quẻ này tại Can thấy có Thái thường thừa Hợi là Can sinh

+ **Giải đoán:** Hôn là hôn nhân, còn Tích là biểu cho, cũng như thưởng tặng. Can sinh, nguồn gốc sinh dưỡng có lợi cho bản thân. Thái thường chủ về lễ tiệc, y phục, vải lụa. Hôn tích quái là quẻ vui mừng vì có lễ tiệc hôn nhân, hoặc được biểu tặng vật dùng, đồ đạc, cũng có khi là tiền bạc vật thực ngũ cốc.

4. Thái hàng tửu điểm quái

+ **Thiệu quẻ:** tại Chi thấy có Thái thường thừa Can sinh thì gọi là **Thái hàng tửu điểm quái**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Dậu, giờ Tuất

+ **Giải đoán:** Thái hàng là nhà hàng bán các đồ tơ, lụa, vải vóc. Tửu điểm là quán bán rượu thịt. Vì quẻ ứng hợp cho việc mở hàng quán để bán các hàng hoá ấy, Can sinh là nguồn lợi, là sinh kế vậy. Khi Can sinh gặp Thái thường thì chủ về tượng lý trên.

5. Ngưu nữ tương hội cách

+ **Thiệu quẻ:** trong Lục xứ thấy có Tý gia Sửu hay Sửu gia Tý, mà có thừa Thái thường, thì gọi là **Ngưu nữ tương hội cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Thân, giờ Dậu.

+ **Giải đoán:** Ngưu Nữ là hai sao trong Nhị thập bát tú, sao Ngưu thuộc về cung Sửu, sao Nữ thuộc về cung Tý, khi Tý Sửu tương gia là điềm vợ chồng sum họp, nam nữ thành hôn, quẻ ứng đúng nhất là Sơ truyền, thứ nhì là tại Chi.

CÂU 27: TRUYỀN TÀI HOÁ QUỸ, TÀI HƯU MỊCH

. **Lời phụ:** Đất nghi kiếp lược quân lương, bất khả thụ địch hồi lộ. Nghĩa: chẳng nên cướp bóc lương thực của quân địch, chẳng khả thu nhận của hồi lộ bên địch.

. Truyền tài hóa Quý: là Tam truyền tác Tài cục sinh Can thượng thân là hào Quý.

. Tài cục có thứ : 1- Tam truyền tác Tam hợp, có chữ giữa Tam hợp tác Tài. 2-Tam truyền toàn là ba hào Tài. 3-Tam truyền là 3 chữ cùng thành một phương có hai hào tài.

. Tài hưu mịch: là thôi đừng kiếm tiền bạc, vô ích.

1. Truyền tài hóa Quý cách

+ **Thiệu quẻ:** Tam truyền là Tài cục sinh Can thượng thân là hào Quý, hoặc sinh Chi thượng thân là hào Quý, thì gọi là **Truyền tài hóa quý cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Hợi, nguyệt tướng Sửu, giờ Ty.

+ **Giải đoán:** Truyền tài hóa quý là Tam truyền tác Tài cục và Tài cục sinh Quý tại Can Chi, ứng điềm tiền bạc sinh ra tai họa, nếu cầm, nhận lấy tiền tài thì ắt chẳng qua khỏi tai ương. Can ứng về Bản thân nên Tài cục sinh hào Quý tại Can là nhân vì nhận lấy tiền bạc mà tai họa đến thân. Lại là điềm Thê thiếp cùng ma quỷ giao tiếp nhau mà sinh ra nhiều điều tổn thất. Quẻ này ví như Tiền tại miệng cọp, há nên sờ vào. Người quân tử thấy nó biết là họa, thì an thân để tránh cái họa này. Nếu Can thừa Quý nhân tất Tài cục sinh Quý nhân thừa thân thì nên dùng tiền bạc của chính mình để nhờ Quý nhân giúp cho mình được thành tựu sở nguyện, nhưng người giúp mình đó cũng không tránh khỏi được họa hoạn dùng lễ vật cầu sự việc ở cửa quan. Như ở Tam truyền thấy hào Tài bị Tuần không hoặc cả ba Truyền đều bị Tuần không thì Tài đó đã bắt lặc, không sinh hóa được quý, tất không còn sợ cái tai họa do tiền bạc, song cũng chẳng nên sờ đến nó. Hoặc như ba thiên tướng ở Tam truyền đồng khắc Quý cũng trừ được họa, nhưng cũng chẳng nên đụng tới tiền vì nó có thể sinh họa nhỏ.

Chi ứng về gia trạch cho nên Tài cục sinh Quý tại Chi là điềm phá gia, hoặc các tai hại đều do trong nhà dấy lên. Như thấy Niên Mệnh thượng thân khắc Quý thì họa không đến nỗi thậm đại. Phạm chiêm gặp quẻ như vậy rất hợp với vụ thóc lúa mà đắc quan, hoặc lấy tiền bạc để xin phép tặc hoặc để mua ân huệ với quan nhân hầu được bỏ dụng quan chức. Nếu là quan nhân chiêm gặp sẽ tốt lắm, quan chức thăng trật.

Không luận đến Truyền tài hóa Quỷ cách, phạm quẻ thấy Tam truyền tác Quỷ cục và Can thượng thân tác Tài cũng có lợi trong vụ nộp lúa cầu quan (như những ngày Kỷ Mão, Kỷ Hợi, Kỷ Mùi mà quẻ thấy Hợi tác Quỷ lâm Can, tất Tam truyền là Mộc cục tác Quỷ cục). Như ngày Đinh Dậu mà quẻ thấy Hợi tác Quỷ lâm Can tất ứng điềm họa hại, nhưng nếu quẻ ban ngày tất Can thừa Quý nhân và Can đức thì khỏi sự hại, lại còn nên yết kiến quý nhân cầu sự rất có lợi ích. Vả lại còn có Tam truyền Hợi Mão Mùi tác Phụ cục sinh Bản thân Đinh, và có câu: Quý nhân lâm thân tiêu trừ vạn họa. Bậc trưởng thượng chiêm gặp là đại cát. Như ngày Nhâm Tuất đêm chiêm mà quẻ thấy Mùi gia Nhâm thì Mùi tác Quỷ thừa Thái thường, Tam truyền Hợi Mão Mùi là Mộc cục thoát hại Can Nhâm, nếu chiêm hỏi về bệnh hoạn tất do sự ăn uống (vì Quỷ thừa Thái thường) mà lâm bệnh hoặc do tà sùng vắn vương làm hại, e chẳng cứu được. Duy thấy bản mệnh khắc Mùi Quỷ thì họa bệnh qua loa thôi.

2. Nhân tài trí họa cách

+ **Thiệu quẻ:** Phạm ở Tam truyền (thứ nhất ở Sơ truyền) có hào Tài khắc Can thượng thân là hào Phụ mẫu thì gọi là **Nhân tài trí họa cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Thìn, nguyệt tướng Mão, giờ Tuất.

+ **Giải đoán:** Nhân tài trí họa là nguyên nhân ở tiền tài hoặc do vợ mà đến nỗi mang họa, vì Tài tức là hào Thê tài: vợ và tiền. Can thượng thân tác Phụ tức sinh Can là chỗ sinh trợ Bản thân, nay bị khắc bởi nơi động dụng là Sơ truyền tác Thê tài thì sao cho khỏi tai họa đưa đến mà nguyên nhân tại vợ và tiền.

Nếu Sơ truyền tác Tài thừa hung tướng như Bạch hổ, Câu trăn, Đằng xà...là điềm bị vợ dữ hành hung, đánh đập hay đâm chém cũng không chừng, chẳng vậy vợ cũng là dâu bất hiếu với cha mẹ mình, vì Thê tài khắc Phụ mẫu là cha mẹ. Lại thường ứng là bởi sợ vợ hung dữ mà mang họa.

3. Giả tiền hoàn trái cách

+ **Thiệu quẻ:** Phạm chiêm quẻ nhằm những ngày Can Chi tương đồng như các ngày Bính Ngọ, Mậu Thìn, Tân Dậu, Nhâm Tý...mà quẻ thấy Can thượng thân và Chi thượng thân đều tác Tài thì gọi là : **Giả tiền hoàn trái cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Dậu, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Giả tiền hoàn trái là mượn tiền để trả nợ, như vậy thật là không có lợi ích gì. Phạm Can Chi tương đồng (cùng thuộc một loại ngũ hành với Âm Dương) tất tương đối với nhau là hào Huynh đệ vốn khắc hào Tài. Nay tuy Can thượng thân và Chi thượng thân đều tác Tài, song hai hào Tài này lập trên căn bản huynh đệ tất Tài phải bị khắc khử đi, có tiền bạc tới nơi không giữ được, tức như vay tiền mới để trả nợ cũ vậy.

Không luận Can Chi đều có thừa Tài, hễ ngày nào Can Chi tương đồng cũng chẳng nên cầu Tài chi cho thất công.

Có 12 ngày Can Chi tương đồng: Ngày Giáp Dần, Ất Mão, Bính Ngọ, Đinh Tỵ, Mậu Thìn, Mậu Tuất, Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tý, Quý Hợi. Nhưng chỉ có 4 ngày mà Can Chi ở gần nhau mới có quẻ Giả tiền hoàn trái rất đúng cách là ngày Bính Ngọ, Mậu Thìn, Tân Dậu và Nhâm Tý.

4. Tài độn Quỷ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thượng thân tác Tài mà có Độn quẻ khắc Nhật can thì gọi là: **Tài độn Quẻ cách.**

(Độn quẻ là chữ có ẩn Tuần can mà Tuần can đó khắc Nhật can. Ngày Giáp Ất thì Tuần Canh và Tuần Tân là Độn quẻ, vì Canh Tân khắc Giáp Ất. Ngày Bính Đinh thì Tuần Nhâm và Tuần Quý là Độn quẻ vì Nhâm Quý khắc Bính Đinh. Ngày Mậu Kỷ thì Tuần Giáp và Tuần Ất là Độn quẻ vì Giáp Ất khắc Mậu Kỷ. Ngày Canh Tân thì Tuần Bính và Tuần Đinh là Độn quẻ vì Bính Đinh khắc Canh Tân. Ngày Nhâm Quý thì Tuần Mậu và Tuần Kỷ là Độn quẻ vì Mậu Kỷ khắc Nhâm Quý).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Mùi, giờ Tỵ.

+ **Giải đoán:** Độn quẻ là có ẩn Tuần can tác Quý. Tác Quý vì Tuần can đó khắc Nhật can. Tài mà có ẩn quẻ là loại tiền tài nguy hiểm. Phàm chiêm gặp tất có tiền bạc mà đưa đến tai họa, hoặc nhân vì vợ mà sinh việc kiện tụng. Hào Tài cũng gọi là thực thân, chủ sự ăn uống, tất cũng là điềm vì tham thực mà táng thân, bởi có Độn quẻ khắc Nhật can. Tóm lại: Tài này liên với chữ tai một vần.

CÂU 28 : TRUYỀN QUỲ HÓA TÀI. TIỀN HIỂM NGUY

. **Lời phụ:** giống câu 27.

. Truyền quẻ là Tam truyền tác Quý cục: Tam truyền có đủ 3 chữ của một bộ Tam hợp mà chữ giữa của Tam hợp tác Quý(khắc can). Hoặc Tam truyền toàn là 3 hào Quý. Hoặc Tam truyền thuộc về Liên châu khóa mà ở Tam truyền có hai hào Quý cũng gọi là Quý cục.

. Truyền quẻ hóa Tài: là Tam truyền tác Quý cục mà có lần hào Tài.

. Tiền hiểm nguy: là tiền bạc ở trong hoàn cảnh hiểm nguy, bất chính.

1. Truyền Quẻ hóa Tài cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm Tam truyền là quẻ cục, nhưng trong Tam truyền hay tại Can có hào tài thì gọi là: **Truyền quẻ hóa Tài cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Thân, nguyệt tướng Dần, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Quý ứng mọi điều hiểm nguy, còn Tài ứng về tiền bạc. Vậy Quý hóa Tài tất tiền bạc đó từ trong chỗ hiểm nguy mà phát xuất ra, người quân tử chắc không ưng cầm, lấy, dù cầm lấy cũng chẳng khó chi. Chẳng khó vì Tài vốn sợ Huynh, nay đã có Quý cục khắc trừ Huynh đi rồi.

Như Tam truyền là Quý cục, nhưng có 2 truyền gặp Tuần không còn một truyền Tài chẳng gặp Tuần không thì gọi là quẻ Toàn Quý biến vì Tài, tiền này đáng sợ hơn, vì Quý bị Tuần không là đã biến nhập cả vào một hào Tài, cũng như dồn hết chất độc vào một món ăn ngon.

Phàm quẻ thấy Can thừa Tử tôn là loại tiền có thể yên ổn, vì Tử khắc Quý mà sinh Tài. Còn thấy Can thừa Quý là loại tiền sinh họa, người thức thời chẳng nên thu nhận. Nếu các thiên tướng ở Tam truyền đồng khắc Can thì gọi nó là ám quý, tiền này cũng đáng sợ.

2. Thủ hoàn hôn trái cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tam truyền tác Tử tôn cục và Tử tôn cục sinh Can thượng thân hay Chi thượng thân là hào Tài thì gọi là: **Thủ hoàn hôn trái cách**. (Tử tôn cục: Tam truyền là Tam hợp mà chữ giữa của Tam hợp tác Tử tôn. Hoặc Liên châu khóa mà Tam truyền có 2 hào Tử tôn hoặc Tam truyền toàn là 3 hào Tử tôn).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Sửu, Nguyệt tướng Tý, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Thủ hoàn hôn trái là đi lấy lại tiền nợ, đòi lại tiền mình đã cho mượn. Tam truyền tác Tử tôn cục tức Tam truyền thoát khí Can, ám chỉ vào lúc người vay hoàn trả lại cho mình số tiền đã mượn khi trước. Bởi với Thủ hoàn hôn trái cách, hào Tài ở Can Chi nếu ngũ Tuần không quẻ càng ứng nghiệm, chớ không nên đoán là mất tiền hoặc không lấy lại được nợ, nhưng Tử tôn cục sinh Can thượng thân tác Tài thì chính xác hơn là sinh Chi thượng thân tác Tài.

3. Cầu Tài cấp thủ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thượng thân tác Tài, mà cũng là Can Mộ, hoặc Can thượng thân tác Tài nhưng lại khắc cung địa bàn thì gọi là: **Cầu tài cấp thủ cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Dậu, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Cầu tài cấp thủ cách là quẻ có tiền tài thì phải lấy cho mau lẹ, bằng trì hoãn ắt tiền tài đó phản sinh tai họa, chậm một chút cũng có hại. Vì sao? Vì Tài lâm Can tức như tiền bạc đến mình, nhưng tài đó lại chính là Can Mộ, nếu chậm lấy thì Mộ đó sẽ úp lên mình (phúc Can). Hoặc vì Tài đó khắc Cung địa bàn, tức như khắc Can. Như so hơn kém thì Tài tác Can mộ nguy hơn Tài khắc Can địa bàn.

4. Không tài cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thượng thân tác Tài nhưng lại là Tuần không thì gọi là: **Không tài cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Tý, Nguyệt tướng Dần, giờ Tuất.

+ **Giải đoán:** Tài lâm Can là tiền bạc đến nơi mình, song vì Tài đó lại là Tuần không nên không cầm lấy nó được. Chiêm gặp quẻ như vậy cầu tài vô ích, như vay tiền, đánh bạc, đòi nợ...đều không may. Hãy đợi qua Tuần Giáp khác mới có hy vọng, bởi lúc đó Tài không còn là Tuần không nữa. Như quẻ kiểu mẫu, các Thiên tướng ở Tam truyền đồng sinh Tài nên cầu tài khá được. Tài lâm Không địa càng khó cầu hơn.

5. Nguy trung thủ Tài cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy chính Chi tác Tài (bị Can khắc) nhưng Chi thượng thân lại tác Quỷ thì gọi là: **Nguy trung thủ tài cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Tuất, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Nguy trung thủ tài là cầm lấy tiền tài trong sự kinh nguy, lo ngại. Quỷ ở trên mà Tài ở dưới, đó là loại tiền bạc có nguy nan, vì nó tất lòng phải ngại sợ vậy. Nếu hào Quỷ ngũ Tuần không thì không đáng ngại sợ. Như ngày Giáp

Tuất mà quẻ thấy Thân Quý là Tuần không gia lâm Tuất, hoặc như ngày Tân Mão mà quẻ thấy Ngọ Quý là Tuần không lâm Mão.

CÂU 29 : QUYẾN THUỘC PHONG DOANH CƯ HIỆP TRẠCH

. **Lời phụ:** Phàm chiêm binh lợi tiên cử nghĩa là: Phàm xem việc binh chiến thì lợi cho bên cử sự trước.

. **Quyến thuộc phong doanh:** là số người trong thân quyền đầy đủ. **Cư hiệp trạch:** là ở nhà nhỏ hẹp.

1. Phong doanh cư hiệp trạch cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm truyền cục sinh Can nhưng lại thoát Chi (tức Chi sinh Truyền cục) thì gọi là: **Phong doanh cư hiệp trạch cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Quyến thuộc phong doanh là số người trong gia quyền đông đảo. Nhưng cùng ở trong một cái nhà nhỏ hẹp. Chi thuộc nhà cửa, còn Can ứng vào số người. Truyền cục sinh Can cho nên số người trong nhà đông đảo và thịnh vượng, nhưng Chi bị Truyền cục thoát khí nên nhà cửa nhỏ hẹp. Người chiêm gặp cách này phải cam chịu cùng gia quyền chung đụng nhau chật chội như thế mãi để được phong phú thêm lên, vì là số Trời khiến như vậy. Bằng thay đổi nhà tất không tiến phát được nữa, mà có khi còn lâm họa, bởi làm nghịch với số trời đã cho đó. Phàm chiêm gia trạch cùng sinh kế thì quẻ ứng như vậy, ngoài ra chiêm hỏi các việc khác, đại khái quẻ ứng như sau: mình thắng mà kẻ khác bại, mình thịnh mà người kia suy, khởi động trước hơn ứng đối lại sau. Như chiêm binh trận thì mình nên công hơn là thủ.

2. Nhân vượng khí trạch cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Truyền cục sinh Can, nhưng truyền cục lại khắc Chi thì gọi là: **Nhân vượng khí trạch cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Mùi, nguyệt tướng Sửu, giờ Ty.

+ **Giải đoán:** Nhân vượng khí trạch là người thịnh vượng mà bỏ nhà đi. Truyền cục sinh Can thì người thịnh vượng, nhưng lại khắc Chi là không tạo được nhà. Cách này thường ứng cho các quan chức ở nhờ nhà người khác, ở mượn nhà chính phủ. Hoặc cũng thường ứng cho người vì muốn lánh nơi khác mà bỏ nhà đi.

3. Chuế tế cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Chi thần lâm Can mà bị Can khắc, và lại thấy Chi sinh Chi thượng thần hay Chi thượng thần khắc Chi thì gọi là **Chuế tế cách**, hoặc cũng gọi là Chuế tế quái.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Thân, nguyệt tướng Tuất, giờ Mùi.

+ **Giải đoán:** Chuế tế là ở rể, gửi rể, có ý nói người không nhà ở nên phải gửi thân bên gia đình nhà vợ, và tất nhiên chẳng được tự tại vì phải chiều lụy người ta. Chi sinh Chi thượng thần tức là Chi bị thoát. Chi ứng về nhà cửa, nay bị khắc, thoát thì làm sao có thể tạo được nhà cửa chính đáng để ở một cách tự tại. Còn Chi thần lâm Can là chỉ vào việc gửi thân vào kẻ khác, như người con trai nương tựa

nơi nhà vợ. Lại nói không được tự tại, không có quyền hành là bởi Chi thân lâm Can mà bị Can khắc. Phàm chiêm hỏi gia trạch hay thân thể mà gặp Chuế tế cách thì chính là người rất chông chênh, không ở nhờ nhà thì cũng ở nhà mượn, khó mà tự tạo nên một căn cứ vững vàng.

CÂU 30 : ỚC TRẠCH KHOAN QUẢNG TRÍ NHÂN SUY

. **Lời phụ:** Chiêm binh lợi vi chủ nhi hậu ứng hoặc đình không hư. Nghĩa là: Xem việc binh thì lợi bên chủ mà ứng chiến sau hoặc đình trại trống không.

. **Ớc trạch khoan quảng:** là nhà cửa rộng rãi, chỗ ở khoáng thoát. **Trí nhân suy:** là đến nỗi con người suy kém.

1.Trạch quảng nhân suy cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Truyền cục thoát Can nhưng lại sinh Chi thì gọi là **Trạch quảng nhân suy cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thìn, Nguyệt tướng Mão, giờ Dần.

+ **Giải đoán:** Trạch quảng nhân suy là nhà cửa rộng lớn mà người thì suy vi. Can ứng cho người, Chi ứng cho nhà, nay Tam truyền cục sinh Chi nên nhà được rộng lớn, nhưng truyền cục thoát Can nên người phải suy vi. Phàm chiêm hỏi gia trạch thì nhà cửa to rộng mà người ở rất hiếm hoi, vì không ai cư trú được lâu. Dầu trước đó đông người mà sau cũng dần dần thưa thớt, kém suy, mà hoạn nạn thường đeo theo. Còn chiêm hỏi các việc khác thì đại khái: mình suy mà kẻ kia vượng, mình thua mà đối thủ hơn, người ứng đối sau có lợi hơn kẻ khởi đầu công kích trước...

2.Mãi trạch bị hoạn cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Truyền cục sinh Chi, nhưng lại khắc Can thì gọi là **Mãi trạch bị hoạn cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Dậu, nguyệt tướng Hợi, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Mãi trạch bị hoạn là bán nhà để phòng bị tai hoạn. Truyền cục sinh Chi tất nhà cửa lớn tốt, nhưng Truyền cục lại khắc Can thì người sẽ bị họa hoạn. Người chiêm hỏi họa phúc cho thân trạch mà gặp cách này là quẻ lo bán nhà để phòng bị tai nạn sắp tới.

3.Sư thú xung Trạch cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy chữ thiên bàn thừa Bạch hổ đã xung lại khắc chữ thiên bàn tại Chi thì gọi là: **Sư thú xung trạch cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thìn, nguyệt tướng Dậu, giờ Hợi.

+ **Giải đoán:** Sư thú là con sư tử. Trong quẻ gọi Bạch hổ là sư thú. Chi là gia trạch, nay đối cung với Chi có Bạch hổ và chữ thiên bàn xung khắc Chi thượng thần cho nên gọi là Sư thú xung Trạch cách, ứng điềm nhà cửa dần dần suy phế, sinh kế chẳng phát. Nhưng nếu Bạch hổ ngộ Tuần không thì chẳng đủ sợ. Cách này cũng thường ứng là đối mặt với nhà mình có dựng hình tượng con thú chỉ bằng Kim thạch như Lân, Hổ, Sư tử...hoặc nếu có miếu thờ thần Bạch hổ là điềm bất lợi.

4. Yêm huyết khắc Trạch cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Chi thượng thần khắc Chi lại có thừa sao Thiên hậu cùng Nguyệt yêm và Huyết chi hay Huyết ky thì gọi là Yêm huyết khắc Trạch cách. Như không có Nguyệt Yêm mà có Thiên hậu, Huyết chi và cả Huyết ky thì gọi là: **Nhị Huyết khắc Trạch cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Hợi, nguyệt tướng Ty, giờ Tý, tháng 7.

+ **Giải đoán:** Yêm là Nguyệt yêm. Huyết là Huyết chi hay Huyết ky. Khắc trạch tức là khắc Chi. Phàm chiêm hỏi gia trạch mà gặp Yêm Huyết khắc Trạch cách ắt trong nhà thường xảy ra chuyện ma quái, dị đoan, có Mộc quái do máu huyết của con vật chi kết tinh, bởi Nguyệt yêm ứng về ma quái, còn Huyết chi và Huyết ky ứng về máu me. Thiên hậu cũng là Thần hậu (Tý thiên bàn) chủ sự ăn khuấy, che giấu, u ám. Tục truyền rằng khi con diều hâu bắt được gà con tha đến một cành cây to nào để ăn và như cây ấy vấy (dính) phải máu gà thì máu đó biến nên ma quái ở ẩn theo cây ấy. Như có người dùng cây này làm ván ngựa hay làm giường và nếu có ai nằm lên, yếu bóng vía sẽ bị mê man, vẫn thức mà cử động ngồi dậy không được, ta thường gọi là bị Mộc đè. Đó là sự và lý của quẻ, chẳng cần luận là phải nên tin hay không tin. Phàm chiêm gặp cách này thì các vụ đổi chác, mua bán phố xá hay nhà cửa chỉ có hại mà không bao giờ được lợi.

Chỉ trong tháng 7 mới có Thìn thừa Thiên hậu mà gặp cả Nguyệt yêm và Huyết ky đúng với Yêm huyết khắc Trạch cách. Trong tháng giêng mà quẻ thấy Sửu thừa Thiên hậu và tháng Chạp mà quẻ thấy Tý thừa Thiên hậu tất gặp cả Huyết chi và Huyết ky, nhưng không có Nguyệt yêm. Quẻ như vậy gọi là Nhị Huyết khắc Trạch cách, cũng tạm dùng được. Ngoài ra thì còn có những quẻ gặp một ác sát cũng ảnh hưởng xấu chút ít cho gia trạch như Thiên hậu thừa Huyết ky, Thiên hậu thừa Huyết chi, Thiên hậu thừa Nguyệt yêm.

CÂU 31 : TAM TRUYỀN ĐỆ SINH NHÂN CỬ TIẾN

. **Lời phụ:** Chiêm binh sinh Can khách thắng, sinh Chi chủ thắng. Nghĩa là: Xem về việc binh chiến mà quẻ thấy Tam truyền đệ sinh Can thì khách thắng, bằng đệ sinh Chi thì chủ thắng. **Nhân cử tấn:** là được người cất nhắc lên, được tiến cử.

1. Tam truyền đệ sinh Can cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ sinh Trung, Trung sinh Mạt và Mạt sinh Can hoặc ngược lại Mạt sinh Trung, rồi Trung sinh Sơ và Sơ sinh Can thì gọi là: **Tam truyền đệ sinh Can cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Sửu, Nguyệt tướng Thìn, giờ Dần.

+ **Giải đoán:** Theo thứ tự mà truyền nhau sinh kế tiếp ba bốn trạm (truyền) rồi mới sinh Can, đó là cái thể cách được tiến cử do nhiều người hay nhiều nơi giúp đỡ, như đầu đơn xin việc thì tờ đơn sẽ được chuyển từ Ty này sang ty khác...và đến cuối cùng mình được việc. Đại khái, các vụ tiến cử, thỉnh cầu, đầu đơn, giới thiệu, dâng trạng... trước sau đều được nhiều khoảng thành tựu. Trên hơn dưới, Dương thịnh hơn Âm, khách thắng chủ, khởi động trước có tiện lợi hơn ứng

đôi sau... Phàm quẻ thấy Mạt truyền gặp Tuần không thì cuối cùng việc khó xong, hoặc người giúp mình lời hứa nghe quyết liệt lắm song chẳng thật có bụng lo lắng giúp. Tuy nhiên, nếu thấy Thái tuế hay Nguyệt kiến lâm Bản mệnh hoặc xung với Truyền gặp Tuần không đó là chỗ bù đắp lại điều khuyết điểm thì sự việc trở nên hay và thành.

2. Tam truyền đệ sinh Chi cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ sinh Trung, Trung sinh Mạt và Mạt sinh Chi hoặc ngược lại, Mạt sinh Trung và Trung sinh Sơ rồi Sơ lại sinh Chi gọi là: **Tam truyền đệ sinh Chi cách.**

+ **Mẫu quẻ A:** Ngày Tân Tị, nguyệt tướng Hợi, giờ Thân.

+ **Mẫu quẻ B:** Ngày Kỷ Mão, nguyệt tướng Tý, giờ Hợi.

+ **Giải đoán:** Tam Truyền đệ sinh Chi, Âm thịnh hơn Dương, lợi chủ mà chẳng lợi khách, bên trong và cử sự sau thắng thế...Cách A ứng sự tốt cho Can là Bản thân, điềm được người trên muốn bạt cử. Còn cách B ứng sự lợi cho Chi, điềm lành cho gia trạch, như muốn xây dựng nhà cửa ắt được nhiều người giúp phương tiện. Những ngày Can Chi đồng loại, gồm có cả cách A và B, như ngày Bính Ngọ quẻ Thân gia Bính.

3. Tướng sinh Tài thần cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm Tam truyền tác Tài Cục và 3 Thiên tướng ở Tam truyền đồng sinh hào Tài thì gọi là: **Tướng sinh Tài thần cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Tý, nguyệt tướng Dần, giờ Tuất.

+ **Giải đoán:** Tướng là nói cả 3 Thiên tướng ở Tam truyền đồng một loại, đồng sinh Tài thần. Tài thần ở đây là nói Tam truyền tác Tài cục. Quẻ thật đúng cách là như vậy, tuy nhiên nếu Tam truyền không tác Tài cục, nhưng 3 thiên tướng ở Tam truyền đồng loạt sinh hào Tài ở chỗ khác trong Ngũ xứ (Can Chi Sơ Trung Mạt) cũng dùng được. Phàm chiêm gặp cách này rất thuận hợp trong việc thủ tài và cầu tài.

4. Tướng truyền nhập sinh Can cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy 3 Thiên tướng ở Tam truyền đồng sinh Truyền cục và Truyền cục lại sinh Can thì gọi là: **Tướng truyền nhập sinh Can cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Tị, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Nhập sinh là từ ngoài sinh vào tới Can là Bản thân. Từ ngoài là 3 Thiên tướng sinh lại Truyền cục, rồi Truyền cục sinh lại Can, như vậy gọi là nhập sinh, sự lợi càng chuyển tiếp dồn vào cho mình. Phàm chiêm hỏi về sinh kế, nghề nghiệp làm ăn là bậc tốt nhất. Các việc tiến cử, truyền đưa, chuyển tiếp, gửi gắm...đều có kết quả may mắn.

5. Chi Can thượng lai sinh Can cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm Chi thượng thân sinh Can thượng thân, và Can thượng thân sinh Can thì gọi là: **Chi Can thượng lai sinh Can cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Tuất, nguyệt tướng Dần, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Chi Can thượng là nói gồm Chi thượng thân và Can thượng thân, nhưng chữ Chi đề trước là bởi khởi đầu tính từ Chi thượng thân. Lai sinh là

sinh lại, từ ngoài sinh lại Can, tựa như 2 chữ Nhập sinh ở cách 4. Tuy quẻ có Chi thượng thân tác Quỷ là chỗ ngại cho Bản thân (Can), song Quỷ này mắc lo sinh Can thượng thân, thành thử Can thượng thân được dồi dào khí lực mà sinh dưỡng Nhật can. Như vậy Quỷ đó là kẻ hữu dụng, là kẻ đem phúc lại cho mình, chứ không thể gây ra tai họa.

6. Lưỡng diện dao cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Mạt sinh Sơ và Sơ sinh Can, nhưng Mạt cũng lại khắc Can thì gọi là **Lưỡng diện dao cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Tý, nguyệt tướng Thìn, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Lưỡng diện dao là con dao hai bên lưỡi, chém bên nào cũng được, ám chỉ vào Mạt truyền đã thúc đẩy cho Sơ sinh Can, nhưng Mạt cũng lại khắc Can. Như tích xưa: Tiêu Hà trước tiên tiến cử Hàn Tín làm nên đại danh mà sau cũng bày kế giết Hàn Tín. Quẻ ứng có người tiến dẫn, giúp đỡ song người đó vẫn có đủ thế lực làm bại hại mình. Phải nom chừng sự lợi hại của kẻ thì ơn.

CÂU 32: TAM TRUYỀN ĐỆ KHẮC CHÚNG NHÂN KHI

. **Lời phụ:** khắc Can khách bại, khắc Chi chủ bại. Nghĩa là: Tam truyền hỗ khắc Can thì bên Khách thất bại, bằng hỗ khắc Chi thì bên Chủ thua bại.

. Tam truyền hỗ khắc: là Sơ Trung Mạt khắc truyền nhau, khắc kế tiếp theo thứ tự hai chiều: hoặc thuận hoặc nghịch.

. Chúng nhân khi: là nhiều người khinh khi, lăng mạ mình.

1. Tam truyền hỗ khắc Can cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ khắc Trung, rồi Trung khắc Mạt và Mạt khắc Can, hoặc Mạt khắc Trung rồi Trung khắc Sơ và Sơ khắc Can. Hai lối ấy đều gọi là **Tam truyền hỗ khắc Can cách** (Như không khắc Can mà lại khắc Chi thì gọi là Tam truyền hỗ khắc Chi cách).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Thìn, nguyệt tướng Dần, giờ Dậu.

+ **Giải đoán:** Từ xa nhiều khoảng mà truyền đưa sự khắc hại kế tiếp và lần lần tới Bản thân (Can), tức như có nhiều kẻ truyền nhau mà đẩy đưa sự nguy hại đến nơi mình. Cả bọn đồng khinh bỉ xâm lăng mình. Đó là sự ứng do cái thế cách của Tam truyền hỗ khắc Can. Phàm người thường dân chiêm gặp tất có tai họa bất ngờ, bị chê cười công kích, hoặc bị nhiều đệ đơn thưa kiện. Còn người quyền chức ít nguy hơn, song phải cẩn thận việc làm và bổn phận của mình hòng tránh sự lầm lẫn, chẳng vậy ắt có nhiều người hiệp lực tố cáo việc làm sai trái của mình.

Tam truyền hỗ khắc Can cách thì sự ứng tai hại cho Bản thân con người như trên đã giải. Còn Tam truyền hỗ khắc Chi cách thì ứng điềm bất lợi cho gia trạch, nhiều sự tai họa xảy đến liên miên, khiến cho nhà cửa suy vi.

2. Cầu tài đại hoạch cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can khắc Sơ, rồi Sơ khắc Trung, và Trung khắc Mạt thì gọi là: **Cầu tài đại hoạch cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Thìn, nguyệt tướng Sửu, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Cầu tài đại hoạch là chủ được nhiều tiền tài. Phàm trong 2 chữ đương đối nhau, chữ nào bị khắc thì gọi là Tài của chữ kia, như chữ bị Can khắc thì gọi chữ đó là Can tài, chữ bị Chi khắc thì gọi là Chi tài....Vậy theo cách này tất nhiên Mạt là Tài của Trung, Trung là Tài của Sơ và Sơ là Tài của Can. Đó là tiền tài bắt đầu từ Mạt gia tăng dần lên nhiều lớp tới tay mình, cho nên gọi là Cầu tài đại hoạch cách. Vậy chiêm hỏi Cầu tiền bạc là quẻ rất tốt, sẽ thỏa mãn.

3. Tướng trợ Tài cách

Tướng trợ Tài cách cũng tức là Tướng sinh Tài thần cách, xem ở câu 31 cách 3.

Giải đoán: Tướng trợ tài là 3 Thiên tướng ở Tam truyền giúp cho hào Tài, giúp tức là sinh vậy. Phàm cầu tài, mưu sự, tính các vụ thành hợp mà chiêm gặp cách này thì trăm việc đều nên. Duy xem bệnh cho cha mẹ ắt là điềm chết chẳng sai, vì được các Thiên tướng sinh trợ nên Tài thịnh vượng mà khắc hại hào Phụ mẫu (tức Cha Mẹ). Chiêm hỏi về sinh kế là nghề nghiệp sinh nhai cũng bất lợi, vì hào Phụ mẫu ứng cho nhân (người) là cha mẹ hoặc bậc Tôn trưởng, còn ứng cho sự việc là sinh kế.

4. Tước quĩ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy hào Quý thừa Chu tước lâm Can thì gọi là **Tước quĩ cách**. Như không lâm Can mà lâm Bản mệnh hay lâm Hành niên cũng có thể dùng được, nhưng lâm Bản mệnh thì sự ứng chính xác hơn là lâm Hành niên.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Tý, nguyệt tướng Thân, giờ Hợi.

+ **Giải đoán:** Hào quý thừa Chu tước cho nên gọi là Tước quĩ. Chu tước ứng sự về văn thơ, hào Quý ứng tai họa. Nay Quý gặp Tước tất có giấy tờ không tốt đưa đến, như giấy kêu phạt, trái quan đòi...Như ở tại triều quan phải phòng sợ việc đàm luận, tuyên bố, tấu trưng. Chẳng nên dâng thư, hiến kế sách vì sẽ bị quở trách hoặc bị giáng truất, trục xuất...

5. Tam truyền nội chiến cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tam truyền Sơ Trung Mạt, Truyền nào cũng bị địa bàn khắc thì gọi là **Tam truyền nội chiến cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Dậu, nguyệt tướng Hợi, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Nội chiến là trong khắc ra, tức là dưới khắc lên, địa bàn khắc thiên bản. Tam truyền Nội chiến là quẻ chuyên ăn điều xâm phạt nhau, thường ứng vì sự tàng trữ mà phạm tụng hình, họa hoạn từ trong gia đình phát xuất, nhân khẩu rất bất hòa...ở cách này luôn luôn có Sơ khắc Trung rồi Trung khắc Mạt, và luôn có địa bàn của Sơ khắc địa bàn của Trung, rồi địa bàn của Trung khắc địa bàn của Mạt, sự tương xâm, tương phạt vô cùng, vô tận...thật là quẻ rất hung hại vậy.

CÂU 33: HỮU THỈ VÔ CHUNG, NAN BIẾN DỊ

. **Lời phụ:** Chiêm binh hữu tiên hậu hồ vi thắng phụ. Nghĩa là: Xem về binh chiến thì có trước sau đắp bồi làm thắng bại (gặp quẻ hữu thử vô trung thì trước thắng mà sau bại, còn Nan biến dị thì trước bại sau thắng).

. Hữu thử vô trung: là có trước mà không sinh, trước tốt sau xấu.

. Nan biến dị: là khó hóa nên dễ, trước xấu sau tốt.

1. Hữu thử vô chung cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Can sinh, còn Mạt truyền là Can mộ thì gọi là: **Hữu thử vô chung cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Tý, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Hữu thử vô chung là trước được mà sau không, trước lành mà sau dữ. Sơ truyền ứng vào lúc khởi đầu nay gặp Can sinh là điềm được tươi tốt như hoa vừa nở, như gấm được thêu. Còn Mạt truyền ứng vào lúc chung kết, nay gặp Can mộ là thời kỳ tối tăm, bất thành. Phàm chiêm gặp thì trước thành mà sau bại, nhân tình trước đậm đà sau bạc bẽo, trăm việc đều trước hay sau dở...

2. Nan biến dị cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Can mộ, còn Mạt truyền là Can sinh thì gọi là: **Nan biến dị cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Dần, nguyệt tướng Hợi, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Nan biến dị là khó hóa dễ, có nghĩa là trước dở nhưng sau hay hoặc trước bại mà sau thành. Nói tóm lại là cái thể cách và sự ứng của cách này ngược lại với cách 1 là Hữu thử vô trung cách.

3. Xả tổn tựu ích cách

+ **Thiệu quẻ:** phàm quẻ thấy tại Can Chi có những điều hung như gặp: Hình, Xung, Phá, Hại, Mộ, Phá toái, Dương nhận, Tử khí sát...mà Truyền cục lại sinh Can thì gọi là **Xả tổn tựu ích cách**.

+ **Mẫu quẻ:** Ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Tị, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Xả tổn tựu ích là bỏ chỗ hao tổn mà được đến chỗ lợi ích. Can và Chi có thừa hung thần, ác sát là chỗ làm tổn hại, còn Truyền cục sinh Can là chỗ lợi ích. Phàm có chỗ tổn nhưng cũng có nơi lợi ích tất nhiên phải bỏ chỗ tổn để đến nơi lợi ích, cho nên gọi là Xả tổn tựu ích cách là quẻ bỏ sự việc vô ích mà đến được sự hanh thông, thịnh vượng. Lại còn là điềm thọ mệnh tốt, từ chỗ nhỏ nhất đưa đến nơi hiển đạt.

Như quẻ thấy Can thượng thần tác Phụ mẫu ngũ Tuần không lại thừa Tử khí sát, nhưng Can thượng thần chính là Can sinh, quẻ như vậy cũng thuộc về loại Xả tổn tựu ích cách, song ứng điềm cha mẹ lâm tại họa, nếu cha mẹ đã qua đời rồi thì thôi. Quẻ thí dụ: ngày Giáp Tý, tháng 6, nguyệt tướng Dần, giờ Tị. Quẻ này Can thừa Hợi là Can thượng thần. Hợi tác Phụ mẫu vì Hợi thủy sinh Giáp mộc. Ngày chiêm trong tuần Giáp Tý thì Hợi là Tuần không. Ngày Giáp mộc tất Hợi là Can sinh. Tóm lại: Can thượng thần Hợi tác Phụ mẫu, ngũ Tuần không, thừa Tử khí sát và là Can sinh.

CÂU 34: KHỔ KHỨ CAM LAI, LẠC LÝ BI

. **Lời phụ:** Bất thành công xứ phản thành công. Nghĩa là: chỗ chẳng thành công trở lại thành công.

.Khổ khứ cam lai: là đắng đi ngọt lại, khổ qua rồi tới sung sướng.

. Lạc lý bi: là trong vui buồn.

1. Khổ khứ cam lai cách

+ **Thiệu quả:** Có 2 lối thuộc về Khổ khứ cam lai cách.

Mạt sinh Trung, Trung sinh Sơ và Sơ khắc Can, nhưng Mạt khắc lại Sơ và Mạt chính là Can sinh.

Sơ khắc Trung, Trung khắc Mạt và Mạt khắc Can, nhưng Mạt lại sinh Can địa bàn và Can địa bàn sinh Can (Can địa bàn là cung địa bàn có an Can).

+ **Mẫu quả 1:** ngày Mậu Ngọ, nguyệt tướng Thìn, giờ Mùi.

+ **Mẫu quả 2:** ngày Tân Dậu, nguyệt tướng Hợi, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** khổ khứ cam lai là hết cơn khổ sẽ tới hồi sướng vui. Theo cách A thì Mạt sinh Trung rồi Trung sinh Sơ và Sơ khắc Can là giai đoạn đã chịu khổ sở, còn Mạt khắc lại Sơ tức như trừ cái khổ (vì Sơ đã tác Quỷ khắc Can) và Mạt là nguồn sinh dưỡng (Can sinh) của Can chính là giai đoạn vui sướng vậy.

Theo cách B thì Sơ khắc Trung rồi Trung khắc Mạt và Mạt khắc Can là lúc khổ sở vừa qua, còn Mạt sinh Can địa bàn rồi Can địa bàn sinh Can là đến hồi vui sướng.

Khổ khứ cam lai cách, phàm chiêm gặp ắt thời vận sắp hưng khởi tốt, vì đã trải qua rồi sự nghèo khổ, cũng như khó tới dễ, hết mưa rồi tới nắng vậy.

Chú ý: hai lối của cách A ứng vào 4 chữ đầu câu 34 là Khổ khứ cam lai. Còn từ cách B sắp tới thì ứng vào 3 chữ sau của câu 34 là : Lạc lý bi, tương tự như cách 3 câu 31 là: Lưỡng diện dao cách.

2. Nhất hỷ nhất bi cách

+ **Thiệu quả:** Phàm quả thấy tại Can và Chi: một bên có Thanh long thừa chữ thiên bàn khắc Can và một bên có Bạch hổ thừa chữ thiên bàn sinh Can thì gọi là: **Nhất hỷ nhất bi cách**.

+ **Mẫu quả:** ngày Quý Hợi, nguyệt tướng Mùi , giờ Tuất.

+ **Giải đoán:** Nhất hỷ nhất bi cách là quả một mừng một buồn. Bạch hổ tuy là hung tướng nhưng thừa thần của nó sinh cho Can, cũng như kẻ dữ mà trợ giúp mình, đó gọi là nhất hỷ và cũng gọi là Bất hạnh trung chi hạnh, cái may trong chỗ không may. Còn Thanh long tuy là Cát tướng nhưng thừa thần của nó khắc Can , cũng như người hiền mà có ý hại mình, đó là Nhất bi và cũng gọi là Hạnh trung bất hạnh, không may trong chỗ may. Phàm chiêm gặp tất ứng theo lý nghĩa đã giải đoán.

3. Lạc lý sinh ưu cách

+ **Thiệu quả A:** Phàm quẻ thấy Can thừa Can sinh nhưng Can lại sinh Chi thượng thần, và Chi thượng thần thừa Chi sinh nhưng Chi lại sinh Can thượng thần, quẻ như vậy gọi là **Lạc lý sinh ưu cách**.

Mẫu quẻ: ngày Canh Dần, nguyệt tướng Tý, giờ Mão.

Giải đoán: Lạc lý sinh ưu là trong vui sinh ra buồn. Trong vui là chỉ vào can thừa Can sinh với Chi thừa Chi sinh. Còn sinh ra buồn là chỉ vào Can Chi đều bị thoát khí (Can sinh Chi thượng thần nên Can bị thoát khí lực, và Chi sinh Can thượng thần nên Chi bị hao thoát khí lực). Trong khi Lạc hoan lại sinh ra điều lo buồn, quẻ ứng như vậy. Phàm chiêm hỏi điều chi cũng theo ý ấy mà đoán về tâm trạng cũng như về sự vật.

+ **Thiệu quả B:** Phàm quẻ thấy Can thượng thần sinh Can và Chi thượng thần cũng sinh Chi, nhưng Can thần bị địa bàn khắc mà Chi thần cũng bị địa bàn khắc thì gọi là **Lạc lý sinh ưu Cách**.

Mẫu quẻ: ngày Canh Thìn, nguyệt tướng Mùi, giờ Tị.

Giải đoán: Can thượng thần sinh Can, Chi thượng thần sinh Chi, ấy là Can Chi

được sinh dưỡng ứng trong sự vui, chỉ vào 2 chữ Lạc lý. Còn Can thần và Chi thần đều bị địa bàn khắc là chỗ sinh ra lo buồn chỉ vào 2 chữ Sinh ưu. Quẻ như vậy gọi là Lạc lý sinh ưu cách, ở trong chỗ vui mừng lại sinh ra điều lo buồn. Phàm chiêm gặp nên ngồi yên một chỗ mà được thời cơ tốt có lợi ích, bằng di động nơi khác, tạo tác xa vời, tìm tòi việc mới...ắt phải gặp ưu sầu. Bởi mình Tĩnh thì ứng tại Can Chi được sinh, còn Động thì ứng tại Can thần và Chi thần bị khắc.

+ **Thiệu quả C:** Phàm quẻ thấy Can thượng thần sinh Can và Chi thượng thần cũng sinh Chi, nhưng Can thần bị thoát khí vì nó sinh cung địa bàn và Chi thần cũng bị thoát khí vì nó cũng sinh cung địa bàn. Quẻ như vậy gọi là **Lạc lý sinh ưu cách**.

Mẫu quẻ: ngày Canh Ngọ, nguyệt tướng Sửu giờ Tị.

Giải đoán: Can và Chi đều được chữ thiên bản sinh, đó là 2 chỗ ứng việc vui. Còn Can thần và Chi thần đều bị thoát khí và mắc sinh địa bàn đó là hai chỗ ứng điều buồn. Trong cảnh vui có sinh ra sự buồn cho nên gọi là Lạc lý sinh ưu. Sự ứng trong lối thiệu quả C này cũng giống như của thiệu quả B nghĩa là Tĩnh thì an lành, Động thì tất có ưu lo, giữ việc cũ ắt tốt, làm việc mới không hay.

Chú ý: ở thiệu quả B thì nói Can thần và Chi thần đều bị địa bàn khắc, còn ở thiệu quả C thì nói Can thần và Chi thần đều địa bàn thoát khí, hai sự ấy khác nhau nhưng cùng sự ứng như nhau là hễ di động, đổi khác thì gặp ưu phiền. Vậy nhằm quẻ thấy Can thần và Chi thần một bên bị khắc, một bên bị thoát tất cũng dùng được. Như ngày Mậu Thìn mà quẻ thấy Ngọ gia Mậu và Tị gia Thìn có Can thần bị thoát khí mà Chi thần bị khắc.

+ **Thiệu quả D:** Phàm quẻ thấy Truyền cục sinh Can mà các Thiên tướng ở Tam truyền đồng khắc Can thì gọi là **Lạc lý sinh ưu cách**.

Mẫu quẻ: ngày Quý Dậu, nguyệt tướng Mão, giờ Mùi.

Giải đoán: Can là bản thân được Truyền cục sinh tất mình có chỗ lạc quan, nhưng lại bị các Thiên tướng đồng khắc tức là mình phải gặp điều ưu tư. Trong

một quẻ mà chỗ này ứng lạc quan, chỗ kia lại ứng ưu tư cho nên gọi là: Lạc lý sinh ưu cách, là quẻ trước mặt tốt lành mà sau lưng cái họa không nhỏ, phải cẩn thận. Tham một hột lúa, mất nửa năm lương. Chiêm tụng ắt bị tra hình. Chiêm bệnh ắt chết.

+ **Thiệu quẻ E:** Phàm quẻ thấy Can thừa Can sinh, nhưng Mạt truyền sinh Trung truyền rồi Trung truyền sinh Sơ truyền và Sơ truyền khắc Can, thì gọi là: **Lạc lý sinh ưu cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Thìn, nguyệt tướng Tý, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Tại Can có Can sinh là Bản thân mình có nguồn sinh dưỡng, ứng vào niềm vui (Lạc lý). Còn từ Mạt truyền sinh truyền lao tới Trung truyền rồi tới Sơ truyền, tất nhiên Sơ truyền được cường thịnh mà khắc Can là điềm tai hại (sinh ưu). Sự thể này cũng như Mạt và Trung xúi dục Sơ, là cho Sơ đầy đủ sức mạnh khắc hại Can, đó là chỗ đáng lo ngại. Phàm người chiêm gặp tất có tâm trạng cũng như hoàn cảnh bất ổn, trong chốn an vui mà trong lòng vẫn có chứa sự sầu lo. Phải đề phòng những kẻ đồ kỵ đang dòm ngó vào hạnh phúc của mình.

+ **Thiệu quẻ G:** Phàm quẻ thấy Tam truyền đệ sinh Can (Sơ sinh Trung, Trung sinh Mạt và Mạt sinh Can hoặc Mạt sinh Trung, Trung sinh Sơ và Sơ sinh Can), nhưng trong Tam truyền thì Truyền nào cũng có ứng một điều hung, như khắc Can, thừa hung tướng, thừa Độn quỷ, ngộ Tuần không, có chỗ tốt mà vô dụng...thì gọi là: **Lạc lý sinh ưu cách.**

Mẫu quẻ: ngày Bính Thân, nguyệt tướng Sửu, giờ Tuất.

Giải đoán: Cũng ứng như các lời giải đoán trước. Phàm chiêm gặp thường hay sai lạc trong sự hứa hẹn, không có chi thắng lợi.

+ **Thiệu quẻ H:** Phàm quẻ thấy Can thượng thân là Can sinh song lại khắc Can, và Chi thượng thân sinh Chi nhưng lại là Chi Bại hoặc khắc Chi thì gọi là: **Lạc lý sinh ưu cách.**

Mẫu quẻ: ngày Canh Tý, nguyệt tướng Sửu, giờ Thìn.

Giải đoán: Can thượng thân là Can sinh tất có sự lạc lợi cho thân, nhưng lại khắc Can thì trong sự lạc lợi ấy sinh ưu phiền. Chi thượng thân sinh Chi thì ứng điềm vui tốt, nhưng lại làm bại Chi (Chi hại) là ở trong niềm vui tốt ấy sinh ra nỗi buồn lo. Đại khái lời quẻ này cũng ứng tương tự các lời giải đoán trước.

4. Tự đa oán thâm cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can sinh Sơ, Sơ sinh Trung và Trung sinh Mạt, nhưng Mạt lại khắc Can thì gọi là: **Tự đa oán thâm cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Tị, quẻ thấy Tí gia Dậu địa bàn.

+ **Giải đoán:** Tự đa oán thâm là nhớ nhiều thì oán sâu. Từ Can mà sinh kế tiếp tới Sơ Trung Mạt là Tự đa, nhớ thương nhiều. Nhưng đến khoảng chót thì Mạt truyền lại phản khắc Can, ấy là Oán thâm, oán hận sâu. Ấu cũng là một lẽ thường về tâm lý, như người tưởng nhớ đến kẻ khác rất nhiều, song đến cuối cùng lại bị phản phúc, khắc hại, thì người sao khỏi oán hận thâm sâu. Phàm chiêm gặp phải cẩn thận trong sự hy sinh hay thương người quá lẽ, vì e có sự oán hận, sự phụ bạc sau này.

5. Bất hạnh trung hạnh, hạnh trung bất hạnh cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy ở Tam truyền có Bạch hổ thừa Can sinh thì gọi là: Bất hạnh trung hạnh, và có Thanh long thừa Quỷ khắc Can thì gọi là: Hạnh trung bất hạnh. Phàm ở Tam truyền thấy có Tử khí sát là Can sinh hay sinh Can thì gọi là: Bất hạnh trung hạnh, và thấy có Sinh khí khắc Can thì gọi là: **Hạnh trung bất hạnh**.

+ **Mẫu quẻ:** Sáu quẻ Phục ngâm (Tị gia Mậu) của 6 ngày Mậu đều có Tam truyền Tị Thân Dần. Quẻ ban ngày thì có Bạch hổ thừa Trung truyền Thân là Can sinh, bằng quẻ ban đêm thì có Thanh long thừa Mạt truyền Dần tác Quỷ khắc Can Mậu. Cũng ở 6 quẻ này, không luận là ngày đêm, nếu chiêm nhằm tháng 3 thì chính Trung truyền Thân là Tử khí sát và là Can sinh, và chính Mạt truyền Dần là Sinh khí khắc Can Mậu thổ.

+ **Giải đoán:** Bất hạnh trung hạnh là cái may trong chỗ không may, ấy là cách tốt. Hạnh trung bất hạnh là cái không may trong chỗ may, ấy là cách xấu. Bạch hổ và Tử khí sát đều là hung tướng, ác sát, song thừa thần của nó lại là Can sinh hay sinh Can, cũng như gặp kẻ dữ làm lợi cho mình, nên gọi là trong chỗ không may mà được cái may. Còn Thanh long và Sinh khí tuy là cát tướng, cát thần nhưng thừa thần của nó lại khắc Can, có khác chi người hiền mà làm hại mình, ấy là trong chỗ may mắn mà gặp cái không may (bất hạnh). Sinh khí mà khắc Can là điềm lâm bệnh. Tử khí mà sinh Can dù đang bệnh cũng sống. Lắm quẻ có cả hai cách tốt xấu, vậy tùy theo lời hỏi mà đoán.

CÂU 35: NHÂN TRẠCH THỌ THOÁT CÂU CHIÊU ĐẠO.

. **Lời phụ:** Chiêm binh chủ khách câu bất lợi. Nghĩa là: Xem về việc binh chiến thì bên Chủ và bên Khách đều chẳng có lợi. Nhân trạch thọ thoát: là người và nhà cửa đều bị thoát khí. Câu chiêu đạo: đều khiến đem lại sự trộm đạo, mất mát.

1. Nhân trạch câu thoát cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can sinh Can thượng thân và Chi cũng sinh Chi thượng thân thì gọi là: **Nhân trạch câu thoát cách**. Phàm quẻ thấy Can sinh Chi thượng thân và Chi sinh Can thượng thân thì cũng gọi là Nhân trạch câu thoát cách, hoặc gọi cho phân biệt hơn là: **Nhân trạch hổ thoát cách**.

+ **Mẫu quẻ A:** ngày Nhân Dần, nguyệt tướng Dậu, giờ Ngọ.

+ **Mẫu quẻ B:** ngày Nhâm Ngọ, mà thấy Tý thiên bàn gia Thìn địa bàn.

+ **Giải đoán:** Phàm sinh chữ khác gọi là bị thoát (thoát khí) tức bị tổn hao, như mình sinh dưỡng người kia thì mình phải hao tổn nhiều tiền vật vậy. Can sinh Can thượng thân hay sinh Chi thượng thân thì nói là Can bị thoát. Còn Chi sinh Chi thượng thân hoặc sinh Can thượng thân thì là Chi bị thoát. Nay cả Can và Chi đều bị thoát cho nên gọi là Nhân trạch câu thoát, bởi Can thuộc nhân là người, và Chi thuộc trạch là nhà cửa. Phàm chiêm gặp thì người phải hao thoát tiền bạc và trong nhà bị trộm mất cùng hư hại, dễ vỡ đồ vật. Như chiêm bệnh là bởi xây dựng

nhà cửa rất tổn kém và vì lo lắng thái quá nên tinh thần suy nhược, hình vóc hư tổn. Nên dùng thuốc bồi bổ nguyên khí.

Nhân trạch hổ thoát cách cũng được gọi là Can Chi hổ thoát cách, trong sự giao thiệp chính mình muốn thoát lậu kẻ kia, mà kẻ kia cũng muốn thoát lậu lại mình, rốt cuộc hai bên đều bị hư hao sót mất. Cho nên trong đạo lý nói: lưới trời to rộng, thưa mà chẳng lọt.

2. Thất thoát cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm là Dao khắc khóa, Mão tinh khóa, Biệt trách khóa mà quẻ thấy Sơ truyền ngũ Tuần không và thừa Huyền vũ thì gọi là **Thất thoát cách** (Nếu không phải là Dao khắc, Mão tinh, Biệt trách cũng tạm dùng được).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Hợi, nguyệt tướng Mão, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Các khóa Dao khắc, Mão tinh, Biệt trách đều ứng những sự âm thầm tư riêng, việc không thật. Nay Sơ truyền ngũ Tuần không cũng ứng sự không có, không thật, và thừa Huyền vũ là sao đạo tặc, gian manh nay làm cho hao thoát thất lạc. Tóm lại, vì quẻ có những sự kiện ấy cho nên gọi là: Thất thoát cách, đại khái

ứng những vụ mất mát, tổn hao, trốn lánh, uổng công...quẻ rất nghiệm.

3. Tài không thừa Huyền cách

+ **Thiệu quẻ:** Sơ truyền tác Tài ngũ Tuần không thừa Huyền vũ thì gọi là: **Tài không thừa Huyền cách** (Sơ lâm Chi càng ứng nghiệm).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Dần, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** cũng ứng các vụ thất thoát như cách 2.

4. Quỷ, Thoát thừa Huyền cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền là hào Quan quỷ thừa Huyền vũ thì gọi là **Quỷ thừa Huyền cách**. Còn như thấy Sơ truyền là hào Thoát khí (Tử tôn) thừa Huyền vũ thì gọi là: **Thoát thừa Huyền cách**.

+ **Mẫu quẻ 1:** ngày Kỷ Dậu, nguyệt tướng Dần, giờ Thân.

+ **Mẫu quẻ 2:** ngày Tân Sửu, nguyệt tướng Tý, giờ Dần.

+ **Giải đoán:** Hào Quỷ khắc hại Can, hào Tử thoát tôn Can, nay còn thêm thừa Huyền vũ là sao giặc trộm, quẻ hiện lên những sự kiện ấy thì đâu khỏi bị hao tiền mất của, bị người lấy cắp, trốn lánh, làm cho bị tổn hại. Người đến coi quẻ tất có ý hỏi về các vụ thất thoát đó, quẻ rất nghiệm.

CÂU 36: CAN CHI GIAI BẠI, THỂ KHUYNH ĐỒI

. **Lời phụ:** Chiêm binh chủ khách câu bất lợi (xem nghĩa ở câu 35). Can Chi giai Bại: là Can và Chi đều bị thừa Bại thần. Thể khuynh đồi: là thể lực bị nghiêng đổ, suy đồi.

1.Can Chi giai Bại cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thừa Can bại và Chi thừa Chi bại thì gọi là: **Can Chi giai bại cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Tý, giờ Dần.

+ **Giải đoán:** Giai bại là điều thừa Bại thần. Bại thần là nói chung Can bại và Chi bại, chuyên ứng về sự khuynh đảo và suy đồi. Phàm chiêm về thân thể hoặc bệnh hoạn thì khí huyết suy kém lắm. Chiêm về nhà cửa, gia đạo tất mỗi ngày một thêm suy vi, nghiêng ngả, hư hoại. Như kiện tụng ắt sự việc kéo dài thời gian, khiến cho điều sai trái khi trước của mình nay bỗng bị bại lộ mà mang tội. Lại chẳng nên đi bắt trộm cướp, động tác các việc gian tư, đừng cầu mà cũng đừng hứa hẹn chi mờ ám. Phàm chiêm hỏi các chuyện khác như trong sự tương tranh, tương đối, ắt cả hai bên đều bị suy bại, ứng theo lời tục ngôn: giết người 3 vạn, mình cũng chết 3 nghìn.

Phụ chú: trong sách tuy không luận tới, nhưng thiết tưởng đã có Can Chi giai bại cách ắt cũng có Can Chi hỗ bại cách, là quẻ Can thừa Chi bại và Chi thừa Can bại, cũng ứng điềm bị khuynh đảo suy đồi và trong sự tương đối hai bên đều cố ý làm bại hoại cho nhau vậy. Trong 720 quẻ có được 7 quẻ Can Chi hỗ bại cách, kể ra sau đây:

- Ngày Giáp Thân mà quẻ thấy Ngọ gia Giáp tất có Tý gia Chi Thân. Vậy Ngọ là Chi bại lâm Can và Tý là Can bại lâm Chi.

- Ngày Ất Mùi mà quẻ thấy Dậu gia Can Ất tất có Tý gia Chi Mùi. Vậy Dậu là Chi bại lâm Can và Tý là Can bại lâm Chi.

- Ngày Đinh Sửu mà quẻ thấy Dậu gia Can Đinh tất có Mão gia Chi Sửu. Vậy Dậu là Chi bại lâm Can và Mão là Can bại lâm Chi.

- Ngày Mậu Thân mà quẻ thấy Ngọ gia Can Mậu tất có Dậu gia Chi Thân. Vậy Ngọ là Chi bại lâm Can và Dậu là Can bại lâm Chi.

- Ngày Mậu Dần mà quẻ thấy Tý gia Can Mậu tất có Dậu gia Chi Dần. Vậy Tý là Chi bại lâm Can và Dậu là Can bại lâm Chi.

- Ngày Canh Dần mà quẻ thấy Tý gia Can Canh tất có Ngọ gia Chi Dần. Vậy Tý là Chi bại lâm Can và Ngọ là Can bại lâm Chi.

- Ngày Tân Mùi mà quẻ thấy Dậu gia Can Tân tất có Ngọ gia Chi Mùi. Vậy Dần là Chi bại lâm Can và Ngọ là Can bại lâm Chi.

2. Phá bại tương lâm cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can bại và Chi Phá toái đồng lâm Can hoặc đồng lâm Chi thì gọi là: **Phá Bại tương lâm cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Tị, nguyệt tướng Dần, giờ Tý.

+ **Giải đoán:** Phá Bại là nói chung Phá toái và Can bại. Phá toái tính theo Chi cho nên cũng gọi là Chi Phá toái. Tương lâm là cùng nhau đến một nơi, tức là đồng gia lâm Can hoặc đồng gia lâm Chi. Phá toái ứng về sự phá tán, Bại thần ứng về sự bại hoại. Phàm chiêm gặp tất gia đạo bị phá bại, mỗi ngày một thêm suy vi, trong nhà có kẻ làm suy sụp, nghiêng đổ, hư hao.

Chỉ có Dậu mới có thừa cả Phá toái và Can bại, vậy nên lấy Dậu mà luận. Dậu là cung vị của Thái âm, ứng về tỳ thiếp. Theo Hán tự thì điền thủy bên chữ Dậu là chữ Tử nên Dậu ứng về rượu. Như vậy Phá bại tương lâm cách này tất do tỳ thiếp và việc rượu chè mà làm khuynh bại nhà cửa. Như lấy hào tượng mà luận thì ngày Mậu Kỷ thì Dậu tất tác Tử tôn, điềm con cháu phá bại. Luận về Thiên tướng, nếu Dậu thừa Câu trện, Chu tước tất do kiện tụng mà bị phá bại, thừa Thiên

hợp thì do con cái hoặc bạn bè, thừa Thiên hậu thì do tình nhân vợ lẽ, thừa Thiên không thì do tôi tớ, thừa Thái âm thì do âm nhân, phụ nữ mà bị phá bại, hư hao...

CÂU 37: MẠT TRỢ SƠ HỀ TAM ĐẲNG LUẬN

. **Lời phụ:** Chiêm binh thị kỳ lợi chủ hoặc lợi khách. Nghĩa là: xem về binh chiến, coi theo đây mà biết lợi chủ hoặc lợi khách. Như Sơ khắc Can thì bên kia có lợi mà mình bất lợi. Còn Sơ sinh Can hay Sơ bị Can khắc thì bên kia bất lợi mà mình được lợi.

. Mạt trợ Sơ: là Mạt truyền giúp Sơ truyền tức là sinh Can vậy. Tam đẳng luận là luận ra có 3 hạng tức 3 cách như sau: Mạt sinh Sơ và Sơ khắc Can ấy là Sơ tác Quỷ, Mạt sinh Sơ và Sơ sinh Can ấy là Sơ tác Phụ, Mạt sinh Sơ và Sơ bị Can khắc ấy là Sơ tác Tài.

1. Mạt trợ Sơ vi Quỷ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Mạt truyền sinh Sơ truyền và Sơ truyền khắc Can thì gọi là **Mạt trợ Sơ vi Quỷ cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Thân, nguyệt tướng Thân, giờ Tuất.

Quẻ này Tam truyền là Ngọ Thìn Dần. Mạt truyền Dần mộc sinh Sơ truyền Ngọ hỏa, rồi Sơ truyền Ngọ hỏa khắc can Canh, ấy là Ngọ tác Quỷ, cho nên gọi là: Mạt trợ Sơ vi Quỷ cách. Dần sinh Ngọ thì Ngọ được tướng khí, mạnh mẽ khắc can Canh. Như vậy chính Dần là kẻ bày mưu xúi dục người khác là Ngọ gây ra tai họa về việc quan, vì Ngọ tác Quỷ. Kẻ xúi giục đó là hạng quan lại (bởi Dần là Công tào), hoặc là người có để râu tóc (vì Dần thuộc loại cây cỏ tức như râu tóc), hoặc là người Đạo sĩ hay bậc tú tài (vì Dần thừa Thanh long), hoặc kẻ ấy thuộc về dòng họ viết theo Hán tự có chữ Mộc, như họ Đô, Lâm, Tô...

+ **Giải đoán:** Tuy Sơ truyền là Động sự, song Mạt truyền chính là kẻ xúi giục, là nguyên nhân, cho nên cần xét Mạt truyền để biết lợi hại như thế nào. Vậy xem yếu kiện tập để luận đoán cho Mạt truyền, đại khái như luận đoán của quẻ mẫu.

Phàm chiêm hỏi cầu tài, thủ tài, như đi đánh bạc, đi vay tiền, đi đòi nợ... mà gặp Mạt trợ Sơ vi Quỷ cách thì chẳng những không được gì mà còn bị hao tổn công của hoặc bị tai họa.

2. Bảo kê bắt đầu cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Mạt truyền sinh Sơ truyền và Sơ truyền khắc Can, nhưng Sơ truyền tác Tuần không hoặc lâm Không địa thì gọi là **Bảo kê bắt đầu cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Dần, nguyệt tướng Thìn, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Tuy Mạt giúp sức mạnh cho Sơ khắc Can, song Sơ đã bị Tuần không thì không còn sức khắc Can, thành ra sự giúp sức ấy vô ích, khác nào như người ôm gà đến trường đi thi chọi, nhưng gà không chịu chọi hoặc không có trường hợp chọi (áp độ đá nhau) cho nên không chọi được. Đó là cái nghĩa của 4 chữ Bảo kê bắt đầu.

Bảo kê bắt đầu cách là quẻ có người xúi giục kẻ khác hại mình, nhưng kẻ khác đó lại chẳng muốn hại mình, hoặc muốn cũng không làm sao hại mình được, vì không có phương tiện, không có thể lực gây ra tai họa, và người xúi giục chỉ uống công mà thôi. Nếu chính mình xúi giục người này để hại người khác cũng vậy, sự đó bất thành.

3. Uổng tô ác nhân cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Mạt sinh Sơ và Sơ khắc Can, nhưng Mạt bị Tuần không thì gọi là **Uổng tô ác nhân cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Tuất, nguyệt tướng Tị, giờ Mùi.

+ **Giải đoán:** Uổng tô ác nhân là uổng công làm người ác. Mạt giúp Sơ để Sơ khắc Can, nhưng Mạt đã gặp Tuần không thì không có khí lực sinh giúp Sơ, tức là không có năng lực xúi giục. Vậy Mạt là người ác nhưng không làm ác được cho nên nói là uổng công làm người ác.

Cách này thường ứng có kẻ xúi giục người khác làm hại mình, nhưng kẻ ấy bị bại lộ, việc làm thất bại. Phàm chiêm gặp thì mình đừng xúi giục hoặc khích người khác làm quấy.

4. Yết cầu họa xuất cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Chi thượng thần tác Tài sinh Can thượng thần tác Quỷ thì gọi là **Yết cầu họa xuất cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Sửu, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Yết cầu họa Xuất cách là yết kiến Quý nhân để cầu tiền tài thì tai họa sẽ sinh ra. Chi thượng thần tác Tài là ám chỉ vào vụ cầu tài. Can thượng thần tác Quỷ ám chỉ vào bậc Quý nhân, quan chức. Tài sinh Quỷ tức là do sự cầu tiền tài mà sinh ra tai họa, bởi hào Quỷ cũng ứng về tai họa vì nó khắc Can (là khắc Bản thân). Phàm chiêm gặp chỉ nên lấy tiền bạc để cầu quan, lo việc quan mà thôi.

5. Mạt trợ Sơ sinh Can cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Mạt truyền sinh Sơ truyền và Sơ truyền sinh Can thì gọi là **Mạt trợ Sơ sinh Can cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Dậu, nguyệt tướng Mùi, giờ Dần.

+ **Giải đoán:** Mạt sinh Sơ để Sơ sinh Can thì gọi là người giúp mình một cách gián tiếp, còn Sơ là người trực tiếp giúp mình. Theo thể cách đó tất có người dạy bảo kẻ khác giúp mình được thịnh vượng. Nhưng nếu Mạt bị Tuần không thì người ẩn mặt giúp mình đó, tuy lời nói tốt có nhiều mà lòng nhiệt thành để giúp mình thì ít. Còn nếu Sơ truyền bị Tuần không thì kẻ trực tiếp giúp mình không hết lòng giúp, hoặc không đủ tài lực làm cho mình hanh thông.

6. Mạt trợ Sơ vi Tài cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Mạt truyền sinh Sơ truyền và Sơ truyền tác Tài (bị Can khắc) thì gọi là **Mạt trợ Sơ vi Tài cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Mùi, nguyệt tướng Tý, giờ Sửu.

+ **Giải đoán:** Mạt trợ Sơ tức là Mạt truyền sinh Sơ. Vi Tài là Sơ truyền tác Tài. Phàm bị Can khắc thì tác Tài. Vậy Mạt trợ Sơ vi tài cách là quẻ có Mạt truyền

sinh Sơ truyền để Sơ truyền làm ra tiền bạc (tác Tài). Phàm chiêm gặp tất có người lấy tiền bạc giúp đỡ mình, như giúp vốn làm ăn chẳng hạn. Hỏi các vụ tiền tài đều là điềm may. Hỏi vụ đánh bạc cũng ứng điềm thắng lợi. Người đến coi quẻ ắt trong lòng muốn hỏi sự may rủi về việc hôn nhân hoặc vụ tiền bạc, vì Sơ truyền tác Tài.

7. Mạt trợ Sơ vi Tài phản khắc cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Mạt truyền sinh Sơ truyền mà Sơ truyền là hào Tài khắc Can thượng thân thì gọi là: **Mạt trợ Sơ vi Tài phản khắc cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Hợi, giờ Sửu.

+ **Giải đoán:** Tài phản khắc đây là phản khắc lại hào Phụ tại Can, vì Tài chỉ khắc được Phụ. Tuy Mạt sinh Sơ Tài ứng điềm lợi lộc, nhưng Tài đó lại khắc hào Phụ là hào sinh dưỡng Bản thân (Can) thì Tài đó là Tài gây ra tai hại. Phàm chiêm gặp tất có người giúp mình tiền bạc song có ảnh hưởng xấu cho mình, hoặc dùng nó làm ăn thất bại.

8. Tự chiêu kỳ họa cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Niên Mệnh sinh Sơ truyền và Sơ truyền tác Quỷ thì gọi là **Tự chiêu kỳ họa cách** (Niên Mệnh là Bản mệnh hay Hành niên đều dùng được).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thìn, nguyệt tướng Tị, giờ Thân, Tuổi Tý.

+ **Giải đoán:** Tự chiêu kỳ họa cách là chính mình gây lấy họa cho mình. Bản mệnh là Mạng của mình. Mình sinh Năm nào thì gọi Năm ấy là Bản mệnh. Còn Can là Bản thân, thân của mình. Sơ truyền là chỗ khởi sinh ra họa hoặc phúc. Nay Bản mệnh sinh Sơ truyền để Sơ truyền tác Quỷ khắc Bản thân Can, tức như tự mình làm ra tai họa cho mình. Phàm chiêm việc chi thất lý, tự mình buộc sự khó vào thân, thành thử tự bại. Vậy chớ nên cạnh tranh, thừa kiện, sinh sự với ai.

CÂU 38: BẾ KHẨU QUÁI THỂ, LƯƠNG BAN SUY

. **Lời phụ:** Bộ đạo diệc khả sát nghĩa là bắt trộm cũng có thể xem xét. Bế khẩu quái thể là thể cách của quẻ Bế khẩu. Lương ban suy: là suy ra có 2 thứ.

1. Tuần thủ thừa Huyền cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tuần thủ địa bàn hoặc Tuần thủ thiên bàn thừa Huyền vũ thì gọi là **Tuần thủ thừa Huyền cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thìn, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** (xem cách 2) Chú ý: Huyền vũ không bao giờ có ở những cung địa bàn Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi. Bởi Huyền vũ là sao thiết đạo (trộm lén) tất kỵ sợ các thời sơ quang minh là lúc và nơi quang đăng chiếu sáng. Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi là những giờ và những phương (Đông, Nam) mà Thái dương là Mặt trời đang huy động, chiếu sáng lên. Cổ nhân đã thấy cái luật điều hành của thiên cơ là cái lẽ tự nhiên của vũ trụ mà làm ra Nhâm, người hậu học nên quan tâm suy nghiệm ý đó.

2. Tuần Vĩ gia Tuần Thủ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tuần Vĩ thiên bàn gia Tuần Thủ địa bàn thì gọi là **Tuần Vĩ gia Tuần Thủ cách**. Nếu Tuần Vĩ được phát dụng làm Sơ truyền quẻ càng đích xác.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thìn, nguyệt tướng Mão giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** cách 1 và cách 2 đều thuộc về Bế khâu khóa. Điềm ứng hung cát có sự giống nhau. Và thể cách của 2 quẻ cũng giống nhau, đồng với ý nghĩa Bế khâu là miệng ngậm lại như sau:

- Vĩ là cái đuôi, Thủ là cái đầu. Nay Tuần vĩ gia Tuần thủ là đuôi chấp dính với đầu thành một cái vòng liên tục không có chỗ hở, thế nên gọi là Bế khâu, là cái miệng ngậm lại.

- Còn Tuần thủ thừa Huyền vũ cũng gọi là Bế khâu, bởi Huyền vũ tức là Huyền vũ vậy. Vì sao? Vì rong 12 địa chi Tý Sửu Dần...Hợi thì Hợi là địa chi đứng sau chót, ấy cũng là cái đuôi. Hơn nữa Huyền vũ và Hợi đồng một loại âm thủy, mặt khác Hợi là Bản gia của Huyền vũ. Tóm lại Hợi là Chi Vĩ tức địa chi đằng đuôi, đồng như Tuần vĩ và Huyền vũ tức Hợi thì Huyền vũ cũng khác chi Tuần vĩ. Vậy quẻ thấy Huyền vũ gặp Tuần thủ cũng như Tuần vĩ gia Tuần thủ đều gọi là Bế khâu.

- Phàm chiêm gặp Bế khâu khóa mà hỏi tìm vật mất, điềm người trốn lánh, nã tróc trộm cướp...ắt sẽ bắt gặp được, bởi theo cái thể cách của quẻ và cái ý nghĩa vòng tròn không có chỗ hở nên kẻ trốn lánh cùng vật mất không thoát xuất, không có lối thông thương, đang ở chỗ giáp nối, chẳng thể tiến hay lui.

- Ở Tuần vĩ gia Tuần thủ cách mà thấy Sơ truyền với Mạt truyền tác Lục hợp hoặc Tuần vĩ thiên bàn với Tuần thủ địa bàn tác Lục hợp, hoặc có thừa sao Thiên hợp...là quẻ bị chặn nghẹt bên trong. Như quẻ chiêm hỏi bệnh là bị cầm đó, hoặc sung cuống họng, hoặc bí tiểu tiện, hoặc bị đàm khí chặn nghẹt không ăn được. Như hỏi thai sản sẽ sinh ra con cầm ngọng. Như chiêm mất của tất có người thấy vật mất hoặc thấy kẻ lấy mà không nói ra. Phàm chiêm hỏi các việc nói năng ắt không thành tựu, như hỏi thăm, cầu người nói giúp, hòa đàm...

- Dù chiêm hỏi việc chi cũng mang ý nghĩa Bế khâu mà luận ra sự tốt xấu, thành bại. Và lại xem coi Tuần vĩ thừa thiên tướng nào để biết sự loại ứng nơi quẻ. Như thừa Quý nhân là điềm đi cầu giúp ủng công, như thừa Chu tước là điềm văn thơ bất thông, kiện tụng không có lối thoát, tin tức không lưu hành, như thừa Bạch hổ là điềm bị tù tội vì ăn nói áp úng chẳng rành, lý lẽ bất minh, lệ luật chẳng biết....

3. Lộc tác Bế khâu

+ **Thiệu quẻ:** không đợi phải lâm Lục xứ, phàm quẻ thấy Tuần vĩ thiên bàn thừa Can lộc thì gọi là **Lộc tác Bế khâu**. Như Tuần vĩ lâm Can Tuyệt địa, hoặc thừa Bạch hổ, Huyền vũ là quẻ thêm ứng nghiệm.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mùi, nguyệt tướng Tý, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Tuần vĩ là Tuần đuôi, nơi sau chót, chỗ cuối cùng. Can lộc (còn gọi là Thiên lộc) là Lộc ăn. Nay Can lộc gặp Tuần vĩ tức là Lộc ăn đã đến chỗ cuối cùng, đã đến lúc dứt, khác nào Lộc ăn đưa đến cho người đã bị bít kín miệng, cho nên gọi là Lộc tác Bế khâu, vì Bế khâu là miệng ngậm. Nếu chiêm hỏi bệnh chắc là

đau đến không ăn được nữa mà chết. Như Can lộc thừa Huyền vũ gọi là Huyền vũ đoạt lộc cách cũng là điếm bị đoạt hết lộc ăn.

Như Can lộc thừa Bạch hổ quả càng ứng nghiệm hơn vì Bạch hổ là đại hung tướng, chuyên gây bệnh hoạn, sự chết chóc, vụ tang ma...thì sao cho khỏi làm ma đói (chẳng ăn được tới chết). Bởi theo nghĩa từng chữ thì Bạch là màu trắng là điếm có bịt khăn tang trắng, còn Hổ là con vật sát nhân ứng về sự tử táng. Và lại bạch hổ chủ sự đạo lộ, đi đường, đường đi, nay gặp Tuần vĩ là đường đi ấy đã đến chỗ cuối cùng vậy (Tử địa).

Tóm lại Lộc tác bế khâu cũng đã hung hại, hưởng chi còn gia Can Tuyệt địa bàn hoặc thừa Huyền vũ, Bạch hổ. Phàm chiêm bệnh là đại kỵ, và hỏi các vụ có liên hệ đến lộc ăn, lương phạm...đều là điếm bị thất bát.

4. Tài tác Bế khâu

+ **Thiệu quả:** Phàm quả thấy Tuần vĩ thiên bàn là hào Thê tài và lâm Can Chi thì gọi là: **Tài tác Bế khâu**.

+ **Mẫu quả:** ngày Bính Dần, nguyệt tướng Hợi, giờ Mùi.

+ **Giải đoán:** Tài nào khác Lộc, cho nên quả Tài tác Bế khâu cũng ứng như quả Lộc tác Bế khâu, thứ nhất là rất bất lợi trong vụ cầu tiền tài, không thể khiến cho người khác hở môi để nhận giúp đỡ mình. Và lại, hào Tài cũng gọi là Thực thần chủ sự ăn (thực là ăn) thì đâu khác lộc ăn. Và cũng vì vậy nên quả thấy hào Tài ngộ Tuần không thì gọi là Thực thần không vong, cũng như Tài tác Bế khâu.

CÂU 39: THÁI DƯƠNG CHIẾU VŨ NGHI CẨM TẠC

. **Lời phụ:** Bất lợi kiếp sinh triệt lộ. Nghĩa là: Chẳng lợi cướp dinh trại và chặn đường phá lộ.

. Thái dương chiếu Vũ: là Nguyệt tướng thừa sao Huyền vũ. Nghi cảm tặc: là nên đi bắt giặc, trộm cướp.

1. Thái dương chiếu Vũ cách

+ **Thiệu quả:** Phàm quả thấy Nguyệt tướng thừa sao Huyền vũ thì gọi là **Thái dương chiếu Vũ cách**.

+ **Mẫu quả:** ngày Nhâm Thân, Nguyệt tướng Dần, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Thái dương chiếu Vũ cách là quả mặt trời soi kẻ đạo tặc. Bọn đạo tặc vốn nương theo bóng tối để làm chuyện gian phi hoặc để tẩu thoát thân mạng, nay bị ánh sáng Thái dương chiếu tất phải bị bại lộ hình tích. Phàm chiêm hỏi các vụ mất của, tìm vật, bắt trộm cướp...chắc sẽ kiếm tìm được chẳng khó. Nhưng nên nhớ nếu quả chiêm nhằm ban ngày thì sự tìm bắt rất dễ dàng, vì là lúc Thái dương đang chiếu tỏ rõ, còn quả chiêm nhằm ban đêm không chắc thành công bởi mặt trời và ánh sáng đã khuất. Nhưng vì sao gọi Nguyệt tướng là Thái dương? Vì Nguyệt tướng là một cung trong 12 cung của Thái dương, cũng tức là Thái dương vậy. Và sở dĩ gọi Nguyệt tướng là vị tướng dùng trong một Nguyệt (tháng) bởi địa cầu quay lần trong một tháng thì trọn hết một cung của Thái dương. Một tháng ở đây là gồm một Khí và một Tiết.

Huyền vũ không hề lâm lên 6 cung địa bàn Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi, vì các cung ấy như các giờ ấy đều thuộc ban ngày có ánh sáng mặt trời, bọn đạo tặc rất kỵ sợ.

Như chiêm hỏi mất của, tìm bắt đạo tặc mà thấy Thái dương (nguyệt tướng) gặp Tuần không hoặc thừa sao Thiên không thì gọi đó là mặt trời không bị mây án nên chiếu sáng lạn, rất dễ tìm kiếm bắt. Nhưng nếu quẻ chiêm nhằm ban đêm (Dậu Tuất Hợi Tý Sửu) thì trái lại bọn gian phi được may mắn ẩn lánh không bị ngăn trở.

Thái dương chiếu Vũ cách, chiêm nhằm giờ Dần là lúc trời còn tối nhưng sắp sáng, nên chậm chậm và trí trí mới tìm bắt được đạo tặc. Bằng chiêm nhằm giờ Thân là lúc trời còn sáng nhưng sắp tối tới nơi, nên phải cấp tốc tìm kiếm, nếu chậm trễ thì không bắt được. Chiêm nhằm các giờ ban ngày là Mão Thìn Tị Ngọ Mùi thì dễ tìm bắt.

Như Huyền vũ không gặp Thái dương nhưng thừa Tí Mão Thìn Tị Ngọ Thân thiên bàn cũng có thể bắt trộm. Hoặc Huyền vũ lâm Thiên mã, Tuần đình, lại lâm Dậu Tuất Hợi Tý Sửu cũng có thể bắt được. Kỳ dư thì không.

Như chiêm hỏi mất tiền nong mà thấy hào Tài gia Trường sinh địa ất sẽ tìm lại được. Như chiêm hỏi mất vật nên rõ vật ấy thuộc loại kim Mộc thủy hỏa hay thổ. Như loại ấy tự gia lên Trường sinh của nó cũng có thể kiếm gặp lại. Thí dụ: mình làm mất con dao bằng sắt tất thuộc kim. Như trong quẻ thấy loại Kim là Thân hoặc Dậu gia Tị địa bàn tức là kim tự gia Trường sinh, mình sẽ tìm kiếm lại được con dao đó.

2. Thiên võng tứ trưng cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Chính thời và Sơ truyền đồng khắc Can thì gọi là **Thiên võng tứ trưng**. (Chính thời là tên giờ hiện tại chiêm quẻ).

+ **Mẫu quẻ:** ngày mậu Tý, nguyệt tướng Thìn, giờ Mão.

Quẻ chiêm nhằm giờ Mão nên gọi Mão là chính thời. Quẻ có Sơ truyền là Dần. Mà Mão với Dần đều thuộc mộc đồng khắc Can Mậu thuộc thổ cho nên gọi là Thiên võng tứ trưng cách.

Giải đoán: Thiên võng là lưới trời. Tứ trưng là bủa giăng 4 phía. Phàm hỏi về vụ đạo tặc mà chiêm gặp cách này thì chắc tìm bắt được kẻ gian phi, vì nó đã bị lưới trời bao phủ, không thể nào trốn thoát. Sách có câu: Thiên võng khô khô, sơ nhi bất lậu: lưới trời tuy rộng mà chẳng lọt. Tuy nhiên nếu ở Lục xứ thấy có chữ thiên bàn khắc lại Chính thời và Sơ truyền thì gọi là quẻ Phá võng, tức là làm cho hư rách lưới, tất kẻ gian phi có thể trốn thoát. Như thấy Mạt truyền khắc Sơ truyền thì gọi là quẻ Giải võng, nghĩa là cuốn lưới, gỡ lưới, thoát lưới, quẻ như vậy thì sự tìm bắt uổng công.

3. Tặc hướng phòng liên tọa

+ **Thiệu quẻ:** Phàm xem quẻ tại cung có sao Huyền vũ mà thấy chữ thiên bàn đồng với chữ địa bàn tác Lục hợp thì gọi là: **Tặc hướng phòng liên tọa**

+ **Mẫu quẻ:** Ngày Đinh Hợi, nguyệt tướng Dậu, giờ Tuất.

+ **Giải đoán:** cách này có nghĩa là giặc trộm gần đây, đề phòng bị liên lụy tội. Có khi nó ngồi khít bên mình đó.

4. Tróc tặc bắt như Hãn tặc cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm đi tìm bắt đạo tặc mà quẻ thấy ở Can Chi, Tam truyền, có cả hào Tử khắc hào Quý thì gọi là: Tróc tặc cách. Bằng thấy có cả hào Phụ thoát hào Quý thì gọi là: Hãn tặc cách. Quẻ Tróc tặc cách không hay bằng quẻ Hãn tặc cách cho nên nói là **Tróc tặc bắt như Hãn tặc**.

+ **Mẫu quẻ 1:** ngày Nhâm Ngọ, Nguyệt tướng Thân, giờ Mùi.

+ **Mẫu quẻ 2:** ngày Quý Dậu, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Tróc tặc bắt như Hãn tặc nghĩa là bắt giặc chẳng bằng đuổi giặc. Tróc tặc cách là quẻ có hào Tử khắc hào Quý, nhưng hào Tử vốn thoát khí Can, như vậy mình bắt được giặc song mình phải chịu nhiều điều hao tổn, lao nhọc. Còn Hãn tặc cách là quẻ có hào Phụ vừa thoát khí hào Quý, lại vừa sinh Bản thân Can. Như vậy là đuổi được giặc mà mình được lợi. Tóm lại bắt giặc mà mình bị tổn hại thì sao bằng đuổi giặc mà mình có được lợi. Bởi thế nên nói: Tróc tặc bắt như Hãn tặc. Vậy chiêm hỏi về vụ tróc tặc mà gặp Hãn tặc cách thì tốt hơn gặp Tróc tặc cách.

Không luận nơi quẻ, nhưng suy theo lý của sự khắc thoát trên thì khi mình muốn đi tìm bắt đạo tặc cũng nên chọn phương hướng cùng ngày giờ nào thoát được hào Quý thì hơn là khắc hào Quý. Thí dụ: trong ngày Giáp Mộc muốn đi bắt đạo tặc thì nên chọn người tuổi Nhâm Quý Hợi Tý hoặc giờ Nhâm Quý Hợi Tý, chứ đừng chọn người Tuổi hay giờ Bính Đinh Tị Ngọ. Bởi ngày Giáp mộc thì Thân Dậu kim là hào Quý. Loại thủy thoát được khí của kim quý và sinh được Can Giáp mộc. Còn loại Hỏa tuy là khắc được Kim quý nhưng lại thoát khí Can Giáp mộc. Lại phải hiểu có sự khác biệt như sau: mình đuổi bắt giặc, như đã luận giải, thì cần hào Phụ để thoát hào Quý hơn là hào Tử để khắc hào Quý. Nhưng khi lâm hoạn nạn thì lại cần hào Tử hơn hào Phụ, vì lúc đó mình cần trừ được họa cho mình chứ không cần sự có lợi. Bởi hào Tử thoát Can mà trực tiếp khắc hào Quý, tức như mình chịu hào tổn để trừ được tai họa là điều hay vậy. Sự học Nhâm không cùng tận, cần nhiều suy lý mới thông đạt.

5. Hướng Du tróc tặc

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ chiêm hỏi về vụ tróc tặc nghĩa là đi bắt giặc cướp thì phải hướng theo cung địa bàn có thừa sao Du đô để tìm kiếm bắt. Như vậy gọi là: **hướng Du tróc tặc**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Tý, nguyệt tướng Thân, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Hướng Du tróc tặc là đi về phương hướng có sao Du đô mà bắt giặc, nhưng theo địa bàn chứ không theo thiên bàn. Như ở quẻ kiểu mẫu Du đô thừa Dần thiên bàn gia lâm Hợi địa bàn, vậy cứ theo hướng Hợi chứ không theo hướng Dần.

6. Tặc tróc tặc

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tam truyền toàn là các hào Quý tự tương xung, tương hình thì gọi là **Tặc tróc tặc**. Hoặc trong quẻ thấy Huyền vũ âm thần khắc Huyền vũ dương thần cũng gọi là **Tặc tróc tặc**.

+ **Mẫu quẻ 1:** ngày Quý Tị, nguyệt tướng Tý, giờ Mão.

+ **Mẫu quẻ 2:** ngày Bính Tý, nguyệt tướng Sửu, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Tặc tróc tặc nghĩa là giặc bắt giặc, ấy là quẻ lấy hung trừ hung. Trong Nhâm gọi Quỷ là giặc cướp, Huyền vũ là bọn trộm cắp, gọi chung là phường đạo tặc. Tam truyền toàn là Quỷ, song các hào Quỷ ấy lại tương xung, tương hình tất chúng nghịch hại lẫn nhau cho nên gọi là Tặc tróc Tặc. Còn Huyền vũ dương thần chính là Bản thân của kẻ đạo tặc, và Huyền vũ âm thần cũng như mạng căn của nó, nay mạng căn của nó khắc nó cho nên gọi là Tặc tróc tặc.

Phàm chiêm hỏi về vụ bắt các bọn giặc cướp mà gặp quẻ Tặc tróc tặc thì dễ dàng bắt chúng.

7. Thái dương chiếu Tặc Vũ bản gia

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy ở Can Chi, Tam truyền có hào Quỷ và Nguyệt tương lâm lên bản gia của hào Quỷ ấy thì gọi là **Thái dương chiếu Tặc Bản gia**. Phàm quẻ thấy Nguyệt tương lâm lên bản gia của Huyền vũ thì gọi là **Thái dương chiếu vũ bản gia**.

+ **Mẫu quẻ 1:** ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Tị, giờ Thân.

+ **Mẫu quẻ 2:** ngày kỷ Tị, nguyệt tướng Tuất, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Bản gia hào Quỷ chính là nhà của Quỷ, nhà của bọn tặc khấu. Bản gia của Huyền vũ chính là nhà của Huyền vũ, nhà của phường trộm cắp. Nguyệt tướng tức Thái dương là Mặt trời, ứng dụng vào sự chiếu sáng. Vậy quẻ Thái dương chiếu Tặc Vũ bản gia là quẻ có mặt trời soi tỏ vào sào huyệt bọn tặc đạo, tất nhiên chúng sẽ bị bại lộ, điếm bắt gặp chúng một cách mau lẹ.

CÂU 40: HẬU HỢP CHIÊM HÔN KHỞI DỤNG MƯU

. **Lời phụ:** Chiêm binh hữu dịch dữ thần hạ lợi mưu giả. Nghĩa là: Xem về binh chiến thì có kẻ cừu địch với bầy tôi mưu tính sự lợi vậy.

. Hậu Hợp: là sao Thiên hậu và sao Thiên hợp. Chiêm hôn: là chiêm hỏi về vụ hôn nhân, cưới gả. Khởi dụng mưu: là không cần mưu tính (khỏi lo điều chi).

Can Chi thừa Hậu Hợp cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can và Chi, một bên thừa Thiên hậu, một bên thừa Thiên hợp thì gọi là: **Can Chi thừa Hậu Hợp cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Mão, nguyệt tướng Tý, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Can ứng chi chồng, Chi ứng cho vợ. Vì thế nên hễ chiêm hỏi vụ hôn nhân thì cần xem ở Can Chi mà luận. Nay Can Chi thừa Thiên hậu và Thiên hợp là sao chuyên ứng về sự thuận tình, hội hợp...tất hai người Nam Nữ đã âm thầm ưng ý trước với nhau rồi, nên việc cưới gả bất tất phải lo tính, mưu mẹo.

Can Chi thừa Hậu Hợp cách, lại thêm thấy Hành niên của Nam Nữ lâm Can Chi thì quẻ càng ứng chắc đôi Nam Nữ ấy đã giao thông với nhau trước rồi và nay mới tính cưới gả sau.

Tuy Can Chi thừa Hậu Hợp cách thì ứng sự dễ dàng trong cuộc hôn nhân, nhưng nếu Can ngộ Tuần không là bên Nam có ý giả dối, còn Chi ngộ Tuần không là người Nữ không thật tình.

Can Chi thừa Hậu Hợp cách cũng còn có lời tượng ứng theo quẻ Đại quá-cửu tam. Khô dương sinh hoa, nghĩa là cây dương khô trở bông.

CÂU 41: PHÚ QUÝ CAN CHI PHÙNG LỘC MÃ

- . **Lời phụ:** Công thành thọ thưởng. Nghĩa là: Công đã thành được thưởng.
- . Phú quý: là giàu sang và quyền tước.
- . Can Chi phùng Lộc Mã: là Can Chi thừa Can Lộc, Chi mã.

Chân phú quý cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thừa Chi mã và Chi thừa Can lộc thì gọi là: **Chân Phú quý cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Dần, nguyệt tướng Dậu, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Đích thật quẻ ứng về quyền quý và phú túc cho nên gọi là: Chân phú quý cách. Chân nghĩa là chân thật.

Chi mã là sao ứng về công danh quyền quý. Bởi theo thời xưa các vị quan to mới được vua ban cho cỗ xe song mã hoặc tứ mã. Còn Can lộc là quan ứng về lương lộc, giàu có. Tóm lại Can lộc chỉ vào chữ Phú là giàu và Chi mã là chỉ vào chữ Quý là quyền tước. Đã Phú lại Quý một cách chắc chắn cho nên gọi là Chân phú quý. Chắc chắn vì Lộc Mã lâm Can Chi.

Lại luận như sau: Can ứng cho thân mình, nay Can thừa Chi mã là tượng quan nhân cưỡi ngựa. Chi thuộc gia trạch là nhà ở, nay Chi thừa Can lộc là cái nhà có kho lương, lộc. Nhà được phú và thân được quý cho nên gọi là quẻ Phú quý.

Phàm bậc quan chức chiêm gặp Chân phú quý cách thì hợp lắm., tất sẽ thêm tước thêm lộc. Nhưng thường dân chiêm gặp không tốt, sẽ bị dời đổi nhà cửa hoặc thân động đi xa. Bởi đối với thương nhân thì Chi mã gặp Can lộc là tượng lý của con ngựa chở gạo muối cùng đồ đạc đi nơi khác (dời nhà). Lại là điềm bất lợi vì kiện tụng, cũng là điềm bị bệnh hoạn.

CÂU 42: TÔN SÙNG TRUYỀN NỘI NGỘ TAM KỲ

- . **Lời phụ:** như chiêm đại cát hữu thành công phong bá chi kỳ. Nghĩa là: như chiêm việc tốt lớn thì có sự vui thành công phong tước quan.
- . Tôn sùng: là được tôn trọng và sùng bái, ám chỉ quan cao, chức lớn.
- . Truyền nội ngộ Tam kỳ: là trong Tam truyền gặp quẻ Tam kỳ.

1. Tam kỳ độn nhật Can cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm tính theo phép độn Tuần Can của 10 ngày trong Tuần giáp hiện tại mà quẻ thấy ở Tam truyền có ẩn đủ 3 Can **Giáp Mậu Canh** hoặc 3 Can **Ất Bính Đinh** thì gọi là: **Tam kỳ độn Nhật can cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Mão, nguyệt tướng Ngọ, giờ Mùi.

+ **Giải đoán:** Nhật can là Can của 10 ngày trong Tuần giáp hiện tại. Quẻ Tam kỳ tính theo Nhật can cho nên gọi là: Tam kỳ độn Nhật can cách. Giáp Mậu Canh hoặc Ất Bính Đinh, khi 3 Can ấy gặp nhau chung một nơi (tại Tam truyền)

thì gọi là Tam kỳ, nghĩa là 3 cái kỳ lạ tức là phải khác hơn sự thường, phải cao trội hơn việc thường. Vì vậy người quân tử chiêm gặp thì được ngôi quan nhất phẩm, được tôn trọng, sùng bái vô cùng. Còn người thường dân chiêm gặp chẳng được như vậy, song cũng tiêu trừ được các tai họa.

Theo phép độn Tuần can, Tam truyền chỉ có Ất Bính Đinh chứ không có Giáp Mậu Canh. Duy tính theo Can ký ở các quẻ Phục ngâm thường có Tam truyền là Dần Tị Thân tức là Giáp Mậu Canh, vì Giáp ký tại Dần, Mậu ký tại Tị, Canh ký tại Thân. Ấy cũng gọi là quẻ Tam kỳ.

2. Tam kỳ độn thời can cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm tính theo phép độn thời can của 12 giờ trong ngày hiện tại mà thấy Tam truyền gặp đủ 3 Can **Giáp Mậu Canh** hoặc gặp đủ 3 Can **Ất Bính Đinh** thì gọi là: **Tam kỳ độn thời Can cách**.

(Phép độn thời can là cách tính cho biết Can của 12 giờ trong ngày hiện tại, vì mỗi giờ cũng có một Can như mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm. Mỗi ngày gồm 12 giờ mà giờ đầu tiên là giờ Tý. Vậy trong ngày hiện tại, khi đã biết Can của giờ Tý rồi thì cứ theo thứ tự lấy Can các giờ tiếp theo).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Tị, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Thời là giờ. Thời Can là Can của giờ. Quẻ Tam kỳ tính theo Can của giờ cho nên gọi là: Tam kỳ độn thời can cách. Còn ở cách 1 thì quẻ tính Tam kỳ theo Can của ngày cho nên gọi là: Tam kỳ độn Nhật can cách. (Phàm nói Can của giờ là Can của 12 giờ trong ngày hiện tại).

Quẻ Tam kỳ độn Thời can này cũng ứng như quẻ Tam kỳ độn Nhật can.

CÂU 43: PHÚ QUÝ TỤNG TRỰC TÁC KHUẤT CÁCH

. **Lời phự:** Duy hữu thấp mưu một kẻ, chung chủ bại lộ vô thành. Nghĩa là: tuy có mưu sâu kế kín, rốt cuộc bị phát giác không thành.

. Phú quý: Phú là giàu, ám chỉ hào Tài. Quý là sang, ám chỉ Quý nhân. Vậy Phú Quý là quẻ có hào Tài thừa Quý nhân.

. Trực tác khuất cách: là ngay thẳng mà hóa làm co gãy (ấy là vì bị Mộ, khắc, Hại...).

1. Trực tác khuất cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm ở Can Chi Tam truyền mà thấy có hào Tài thừa Quý nhân nhưng hào Tài ấy lại là Can Mộ hoặc bị khắc, Hại (Lục hại)...thì gọi là: **Trực tác khuất cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Tý, giờ Sửu.

+ **Giải đoán:** Quý nhân là bậc quan trưởng lại thừa Tài là hào sinh hào Quan tất có lợi về việc quan, song Tài và Quý nhân ấy bị Mộ, khắc, Hại, Tuần không...thì phản lại không hay cho việc Quan, nên chỉ chiêm hỏi các vụ kiện tụng ắt lúc đầu thấy thẳng mà sau bị bế trở nên thua, lý ngay hóa cong, thẳng bỗng gặp co. Đó là ý nghĩa của Trực tác khuất cách.

Phàm chiêm hỏi các việc khác mà gặp Trực tác khuất cách thì đại khái như sau: vì muốn làm cho hay cho tốt mà thành ra dở, ra xấu, muốn làm cho khéo mà

thành ra vụng về. Như kẻ thức thời ắt phải nên khiêm nhượng, bớt sự thẳng băng mà giữ tư cách nhỏ nhẹ, tránh điều cạnh tranh, như vậy mới khỏi họa to.

2. Khúc trực tác quỷ già cổ

+ **Thiệu quẻ:** Phàm ở Tam truyền có đủ 3 chữ Hợi Mão Mùi và Mão tác Quỷ thì gọi là: **Khúc trực tác Quỷ già cổ**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Mão, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Quẻ Khúc trực tác Quỷ mà chiêm hỏi quan tọng thì ứng có vụ già cổ cho nên gọi là: Khúc trực tác quỷ già cổ. Già cổ là kẹp giam để tra khảo. Nhưng phải thấy Mão gia Mùi (như quẻ kiểu mẫu) thì mới thật đúng quẻ bị giam hãm, kìm kẹp. Bởi Mão mộc gia Mùi địa bản là tự nó nhập Mộ, vào chỗ tối tăm khuất lấp. Và lại Mão gia Mùi thì luôn luôn 3 chữ ở Tam truyền nghịch hành, chỉ vào sự khó khăn, khổ sở nên nói là tiên trực hậu khúc, nghĩa là trước thẳng mà sau cong, đầu tránh khỏi được sự nguy hại.

Phàm Khúc trực tác Quỷ mà thấy Mão gia Hợi ấy là Mộc gia Trường sinh, ứng điềm tốt, và luôn luôn Tam truyền thuận hành cho nên nói là tiên khúc hậu trực nghĩa là trước cong mà sau thẳng, trước có khó mà sau dễ dàng. Tuy nhiên, chiêm hỏi các việc khác mới được như vậy, chứ chiêm hỏi vụ kiện tụng dù không đến nỗi nguy hại song cũng không may mắn gì.

3. Tụng thần tương gia cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Thân gia Ngọ địa bản hay Ngọ gia Thìn địa bản thì gọi là: **Tụng thần tương gia cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Hợi, nguyệt tướng Mùi, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Thân là ngôi Bạch hổ, Ngọ là ngôi Chu tước, Thìn là ngôi Câu trăn, toàn là các thần tướng ứng về vụ kiện tụng, cho nên gọi chung là tụng thần. Tương gia là trên dưới gặp nhau, nhưng Thân Ngọ tác Sơ truyền thì quẻ ứng chính xác hơn tác Trung Mạt hoặc lâm Can Chi. Phàm người chiêm gặp tất sẽ có vụ quan tụng.

CÂU 44: KHÓA TRUYỀN CÂU QUÝ, CHUYEN VÔ Y

. **Lời phụ:** Lý Quảng bất phong hầu, Nhạc nghị kiến nghị. Nghĩa là Lý Quảng chẳng chịu phong tước hầu, Nhạc nghị bị nghị.

. Khóa truyền câu quý: là ở Tứ khóa và Tam truyền đều có Quý nhân, tức là thấy có nhiều Trứ quý và Dạ quý.

. Chuyên vô y: là chuyển biến ra khác không còn giống như trước.

Biên địa Quý nhân cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy ở Tam truyền và Tứ khóa có nhiều Trứ quý và Dạ quý thì gọi là: **Biên địa Quý nhân cách**.

+ **Mẫu quẻ:** Ngày Đinh Dậu, nguyệt tướng Tuất, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Biên địa Quý nhân nghĩa là Quý nhân ở khắp đất, tức là có rất nhiều sao Quý nhân, kể chung Trứ quý và Dạ Quý. Ở khắp đất là nói có rất nhiều ở Tứ khóa và Tam truyền. Quý nhân là sao ứng điềm lành, có người giúp đỡ mình (thường là bậc quan nhân), song có nhiều Quý nhân quá nên tốt chuyển thành xấu.

Quý nhiều quá thì hết quý (Quý đa bất quý), như mình cậy quá nhiều người để giúp mình trong một việc, tất có kẻ ý này, người ý khác, hoặc họ tị nạnh nhau, hoặc kẻ lo đằng đông, người lo đằng tây, thành thử việc sở cầu ấy chẳng thể thành vì không làm sao cho cùng giúp mình y nhau một đường lối. Bởi vậy nên nguyên cú nói là: **chuyên vô y**.

Phàm chiêm gặp Biên địa quý nhân cách thì việc chi cũng bị sai đường lạc nẻo, chẳng được y như một vậy, tuy có lắm người giúp nhưng chẳng thể nương tựa vào ai. Các vụ phó thác ủy thác, trao đổi quyền nhiếp (thay thế việc)... đều không thành công, không xong. Chiêm hỏi các việc cầu Quý, thỉnh Quý, kiện tụng...vẫn là quẻ xấu. Như sơ truyền thừa Dạ Quý là Quý nhân ở tình trạng mờ tối nên phải cố dương mắt to lên mà nom cho kỹ, tức như Quý nhân tròng mắt, mình không khỏi bị quở trách, phạm tội, hình phạt.

CÂU 45: TRÚ, DẠ QUÝ TRUYỀN, CÂU LƯƠNG QUÝ

. **Lời phụ:** Diệc khả thỉnh yết vu chư hầu. Nghĩa: cũng có thể mời thỉnh hay yết kiến nơi chư hầu.

. Trú quý và Dạ quý truyền: là ở Tam truyền có Trú quý và Dạ quý tương gia.

. Câu lương quý: là câu việc có 2 người Quý nhân giúp đỡ.

1. Nhị Quý tương gia cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm ở Lục xứ, quẻ ban ngày mà thấy có Trú quý gia lên Dạ Quý địa bàn thì gọi là: **Nhị quý tương gia cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Dậu, nguyệt tướng Tuất, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Nhị quý tương gia là Trú quý và Dạ quý gia lên nhau song ban ngày thì Trú quý gia lên Dạ quý, còn ban Đêm thì Dạ quý gia lên Trú quý mới đúng cách. Phàm cầu xin việc chi tất có 2 quý nhân (thường là bậc quan chức) can thiệp vào để giúp đỡ mình, nhưng nên nhớ nếu chỗ tương gia bị Tuần không thì các vụ cầu xin thỉnh Quý nhân...phần nhiều là không thành công.

Gặp quẻ Dạ quý và Trú quý mà lo hồi lộ ắt được hài lòng.

Như chiêm hỏi về vụ yết kiến Quý nhân thì nên phân biệt như sau: thường nhân mà cầu gặp quan nhân là quẻ bất toại (không hài lòng), còn quan nhân cầu gặp quan nhân là quẻ tốt, bởi nó được thuận theo lý của nó: Quý nhân gặp Quý nhân (tương gia).

2. Quý phú Can Chi cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can Chi có thừa Trú quý và Dạ quý thì gọi là: **Quý phú Can Chi cách**. (Can thừa Trú quý và Chi thừa Dạ quý, hoặc đổi lại Can thừa Dạ quý và Chi thừa Trú quý cũng đồng thuộc một cách như nhau).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Thìn, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Quý phú Can Chi là Quý nhân che đậy Can Chi. Phàm cầu sự tất được 2 người Quý nhân cùng giúp cho mình thành đạt.

3. Lưỡng quý không hại cách

+ **Thiệu quả:** Phàm Can Chi có thừa Trứ quý và Dạ quý gặp Tuần không, tương khắc, tác Lục hại thì gọi là: **Lưỡng quý Không Hại cách**.

+ **Mẫu quả:** ngày Kỷ Mão, nguyệt tướng Sửu, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Lưỡng quý Không hại cách là quả Trứ quý và Dạ quý bị Tuần không và bị hại. Bị Hại là tác Lục hại hoặc tương khắc. Phàm chiêm gặp tất gia đình chẳng được yên ổn, người trên kẻ dưới (tôn ti) chán ghét nhau, tả chính lẫn lộn một nhà, khiến cho nên nổi gặp tai họa.

Chiêm gặp cách này cũng chẳng nên cầu thỉnh hay yết kiến Quý nhân, các bậc quan chức vì mình sẽ bị Quý nhân thét giận nạt nộ.

CÂU 46: QUÝ NHÂN SAI TỔNG SỰ SÂM SI

. **Lời phụ:** Ký hữu gian thân tại nội, khởi hữu hoạn thân tại ngoại nhi năng lập công hô. Nghĩa là: đã có tôi gian nịnh bên trong, há có tôi tai hại bên ngoài mà có tài cán lập công sao?

. Quý nhân sai tổng: là sao quý nhân vận hành sai chỗ: Trứ quý là Quý nhân ban ngày lại lâm Dậu địa là chỗ tối tăm, còn Dạ quý là quý nhân ban đêm lại lâm Mão địa chỗ sáng lạn.

. Sự sâm si: là sự việc bị so le, không đều nhau, không hợp nhất.

1. Quý nhân sai tổng cách

+ **Thiệu quả:** Phàm quả thấy Trứ quý lâm Dậu địa bàn và Dạ quý lâm Mão địa bàn thì gọi là **Quý nhân sai tổng cách**.

+ **Mẫu quả:** ngày Giáp Tuất, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Trứ quý là Quý nhân ban ngày lại lâm Dậu địa là cái cửa bước vào đêm tối, vì đến giờ Dậu ánh sáng mặt trời bị khuất tại phương Dậu (Tây). Còn Dạ quý là Quý nhân ban đêm lại lâm Mão địa là cái cửa bước qua ngày sáng, vì đến giờ Mão ánh sáng mặt trời khởi chiếu tại phương Mão (Đông). Trứ quý và Dạ quý đều ở chỗ sai nghịch như vậy cho nên gọi là: Quý nhân sai tổng cách. Phàm chiêm cầu nhiều Quý nhân giúp đỡ ắt sự việc không thể quy nhất, và như người dùng cái đòn gánh nhọn hai đầu để gánh, tất vật gánh 2 đầu sẽ bị tuột ra hết vậy.

Như trong quả chỉ thấy có một Quý nhân sai tổng cách cũng dùng được, như quả ban ngày mà thấy Trứ quý lâm Dậu địa hoặc quả ban đêm mà có Dạ quý lâm Mão địa thì sự ứng mới chính xác hơn là quả ban ngày mà có Dạ quý lâm Mão địa và quả ban đêm có Trứ quý lâm Dậu địa. Trứ quý lâm Dậu địa ví như người mở mắt mà làm việc nơi tối, còn Dạ quý lâm Mão địa ví như người nhắm mắt lại ở nơi sáng. Quả nào cũng có một thể lý rất sai nghịch, không thuận hợp hoàn cảnh nên khi cầu Quý nhân giúp đỡ thì biết là sự việc không hoàn thành.

Không riêng luận về cách 1 này, phàm hề cầu Quý nhân mà quả thấy Quý nhân ở trước Can thì chẳng nên thúc giục vì người đã sốt sắng giúp mà còn bị thúc giục tất người giận trách. Bằng quả thấy Quý nhân ở sau Can thì mình phải thúc giục người, bằng không ắt người quên mất. (Kể 1 tại Can rồi đếm thuận tới 6 cung

mà gặp Quý nhân, đó là Quý nhân ở trước Can, bằng đếm nghịch lại 6 cung mà gặp là Quý nhân ở sau Can).

2. Quý nhân thuận trị cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm trọn một ngày đêm (6 canh giờ ban ngày và 6 canh giờ ban đêm), bất cứ quẻ của giờ nào cũng thấy sao Quý nhân ở vào cung thuận hành thì gọi là: **Quý nhân thuận trị cách**.

(6 giờ Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân đều thuộc về ban ngày, dùng Trứ quý. Còn 6 giờ Dậu Tuất Hợi Tý Sửu Dần đều thuộc về ban đêm dùng Dạ quý. Quý nhân ở vào 6 cung Hợi Tý Sửu Dần Mão Thìn Tị thì Quý nhân thuận hành, tức là an 11 sao còn lại theo chiều thuận).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Tị, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Theo thiên sự thì sao Quý nhân thay quyền Thượng đế đi tuần sát nhân gian để ban phúc lành cho muôn loài, vạn vật. Vì vậy cho nên Quý nhân thuận hành thì gọi là Quý nhân thuận trị. Trọn một ngày đêm trong 12 giờ, bất cứ giờ nào Quý nhân thuận trị tức là cái việc ban phúc đức cho nhân gian vạn vật chẳng bị trở ngại. Phàm chiêm hỏi việc chi cũng được thuận cảnh. Vậy nên tiến tới đốc thúc thêm lên những sự khởi tạo, sửa đổi, khuyếch trương...đều được may mắn tốt.

Tuy trọn ngày đêm Quý nhân thuận trị, nhưng quẻ nào thấy Quý nhân gặp Tuần không thì cũng không tốt vì Quý nhân bất lực. Như trong ngày Giáp Thìn (của quẻ mẫu) có quẻ giờ Ngọ và giờ Mùi thì Trứ quý Sửu lâm Dần Mão địa bàn là lâm Tuần không vậy. Bởi trong Tuần Giáp Thìn thì Dần Mão Tuần không. Thứ nhất là các vụ cầu Quý, yết quý, thỉnh quý phần nhiều là không được.

3. Quý nhân nghịch trị cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm trọn một ngày đêm, bất cứ quẻ của giờ nào cũng thấy sao Quý nhân ở tại cung nghịch hành thì gọi là: **Quý nhân nghịch trị cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thân, nguyệt tướng Hợi, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Trọn một ngày đêm giờ nào Quý nhân cũng nghịch hành cho nên gọi là: Quý nhân nghịch trị cách, tất nhiên việc ban bố ân đức không gặp thuận cảnh. Những việc gì mà có liên quan tới Quý nhân thì quyết chẳng thành, bởi người không ưng ý. Chỉ nên thoái bộ, vì tiến tới trước sẽ bị bẻ gãy, khuất nhục. Càng kỳ hại hơn nếu Quý nhân gặp Tuần không.

CÂU 47: QUÝ TUY TẠI NGỤC, NGHỊ LÂM CAN

. Quý tuy tại ngục: là sao Quý nhân tuy lâm Thìn Tuất địa bàn vì gọi Thìn Tuất là lao ngục.

. Nghị lâm Can: là nên lâm Can (Tuy lâm ngục nhưng ở tại Can thì tốt).

Quý nhập ngục tại Can cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Quý nhân lâm Thìn hay Tuất địa bàn nhưng cũng lại lâm Can thì gọi là: **Quý nhân nhập ngục tại Can cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mão, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Thìn Tuất là cái nhà giam, là chốn lao ngục, cho nên Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn thì nói là Quý nhân nhập ngục. Nhưng nếu chiêm vào ngày Ất, ngày Tân, Quý nhân cũng lại lâm Can thì gọi là: Quý nhân nhập ngục tại Can cách.

Phàm quẻ thấy Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn mà không ở tại Can là quẻ xấu. Bởi Thìn là ngôi của sao Câu Trăn, hung tướng, là chỗ hung dữ. Và Tuất là ngôi của Thiên không, tiện tướng là chỗ hạ tiện. Còn Quý nhân chính là bậc cao sĩ, quan chức, thuộc hàng quý phái mà nay lâm vào chỗ hung dữ, chỗ hạ tiện ấy, tất người không ưng bụng nên người sinh ra ý buồn giận. Phàm cầu việc nơi quan quý là điềm bất lợi, thường bị Quý nhân nạt nộ. Duy chỉ nên mưu tính các việc riêng tư, âm thầm, như cầu vái thánh thần, như lo hối lộ...bởi Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn cũng gọi là **Quý nhân thọ hối**, nghĩa là Quý nhân chịu ăn hối lộ.

Phàm Quý nhân lâm Thìn Tuất địa bàn, nhưng cũng lại lâm Can thì không gọi là Quý nhân nhập ngục hay Quý nhân thọ hối mà gọi là Quý nhân lâm thân, nghĩa là Quý nhân đến tận nơi thân mình. Quẻ như vậy rất nên phó thác việc mình cho Quý nhân lo liệu ắt người hết lòng giúp được chu toàn.

Như chiêm vào ngày Thìn và Quý nhân lâm Thìn địa bàn, hoặc ngày Tuất mà Quý nhân lâm Tuất địa bàn, ấy là Quý nhân lâm Chi, gọi là **Quý nhân nhập trạch**, nghĩa là Quý nhân vào nhà, chớ nên luận là quẻ xấu như quẻ Quý nhân nhập ngục mà không lâm Can.

CÂU 48: QUỶ THỪA THIÊN ẤT, NÃI THẦN KỲ

- . **Lời phụ:** Đương hành phản gián điệp khả đắc địch nhân chi trợ. Nghĩa là: Đang làm phản gián điệp cũng có thể được sự trợ giúp của kẻ địch.
- . Quỷ thừa Thiên ất: tức là hào Quan quỷ thừa sao Quý nhân.
- . Nãi thần kỳ: bàn là các vị thần.

1. Quỷ thừa Thiên ất cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thượng thần tác Quỷ và thừa Quý nhân, hoặc Chi thượng thần tác Quỷ thừa Quý nhân thì gọi là: **Quỷ thừa Thiên ất cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Dần, giờ Tuất.

+ **Giải đoán:** Thiên ất tức là Quý nhân, vì gọi đủ là Thiên ất quý nhân. Tại Can Chi thấy có hào Quỷ thừa Thiên ất quý nhân cho nên gọi là: Quỷ thừa Thiên ất cách. Hào Quỷ chỉ vào các linh hồn, những người đã chết xác thể mà sống trong cõi âm, như ma quỷ và các vị thần. Nhưng Quỷ không có thừa Quý nhân thì ứng cho hạng ma quỷ, còn Quỷ thừa Quý nhân thì ứng về các vị thần và những người quá cố được thờ phụng. Bởi Quý nhân thuộc hàng tôn trưởng, ở cõi Dương thế là hạng quan chức, ở cõi âm là bậc thần kỳ. Thần kỳ là nói chung các vị thiên thần như Cửu thiên, Huyền nữ và các vị thần như Thần hoàng bản thổ, Sơn thần, Thủy thần, Thổ thần...Phàm chiêm hỏi bệnh mà thấy Quỷ thừa Thiên ất lâm Can thì bệnh đó do các Thần kỳ linh hiển trách phạt, nên cúng tạ. Bằng thấy Quỷ thừa Thiên ất lâm Chi là bởi không cung kính thờ phụng thần tượng hoặc tổ tiên trong nhà khiến cho bị đau yếu. Vậy nên sửa sang lại các bàn thờ cho đàng hoàng rồi lễ bái ắt khỏi. Nếu chiêm hỏi các tai họa khác cũng có thể đoán như vậy.

2. Không vong Quý nhân cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Quý nhân tác Tuần không thì gọi là: **Không vong Quý nhân cách**. Lâm Lục xứ thì càng ứng chính xác.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Dần, nguyệt tướng Tuất, giờ Hợi.

+ **Giải đoán:** Cách 2 này cũng ứng như cách 1, chiêm bệnh tật bị các thần kỳ nhiều hại. Chiêm hỏi kiện tụng là quẻ đại hung, bởi Quý nhân tác Tuần không là Quan nhân đang muốn rồi rã, đang sợ và đề phòng sự hại, nếu đi đến đề kiện tụng thì người rất kỵ, ghét lắm vậy.

3. Quý nhân tác Mộ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thượng thần tác Can mộ và có thừa Quý nhân thì gọi là: **Quý nhân tác Mộ cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Dần, nguyệt tướng Thìn, giờ Hợi.

+ **Giải đoán:** Mộ có tính cách u ám và diên trì. Quý nhân tác Mộ lâm Can tất Quý nhân khó giúp mình nên chuyen. Cũng ứng như cách 1 và 2.

4. Quý nhân thoát khí cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can sinh Can thượng thần có thừa Quý nhân thì gọi là: **Quý nhân thoát khí cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thân, nguyệt tướng Tị, giờ Sửu.

+ **Giải đoán:** Thoát khí là làm cho hao tổn, thiệt hại. Can sinh Can thượng thần tất Can phải bị thoát khí, bị hao tổn khí lực. Can tức là mình vậy. Quẻ này ứng điềm bị Quý nhân, quan chức làm cho tổn phí tiền bạc. Hoặc Quý nhân đòi tiền đền ơn quá nhiều. Lại cũng là điềm bị Thần kỳ khiến cho hao thoát.

Phàm chiêm hỏi cho Quý nhân, không luận là tại Can, cứ thấy Can sinh chữ thiên bản thừa Quý nhân tất mình cũng bị Quý nhân làm hao thoát tiền của để giúp cho mình khỏi tai họa.

CÂU 49: LƯƠNG QUÝ THỌ KHẮC, NAN CAN QUÝ

. **Lời phụ:** Khứ Bộ qua Châu, chung thân bất ngộ tri kỷ chi chủ. nghĩa là: Bình nước Châu, bộ nước Châu trọn đời không gặp chúa hiểu biết mình.

. Lương quý: là 2 Quý nhân: Trứ quý và Dạ Quý.

. Nan Can quý: là không thể cầu xin gì với Quý nhân.

1. Lương quý thọ khắc cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Trứ quý và Dạ Quý đều bị địa bản khắc thì gọi là: **Lương quý thọ khắc cách**. Không cần phải ở Lục xứ.

(Trứ quý và Dạ quý bị địa bản khắc là nói chữ thiên bản thừa Quý nhân bị địa bản khắc. Chữ không phải nói chính Quý nhân thuộc thổ bị khắc).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Hợi, nguyệt tướng Thìn, giờ Dần.

+ **Giải đoán:** Lương là 2. Quý là Quý nhân, nói chung là Trứ Quý và Dạ quý. Quý thọ khắc là Quý nhân thừa thân bị địa bản tại tại chỗ khắc lên, chứ không phải bị chỗ nào khắc lại.

Lưỡng quý thọ khắc cách không luận là phải nhập Tam truyền hay lâm Can Chi, cũng không luận là quẻ chiêm ban ngày hay ban đêm.

Quý nhân bị địa bàn khắc, ấy là quan nhân đang thất thế, đang bức mình bởi một điều gì đó, đang tự tức giận lấy. Vì vậy Quý nhân không thể thành tựu việc cho mình, các việc cần cầu đến Quý nhân đều thất bại. Chi bằng đừng cầu để khỏi bị quở trách và bị trở ngại.

2. Bạch hổ hoặc thừa lâm Sửu cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Bạch hổ thừa Sửu thiên bàn hoặc lâm Sửu địa bàn thì gọi là: **Bạch hổ hoặc thừa lâm Sửu cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Ngọ, nguyệt tướng Tuất, giờ Hợi.

+ **Giải đoán:** Sửu vốn là nhà hay Bản vị của sao Quý nhân, tất cũng chính Quý nhân vậy. Còn Bạch hổ là một hung tướng có đáng mạo hung tợn. Bậc quan quý không ưa cái đáng mạo đó tới ngôi vị hay tới nhà mình cho nên phật ý mà sinh ra giận ghét. Phàm chiêm hỏi việc can cầu quan quý chỉ làm cho Quý nhân giận mà mình không được việc. Xem quan tưng cũng ứng điềm xấu. Nếu Bạch hổ thừa Sửu hoặc Sửu bị lâm ở tại Lục xứ thì thường ứng là vận nhân muốn cầu vụ văn thư với quan nhân, bởi Bạch hổ ngôi tại Thân mà Thân là vị thần truyền tống các đơn thư, tin tức, giấy tờ. Nhưng quan nhân vốn không ưa cái đáng mạo của Bạch hổ thì việc cầu xin kia đâu có được kết quả tốt.

3. Quý nhân kỵ đạn cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm Quý nhân lâm Can, nhưng Chu tước thừa thần khắc Quý nhân thừa thần thì gọi là: **Quý nhân kỵ đạn cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Thìn, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Kỵ đạn là kiêng nề, kỵ sợ. Vì Chu tước thừa thần khắc Quý nhân thừa thần cho nên chiêm hỏi các việc phó thác, cầu xin với Quý nhân thì người vì kiêng kỵ mà không chịu giúp, nhất là trong việc liên hệ tới văn thư, bởi Chu tước là sao ứng về giấy tờ.

4. Chân Chu tước cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Chu tước thừa Ngọ thiên bàn thì gọi là: **Chân Chu tước cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Tị, nguyệt tướng Tý, giờ Hợi.

+ **Giải đoán:** Chu tước cùng Ngọ đồng thuộc dương hỏa và gặp nhau cho nên gọi là Chân chu tước. Chân là chân chính, đúng. Chu tước chuyên ứng văn thư, giấy tờ, như đơn từ, tấu chương...cho nên chiêm hỏi về các vụ đó thì phải tìm đến Chu tước mà luận đoán. Như gặp Chân Chu tước sinh Thái tuế (chiêm nhằm các năm thỏ như Mậu Kỷ Thìn Tuất Sửu Mùi) thì rất nên cầu văn chương nơi chính phủ, hoặc chuyên đạt văn chương tới bậc cao như Tổng thống toàn quyền, Vua chúa...Đó là nhờ Chu tước gặp Ngọ hỏa sinh năm thỏ. Trái lại nếu chiêm vào các năm Kim như năm Thân Dậu thì các vụ văn thư rất bất lợi, vì là Hỏa khắc Kim, Chu tước khắc Thái tuế. Nếu chiêm kiện tụng tất sự việc sẽ đưa tới bậc cao cả hay đưa tới cho quốc hội phân xử, khó thoát tội chết.

CÂU 50: NHỊ QUÝ GIAI KHÔNG, HƯ HỖ KỲ

- . **Lời phụ:** Hàm tượng viết: Sơn thượng hữu trạch hàm, quân tử dĩ hư thọ nhân, công vô thành nhi chung đa bất kiến dụng. Nghĩa là: Tượng quẻ Hàm nói: Trên núi có đầm giao cảm, người quân tử lấy lòng rộng không mà nhận người, công không thành mà cuối cùng phần nhiều chẳng thấy dùng.
- . Nhị quý giai không: là Trứ quý và Dạ quý đều gặp Tuần không.
- . Hư hỷ kỳ: là thời kỳ vui vẻ không thật có.

Hư hỷ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Trứ quý và Dạ quý đều gặp Tuần không (tác Tuần không hoặc lâm Không địa) thì gọi là: **Hư hỷ cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Sửu, nguyệt tướng Thân, giờ Sửu.

+ **Giải đoán:** Quý nhân là người đem đến sự vui lành, như đưa đến tin mừng cho mình chẳng hạn. Nay Trứ quý và Dạ quý đều gặp Tuần không thì sự vui mừng kia không có thật, vì vậy nên gọi là Hư hỷ cách.

Như ai báo tin mừng với mình mà chiêm gặp Hư hỷ cách thì chớ nên tin vội, vì e họ gạt mình hoặc bởi họ làm lẫn. Dù cái tin ấy có nói rõ hay đề rõ tên họ chẳng nữa thì cũng chẳng qua là trùng tên họ mà thôi. Và có thể vì cái tin vui mừng chẳng thật đó mà mình phải tốn phí mất tiền bạc.

Phàm chiêm gặp Hư hỷ cách thì chẳng nên cầu xin gì với Quý nhân hoặc ủy thác cho hàng quan quý, vì lúc đầu tuy người ưng nhận mà sau lại sẽ có người khác gièm siểm mình, thành ra sự mưu cầu vô ích. Hãy chờ qua Tuần Giáp khác mới có hy vọng thành tựu.

Hư hỷ cách cũng gọi là: Nhị quý giai không cách, thường ứng không vui cười mà cũng chẳng lo buồn.

CÂU 51: KHÔI ĐỘ THIÊN MÔN QUAN CÁCH ĐỊNH

. **Lời phụ:** Bí lục ngũ: Bí vu khéo viên, thúc bạch tiên tiên, lạn chung cát. Do đá châu tiếp nhi đang kiếm các, như ngự luận trọng nhi quá giang tan. Nghĩa là: Quẻ Bí hào lục ngũ: Trang sức nơi gò vườn, bó lụa nhỏ hẹp, tiếc giận sau tốt. Đường thể thắng ngựa quai chèo để lên gác kiếm, như đánh xe nặng sang bờ sông to.

. **Khôi độ thiên môn:** là Tuất thiên bàn gia Hợi địa bàn, vì Tuất là thần Thiên khôi và Hợi là Thiên môn.

. **Quan cách định:** là đoán định có sự ngăn cách.

Khôi độ Thiên môn cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Tuất thiên bàn gia lên Hợi địa bàn thì gọi là: **Khôi độ Thiên môn cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thân, nguyệt tướng Thìn, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Tuất vi bế Nhật là ngày đóng lấp. Hợi vi Thiên môn là cửa trời. Nay chỗ động dụng là tại Sơ truyền thấy Tuất gia Hợi, có nghĩa là cửa trời đến

ngày đóng lại, đại khái sự ứng của nó không ngoài 2 chữ quan cách, tức ngăn cách, trở ngại. Vì thế nên **Khôi độ thiên môn cách cũng gọi là Quan cách cách**.

Phàm chiêm hỏi mưu dụng đều bị trở cách. Chiêm hỏi giấc trộm chẳng gặp, dò xét chẳng ra. Tìm người chẳng thấy...

Như ở quẻ kiêu mẫu, nếu Sơ truyền Tuất thừa Bạch hổ, nếu chiêm bệnh là chứng cách khí, bị ngăn hơi, tức ói, hoặc do ăn uống dồn chứa không tiêu...Như dùng thuốc thì phải cho hạ (uống thuốc xổ). Lại cũng có thể là do ma quỷ làm tai họa, bởi Tuất tác Quỷ.

Phàm chiêm gặp quẻ Khôi độ Thiên môn, phải quan sát Thiên tượng tại Sơ truyền Tuất mà luận điềm tốt xấu trong ý nghĩa 2 chữ quan cách.

CÂU 52: CƯƠNG TÁC QUỶ HỘ NHẬM MƯU VI

. **Lời phụ:** Đương hành Chu văn nhân nghĩa chi sư. Nghĩa là đảm đương việc Châu văn làm thầy nhân nghĩa.

. Cương tác Quỷ hộ: là Thiên cương lập nhà cửa Quỷ, tức là Thìn thiên bàn gia Dân địa bàn, bởi Thìn là thần Thiên cương và Dân là Quỷ hộ.

. Nhậm mưu vi: là gánh vác kế hoạch làm (nhận lĩnh nhiệm vụ).

1.Cương tác Quỷ hộ cách

+ **Thiệu quẻ:** Không luận là ở Can Chi hay Tam truyền, phàm quẻ thấy Thìn gia Dân địa bàn thì gọi là: **Cương tác Quỷ hộ cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Sửu, nguyệt tướng Mùi, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Thìn thiên bàn gia Dân địa bàn gọi là quẻ Cương tác Quỷ hộ, nghĩa là Thần Thiên cương lập hang Quỷ, bởi gọi Thìn thiên bàn là Thiên cương và Dân địa bàn là Quỷ hộ.

Giờ Dân là lúc dở tối, dở sáng mà sắp sáng, ma quỷ đều lo trở về nơi trốn lánh. Vậy Dân là thời sở của ma quỷ ẩn núp, là nhà cửa của chúng, cho nên gọi Dân là quỷ hộ. Còn Thìn là sao Đẩu cương và cũng gọi Thìn là Thiên la, lưới trời. Nay quẻ thấy Thìn gia Dân địa bàn là lưới trời bao vây (lấp) hang quỷ, tất quỷ không thể ra khỏi hang mà nhiễu hại người ta, cũng như các loài ác thú đều trốn ở đáy hang, bọn trộm cướp đều phải ẩn hình, giấu dạng...Vì vậy Cương tác quỷ hộ là quẻ tốt, là quẻ ngăn ngừa được tai họa.

Phàm gặp Cương tác quỷ hộ cách thuận tiện trong việc lánh nạn, trốn lánh, cầu việc tư riêng. Như đi điều tang, đi thăm bệnh nhân thì không sợ xui xẻo lây. Vẽ bùa hốt thuốc ắt được linh nghiệm. Bởi ma quỷ chuyên làm cho người bệnh hoạn, gây đủ mọi tai họa, cho nên rất ghét vẽ bùa, hốt thuốc để trừ khử...nay chúng bị lấp cửa hang rồi, đâu còn có thể ngăn trở, phá quấy các việc làm kể trên.

Những ngày Giáp Mậu Canh mà quẻ thấy Thìn gia Dân đều thuộc về Cương tác quỷ hộ, lại cũng gọi là quẻ Tứ sát một ư tứ duy, và nếu quẻ ban ngày tất có Quý nhân lâm Hối địa bàn tức là Quý nhân đang Thiên môn. Như vậy là quẻ gồm cả Thần tàng sát một cách.

2. Quý tác quỹ hộ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tam truyền toàn là 3 hào Quý hoặc tác Quý cục và lại có Quý nhân lâm Dần địa bàn thì gọi là: **Quý tác Quỹ hộ cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Tuất, nguyệt tướng Mùi, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Quý tác Quỹ hộ nghĩa là sao Quý nhân lấp hang quỹ, đó là Quý nhân gia lâm Dần địa bàn vậy. Tam truyền là một bày quỹ ứng sự hại chẳng vừa, nhưng nhờ có Quý nhân là chủ tinh, là sao yểm ác mà dương thiện đến án ngữ tại cửa quỹ (Dần) tất loài quỹ kia phải khiếp vía, không thoát xuất được. Phàm cầu mưu, dụng sự gì cũng không bị trở ngại. Như Niên Mệnh lâm Dần là quẻ rất chính xác.

3. Thần tàng sát một cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Quý nhân lâm Hợi địa bàn và Thìn Tuất Sửu Mùi thiên bàn gia lên Dần Thân Tị Hợi địa bàn thì gọi là: **Thần tàng sát một cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Tý, nguyệt tướng Thân, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Thần tàng là 6 hung thần ẩn tàng hình dạng, không dám xuất đầu lộ diện để làm hung dữ. Sáu hung thần đó tức là nói 6 hung tướng: Đẳng xà, Chu tước, Câu trăn, Thiên không, Bạch hổ, Huyền vũ. Phàm quẻ thấy Quý nhân lâm Hợi địa bàn thì gọi là Thần tàng hoặc cũng gọi là Lục hung tàng. Sát một là 4 ác sát bị chìm mất, không còn gây ra được sự sát hại. Bốn ác sát đó là Thìn Tuất Sửu Mùi, là 5 ngôi mộ của ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Cũng gọi chúng là Tứ quý, là 4 vị đứng sau cùng. Phản ứng với Tứ quý là Tứ mạnh: Dần Thân Tị Hợi. Tứ mạnh là 4 vị đứng đầu, là 5 chỗ Trường sinh của ngũ hành. Tứ quý mà gia lên Tứ mạnh có khác gì 4 sĩ tốt bình thường tới nhà của 4 vị thủ lĩnh tất phải im hơi lặng tiếng, và vì vậy gọi là: Tứ sát một.

Phàm chiêm gặp Thần tàng sát một cách chính là gặp quẻ rất tốt, mưu sự gì cũng thành công, không bị tiểu nhân làm trở ngại.

Nếu chỉ gặp quẻ Thần tàng mà thôi cũng tốt, bởi đó cũng gọi là Quý nhân đẳng Thiên môn, người quân tử đang hăng tiến mà trị vì thiên hạ, cho nên các bọn tiểu nhân đều phải ẩn mình, chẳng dám lộ hành.

Nếu chỉ gặp quẻ Sát một mà thôi cũng tốt, nhưng phải chiêm nhằm Tháng hay Nguyệt tướng Dần Thân Tị Hợi thì sự tốt mới có nhiều năng lực. Sát một gọi đủ là: **Tứ sát một ư Tứ duy**, nghĩa là Tứ sát chìm mất ở Tứ duy (Dần Thân Tị Hợi là Tứ duy).

CÂU 53: LƯỠNG XÀ GIÁP MỘ, HUNG NAN MIỄN

. **Lời phụ:** Binh tải lưu huyết, thị kỳ chủ khách thực tiên dư yên. Nghĩa là: Binh chở máu chảy, xem chủ với khách ai can dự trước đó.

. **Lưỡng Xà giáp Mộ:** là 2 con rắn ở giáp hai bên cái mộ. Hai con rắn đó là Đẳng xà và Tị địa bàn. Mộ là nói Can mộ vậy.

. **Hung nan miễn:** là chẳng khỏi được sự hung hại.

Lưỡng Xà giáp Mộ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can Mộ gia Tị địa bàn và có thừa Đẳng xà thì gọi là: **Lưỡng xà giáp Mộ cách**. Như lâm Lục xứ thì quẻ càng thêm ứng nghiệm chính xác.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Tuất, nguyệt tướng Sửu, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Lưỡng xà giáp Mộ cách là quẻ có hình tượng 2 con rắn nằm hai bên Mộ, ứng điềm hung tợn, rất bị thảm. Hung tợn vì có tới 2 con rắn, mà rắn tất có nọc độc giết được người. Bị thảm vì Can mộ là cái mồ chôn người. Và lại Tị cũng như Đẳng xà đều gọi là cái xe tang, còn Can mộ chủ sự u ám, khuất lấp, chết chôn... Vì vậy nên Thiệu sư là bậc thánh, ví cách này như người mang đá nặng mà bị ném xuống sông sâu, sự hại sự chết thấy rõ lắm.

Lưỡng xà giáp mộ cách là quẻ đại hung, hỏi bệnh mười người chết chín, chiêm tụng bị giam tù, sinh sản điềm nguy hại... dù chiêm hỏi sự việc gì, không sớm thì muộn cũng sinh ra điều bất lợi, hỏi việc tốt ắt thành, hỏi việc xấu ắt chẳng khỏi họa. Như hỏi về bệnh chứng là bị chứng tích khối (tích chứa hòn cục trong bụng tựa như nấm mộ nhỏ) vì Mộ thân chủ sự tồn tụ lâu ngày thành khối.

Trong quẻ Lưỡng xà giáp mộ, ở đối cung là tại Hợi địa bàn vốn có xung thần thừa Bạch hổ. Như Niên Mệnh ở tại Hợi này thì gọi là khối Phá mộ. Mộ đã bị phá vỡ rồi thì rắn bò đi mất, có thể khỏi nạn, khỏi chết (như ở quẻ kiểu mẫu, nếu nạn nhân tuổi Hợi tắt an bản mệnh tại Hợi địa, hoặc nạn nhân 10 tuổi hay 22, 34, 46, 58, 70 tuổi tắt cũng an Hành niên tại Hợi địa bàn thì gọi là quẻ Phá mộ). Tuy nhiên chỗ Phá mộ là Bạch hổ nếu gặp Tuần không thì không cứu được. Trái lại như Niên Mệnh chính là Can mộ thì sự chết đến cấp kỳ (như ở quẻ kiểu mẫu, Tuất là Can mộ thừa Đẳng xà, nếu người tuổi Tuất hoặc nam nhân 33 hay 45 tuổi tắt an Hành niên tại Tuất vậy là chết mau lẹ).

Ngoài Lưỡng xà giáp mộ cách còn có những quẻ Lưỡng quý giáp mộ, Lưỡng Câu giáp mộ, Lưỡng Không giáp mộ, Lưỡng Hồ giáp Mộ, Lưỡng Thường giáp mộ, Lưỡng Hậu giáp mộ... Tuy có nêu ra song trong sách chẳng luận tốt xấu.

CÂU 54: HỔ TRỊ PHÙNG HỔ, LỰC NAN TRI

. **Lời phụ:** Di lục tứ: Hổ thị đam đam, kỳ dục trực trực vô cữu. Nghĩa: quẻ Di hào Lục tứ nói: Con nó ngó dăm dăm, đó là thêm muốn chăm chăm, không có lỗi.

Hổ thị: là con Hổ đang dòm ngó vật chi, án chỉ vào quẻ Mão tinh âm nhật.

. Phùng hổ: tức là gặp sao Bạch hổ. Gặp Thân cũng gọi là gặp Bạch hổ.

. Lực nan thi: tức là sức lực không thi hành được, không làm nổi.

Hổ thị phùng Hổ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Mão tinh âm nhật, tức Hổ thị chuyển bông mà ở Can Chi Tam truyền thấy có sao Bạch hổ hoặc Thân thì gọi là: **Hổ thị phùng Hổ cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mùi, nguyệt tướng Tị, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Hồ thị Phùng Hồ cách là quẻ Hồ thị chuyển bông mà ở Can Chi hay Tam truyền thấy có sao Bạch hổ hoặc thấy có Thân thiên bàn, vì Thân cũng được gọi là Bạch hổ (đồng thuộc dương kim).

Quẻ Mão tinh âm nhật tức là Hồ thị chuyển bông vốn đã ứng điềm bất lợi, nay còn có thêm sao Bạch hổ hoặc bản vị của Bạch hổ (Thân) tất sự hại càng hung. Và chỉ gặp một Hồ cũng đủ nguy hiểm, huống chi trong quẻ có tới 2, 3, 4, 5...Hồ thì sao cho khỏi tai nạn trầm trọng, dù động tác hay mưu mô điều gì cũng vậy.

Phạm chiêm gặp Hồ thị phùng Hồ cách, ắt không khỏi kinh tâm táng đờm. Nếu dùng sức mạnh mà thi thố tài năng và cạnh tranh, chống đối như kẻ vũ phu tất không bao giờ thành công được. Vì mình đâu đủ sức đánh được một bầy cọp dữ. Nếu Bản mệnh hay Hành niên cũng gặp Thân hay Bạch hổ nữa thì sự nguy hại càng hung tợn, càng khó thoát.

CÂU 55: SỞ MƯU ĐA CHUYẾT PHÙNG LA VÔNG

. **Lời phụ:** Do cổ giả na chư hãm tinh chi trung. Nghĩa: giống như mù vậy, rơi vào ở giữa hầm cây.

. Sở mưu đa chuyết: là chỗ mưu cầu làm rất vụng về.

. Phùng La vông: là gặp các vị thần Thiên la, Địa vông.

1. La vông quái

+ **Thịệu quẻ:** Phạm quẻ thấy Can thừa Thiên la và Chi thừa Địa vông thì gọi là: **La vông quái**.

Thiên la: là chữ thiên bàn cùng một tên với cung địa bàn ở kế trước Can. Địa vông: là chữ thiên bàn cùng một tên với cung địa bàn ở kế trước Chi.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Thân, giờ Mùi.

Ngày Giáp tất Mão thiên bàn là Thiên la, vì Giáp ký tại Dần và cung kế trước là Mão địa. Còn ngày Thân tất Dậu là địa vông vì cung kế trước chi Thân là Dậu địa. Vậy quẻ này Can có thừa Mão tức Thiên la và Chi có thừa Dậu tức Địa vông cho nên gọi là: La Vông quái. Quẻ vốn rất xấu lại còn thêm có Dương nhận lâm Thân (Can) nên càng xấu. Ngày Giáp nên Dương nhận cũng tại Mão. (Bất cứ quẻ ở ngày nào cũng vậy, hễ thấy Tý thiên bàn gia Hợi địa bàn đều thuộc về La Vông quái).

+ **Giải đoán:** Thiên la là cái lưới trời để bắt chim. Địa vông là cái lưới đất để bắt thú. Can Chi gặp nó như chim bị mắc lưới, cá mắc chài.

Can là bản thân, Chi là gia trạch. Nay Can Chi đều gặp La Vông tất thân mình và nhà cửa đều lâm vào cảnh bức bách. Nếu Can Chi thêm thừa hung tướng cùng ác sát tất phải bị nhiều hung hại. Như ở quẻ mẫu có Can thừa Dương nhận là cái mũi nhọn, cũng như đã mắc lưới bẫy còn bị đâm. La Vông quái mà thấy Can với Can thượng thân Tỷ hòa, và Chi với Chi thượng thân cũng tỷ hòa, ấy là Can Chi đều thừa Vượng thần, giống như người biết an phận thủ thường ở một nơi thì được lợi tốt. Bằng lo tranh với thế nhân, mưu cầu, tính xa...thì việc làm hóa nên vụng dờ, khổ sở như con chim mắc lưới, cổ vùng vẫy lưới càng thắt chặt vào thân. Như chữ thiên bàn trên Niên Mệnh xung khắc Thiên la thì gọi là Phá la, có thể giải nguy cho thân mình. Bằng xung khắc Địa vông thì gọi là Phá vông, nhà cửa khỏi bị

hủy phá, hư hao. Hoặc Can Chi ngũ Tuần không cũng gọi là quẻ Phá la, Phá vông, tức như lưới bị thủng lỗ, thân trạch khỏi bị quần bách.

2.Can Chi hoán giao La Vông cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thừa Địa vông và Chi thừa Thiên la thì gọi là: **Can Chi hoán giao La Vông cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Dần, nguyệt tướng Ngọ, giờ Hợi.

+ **Giải đoán:** Hoán giao là đổi trao. Thiên la là thân sát phải tính theo Can, còn Địa vông là thân sát phải tính theo Chi. Nay Thiên la của Can mà lại lâm Chi và Địa vông của Chi mà lại lâm Can, vì vậy cho nên gọi là Can Chi hoán giao La Vông cách. Ấy là quẻ có kẻ giăng cạm bẫy hại mình, mà mình cũng muốn đặt cạm bẫy hại kẻ đó. Hai bên đều muốn giăng lưới hại nhau. Phàm cạnh tranh thì cả hai bên đều bị thiệt thòi.

CÂU 56: THIÊN VÔNG TỰ LŨA KỶ CHIÊU PHI

. **Lời phụ:** Hoắc quang hữu phé lập chi công, tốt chiêu di tộc chi họa. Nghĩa: Hoắc Quang có công phé lập, cuối cùng chiêu lấy cái họa thương hại cho họ hàng.

. Thiên vông tự lửa: là mình tự bao vây (quần) lưới trời vào mình.

. Kỷ chiêu phi: là mình chiêu lấy họa.

1.Thiên vông tự lửa cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thừa Can mộ mà Can mộ đó lại chính là Bản mệnh thì gọi là: **Thiên vông tự lửa cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Hợi, giờ Ngọ, tuổi Mùi.

+ **Giải đoán:** Thiên vông tự lửa nghĩa là mình tự lấy lưới Trời mà quần lấy thân mình. Can mộ lâm Can tức như có cái lưới úp lên thân của mình. Can mộ chính là Bản mệnh của mình tức như mình tự quần lấy mình. Suy theo ý lý đó thì biết là họa hoạn tự mình gây lấy mà buộc vào mình chứ không phải bởi tại ai khác. Vì thế nên ở Nguyên cú nói: Tự lửa kỷ chiêu phi.

Can mộ có tính cách che đậy, làm tối tăm cho nên ví như lưới Trời bao phủ. Nay Bản mệnh tác Can mộ lâm bản thân (Can) là quẻ tinh vị lu mờ đến hồi suy vi, họa hoạn. Vậy nên lập đàn tế lễ tinh vị tức như cúng bái sao hạn, có thể qua khỏi tai ương.

Phàm chiêm hỏi việc chi cũng vậy, quẻ vốn ứng điềm hung hại mà tự mình chiêu lấy tai nạn, và sự việc bao giờ cũng ở trong chỗ tối tăm, ví như ở chốn mây dày, mặt trời chẳng chiếu thấu.

Như Sơ truyền và Giờ hiện tại đang chiêm quẻ đồng khắc Can cũng gọi là: **Thiên vông tứ trương cách.** Và nếu Bản mệnh chính là Can mộ hoặc Bản mệnh địa bàn thừa Can mộ, quẻ cũng ứng điềm hung hại như Thiên vông tự lửa cách.

2.Đình thần phúc Nhật cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Đình thần chính là Can mộ lâm Can, lại có thừa một vài hung sát như Ngoạt yểm, Thiên mục, Phi liêm, Đại sát...thì gọi là: **Đình thần Phúc Nhật cách**. (Đình thần tức là Tuần Đình).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Tị, nguyệt tướng Thân, giờ Tị, tháng 4.

+ **Giải đoán:** Đình thần chủ sự biến động, lại là Can mộ tối tăm, thừa hung sát gây ra tai họa, những loại hung hại ấy đã che lấp Bản thân (Phúc Nhật) thì con người sao khỏi họa ương, lòng người sao khỏi xao xuyến. Nên lập đàn tế lễ, thân mạng sẽ yên. Như Đình thần chính là Bản mệnh thừa Đàng xà tất hay nằm mộng thấy những việc kỳ dị xấu xa, kinh sợ. Như Đình thần không lâm Can mà lại lâm Chi thì trong nhà thường có ma quái hiện hình, phá quấy hay nảy sinh ra nhiều điều sợ sệt, kinh nghi.

CÂU 57: PHÍ HỮU DƯ NHỊ ĐẮC BẤT TÚC

. **Lời phụ:** Tứ duy tuy phục nhi hải nội không hư hỷ. Nghĩa: Dân tộc bốn phương tuy chịu phục mà trong nước hư hao trống không vậy.

. Phí hữu dư: là hao phí rất nhiều. Ấy là nói trong quẻ có lắm chỗ làm hại Can, như khắc Can, thoát Can...

. Nhi đắc bất túc: mà được lại chẳng đủ. Ấy là nói trong quẻ cũng có các chỗ làm lợi cho Can như: sinh Can, tác Tài, thừa Can sinh, Can vượng...

1.Phí hữu dư nhị đắc bất túc cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ xem tại Can Chi cùng Tam truyền mà thấy có chỗ làm hại Can và cũng thấy có chỗ làm lợi cho Can lại bị Tuần không thì gọi là: **Phí hữu dư nhị đắc bất túc cách**. Chỗ làm hại Can là như khắc Can, thoát Can. Còn chỗ làm lợi cho Can là như sinh Can, tác Tài, thừa Can sinh, Can vượng...

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Ngọ, nguyệt tướng Thìn, giờ Mùi.

+ **Giải đoán:** Phí dư nhị đắc bất túc nghĩa là: hao phí có dư (nhiều) mà phần được lại chẳng đủ. Bởi Can là chính mình. Các chỗ làm hại Can như Khắc, Thoát chẳng bị Tuần không nên sự hao hại có dư. Còn các chỗ đem lại lợi ích cho Can như sinh Can, Can vượng, Can sinh...thì lại bị Tuần không cho nên phần được lại chẳng đủ bù đắp vào phần hao phí. Đó là quẻ họa có nhiều mà phúc ít, dù chiêm hỏi việc gì cũng vậy.

Dù quẻ không có chỗ nào làm hại Can, mà chỉ có những chỗ đem sự lợi ích cho Can, song các chỗ đem lợi ích ấy lại bị Tuần không thì cũng cho thuộc về cách 1 này.

2.Tham tha nhất đầu mê, thất khước bán niên lương cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thừa Vượng thần, nhưng Can cùng Vượng thần đồng bị Tam truyền khắc, thoát, hại thì gọi là: **Tham tha nhất đầu mê thất khước bán niên lương cách**. (Vượng thần là chữ thiên bản đồng một loại ngũ hành với Can).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Dần, nguyệt tướng Thân, giờ Mùi.

Quẻ mẫu trên có Can Giáp thuộc Mộc thừa Mão là Vượng thần, vì Mão đồng thuộc mộc với Giáp. Và lại tính theo Trường sinh cục thì Giáp mộc tất Đế vượng tại Mão. Đế vượng cũng tức là Vượng thần, ứng điềm hưng vượng. Nhưng Sơ Thìn đối với Mão là Lục hại, và Trung Mạt là Tị Ngọ hỏa đồng thoát can Giáp mộc...toàn là các chỗ làm cho mất mát, hao hại. Chỉ có một chỗ tốt (Vượng thần) mà nhiều chỗ xấu cho nên gọi là: Tham tha nhất đầu mê thoát khước bán niên lương cách.

+ **Giải đoán:** Cách này có nghĩa là: Tham chỗ khác nửa đầu gạo mà mất nửa năm lương. Rất kỵ cầu tài, thủ tài, trục lợi. Tham chỗ khác hay tham của người khác cũng vậy.

CÂU 58: DỤNG PHÁ THÂN TÂM VÔ SỞ QUI

. **Lời phụ:** Chí quyết thân tiêm tam quân vụ lao. Nghĩa: Chí quyết thân giết sạch, ba quân phải chuyên việc lao nhọc.

. Dụng phá: là chỗ dùng bị phá bỏ, tức như bị khắc, mộ, Tuần không...Chỗ dùng cũng chính là Sơ truyền, thường ứng vào điều Sở cầu.

. Thân tâm vô sở qui: là thân tâm chẳng chỗ nương về.

Vô sở qui cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm tại Can và Tam truyền, các chỗ tốt hay xấu đều bị khắc, Mộ, Tuần không thì gọi là: **Vô sở qui cách**. Chỗ tốt là như Sinh can, tác Tài, thừa Can lộc. Chỗ xấu là khắc Can, thoát Can...

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thân, nguyệt tướng Sửu, giờ Hợi.

Quẻ mẫu trên có Tam truyền là Tý Dần Thìn. Sơ truyền Tý tác Tài, nhưng Tý gia Tuất là bị Tuất khắc, lại thừa Bạch hổ ứng điềm kinh khủng. Như vậy thì Tài đó là tiền bạc hiểm nguy. Lại cũng gọi Tài dẫn nhập Quỷ hương (loại tiền dẫn vào xóm quỷ), bởi Sơ Tý truyền lại Trung Dần là hào Quỷ, rồi Dần truyền đến Mạt Thìn thì lâm Dần địa bàn. Dần thiên bàn tác Quỷ thì gọi Dần địa bàn là Quỷ hương. Trung truyền Dần tuy khắc Can nhưng chính là Tuần không tất không thật có sự khắc hại. Mạt truyền Thìn là hào Huỳnh đệ khắc Tài, nhưng Thìn gia Dần là lâm Không địa, tất không có thật sự khắc hại hòa Tài. Tóm lại, trong quẻ kiểu mẫu có cả Tài lẫn Quỷ tức là có cả phúc và họa, song Tài bị khắc, thừa Bạch hổ và bị dẫn nhập Quỷ hương, còn Quỷ thì bị Tuần không và hào Huỳnh đệ khắc phá Tài cũng lâm Không địa. Như vậy phúc với họa đều không có chỗ qui định cho nên gọi là: Vô sở qui.

+ **Giải đoán:** Vô sở qui cách là quẻ không có chỗ về, muốn qui về chỗ tốt nhưng trong quẻ các chỗ tốt đều bị khắc phá hoặc bị Tuần không thì về đó làm gì cho vô ích. Còn các chỗ xấu cũng bị khắc phá hoặc bị Tuần không thì chẳng cần phải tránh đi, mà qui về đó cũng chẳng lợi ích gì. Các nơi tốt cũng như các chỗ xấu, không có chỗ nào đáng nương về cho nên gọi là: Vô sở qui cách. Muốn đi hay muốn lại đều không đoán định được sự họa hay phúc, cho nên nói là không có chỗ nương về, cảnh trạng lung lừng, thân tâm chẳng ổn định...Phàm chiêm hỏi việc gì

cũng theo ý đó mà đoán, và điểm chính yếu là bởi trong quẻ thấy Tài Lộc ngộ Tuần không hoặc bị khắc cho nên cũng nói là quẻ không thật được vậy.

CÂU 59: HOA CÁI PHÚ NHẬT, NHÂN HÔN HỐI

- . **Lời phụ:** Quân hữu ky my chi lĩnh, tướng hữu vô dụng chi công. Nghĩa: Vua có lệnh trời buộc, tướng có cái công vô dụng.
- . Hoa cái phú Nhật: là sao Hoa cái che Can, tức lâm Can.
- . Nhân hôn hối: là người tối tăm, chịu cảnh u buồn.

Hoa cái phú Nhật cách

- + **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Can mộ lâm Can mà Can mộ ấy chính là sao Hoa cái thì gọi là: **Hoa cái phú Nhật cách**.
- + **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thân, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị.
- + **Giải đoán:** Hoa cái phú Nhật là sao Hoa cái che lấp Bản thân. Hoa cái là cái lọng hoa, lâm Can là che mát thân mình. Như thế là sự tốt, song vì Hoa cái ấy lại là cái Mộ (Can mộ), giống như cất nhà che mờ, chủ sự tối tăm, bí hiểm, cho nên quẻ ứng điềm hung hại. Phàm chiêm hỏi về thân mạng, địa vị ắt có điều u ám, oan uổng mà không bao giờ có cơ hội minh oan. Hỏi người đi xa ắt không bao giờ trở về nữa. Mưu sự ư bị sai lầm. Sự việc gì cũng làm cho lòng mình bất mãn. Hiện tại không thấy nguồn sống vui.

CÂU 60: THÁI DƯƠNG XẠ TRẠCH, ỐC QUANG HUY

- . **Lời phụ:** Vô yêu chính chính chi kỳ, vô kích đường đường chi trận. Nghĩa: không đóng cờ chững chạc, không đánh trận đường hoàng.
- . Thái dương xạ trạch: là mặt trời rọi vào nhà (nguyệt tướng lâm Chi).
- . Ốc quang huy: là nơi nhà ở được sáng suốt.

Thái dương xạ trạch cách:

- + **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Nguyệt tướng lâm Chi thì gọi là **Thái dương xạ trạch cách**.
- + **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mão, nguyệt tướng Tý, giờ Mão.
- + **Giải đoán:** Thái dương xạ trạch nghĩa là mặt trời rọi vào nhà và tất nhiên là trong nhà được quang minh, đầy hỷ khí.

Trong quẻ gọi Nguyệt tướng là Thái dương, vì Nguyệt tướng là một trong 12 cung của Thái dương, của mặt trời. Và nói xạ trạch là bởi lâm Chi, Chi thuộc về gia trạch là nhà, là nơi cư ngụ.

Quẻ Thái dương xạ trạch mà gặp Tuần không thì gọi là Thái dương huyền không, mặt trời treo ở khoảng trống không, không có mây tre, tất ánh sáng được huy hoàng, quẻ càng tốt hơn. Hoặc Can mộ hay Chi mộ tác Thái dương càng tốt, vì Mộ là nơi u tối, mà ở chỗ càng tối thì ánh sáng càng hiển dương.

Nếu Thái dương ở vào Dạ phương những cung địa bàn Dậu Tuất Hợi Tý Sửu tức như về đêm mặt trời ở bên kia trái đất, ánh sáng không chiếu tới được, nhà cửa ắt chẳng thật sự huy hoàng.

Như Thái dương Nguyệt tướng có thừa Quý nhân hoặc thừa Thái tuế là tượng vua chúa tới nhà. Lại cũng ứng là nhà sinh con cháu quý, nơi nhà sản xuất bậc tài ba lỗi lạc, có đức lớn, có địa vị cao cả.

Trong sự tương tranh bị ngã mà chiêm gặp Thái dương xạ trạch cách thì kẻ đối địch với mình được thắng thế hơn mình, vì Can là mình, còn Chi là kẻ kia, nay Thái dương lâm Chi cho nên kẻ kia đạt vận hơn mình. (Như Thái dương lâm Can thì mình mới được thắng lợi hơn kẻ kia). Vì thế nên ở lời phụ trong vụ chiêm binh có ý bảo: Phàm bên địch quân trận thế chừng chắc đường hoàng, kỳ xí trang nghiêm chính đỉnh thì chớ nên đến đánh hoặc chặn, đón, mời...

Phàm chiêm hỏi những việc khác như mình oan, uất hận, bị khuất lấp mà gặp quẻ Thái dương lâm Can thì sự việc sẽ được phơi bày minh bạch, không còn uất ức nữa.

CÂU 61: CAN THỪA MỘ HỔ, VÔ CHIÊM BỆNH

. **Lời phụ:** Bất lợi giao binh, tiếp nhân. Nghĩa là chẳng có lợi giao binh đánh nhau, tiếp chiến.

. Can thừa Mộ Hổ: là Can thừa Can mộ và sao Bạch hổ.

. Vô chiêm bệnh: là không chiêm bệnh, nếu chiêm bệnh là điếm vào côi hư vô.

1.Can thừa Mộ Hổ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thừa Can mộ và sao Bạch hổ thì gọi là: **Can thừa Mộ Hổ cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mùi, nguyệt tướng Dậu, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Can mộ chủ sự tối tăm, chôn lấp. Bạch hổ chủ sự hung ác, tang thương. Hai thần tướng đó gặp nhau tất không khỏi làm ra tai họa, oan khiên. Phàm chiêm gặp phải đề phòng kẻ thù dùng mưu kế ám hại (hại lén) như thủ tiêu, giam cầm, tra khảo...thật khổ sở. Chiêm bệnh không thể cứu. Nếu Can mộ là Hoa cái nữa thì sự tối tăm càng nhiều hơn, vì Hoa cái là cái lọng che khuất ánh sáng.

2.Hổ Quỷ gia Can cách.

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy tại Can có hào Quan quỷ thừa sao Bạch hổ thì gọi là: **Hổ Quỷ gia Can cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Tị, nguyệt tướng Ngọ, giờ Tuất.

+ **Giải đoán:** Hổ quỷ gia Can là con Hổ thành Quỷ đến làm hại thân mình. Chiêm gặp như vậy không khỏi sự bất lợi, phải cẩn thận trong 2 điều: bệnh hoạn và quan tụng.

CÂU 62: CHI THỪA MỘ HỔ, HỮU PHỤC THI

. **Lời phụ:** Đại quá cử tam: Đồng nạo hung, bất lợi thâm sâu, cao lũy. Nghĩa: Quê đại quá hào Cử tam: Cột cong queo xấu, chẳng có lợi nơi hào sâu, thành đất cao.

. Chi thừa Mộ Hổ: là tại Chi có Can mộ thừa Bạch hổ.

. Hữu phục thi: là có ẩn núp thi hài.

1. Chi thừa Can mộ Hổ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy tại Chi có Can mộ thừa Bạch hổ thì gọi là: **Chi thừa Can mộ Hổ cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Hợi, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Chi thuộc nhà cửa. Can mộ vốn thuộc Thổ ứng về mồ mả hoặc chôn dưới đất. Bạch hổ thuộc Kim là thi hài, xương cốt. Phàm chiêm về gia trạch mà thấy ba cái ấy gặp nhau thì sao cho khỏi trong mảnh đất đang có chôn hình tượng bằng sắt, đá hay cây, hoặc thi hài còn tồn lại xương cốt...các vật ấy hóa Quỷ mà phá quấy. Như quẻ thêm thấy Can mộ khắc Chi là đích thị, sự hại ắt nhiều, bằng không khắc Chi thì sự hung hại qua loa. Nếu Can mộ chính là Thái dương (Nguyệt tướng) thì chẳng hề gì, bởi ma quỷ sợ mặt trời.

2. Chi thừa Chi mộ Hổ cách.

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy tại cung Chi có thừa Chi mộ và Bạch hổ thì gọi là: **Chi thừa Chi mộ Hổ cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Tý, nguyệt tướng Thân, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Phàm chiêm gia trạch mà gặp quẻ Chi thừa Chi mộ và Bạch hổ là điềm xấu cho nhà cửa, trong nhà có động việc âm, ẩn, tang phục. Như thấy Chi mộ thừa Tang môn hay Điều khách thì trong năm ấy có đình tang, nghĩa là có người chết mà bị quản lại lâu ngày rồi mới chôn cất. Cứ xem Chi mộ thuộc về loại nào thì biết là hạng người nào chết.

Chi thừa Chi mộ Hổ cách là hung quái, nếu thấy Chi mộ khắc Chi nữa thì sự xấu và u ám càng gia tăng.

3. Hổ Quỷ khắc Chi cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Chi thượng thần khắc Chi và có thừa sao Bạch hổ thì gọi là **Hổ Quỷ khắc Chi cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Tý, nguyệt tướng Thìn, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Hổ Quỷ khắc Chi tức là Chi Quỷ thừa Bạch hổ lâm Chi, bởi khắc Chi nên gọi là Chi quỷ. Hỏi vụ nhà cửa mà chiêm gặp cách này thì trong nhà biến loạn, sự ứng tựa như cách 1 và 2.

4. Mộ môn khai cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm ngày Mão Dậu mà quẻ chiêm thấy tại Chi có Can mộ thừa Bạch hổ hay Đằng xà thì gọi là **Mộ môn khai cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Mão, nguyệt tướng Hợi, giờ Tuất.

+ **Giải đoán:** Mộ môn khai nghĩa là cửa Mộ mở ra để rước người chết vào. Bởi Mão Dậu là cửa, nay Can mộ lâm Mão Dậu thì cửa ấy phải là cửa Mộ huyết.

Lại lâm Chi là động trong nhà. Ấy là quẻ ứng trong nhà có người chết vậy. Hơn nữa có Bạch hổ thuộc Kim là màu trắng, màu áo tang, chủ sự tang phục, chết chôn. Và Đẳng xà hay Tị cũng thế, đều gọi là cái xe tang để chở người chết đến huyệt mộ. Tôm lại cửa mộ mở ra lại có sự chết chôn (Bạch hổ) hoặc có xe tang đưa đến (Đẳng xà), quẻ hiện lên như vậy thì sao cho khỏi điều chết chóc.

Phàm chiêm hỏi về vụ hung cát trong gia trạch mà chiêm gặp Mộ môn khai cách thì sẽ có trùng tang, trong một năm có thể chết đôi ba người hoặc tang này chưa dứt thì đã gặp tang khác (Bởi tại một nơi gia trạch (Chi) mà gồm nhiều điềm ứng về sự tang tử).

Phàm chiêm bệnh mà gặp Mộ môn khai cách có Bạch hổ thì sự chết chắc chắn hơn là có Đẳng xà.

Không phải là ngày Mão Dậu nhưng quẻ vẫn thấy Can mộ thừa Xà Hổ lâm Chi mà Chi chính là Mộ môn sát thì cũng ứng điềm tang, tử. Hoặc chỉ thấy Mộ môn sát (thiên bản) thừa Xà Hổ và lâm Can Chi dù không có Can mộ thì cũng ứng giống như vậy.

5.Xà Mộ khắc Chi cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can mộ thừa Đẳng xà lâm Chi và Can mộ khắc Chi thì gọi là: **Xà Mộ khắc Chi cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Tý, nguyệt tướng Hợi, giờ Sửu.

+ **Giải đoán:** Chữ khắc Chi gọi là Chi Quỷ. Vậy Xà Mộ khắc Chi là tượng con rắn thành Quỷ ở gò mộ, ứng điềm quái dị, kinh khủng. Khắc Chi tức là hại trong nhà, thường xảy ra các vụ kinh quái như ma hiện, như tiếng kêu rợn óc..., gia trạch đến hồi suy vi (thời suy Quỷ lộ). Phàm chiêm hỏi gia trạch mà gặp cách này thì nên dùng phù phép mà an trấn mới khỏi tai họa. Gặp 4 cách trước cũng vậy.

CÂU 63: BỈ THỬ TOÀN THƯƠNG PHÒNG LƯƠNG TỒN

. **Lời phụ:** Duật Bạng tương tri tọa thủ ngư nhân chi lợi. Nghĩa: Cò Ngao náu nhau, ông câu ngồi thu được lợi.

. Bỉ thử toàn thương: là kẻ kia cùng người này đều bị thương, ấy là nói Can và Chi, cả hai đều bị khắc vậy.

. Phòng lương tồn: là hai bên đều phải phòng ngừa sự tổn hại.

Bỉ thử toàn thương cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thượng thân khắc Can và Chi thượng thân cũng khắc Chi thì gọi là: **Bỉ thử toàn thương cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Hợi, nguyệt tướng Tý, giờ Mùi.

+ **Giải đoán:** Bỉ thử toàn thương là hai bên đều bị tổn thương. Phàm chiêm hỏi về các việc đối đầu với 2 người hay 2 bên, như việc kiện tụng nhau chẳng hạn, thì cả hai đều bị thiệt hại, tai họa, hình trách...Như chiêm hỏi việc may rủi cho một người thì nhà cửa suy vi mà thân thể người chẳng khỏi bị thương bệnh, bởi Can là Bản thân và Chi là gia trạch đồng bị khắc. Suy thế thì dù chiêm hỏi riêng về gia

trạch hay riêng về bản thân đều là quẻ hung hại, thân thể suy nhược, nhà cửa băng hoại.

Như chiêm gặp Bỉ thử toàn thương cách, nhưng lại thấy Can thượng thần với Chi thượng thần tác Lục hợp thì hai bên có sự hợp tác hòa hợp nhau nhưng cũng không khỏi cùng bị tổn hại. Hoặc như Bỉ thử toàn thương cách, nhưng lại thấy Can thượng thần với cung địa bàn tại Chi tác Lục hợp và Chi thượng thần với cung địa bàn tại Can tác Lục hợp, nếu hỏi về việc đổi chác mua bán của 2 bên thì trước hòa thuận mà sau cách trở, còn trước cách trở thì sau hòa thuận, song cả hai vẫn không khỏi bị tổn hại.

CÂU 64: PHU PHỤ VU DÂM CÁC HỮU TƯ

- . **Lời phụ:** Lưỡng dịch âm tương đồ nghĩa. Nghĩa: hai bên cừ địch thâm kín cùng mưu tính việc nghĩa.
- . Phu Phụ vu dâm: là chiêm hỏi việc vợ chồng mà gặp quẻ Vu dâm.
- . Các hữu tư: là mỗi người đều có tình riêng, ý khác.

1. Vu dâm quái

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Chi thượng thần khắc Can và Can thượng thần khắc Chi thì gọi là *Vu dâm quái*.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Thìn, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Vu dâm quái là quẻ hoang dâm, vợ chồng đã có tính riêng ý khác. Bởi trong sự vợ chồng tất phải có lòng dạ hảo hợp nhau, nay quẻ thấy Can thượng thần khắc Chi và Chi thượng thần khắc Can, ấy là có sự bất hòa và đổ kỵ nhau. Như vậy chiêm hỏi việc vợ chồng tất đã có tình riêng ý khác rồi vậy, và sao cho khỏi điều vu dâm, loạn chà. Vu dâm quái, đại khái ứng sự bất hòa của vợ chồng, ứng sự thất hẹn, vô tình, vô nghĩa của Nam Nữ. Ví dụ như họ có gắn bó với nhau rồi nhưng đến cuối cùng thì người lấy chồng khác, kẻ lấy vợ khác.

2. Chân giải ly quái

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can khắc Chi thượng thần và Chi khắc Can thượng thần thì gọi là: Giải ly quái. Nếu Bản mệnh hay Hành niên của vợ chồng ở tại

Can Chi thì gọi là: *Chân giải ly quái*.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Ngọ, giờ Dậu.

+ **Giải đoán:** Phàm chiêm hỏi vụ vợ chồng mà gặp Giải ly quái ắt như xe bị gãy trục, sẽ đoạn ly nhau. Thường là vận nhân đến để hỏi về vụ ấy. Nếu bản mệnh hay Hành niên lâm Can Chi thì sự ứng càng chính xác (Chân giải Ly). Như Can Chi ngũ Tuần không, thì chưa hẳn là giải ly.

CÂU 65: CAN MỘ TÍNH QUAN, NHÂN TRẠCH PHẾ

. **Lời phụ:** Quan tức già. Nghĩa: Quan tức là quả vậy. Quan quả là như góa bụa, mồ côi, cô đơn...

. Can mộ tính Quan: là Can mộ gồm có Quan thần.

. Nhân trạch phế: là người cùng nhà cửa suy vi, hoang phế.

1.Can mộ tính Quan cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Can mộ, mà Can mộ này cũng chính là *Quan thần* thì gọi là: **Can mộ tính Quan cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Dậu, nguyệt tướng Tị, giờ Dần, mùa Thu.

+ **Giải đoán:** Quan thần cũng như Quả thần (quan-quả), chủ về sự cô quả, hoang phế, cùng gặp Mộ thần tối tăm tắt ứng sự tang ly chôn cất...Cả hai cùng có tính cách điều tàn hủy bỏ, cho nên cùng ứng sự suy vi. Như Sơ truyền lấy tại Can khóa (khóa 1 và khóa 2) là điềm thân mạng người suy vi. Còn Sơ truyền lấy tại Chi khóa (khóa 3 và 4) thì ứng nhà cửa suy vi, bỏ bê cho đến suy sụp, dột, ngã.

2.Mộ thần phú Nhật tác Sinh khí cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can mộ hay Chi mộ thừa Sinh khí và lâm Can thì gọi là: **Mộ thần phú Nhật tác Sinh khí cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Ngọ, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị, tháng 2.

+ **Giải đoán:** Mộ thần phú Nhật (Can) tức là ngôi mả úp lên trên thân mình, quẻ vốn xấu vì là tượng bị chôn khuất, nhưng may mắn là Mộ thần lại thừa Sinh khí cho nên Mộ ấy hóa nên kho tàng, thành thử trở nên tốt. Như chiêm hỏi các việc sai khiến tạo lập kho tàng, hay các vụ có liên quan đến kho tàng tất được thành tựu. Như Mộ thần ấy là Kim mộ (Sửu) thì nên khởi tạo kho vàng bạc, bằng là Mộc mộ (Mùi) thì nên xây cất kho (vựa) cây củi...

Như Mộ thần không thừa Sinh khí, nhưng tính theo Mùa mà được vượng khí tất quẻ cũng tốt như có thừa Sinh khí. Mùa Xuân thì Thìn được Vượng khí (nhất là tháng 3) mùa Hạ thì Mùi được vượng khí (nhất là tháng 6), mùa Thu thì Tuất được Vượng khí (nhất là tháng 9), mùa Đông thì Sửu được Vượng khí (nhất là tháng 12).

CÂU 66: CHI PHẦN TÀI TÍNH, LỮ TRÌNH KÊ

. **Lời phụ:** Đặng chung chung một vụ Thục. Nghĩa: Đặng Chung cuối cùng chết nơi đất Thục.

. Chi phần tài tính: là Chi mộ gồm có hào Tài (Phần là Mộ phần).

. Lữ trình kê: là sự đi đường bị kê trì (chậm chạp, trở ngại).

1. Chi mộ tác Can Tài cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Chi mộ mà Chi mộ ấy tác Tài thì gọi là: **Chi mộ tác Can tài cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Thân, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Hào Tài chủ sự tiền tài, gặp Mộ chủ sự khuất mất và chậm, vì vậy nên đi buôn thì lỗ vốn mà bị trễ nải ở dọc đường. Phàm mưu vọng điều chi cũng bị trở ngại, không thể hanh thông.

2. Nghi hoặc cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ chiêm nhằm ngày Mão Dậu mà thấy Hành niên cũng ở trên Mão Dậu thì gọi là: **Nghi hoặc cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Mão, nguyệt tướng Dậu, giờ Hợi, Nam 36 tuổi.

+ **Giải đoán:** Phàm chiêm sự gì hoặc đi đường mà gặp Nghi hoặc cách thì trong bụng rất nghi nan, nửa muốn đi tới nửa muốn đi lui, thật là lồi thối, trở trệ. Như Hành niên chính là Thiên xa sát thì quẻ càng nhiều nghi hoặc và càng không hay.

CÂU 67: THỌ HỔ KHẮC THẦN VI BỆNH CHỨNG

. **Lời phụ:** Thọ Hổ khắc Chi, Quốc dân lưu binh dịch. Nghĩa: bị Bạch hổ khắc thì trong Quốc dân binh chuyên lấy bệnh dịch.

. Thọ Hổ khắc thân: là chữ bị Bạch hổ thừa thần khắc.

. Vi bệnh chứng: là chính chứng đau của người bệnh.

1. Án bệnh chứng pháp

+ **Thiệu quẻ:** Phàm muốn biết chứng bệnh của người đau thì phải xem coi Bạch hổ thừa thần khắc chữ thiên bàn nào và do chữ thiên bàn ấy thuộc về Kinh Tạng nào thì biết Kinh Tạng đó bị bệnh để trị liệu. Cách xem như thế gọi là: **Án bệnh chứng pháp**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Hợi, nguyệt tướng Thân, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Bạch hổ là đại hung tướng, chuyên làm bệnh hoạn và chết chôn cho nên thừa thần của nó khắc Tạng Kinh nào thì Tạng Kinh ấy phải thụ bệnh. Và như muốn trị bệnh thì phải trị tại Tạng nào thuộc về Bạch hổ thừa thần đó, chứ chẳng trị tại Tạng bị Bạch hổ thừa thần khắc. Vậy trước phải biết Ngũ hành ứng vào ngũ Tạng như sau: loại Hỏa ứng về Tâm. Loại Mộc ứng về Can (gan). Loại Kim ứng về Phế. Loại Thủy ứng về Thận. Loại Thổ ứng về Tỳ Vị.

Lập thành bệnh chứng và nơi điều trị như sau: Phàm Bạch hổ thừa Kim thần như Thân Dậu thì can kinh bị bệnh, vì Kim khắc Can Mộc, nhưng nên trị tại Phế kim là chỗ có thừa Bạch hổ. Phàm Bạch hổ thừa Mộc thần như Dần Mão thì Tỳ Vị thụ bệnh vì Mộc khắc Thổ, nhưng nên trị bệnh tại can Mộc là chỗ có thừa Bạch hổ. Phàm Bạch hổ thừa Thủy thần như Hợi Tý thì Tâm kinh bị bệnh vì Thủy khắc Tâm hỏa, nhưng nên trị bệnh tại Thận thủy là chỗ có thừa Bạch hổ. Phàm Bạch hổ thừa Hỏa thần như Tị Ngọ thì Phế Kim thụ bệnh, vì Hỏa khắc Phế kim, nhưng nên trị bệnh tại Tâm hỏa là chỗ có thừa Bạch hổ. Phàm Bạch hổ thừa Thổ thần như Thìn Tuất Sửu Mùi thì Thận kinh bị bệnh vì Thổ khắc Thận thủy, nhưng nên trị bệnh tại Tỳ Vị thổ là chỗ có thừa Bạch hổ.

Như Bạch hổ thừa thần ngũ Tuần không và bị địa bàn khắc thì chẳng cần điều trị mà bệnh cũng sẽ lành.

2. Hổ thừa Đinh cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Bạch hổ thừa Tuần Đinh thì gọi là: **Hổ thừa Đinh cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mão, nguyệt tướng Mão, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Tuần Đinh chủ sự động, ở với sao hung thì động việc hung, ở với sao tốt thì động việc tốt. Nó ở cùng Bạch hổ tất là phải làm bạo bệnh, vậy cứ xem Tuần Đinh mà biết bệnh nơi đâu như sau: Mão tác Tuần Đinh là đau tại đầu mắt. Mùi tác Tuần đinh là đau bao tử hoặc bệnh tích khối (nổi u, nổi hòn). Tý tác Tuần đinh là đau răng, cổ họng. Dậu tác Tuần đinh là đau đại tràng. Sửu tác Tuần đinh là đau Tỳ vị hoặc bụng. Hợi tác Tuần đinh là đau đầu, hoặc Hợi gia Hợi hay gia Tuất Tý Sửu Dần Mão cũng là đau đầu, bằng gia Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu thì đau Thận.

Về cách đoán căn bệnh có thể dùng hào bị Quỷ khắc mà biết được. Hào Quỷ là chữ khắc Can. Như hào Quỷ là Thân Dậu kim thì lá gan bị bệnh vì gan thuộc mộc bị kim khắc. Như hào Quỷ là Hợi Tý thủy thì trái Tim bị bệnh vì Tim thuộc hỏa bị thủy khắc. Như hào Quỷ là Dần Mão mộc thì Tỳ Vị bị bệnh vì Tỳ Vị thuộc thổ bị mộc khắc. Như hào Quỷ là Tị Ngọ hỏa thì Phổi bị bệnh vì Phổi thuộc kim bị hỏa khắc. Như hào Quỷ là Thìn Tuất Sửu Mùi thổ thì Thận thủy bị bệnh vì Thận thuộc thủy bị Thổ khắc. Như hào Quỷ ngũ Tuần không hoặc bị địa bàn khắc thì khỏi trị cũng lành bệnh, nhưng nếu có thừa Bạch hổ ắt còn dây dưa một thời gian lâu.

3. Cân cốt thống cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Thân Dậu gia Tị Ngọ địa bàn thì gọi là: **Cân cốt thống cách** (duy ngày Canh đích xác).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Dần, nguyệt tướng Mùi, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Cân cốt thống nghĩa là đau gân cốt. Luận về Ngũ hành thì cân cốt (gân và xương) thuộc kim, nay chiêm bệnh mà thấy chỗ động (Sơ truyền) là Thân Dậu kim gia lên Tị Ngọ hỏa tất nhiên kim bị hỏa khắc cho nên phải ứng về đau nhức gân xương. Gặp Cao thi cách cũng nên nói chỗ đau nhức vì quẻ Cao thi là chỗ mũi tên bắn vào.

4. Thủ túc bất cứ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm gặp Trác luân khóa tức là quẻ có Sơ truyền Mão gia Thân Dậu địa bàn hoặc gia Tân thì gọi là: **Thủ túc bất cứ cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Sửu, nguyệt tướng Dần, giờ Mùi.

+ **Giải đoán:** Thủ túc bất cứ nghĩa là tay chân chẳng cử động, vì bị đau rũ rệ. Mão thuộc về cánh tay, nay chỗ động dụng là Mão mộc bị địa bàn khắc lên nên nói là tay chân đau rũ rệ. Phàm chiêm bệnh thì đoán như thế.

5. Thương hàn cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm chiêm bệnh mà gặp quẻ Liên nhự và Sơ truyền là hào Tài hoặc Tam truyền tác Tài cục thì gọi là: **Thương hàn cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Hợi, nguyệt tướng Tị, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Thương hàn là thứ bệnh nóng, do vi trùng ở trong ruột làm ra. Quẻ Liên như có hình tượng là chùm ruột trong bụng con người, vậy ruột bị bệnh tức thị bệnh thương hàn. Lại như lấy hào Tài làm chứng bệnh tất hào Tử tôn là hào sinh ra chứng bệnh, vì hào Tử sinh hào Tài. Hào Tử tôn cũng gọi là Thực thần chủ sự ăn cho nên cái cơ là do ăn uống vào ruột mà mắc bệnh. Như thấy có chữ thiên bản tại Bản mệnh hay tại Hành niên khắc hào Tài thì có thể cứu được, bằng sinh hào Tài thì không cứu được. Như ở quẻ mẫu, nếu bệnh nhân là người tuổi Thìn thì Bản mệnh an tại Thìn địa bản tất có thừa Tị hỏa khắc kim Tài (Thân Dậu), quẻ như vậy có thể cứu được. Ví bằng Bản mệnh tại Tý địa bản tất có thừa Sửu thổ sinh Tài cục là Thân Dậu kim thì Tài cục càng thêm sức mạnh, quẻ như vậy tất không thể cứu bệnh nhân khỏi chết.

6. Tích khối thống cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy ở Can Chi Mệnh hay Tam truyền có Can mộ thừa Bạch hổ, như chiêm bệnh thì gọi là: **Tích khối thống cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Hợi, nguyệt tướng Ngọ, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Tích khối thống là bệnh đau nổi hòn, nổi cục, tích chứa lâu năm như những gò mộ nhỏ. Bạch hổ chủ về bệnh và Can mộ là hình tượng những khối nổi u lên. Vậy Can mộ thừa Bạch hổ tất ứng về các bệnh thịt dư ở mũi, tai hoặc bệnh nổi hòn nổi cục trong bụng.

7. Hàn nhiệt cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tị hay Ngọ gia Hợi Tý địa bản và khắc Can (tác Quỷ) như chiêm bệnh thì gọi là: **Hàn nhiệt cách**. Nếu Tị Ngọ lâm Lục xú hay Hành niên thì quẻ ứng rất chính xác.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Hợi, nguyệt tướng Tuất, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Hàn nhiệt tức là bệnh nóng lạnh, như bệnh rét, vì bệnh này khi làm dữ thì trong bụng lạnh ngoài nóng, lạnh nóng từng hồi (ở quẻ Phán ngâm càng đúng). Tị Ngọ hỏa tất phải nhiệt (nóng) nay lại gia lên Hợi Tý thủy tất phải Hàn (lạnh). Phàm chiêm Bệnh mà gặp Hàn nhiệt cách là bệnh nóng lạnh, chẳng vậy cũng bệnh lao tâm, vì Tị Ngọ hỏa ứng về Tim nay bị địa bản Hợi Tý khắc cho nên Tim phải bị lao bệnh vậy, và sinh ra chứng mệt, nếu bị Tị Ngọ khắc Can, quẻ càng ứng rất chắc.

8. Yên hỷ chí bệnh cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Mùi tác Quỷ thừa Thái thường và lâm Chi hoặc được dùng làm Sơ truyền thì gọi là: **Yên hỷ chí bệnh cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Sửu, nguyệt tướng Tị, giờ Hợi.

+ **Giải đoán:** Yên hỷ chí bệnh nghĩa là vì yên tiệc ăn uống vui chơi mà lâm bệnh. Mùi và Thái thường đều thuộc âm thổ đồng ứng về yên tiệc, rượu trà và các việc vui chơi, nhưng vì Mùi và Thái thường đồng tác Quỷ (khắc Can) cho nên dễ chiêm bệnh thì nguyên cơ là bởi ăn uống vui say quá độ mà sinh bệnh. Chẳng vậy cũng bởi đến nhà người nào thân thích rồi lâm bệnh mà trở về. Như chiêm bệnh cho hàng quan chức mà gặp cách này là bởi đi dự tiệc mời mà mang bệnh. Lại như chiêm các việc khác cũng không ngoài cái nguyên nhân vì yên hỷ. Trong 6 ngày thí dụ đã kể trên, có ngày Nhâm Tý và ngày Quý Sửu thì Mùi là Đinh thần (Tuần

đỉnh) thừa Thái thường lâm Chi và khắc Can. Hai quẻ đó, sự ứng của nó là bởi đến nhà vợ hay tình nhân và vui say quá đổi nên sinh bệnh. Vì sao? Vì Đinh thuộc hỏa bị Can Nhâm Quý thủy khắc tất Đinh là hào Thê tài, ứng về vợ. Chi ứng về gia trạch, nay có hào Thê tài cho nên nói là nhà vợ. Chiêm bệnh mà gặp hai quẻ đó ắt chết. May ra như thấy chữ thiên bản trên Bản mệnh hay trên Hành niên là Dần Mão mộc thì có thể cứu được vì mộc khắc được thổ Quý (Mùi). Nếu là Dần thì có thần phù trợ, nên cầu Pháp sư ắt dễ trị hơn cầu thầy thuốc. Nếu là Mão nên trị bằng thuốc kết quả hơn là trị bằng bùa phép. (Cần phải trị liệu đúng theo đường lối như vậy mới mau được lành mạnh).

9. Huyết bệnh cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm ở Tam truyền Can Chi, nhất là ở Niên Mệnh, thấy có hào Quỷ thừa bệnh phù mà có thêm Huyết chi hay thêm Huyết kỵ thì gọi là: **Huyết bệnh cách**. Hoặc thấy có hào Quỷ thừa Nguyệt yểm mà có thêm Huyết chi hay Huyết kỵ cũng vậy. Hoặc thấy có hào Quỷ thừa Bệnh phù với Bạch hổ cũng vậy. Hoặc thấy có hào Quỷ thừa cả Huyết chi với Huyết kỵ cũng vậy.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Dần, nguyệt tướng Tý, giờ Tị, tháng 12 năm Sửu.

+ **Giải đoán:** Huyết là Huyết chi và Huyết kỵ, Yểm là Nguyệt yểm đồng ứng về việc máu huyết. Bệnh phù hoặc hào khắc Can thì ứng bệnh. Như thể chiêm bệnh mà thấy một vài sao đó khắc Can thì gọi là: Huyết bệnh cách, ấy là chứng bệnh đau khí huyết, thêm Bạch hổ thì có thể chết. Nếu đàn bà chiêm bệnh mà thấy Bản mệnh hay Hành niên có thừa Nguyệt Yểm cùng Huyết chi hay Huyết kỵ ắt là bị bệnh băng huyết. Hào Quỷ thừa Bạch hổ và Bệnh phù cũng là quẻ lâm nguy vì bệnh máu huyết.

10. Hổ nhập Tang xa cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Thân gia Tị địa bản mà chiêm bệnh thì gọi là: **Hổ nhập Tang xa cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Dần, giờ Hợi.

+ **Giải đoán:** Hổ nhập Tang xa là con hổ vào xe tang. Chính sao Bạch hổ thì gọi là Bạch hổ tướng, còn Thân địa bản thì gọi là Bạch hổ bản vị, và Thân thiên bản gọi là Bạch hổ thần. Bởi sao? Bởi Bạch hổ hay Thân thiên bản hay Thân địa bản đồng thuộc dương kim, đồng ứng như nhau, vậy có thể gọi chung là Bạch hổ. Quẻ có Sơ truyền Thân gia Tị tức như Bạch hổ gia Tị mà Tị là cái xe tang, cho nên gọi là Bạch hổ nhập tang xa. Phàm chiêm bệnh mà gặp nó thì đáng sợ lắm vậy. Lại luận như sau: Thân tức Bạch hổ, nhưng cũng có nghĩa là cái thần của Thân tác Bạch hổ, nhưng cũng có nghĩa là cái thần của con người, cho nên Thân gia Tị cũng như cái thầy người chết trên xe tang (theo Hán tự thì chữ Thân giống như cái thầy ma của người chết để nằm nhà ngay thẳng).

11. Nhân nhập Quỷ môn cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thần chính là cái tuổi của người bệnh là lâm Dần địa bản thì gọi là **Nhân nhập Quỷ môn cách**. (Can thần là chữ thiên bản đồng một tên với cung địa bản có an Can).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Thìn, nguyệt tướng Hợi, giờ Tị, tuổi Thân.

+ **Giải đoán:** Nhân nhập Quỷ môn cách là quẻ con người vào nhà Quỷ, nếu chiêm bệnh ắt chết chẳng sai. Can là Bản thân thì Can thần cũng như linh hồn, còn tuổi (hay Năm sinh cũng vậy) chính là Bản mệnh. Dần là cửa Quỷ. Như vậy Can thần và Bản mệnh lâm Dần địa bàn thì có khác gì người đi vào cõi ma quỷ, nếu hỏi bệnh hoạn thì sao khỏi chết.

12. Thâu quỷ thần cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Thìn thừa Huyền vũ thì gọi là: **Thâu quỷ thần cách**. Nếu Thìn lâm Lục xứ thì quẻ ứng đích xác.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thân, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị, tháng 11.

+ **Giải đoán:** Thâu quỷ thần nghĩa là Quỷ thần đi thâu hồn phách người tới số chết. Huyền vũ là ác quỷ, Thiên cương là hung thần. Quỷ với Thần ấy đi thâu hồn phách cho nên gọi là Thâu quỷ thần. Lại luận như sau: Huyền vũ là Lục cùng chi quỷ, là tứ thời chi tận khí, nên ứng cho khí số của con người bệnh đã cùng tận. Và Huyền vũ cũng là vị tướng chuyên chủ đạo thoát, nó đi trộm cắp cái tận khí của con người. Thìn là ngục thần tức là thần đến thu dẫn hồn cõi âm. Như thế nên Thìn thừa Huyền vũ thì gọi là Thâu quỷ thần. Lại luận như sau nữa: Huyền vũ là vị tướng chuyên về cướp đoạt, còn Thìn chuyên về chiến đấu, hai kẻ hung dữ ấy đã hội nhau tất là để đi chiếm đoạt số mạng của người sắp mãn phần. Phàm chiêm bệnh mà gặp Thâu quỷ thần cách thì không giữ được mạng sống, như Thìn thừa Tử khí sát càng chắc chết đủ mười phần.

13. Thực thần không vong cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy tại Can , Bản mệnh hay Hành niên có hào Tử tôn ngộ Tuần không thì gọi là **Thực thần không vong cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Thân, nguyệt tướng Tý, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Thực thần chính là Tử tôn. Không vong tức là Tuần không. Hào Tử tôn ngộ Tuần không nên nói là Thực thần không vong.

Chỉ có hào Tử tôn mới khắc được hào Quan quỷ là hào ứng về tai họa, bệnh hoạn. Nay hào Tử tôn đã bị Tuần không nên chẳng còn năng lực khắc hào Quỷ nữa, tất nhiên chiêm bệnh ắt chết, vì người bệnh không còn phúc đức nữa, không còn hưởng lộc thực được nữa, ấy là không thể sống (Hào Tử tôn khắc được hào Quan quỷ nên cũng gọi là hào Phúc đức vậy).

14. Quan Sinh Tử cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm chiêm bệnh thì phải quan sát đến Sinh khí và Tử khí sát để biết chết sống thì gọi là **Quan sinh tử cách**.

+ **Mẫu quẻ:** Tháng giêng ngày Giáp Dần, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Quan Sinh Tử nghĩa là xem xét hai sao Sinh khí và Tử khí sát mà biết bệnh nhân sẽ chết hay sống. Sao Sinh khí ứng điềm sống, còn Tử khí sát ứng điềm chết, vậy đại khái Sinh khí khắc Tử khí sát thì sống, bằng Tử khí sát khắc Sinh khí thì chết. Lại phải để ý coi xem sao nào gặp Tuần không. Tuy Sinh khí khắc Tử khí sát nhưng Sinh khí bị Tuần không và chữ thiên bàn trên Niên Mệnh hay trên Can sinh phù Tử khí sát hoặc khắc Sinh khí cũng có thể chết. Trái lại, tuy Tử khí sát khắc Sinh khí nhưng Tử khí sát bị Tuần không và chữ thiên bàn trên Niên Mệnh hay trên Can khắc chế Tử khí sát hoặc sinh phù Sinh khí thì sống.

Nếu Sinh khí cùng Tử khí sát không tương khắc ắt không đáng sợ, song để trì hoãn cũng khó trị.

15. Quan lộc thần cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm chiêm bệnh mà xem Can lộc đang ở thời cảnh nào để biết sống chết thì gọi là: **Quan lộc thần cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mùi, nguyệt tướng Tuất, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Quan lộc thần nghĩa là xem xét đến Can lộc. Phàm chiêm gặp bệnh mà thấy Can lộc gặp Tuần không, bị địa bàn khắc, lâm Tuyệt địa bàn, thừa Tuần vĩ thì bệnh nhân ắt không sống được. Gặp quẻ Vô lộc càng xấu hơn. Các cách trên đều gọi là quẻ Thất lộc, nghĩa là đã mất Lộc ăn. Người chết gọi là người Thất lộc. Phàm Can lộc ngộ Tuần không lại bị địa bàn khắc hay bị gia lâm Tuyệt địa, như chiêm bệnh cũng gọi là: Ngộ Tử cách, tức là chết đói vì bệnh nhân không ăn uống được nữa. Ngộ tử là chết đói. Nếu thêm gặp Bạch hổ cũng chắc chết.

16. Lục phiên bản cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm chiêm bệnh mà quẻ thấy sao Thiên hợp thừa Thân thiên bản và gia lâm Mão địa bản thì gọi là: **Lục phiên bản cách**.

+ **Mẫu quẻ:** Ngày Quý Mão, nguyệt tướng Hợi, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Sao Thiên hợp tên chính đó là **Lục hợp**, cùng Mão đều thuộc mộc vì vậy nên quẻ thấy Thiên hợp tức Lục hợp lâm Mão là hình tượng 6 tấm ván đóng ráp lại thành cái quan tài. Lục phiên bản là 6 tấm ván ấy. Chữ Thân là hình tượng con người, trên có Thiên hợp và dưới có Mão tức như thi thể con người ở giữa quan tài, ám chỉ vào sự chết. Vậy chiêm bệnh mà gặp Lục phiên bản cách thì đa phần chắc chết. Như Thân tác Thê tài mà chiêm vợ bệnh hoặc tác Phụ mà chiêm cha mẹ bệnh, hoặc tác Huynh mà chiêm anh em hay chị em bị bệnh hoặc tác Tử tôn mà chiêm con cháu bệnh... ắt không khỏi Tang ma.

Tháng 9 thì Thân là Sinh khí, nếu chiêm gặp Lục phiên bản cách phải đề phòng người chết đã liệm vào quan tài rồi mà còn hồi dương (sống lại). Như Thân gia Mão nhưng không thừa Thiên hợp mà lại thừa Sinh khí là tượng người bệnh còn nằm trên giường chưa chết. Bởi Sinh khí ứng sự sống, còn Mão mộc là cái giường bằng cây, và trên không có Thiên hợp tức là chưa có nắp dẫy

Phàm Lục phiên bản cách hiện ở Lục xứ thì quẻ mới chính xác.

17. Dục bồn sát

+ **Thiệu quẻ:** Phàm Dục bồn địa bản thừa Hợi Tý thiên bản hoặc Dục bồn thiên bản thừa Huyền vũ hay Thiên hậu thì gọi là: **Dục bồn sát**. (Dục bồn: Xuân tại Thìn, Hạ tại Mùi, Thu tại Tuất, Đông tại Sửu).

+ **Mẫu quẻ:** mùa Xuân, ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Tuất, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Dục bồn là cái chậu để tắm gội, nhưng phải có nước tức như thừa Hợi Tý Thiên hậu Huyền vũ thì mới gọi là Dục bồn sát. Phàm chiêm bệnh cho trẻ con nhỏ mà gặp Dục bồn sát thì rất đáng sợ vì Hợi là Hải đồng (theo Hán tự trong chữ Hải có chữ Hợi) và Tý là Tử tức (vì theo Hán tự cũng tức là chữ Tử). Huyền vũ cũng như Hợi (đồng thuộc âm thủy) và Thiên hậu cũng như Tý (đồng thuộc dương thủy). Quẻ ứng cho trẻ nhỏ mà chiêm bệnh cho trẻ nhỏ nên nói là đáng sợ chết. Phàm Dục bồn sát lâm Lục xứ hoặc tác Tử tôn càng ứng chắc. Chiêm

bệnh cho người lớn mà gặp Dục bồn sát cũng đáng sợ chết, vì vẫn là điềm được ướp thi thể vào quan tài, như được cất trong chậu nước vậy.

CÂU 68: CHẾ QUỶ CHI VỊ NÃI LƯƠNG Y

- . Lời phụ: Phỏng hiên cầu cứu. Nghĩa: Tìm người hiên để cầu cứu.
- . Chế quỷ chi vị: tức là vị thần khắc chế hào Quỷ, ấy là hào Tử tôn.
- . Nãi lương y: bàn là một thầy thuốc giỏi. Gọi hào Tử tôn là lương y.

1.Chế quỷ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy hào Quỷ lâm Can và trong Lục xứ cũng có hào Tử tôn khắc Quỷ thì gọi là: **Chế quỷ cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Sửu, nguyệt tướng Ngọ, giờ Tuất.

Quẻ này tại Can thấy có Mão khắc Kỷ thì Mão gọi là hào Quỷ, nhưng tại Chi lại cũng có Dậu là hào Tử tôn khắc lại Mão cho nên gọi là: Chế quỷ cách. Dậu kim khắc Mão mộc. Mão là hào Quỷ đã lâm Can, khắc Can lại thêm thừa Bạch hổ chủ sự tang thương, nếu chiêm bệnh là điềm chết. Nhưng nhờ ở cung Chi Sửu có thừa Dậu khắc chế được Mão quỷ, ấy là nhờ người trong nhà biết thuốc men nên trị được bệnh. Dậu thuộc cửa ngõ lâm Chi tức gia trạch cho nên đoán là người trong nhà.

+ **Giải đoán:** Phàm vụ hỏi quẻ cho chồng hay hạng quan chức đến hỏi quẻ thì cần có hào Quan quỷ hiện lên, ngoài ra chẳng nên gặp hào Quan quỷ bởi nó ứng về mọi tai nạn như bệnh hoạn, kiện tụng...

Hào Quỷ bao giờ cũng khắc Can là Bản thân, lại lâm Can tức tai họa, bệnh hoạn đến nơi mình, nhưng trong Lục xứ có thêm mặt hào Tử tôn là hào khắc chế Quỷ, như vậy là có người giải thoát sự tai hại cho mình. Vì thế nên chiêm bệnh mà quẻ thấy có hào Tử tôn thì gọi là có lương y, còn chiêm hỏi các tai họa khác thì gọi hào Tử tôn là cứu thần hay cứu tinh.

Chiêm hỏi về ngục tụng mà thấy hào khắc chế Quỷ lâm Bản mệnh hay lâm Hành niên là tự mình có thể biện bạch, cãi lý lẽ để khỏi nạn. Như hào chế Quỷ thừa Quý nhân ắt có cấp trên cứu mình khỏi tù ngục.

Như chiêm bệnh mà thấy hào Tử tôn lâm Chi là nhờ người trong nhà hoặc thân thuộc biết thuốc hay, trị lành bệnh. Lại phải theo thần loại mà đoán. Như Ngọ là hào Tử tôn thì nhờ người mình mắt sáng suốt cứu bệnh, vì Ngọ là cung Ly minh, là lúc và chỗ sáng suốt nhất. Lại cũng đoán là nhờ thần thánh tiên Phật hoặc ông bà trong nhà thờ bảo hộ, bởi Ngọ là cung chính giữa cao nhất, mình thường chọn nơi ấy trong nhà mà thờ phụng. Lại phải theo các loại thiên tướng mà luận ra cứu tinh. Như Tử tôn thừa Quý nhân là nhờ Quan, thầy (bác sĩ) chữa bệnh. Như Tử tôn thừa Bạch hổ, Đằng xà thì có thể đoán là nhờ thần phù hộ, nên cầu vái.

Phương thế trị liệu như sau:

- Nếu hào Quỷ là Tị Ngọ hỏa có thừa Đằng xà thì chẳng nên dùng cách hơ đốt mà trị bệnh.

- Nếu hào Quỷ là Thân Dậu kim hoặc thừa Bạch hổ thì chẳng nên dùng cách nhể, cắt, chích tiêm mà trị bệnh.

- Như hào Tử tôn là Hợi Tý thủy địa bàn thì nên dùng thuốc thang nấu cho bệnh nhân uống. Như hào Tử tôn lâm Dần Mão mộc hay lâm Thìn Tuất Sửu Mùi thổ địa bàn thì nên dùng thuốc tán, thuốc hoàn cho bệnh nhân uống. Như hào Tử tôn lâm Tị Ngọ hỏa địa bàn thì nên trị bằng cách hơi nóng, đốt, xông. Như hào Tử tôn lâm Thân Dậu kim địa bàn thì nên dùng cách lễ, cắt, tiêm mà trị bệnh.

- Như hào Tử tôn và hào Quỷ đều bị Tuần không, hoặc tác Can mộ, Chi mộ tức là cả hai đều bất lực, nếu vậy là nan phân. Như bình sinh ăn ở phúc đức mới trị lành bệnh, bằng vụng về trong việc điều trị ắt khó thành công. Vậy phải cẩn thận.

Tuy biết lối trị liệu như vậy, song nếu hào Tử tôn gặp Tuần không cũng chưa ắt có thể trị khỏi bệnh.

Lại xem lúc nào bệnh nhân được lành mạnh. Như chiêm bệnh mà quẻ thấy ứng không chết thì xem đến Y thần. Y thần sinh hào nào thì hào ấy ứng lúc khỏi bệnh. Thí dụ: Y thần là Mão mộc tất sinh Tị Ngọ hỏa, vậy thì đến Tháng, Năm, Ngày, giờ Tị Ngọ lành bệnh. Như Y thần là Tý thủy tất sinh Dần Mão mộc thì đến Năm Tháng

Ngày Giờ Dần Mão mộc là lành bệnh...Y thần là nói chung Thiên y và Địa y.

Tử kỳ: là thời kỳ bệnh nhân chết. Như trong quẻ ứng là không cứu được bệnh nhân thì cũng xem Y thần khắc hào nào để ứng vào lúc chết. Như Y thần là Dậu kim tất khắc Dần Mão mộc thì đoán đến Năm Tháng Ngày giờ Dần Mão là lúc mãn phần. Như Y thần là Ngọ hỏa tất khắc Thân Dậu kim thì đến Năm Tháng Ngày Thân Dậu là lúc mãn phần. Như Y thần là Thủy thì đến Năm Tháng Ngày Giờ Tị Ngọ hỏa sẽ chết.

Húy kỳ: là thời kỳ đáng sợ vì bệnh hành hung. Như hào Quỷ có thừa Bạch hổ thì xem nó gia lên cung địa bàn nào thì chính cung địa bàn ấy ứng vào lúc bệnh mà xung có thể chết cũng không chừng. Thí dụ: Thân là hào Quỷ thừa Bạch hổ và lâm Tý địa bàn thì đến Tháng ngày giờ Tý là lúc bệnh trầm trọng, nổi cơn đau nhiều.

2. Thiên y tác Hổ quỷ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy tại Lục xứ, thứ nhất là tại Can, có Thiên y tác Quỷ thừa Bạch hổ thì gọi là: **Thiên y tác Hổ quỷ cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Sửu, nguyệt tướng Ngọ, giờ Tuất, tháng 6.

+ **Giải đoán:** Hào Quỷ chủ về tai bệnh. Thiên y là sao ứng về thuốc men. Nay Thiên y lại chính là hào Quỷ tất thuốc ấy làm ra bệnh chứ chẳng trị được bệnh. Và lại có thêm Bạch hổ là vị tướng bất minh (hữu dũng vô mưu) đốt nát làm ra tai hại. Phàm chiêm hỏi bệnh mà gặp cách này thì phải rất nên cẩn thận trong việc điều trị bệnh vì sợ lầm thuốc, uống lầm vị thuốc gây nên trọng bệnh. Đáng chú ý nhất là việc rước thầy thuốc, rất dễ gặp thầy lang băm, dùng thuốc càn bậy.

3. Bệnh thê nan đảm hà cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tam truyền là Tài cục lại toàn là Can bệnh, Can tử, Can mộ thì gọi là: **Bệnh thê nan đảm hà cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Tị, nguyệt tướng Tý, giờ Hợi.

Quẻ mẫu trên có Tứ khóa là: Thân- Đinh, Dậu- Thân, Ngọ- Tị, Mùi- Ngọ. Và Tam truyền là: Thân Dậu Tuất là Kim tác Tài cục. Ngày Đinh thuộc hỏa tất khởi

Trường sinh tại Dần, và tính thuận tới thì Bệnh tại Thân, Tử tại Dậu, Mộ tại Tuất, ấy là Tam truyền có đủ Bệnh Tử Mộ, tức là mang bệnh rồi chết và chết rồi thì xuống Mộ. Chiêm bệnh vốn kỵ Tài cục, nay thêm có đủ ba thời kỳ: Bệnh, chết, chôn, là điềm không cứu sống được, cho nên gọi là: Bệnh thể nan đảm hà cách.

Nếu chiêm nhằm tháng 3 thì Sơ truyền Thân thừa Tử khí sát, hoặc chiêm nhằm mùa Thu Đông thì Can Đinh bị Tử Tử khí, quả càng ứng chắc chết. Vả lại quả kiểu mẫu còn có thêm Can và Sơ truyền Thân thừa Đẳng xà là cái xe tang ma, càng ứng rõ sự chết. (Duy Tam truyền của ngày Đinh Sửu là Thân Dậu Tuất đều gặp Tuần không thì sự nguy hại ít hơn).

+ **Giải đoán:** Bệnh thể nan đảm hà nghĩa là bệnh tình không thể kể vai mà gánh vác nổi, tức không phương cứu chữa vậy.

Chiêm bệnh rất kỵ Tài cục vì Tài tất sinh Quý, và Tài cục ứng về bệnh thương thực, rất khó cứu. Lại còn thêm ba vị Bệnh Tử Mộ là ba thời kỳ tuần tự đi đến cõi chết của người bệnh.

Như Tam truyền toàn gặp Tuần không thì họa may cứu được. Hoặc có chữ thiên bản trên Bản mệnh hay Hành niên khắc Tam truyền Tài cục cũng họa may cứu được.

Như Tam truyền Tài cục, song không có thừa Bệnh Tử Mộ nhưng chữ thiên bản trên Bản mệnh hay Hành niên không khắc chế Tam truyền cũng khó cứu bệnh nhân.

Phạm cầu tiền tài mà quả thấy Tam truyền tác Tài cục và Can được Vượng tướng khí thì tốt lắm, cầu ắt được dễ như chơi.

CÂU 69: HỔ THỪA ĐỘN QUỲ, ƯƠNG PHI SIỂN

. **Lời phụ:** Nhập hiểm tuần chi địch cảnh, ngộ phục tàng chi cường tốt. Nghĩa là Vào cõi địch có núi chỗ thể hiểm, gặp binh mạnh núp đánh.

Hổ thừa độn quý: nghĩa là Bạch hổ thừa Độn quý.

Ương phi siển: là tai ương chẳng hạn, tức là tai họa to, thâm.

1. Hổ thừa Độn quý cách.

+ **Thiệu quẻ:** Phạm quẻ thấy trong Lục xứ có Bạch hổ thừa Độn quý thì gọi là: **Hổ thừa Độn quý cách.** (Độn quý: xem câu 27 cách 4).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thìn, nguyệt tướng Sửu, giờ Hợi.

Quẻ này tại Mạt truyền có Bạch hổ thừa Tý là Độn quý, vì Tý có độn Giáp khắc Mậu là khắc Can của ngày hiện tại. Vậy gọi là Hổ thừa Độn quý cách. Nhưng vì sao Tý có độn Can Giáp? Bởi ngày Mậu Thìn thuộc về Tuần Giáp Tý nên Tý vốn có ẩn độn can Giáp.

+ **Giải đoán:** Bạch hổ thừa Độn quý là con Quý ẩn hình theo Bạch hổ để gây tai họa, chiêm việc gì cũng ứng họa hoạn chẳng nhỏ.

Như Độn quý gặp Tuần không là quẻ thêm hung hại, vì Quý đã ẩn hình, nay gặp Tuần không thì càng khó trông thấy nó để khiển trị. Duy tại Mệnh hay Hành niên có chữ thiên bản khắc Độn quý, hoặc Độn can của chữ thiên bản ấy khắc Độn quý thì có thể tiêu trừ được tai họa.

2. Minh ám nhị Quỷ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thượng thần tác Quỷ và Chi thượng thần thừa Độn quỷ thì gọi là: **Minh ám nhị quỷ cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tuất, nguyệt tướng Hợi, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Minh ám nhị quỷ là minh quỷ và ám quỷ. Minh quỷ là con Quỷ thấy rõ. Bởi thấy rõ chính là Can thượng thần khắc Can cho nên gọi Can thượng thần là Minh Quỷ. Còn ám quỷ là con Quỷ ẩn núp không thấy rõ. Bởi chính Chi thượng thần tuy không khắc Can nhưng Độn Can của Chi thượng thần lại khắc Can, vậy nên gọi Chi thượng thần là ám quỷ. Như ở quẻ mẫu thì chính Thân thuộc Kim khắc Giáp mộc. Còn Chi thượng thần là Thìn thổ không khắc Giáp, nhưng Thìn thổ có ẩn can Canh thuộc kim tất khắc được Giáp mộc. Vậy ở Thìn không thấy Canh mà vẫn có ẩn giấu Canh để khắc Giáp mộc nên gọi Thìn là ám Quỷ. Một Quỷ còn khó trừ, huống chi có tới 2 quỷ, một ẩn một hiện, chúng nương thế lực nhau mà phá hại, ấy là điềm bị họa hại.

CÂU 70: QUỶ LÂM TAM TỨ, TỤNG TAI TÙY

. **Lời phụ:** Tiên hòa hảo nhi hậu hữu binh mưu. Nghĩa: Trước thì hòa nhau tốt, mà sau lại mưu tính việc binh chiến.

. Quỷ lâm Tam Tứ: là hào quỷ hiện trên khóa Tam và khóa Tứ.

. Tụng tai tùy: là kiện tụng vùng tai họa theo mình.

1. Quỷ lâm Tam Tứ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy chữ thiên bàn trên khóa Tam và khóa Tứ đều là hào Quỷ thì gọi là: **Quỷ lâm Tam Tứ khóa cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Dần, giờ Sửu.

+ **Giải đoán:** Quẻ tại khóa Tam và khóa Tứ đều do tại Chi mà tính ra cho nên thường ứng vụ quan tụng và bệnh hoạn. Gặp quẻ như thế thì nên tu đức, làm phúc, ăn ở cho chính đạo...là phương pháp làm tiêu giảm được họa. Nếu hai hào Quỷ ấy có mặt ở Lục xứ, thứ nhất là ở Sơ truyền thì quẻ càng ứng rõ tai họa. Như quẻ kiểu mẫu, Dậu quỷ tại khóa Tứ được dùng làm Sơ truyền. (Còn hào Quỷ trên khóa Tam bao giờ cũng lâm Chi). Nhưng nếu 2 hào Quỷ trên khóa Tam Tứ đều gặp Tuần không là điềm muốn bệnh mà không thật bị bệnh, là điềm thấy có vụ từ tụng nhưng lại không đưa nên mọi sự làm cho kinh khủng, song cuối cùng chẳng có gì tai hại.

2. Tuế phá tác Quỷ lâm Chi cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy tại Chi có chữ thiên bàn thừa Tuế phá và khắc Can thì gọi là: **Tuế phá tác Quỷ lâm Chi cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Tị, nguyệt tướng Tuất, giờ Thìn, năm Tị.

+ **Giải đoán:** Tuế phá là sao phá hại trong năm, đã lâm Chi thì sao khỏi 2 cái họa quan tụng và bệnh hoạn.

3. Thiên quý tác can Quý cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy trong Lục xứ có chữ thiên bàn thừa Thiên Quý và khắc Can thì gọi là: **Thiên quý tác Can quý cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Tị, nguyệt tướng Mùi, giờ Dần, tháng 5.

Tháng 5 thì Dậu là Thiên Quý. Vậy quẻ này Dậu là Thiên quý lâm Can Ất và khắc Ất cho nên gọi là: Thiên quý tác Can quý cách.

+ **Giải đoán:** Sao Thiên quý ứng về bệnh Dịch khí, nay khắc Can tức là bệnh ấy lâm thân. Dịch khí là bệnh nổi cục (đậu mùa) và bệnh thổ tả rất hay truyền nhiễm. Như Thiên quý gặp Tuần không cũng vẫn bị thứ bệnh tựa như bệnh dịch, hoặc thường nhức đầu mà nóng mê.

4. Chu câu tương hội cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy nơi Lục xứ mà có Ngọ gia Thìn địa bàn thì gọi là: **Chu câu tương hội cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Thìn, nguyệt tướng Tuất, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Ngọ là cung vị của Chu tước, còn Thìn là cung vị của Câu trện, nay Ngọ gia Thìn là Chu tước và Câu trện hội nhau cho nên nói: Chu Câu tương hội cách. Chu tước chủ sự văn thư, Câu trện chủ sự kiện tụng, gặp nhau tất có động tới vụ đơn trạng để kiện thưa lớn lao.

Chỉ có quẻ kiểu mẫu trên là đặc biệt đúng theo thể cách, vì Can Bính cũng tức là Chu tước vì cùng thuộc dương hỏa và Chi Thìn cũng tức là Câu trện vì cùng thuộc dương thổ.

CÂU 71: BỆNH PHÙ KHẮC TRẠCH TOÀN GIA BỆNH

. **Lời phụ:** Binh bì, binh lão, vi chủ tướng đồ nghi thậm kỵ yên. Nghĩa: Quân binh mỗi một và sĩ tốt già nua, làm chủ tướng ấy là điều nên rất kỵ sợ lắm vậy.

. Bệnh phù: tên của năm vừa qua gọi là Bệnh phù. Là tên của một vì sao ứng về bệnh hoạn.

. Khắc trạch: tức là khắc Chi.

. Toàn gia bệnh: là cả nhà đều bị bệnh.

1. Bệnh phù khắc trạch cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Bệnh phù lâm Chi và khắc Chi thì gọi là: **Bệnh phù khắc trạch cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mùi, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị, năm Thìn.

+ **Giải đoán:** Bệnh phù khắc trạch là sao Bệnh phù khắc gia trạch. Bệnh phù là sao chuyên ứng về bệnh hoạn, nay Bệnh phù lâm Chi tức thân bệnh đã tới nhà, và lại khắc Chi tức là làm hại người trong nhà, khiến nên đau yếu.

Phàm quẻ thêm thấy Bệnh phù thừa Thiên quý là điềm cả nhà bị bệnh ôn dịch. Thí dụ như quẻ kiểu mẫu mà chiêm nhằm tháng 11 thì Mão là Bệnh phù và cũng là Thiên quý. Bệnh phù thừa Bạch hổ thì quẻ càng thêm hung vì Bạch hổ là

một vị sao làm ra bệnh. Nếu thừa Sinh khí cũng vẫn bị bệnh, nhưng thừa Tử khí sát thì có người chết.

Bệnh phù khắc trách cách ở nhằm Thiệp hại khóa mà trải qua nhiều lần khắc tặc thì bệnh hoạn kéo dài ngày tháng, trải qua nhiều cơn bị bệnh hành hạ thân thể.

2. Nghi thành hợp cự chư sự cách.

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Bệnh phù lâm Chi và sinh Chi, hoặc sinh Can, hoặc tác Tài, hoặc thừa sao Quý nhân thì gọi là: **Nghi thành hợp cự chư sự cách.**

+ **Mẫu quẻ:** Ngày Tân Tị, nguyệt tướng Thân, giờ Hợi, Năm Ngọ.

+ **Giải đoán:** Nghi thành hợp cự chư sự nghĩa là nên thành hợp các việc cũ, làm trở lại các việc mà mình đã có làm trong năm trước tức là năm vừa qua rồi.

Bệnh phù là năm cũ, nay lâm Chi lại sinh Chi hay sinh Can hoặc thừa Quý nhân...tức như việc trong năm cũ đem đến cho mình những điều tốt, và vì vậy mới nói: nên thành hợp lại việc cũ. Bởi Bệnh phù sinh Chi là làm lợi cho gia trạch, sinh Can là làm lợi cho Bản thân, tác Tài là điềm có tài lộc, thừa Quý nhân là điềm có người phù trợ. Ngoài sự làm lại việc trong năm cũ thì Bệnh phù vốn ứng điềm bất thường, bất lợi.

CÂU 72: TANG ĐIỀU TOÀN PHÙNG, QUÁI CẢO Y

. **Lời phụ:** Chủ sủy táng vong, tam quân giai phục cảo tô. Nghĩa: Chúa soái chết mất, ba quân đều mặc quần áo trắng.

. Tang điều toàn phùng: là gặp cả sao Tang môn và sao Điều khách.

. Quái cảo y: là quẻ áo trắng, tức mặc y phục trắng, để tang người chết.

1. Tang Điều toàn phùng cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy tại Can Chi có đủ 2 sao Tang môn và Điều khách thì gọi là: **Tang Điều toàn phùng cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Ngọ, nguyệt tướng Tuất, giờ Thân, năm Ngọ.

Chiêm nhằm năm Ngọ thì có Tang môn tại Thân và Điều khách tại Thìn, vậy quẻ này tại Chi có Thân là Tang môn và tại Can có Thìn là Điều khách cho nên gọi là: Tang Điều toàn phùng cách. (những quẻ có Can và Chi ở cách nhau khoảng 3 cung nên mới có Tang điều toàn phùng cách).

+ **Giải đoán:** Tang môn chủ sự tang ma, Điều khách ứng về việc đi điều tang, cả hai đều ứng về vụ chết chôn và tang chế cùng hiện lên ở Can Chi thì sao cho khỏi trong năm đó có việc tang tóc, bi lụy. Nếu Bản mệnh hay Hành niên của vận nhân ở vào Can Chi nữa thì quẻ càng ứng chắc chắn là trong năm có sự tử biệt sinh ly trong gia đình.

2. Ngoại hiếu phục cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thượng thân là hào Quan quý thừa Tử khí sát và Thái thường thì gọi là: **Ngoại hiếu phục cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Dần, nguyệt tướng Tuất, giờ Dần, tháng 2.

+ **Giải đoán:** Hào Quý là tượng người chết, vì chết mới gọi là Quý. Sao Tử khí sát cũng chủ sự tử táng (chết chôn). Thái thường ứng về lễ nhạc. Hợp lại 3 điều

ấy là đám tang ma có cúng tế, có kèn trống đưa người chết đến huyết mộ. Nói tóm lại, theo nghĩa đầu bài là có ngoại hiếu phục, tức tang bên ngoại (Can vi ngoại, Chi vi nội). Ngoại hiếu phục cách cũng ứng là tang không ở tại trong nhà, tức là ở nhà khác trong thân tộc.

3. Nội hiếu phục cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Chi thượng thân tác Can quỷ hoặc tác Chi quỷ mà có thừa cả Tử khí sát và sao Thái thường thì gọi là: **Nội hiếu phục cách**.

Tác Can quỷ là khắc Can và tác Chi quỷ là khắc Chi.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Dậu, giờ Thân, tháng 3.

+ **Giải đoán:** cũng như cách 2 là ứng điềm tang chế, vì cũng có hào Quỷ thừa Tử khí sát và Thái thường, nhưng cách 2 thì ứng tại Can nên nói là Ngoại tang, còn cách 3 này thì quẻ ứng tại Chi cho nên nói là Nội tang tức là Nội hiếu phục cách, nghĩa là tang bên nội, lại cũng ứng tang chế tại trong nhà vì Chi vi nội, vi gia trạch. Cách 2 hay cách 3 cũng thế, nếu hào Quỷ có thừa Tang môn hay Điều khách thì quẻ càng ứng chính xác.

4. Nội Ngoại hiếu phục cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thượng thân là Can Quỷ thừa Thái thường, còn Chi thượng thân thừa Bạch hổ mà Can hoặc Chi có thừa Tử khí sát thì gọi là: **Nội Ngoại hiếu phục cách**. (Nếu Chi thượng thân khắc Chi hoặc Can Chi có thêm Tang môn, Điều khách thì sự ứng của quẻ càng thêm chính xác).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Hợi, nguyệt tướng Tuất, giờ Dần.

+ **Giải đoán:** Quỷ thừa Thái thường là Tang lễ, lại gặp Bạch hổ, Tử khí sát, Tang môn, Điều khách... là những sao chủ sự hiếu phục (để tang chế) nhưng ở Can thì ứng bên Ngoại, còn ở Chi thì ứng bên Nội, nay ở cả Can và Chi nên ứng cả hai bên Nội Ngoại, cả trong lẫn ngoài. Vì vậy mới gọi là: Nội Ngoại hiếu phục cách. Lại như người chết là bên Ngoại của cha hay bên nội của mẹ cũng gọi là Nội Ngoại hiếu phục.

5. Hiếu bạch cái thê đầu cách

+ **Thiệu quẻ:** Như vợ chiêm bệnh cho chồng mà quẻ thấy Can thượng thân là Can quỷ có thừa Tử khí sát, Thái thường và Bản mệnh người vợ có thừa Hoa cái cùng Tang môn (hoặc Điều khách) thì gọi là: **Hiếu bạch cái thê đầu cách**.

+ **Mẫu quẻ:** Ngày Tân Mão, nguyệt tướng Tuất, giờ Dần, tháng giêng, Năm Dậu, người vợ tuổi Hợi (tuổi Hợi tất Bản mệnh tại Hợi địa bàn).

+ **Giải đoán:** Hiếu bạch là để tang trắng. Cái thê đầu là che hay đội trên đầu người vợ, vì lâm Bản mệnh của người vợ. Cái là sao Hoa cái nhưng cùng với nghĩa là che, đội (vì Hoa cái là cái lọng để che), Can thừa Can quỷ, Tử khí sát và Thái thường là quẻ Hiếu bạch. Còn Mệnh người vợ thừa Hoa cái với Tang môn hay Điều khách là quẻ Cái thê đầu. Hai quẻ ấy hợp lại gọi là: Hiếu bạch cái thê đầu cách. Mệnh và Can ở cùng một cung, quẻ càng ứng chính xác.

Lại luận như sau: Đối với người vợ thì hào Quan quỷ là hào Chồng, nay có thừa Tử khí sát và Thái thường là điềm người chồng được cúng bái (chết). Mệnh của người vợ thừa Hoa cái và Tang môn hay Điều khách tức là có che cái lọng tang, vì Hoa cái là cái lọng tang che trên đầu, đây tức là đầu người vợ bịt khăn tang

trắng. Bởi vậy nên vợ chiêm bệnh cho chồng là điềm chồng mãn số mà người vợ chịu tang vậy.

6. Mộ môn khai cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy tại Chi có Tuế mộ, mà Tuế mộ đó cũng chính là Can mộ thừa Đăng xà và Nguyệt yểm lâm Mão Dậu địa bàn thì gọi là: **Mộ môn khai cách.**

Tuế mộ: kể 1 tại Thái tuế (năm hiện tại) rồi đếm thuận tới cung thứ 8 là Tuế mộ. Như năm Mão thì Tuế mộ tại Tuất, năm Ngọ tại Sửu, năm Dậu tại Thìn...

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Dậu, nguyệt tướng Thân, giờ Tuất, tháng 4, năm Tý.

+ **Giải đoán:** Mộ môn khai cách là quẻ mở cửa mộ. Mão Dậu thuộc cửa nỏ, nay có Mộ gia lâm nên gọi đó là cửa mộ (mộ môn). Lại còn thêm Đăng xà và Nguyệt yểm thì sao cho khỏi trong nhà có tang tóc. Nhưng vì có tới 2 thứ mộ (Tuế mộ và Can mộ) cho nên quẻ ứng điềm trùng tang, tang này chưa hết lại đến tang kia.

CÂU 73: TIỀN HẬU BỨC TRUY, NAN TẤN THOÁI

. **Lời phụ:** Tiền hữu trưng nghênh chi địch, hậu hữu ky my. Nghĩa: Phía trước đang có thế to mạnh của quân địch, phía sau có sự trời buộc.

. Tiền hậu bức truy: là phía trước sau đều bị theo bức bách, ép bức.

. Nan tấn thoái: là khó tiến hay lùi.

1. Tiền hậu truy bức cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tam truyền và 2 cung địa bàn ở sau Tam truyền đều bị Tuần không, khắc Can, thoát Can thì gọi là: **Tiền hậu truy bức cách.** (Nên đề ý: Hai cung địa bàn ở sau Tam truyền bao giờ cũng ở kế Sơ truyền chứ không ở kế Mạt truyền dù Tam truyền thuận hay nghịch cũng vậy).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Dần, nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị.

Ngày Nhâm Dần thuộc về Tuần Giáp Ngọ nên Thìn Tị là Tuần không. Vậy Sơ truyền Thìn và Trung truyền Tị đều là Tuần không. Còn Mạt truyền Ngọ lâm Tị địa bàn tức cũng lâm Tuần không. Hai cung ở sau Tam truyền là Dần Sửu. Nhưng Dần thoát Can Nhâm vì Nhâm thủy phải sinh Dần mộc và Sửu thổ khắc Nhâm thủy. Tóm lại quẻ này cả Tam truyền đều gặp Tuần không và 2 cung địa bàn ở sau Tam truyền đều khắc thoát Can cho nên gọi là: Tiền hậu truy bức cách. Bởi sao? Bởi Sơ Thìn vốn đã Tuần không rồi tiến tới Trung Tị cũng gặp Tuần không, lại Trung tiến tới Mạt Ngọ cũng gặp Tuần không. Còn như thoái lui lại Dần địa bàn thì bị Dần thoát Can Nhâm, nếu thoái thêm nữa thì gặp Sửu khắc Nhâm. Như thế dù tiến tới hay thoái lui lại cũng vẫn bị Không Thoát Khắc cho nên gọi là trước sau đều bị truy bức (Tiền hậu truy bức). Theo quẻ này nên ở chỗ cũ, làm việc cũ ắt tốt vì Can Nhâm có thừa Tý là thủy mà thủy gặp thủy thì vượng, còn như khởi động dù tiến hay thoái đều gặp sự hại.

+ **Giải đoán:** Tiền hậu truy bức là trước hay sau đều bị theo làm bức bách, tổn hại, bởi tiến tới hay thoái lui đều gặp Tuần không, gặp Khắc, Thoát. Vậy chiêm gặp quẻ này thì chẳng nên tiến tới hay thoái lui lại, chỉ nên ở tại một chỗ mà sinh

phương, mà toan liệu thì đỡ hại. Nếu Can cùng Can thượng thần là đồng loại hoặc Can thượng thần sinh Can thì ở một chỗ có thể thịnh vượng vậy. Tóm lại, Tĩnh thì khá hơn, còn động thì dù tiến hay lui cũng phải hư hao, thất bại, phí xuất vật chất cùng tinh thần điên đảo thân tâm.

Chú ý: dù là Tam truyền Thuận hay Nghịch khác nhau cho nên phải theo cái chiều tiến của Tam truyền mà tính 2 cung địa bàn ở sau Tam truyền bao giờ cũng ở khít Sơ truyền.

2. Khứ quy giai thụ tổn cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền gia Can mà bị Can khắc (không gia Can mà bị địa bàn khắc cũng vậy) và Bản gia của Sơ truyền cũng bị thiên bản khắc thì gọi là: **Khứ quy giai thụ tổn cách**.

(Bản gia của Sơ truyền là cung địa bàn đồng một tên với Sơ truyền. Như Sơ truyền là Tý thiên bản thì Bản gia của nó là Tý địa bàn. Cách này cũng gọi là Khác xứ hồi quy hưu thọ khắc cách).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Tị, nguyệt tướng Mùi, giờ Dần.

Quẻ này Sơ truyền là Ngọ gia can Quý và bị can Quý khắc, bởi Quý thủy khắc Ngọ hỏa. Sơ truyền Ngọ thì Bản gia của nó cũng là Ngọ, nhưng là Ngọ địa bàn. Trên Ngọ địa bàn có thừa Hợi là chữ thiên bản. Hợi thủy tất khắc Ngọ hỏa. Tóm lại Sơ truyền gia Can và bị Can khắc, lại Bản gia của Sơ truyền cũng bị chữ thiên bản khắc cho nên gọi là Khứ quy giai thụ tổn cách. Theo quẻ kiểu mẫu thì Sơ truyền tác Tài nên ứng bị tổn hại tiền tài, tụ tán không chừng. Lại Ngọ Tài thừa sao Huyền vũ cũng là điềm hao mất tiền bạc, vì Huyền vũ là sao đạo tặc. Bản gia của Sơ truyền là Ngọ địa bàn có thừa Hợi tức cũng như thừa Huyền vũ, vì Hợi là Bản vị của Huyền vũ. Như vậy Sơ truyền và Bản gia của nó là chỗ khứ quy (đi và về) đều ứng sự tổn hao cho nên tiền của phải phí phá liên miên. Hào Tài cũng tức là hào Thê, quẻ có thể ứng là vợ thường bệnh hoạn, bệnh kéo dài thời gian. Như Sơ truyền tác Thê tài là điềm hao Tài, vợ bệnh. Như Sơ truyền thuộc Ngựa là điềm ngựa mình bị kẻ khác nhiều hại. Như Sơ truyền thuộc về Tâm loại là điềm đau tim, thuộc về nhân loại là đau mắt, thuộc về ốc loại thì bị dời đổi hay cải tạo nhà cửa sinh ra hao phí...

Lại như những ngày Quý Mão, Quý Sửu, Quý Hợi mà quẻ thấy Ngọ gia Quý đều thuộc về Khứ quy giai thụ tổn cách.

+ **Giải đoán:** Khứ quy giai thụ tổn cách nghĩa là quẻ đi hay trở về đều bị tổn hại. Chữ **Khứ** ám chỉ vào Sơ truyền, vì Sơ truyền là chỗ khởi động, mà động tất có sự xê dịch, tức như truyền đi. Chữ **Quy** ám chỉ vào bản gia của Sơ truyền, vì gia là nhà, tức như trở lại nhà. Vậy chỗ khứ và chỗ quy đều bị khắc chế cho nên nói là: Khứ Quy giai thụ tổn. Cách này ứng giống như cách 1, đại khái là bị bức bách. Cứ xem Sơ truyền thuộc về hào nào hay loại nào mà đoán sự việc bị bức bách (tổn hại).

3. Toàn thương tọa khắc cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can và Chi đều bị chữ thiên bản khắc, còn Can thần và Chi thần đều bị địa bản khắc thì gọi là **Toàn thương tọa khắc cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Ngọ, nguyệt tướng Hợi, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Toàn thương là Can Chi đều bị thiên bàn khắc. Tọa khắc là Can thần và Chi thần ngồi trên chỗ khắc, tức là bị địa bàn khắc. Như không bị địa bàn khắc mà bị địa bàn xung cũng dùng được.

Can Chi ví như thân trạch, còn Can thần và Chi thần ví như thần hồn của Can Chi, cả 4 chỗ ấy tới lui chỗ nào cũng bị khắc, vì vậy nên chiêm hỏi việc gì quẻ cũng ứng điềm bị tổn thương, hễ có di động, dù là tiến hay thoái cũng vẫn gặp tai hại. Chi nên giữ việc cũ, ở tại một nơi thì có thể khỏi khổ hại vì sự thất bại.

CÂU 74: KHÔNG KHÔNG NHƯ DÃ, SỰ HƯU TRUY

. **Lời phụ:** Như vân sự hưu truy, bất khả thụ hành minh ước. Nghĩa: Như rằng việc thôi theo đuổi, chẳng khả thọ hàng, thề ước.

. Không không như dã: tức là không không như vậy, ý nói Tam truyền hoặc Tứ khóa đều gặp Tuần không.

. Sự hưu truy: là thôi theo đuổi theo sự việc đang hành động.

1. Tam truyền giai Không cách

+ **Thiệu quẻ:** Phạm quẻ thấy cả Tam truyền đều gặp Tuần không thì gọi là: **Tam truyền giai không cách**. Nếu có một truyền chẳng bị Tuần không nhưng lại thừa sao Thiên không cũng dùng được.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Tị, nguyệt tướng Tuất, giờ Sửu.

+ **Giải đoán:** Quẻ ứng chẳng ngoài 2 chữ Không không. Vì vậy, chiêm hỏi các việc rủi do, nghi ngờ, lo ngại là quẻ tốt. Bằng hỏi các việc liên kết, giao ước, thu nạp, thành hợp... đều hư dối, có cũng hóa không.

Như mới bệnh mà chiêm gặp Tam truyền toàn là Quỷ ngộ Tuần không thì bệnh nhân mau lành, bằng bệnh đã lâu ắt chết. Còn như chiêm các việc khác mà ở Lục xứ chẳng có chỗ nào khắc chế Quỷ Tuần không cũng vẫn gặp lắm tai hại, vì là mình chẳng thấy con quỷ Tuần không ấy. Khắc nó mới tốt, chứ xung nó thì nó hiện lên thật, sự hại càng thêm.

2. Tứ khóa Toàn không cách

+ **Thiệu quẻ:** Phạm quẻ thấy ở Tứ khóa, khóa nào cũng gặp Tuần không thì gọi là: **Tứ khóa toàn không cách**. (Tứ khóa là kể chung Tám chữ: 4 chữ trên và 4 chữ dưới).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Tị, nguyệt tướng Mão, giờ Tị.

Ngày Ất Tị thuộc về Tuần Giáp Thìn tất Dần Mão là Tuần không. Quẻ này có Tứ khóa là: Dần-Ất, Tý-Dần, Mão-Tị, Sửu-Mão. Vậy 2 chữ trên của khóa Nhât và khóa Tam là Dần Mão đều là Tuần không thiên bàn. Còn hai chữ dưới của khóa Nhị và khóa Tứ là Dần Mão tức là Tuần không địa bàn. Ấy là Tứ khóa Toàn không cách.

Lại như ngày Bính Ngọ mà quẻ thấy Dần gia Bính, ngày Mậu Thìn mà quẻ thấy Hợi gia Mậu, ngày Mậu Tuất mà quẻ thấy Hợi gia Mậu thì Tứ khóa đều gặp Tuần không.

+ **Giải đoán:** Bốn khóa đều gặp Tuần không nên gọi là Tứ khóa Toàn không cách. Đã toàn là Không thì sự việc chẳng thể nên hình nên tiếng, dù thấy được

hình, nghe được tiếng đi nữa thì cũng là hình tiếng ảo mộng, sự việc thành đối giả. Cách này cũng ứng như cách 1.

Như trong quẻ thấy cung Bản mệnh thừa Tuần không thì sự việc mình đang mưu vọng chẳng thể thành. Như quẻ thuộc về Dao khắc khóa và Sơ truyền gặp Tuần không thì ứng điềm bất lực, việc gì cũng không đủ sức làm thành.

CÂU 75: TÂN CHỦ BẮT ĐẦU, HÌNH TẠI THƯỢNG

- **Lời phụ:** Do Kim-Tổng Chi hòa nghị, nhi tất cách Nam xâm. Nghĩa: Còn giảng hòa với Kim Tổng, mà cuối cùng phương Nam tiến binh chiếm lần.
- Tân chủ bắt đầu: Là khách với chủ chẳng đấu nhau, chẳng hợp thuận.
- Hình tại thượng: là Hình ở trên. Trên ở đây là ám chỉ các chữ thiên bàn trên Can Chi, Tứ khóa hoặc ở Tam truyền. Hình là nói chung Tam hình, kể ra như sau:
- **Bằng hình:** Dần hình Tị, Tị hình Thân, Thân hình Dần và Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu. Sáu cặp hình này đều gọi là Bằng hình. **Bằng** tức là bằng hữu, địa vị bằng nhau. Bởi sao? bởi Dần Tị Thân đều thuộc về tứ Mạnh và Sửu Tuất Mùi đều thuộc về Tứ Quý. Bằng nhau và Hình nhau nên gọi là Bằng hình. Dần hình Tị, Tị hình Thân, Thân hình Dần thì hay lấy ân làm oán, ấy là vô ân phản oán hình. Còn Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu thì ứng sự hiếp đáp cậy thế hại người, ấy là Thị thế lãng nhược hình (cậy thế mà lãng nhục kẻ yếu).
- **Hỗ hình:** Tý hình Mão, Mão hình Tý. Hai cặp hình này gọi là Hỗ hình, nghĩa là đáp đối mà hình hại lẫn nhau, ứng về các điều vô liêm sỉ, bỏ cả lễ phép, ấy là: Vô lễ nghĩa hình (không lễ nghĩa).
- **Tự hình:** là Thìn hình Thìn, Ngọ hình Ngọ, Dậu hình Dậu, Hợi hình Hợi. Bốn cặp hình này đều gọi là Tự hình. Nghĩa là mình hình lấy mình, không phải kẻ khác hình mình, mà không phải mình hình kẻ khác. Sự ứng cũng theo ý nghĩa ấy, ứng về các điều tự mình làm thất bại cho mình, tự cái thói quen hay tật lệ của mình mà cao húng làm ra việc tệ, ấy là tự sinh tác hình.

1. Nhất tự hình

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy chữ trên của Tứ khóa không ngoài Thìn Ngọ Dậu Hợi thì gọi là: **Nhất tự hình**. Hoặc như Can thượng thân và Chi thượng thân là những chữ trong vòng Thìn Ngọ Dậu Hợi nhưng Can thượng thân tác Can quý hay Can mộ, và Chi thượng thân cũng tác Chi quý hay Chi mộ thì cũng gọi là quẻ: **Nhất tự hình**.

+ **Mẫu quẻ 1:** ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Mão, giờ Thân.

+ **Mẫu quẻ 2:** ngày Kỷ Dậu, nguyệt tướng Thìn, giờ Mùi.

Quẻ mẫu này có Can thượng thân là Thìn và Chi thượng thân Ngọ vẫn không ngoài 4 chữ Thìn Ngọ Dậu Hợi. Ngày Kỷ thổ thì Thìn là Can mộ. Ngọ khắc chi Dậu thì Ngọ tác Chi quý. Quẻ như vậy gọi là: Nhất tự hình.

+ **Giải đoán:** Nhất tự hình là loại hình một chữ, chữ nào hình chữ ấy chứ không hình qua chữ khác. Nhất tự hình tức là những chữ tự hình: Thìn hình Thìn, Ngọ hình Ngọ, Dậu hình Dậu, Hợi hình Hợi.

Nhất tự hình là quẻ rất xấu, vì là điềm hình hại, thương tàn. Như chiêm hỏi các việc giao thiệp, mua bán, đổi chác...thì hai bên đều có bụng tư riêng, không thuận theo nhau. Như chiêm tụng hình thì bị hình trách, tra khảo. Nếu Can Chi có thừa hung tướng như Xà Câu Hồ...ắt sự hình khảo càng nặng nề. Duy Can Chi ngũ Tuần không hoặc thừa Hoàng ân, Thiên xá thì tội lệ được tiêu giảm, tội nhỏ được ân xá (tha bổng), tội nặng được giảm nhẹ, có khi chỉ bị phạt vạ thôi.

Như Thìn Ngọ Dậu Hợi là Can quý hoặc Can mộ lâm Can và là Chi quý hay Chi mộ lâm Chi thì xấu hơn nhiều với quẻ có tứ khóa thừa Thìn Ngọ Dậu Hợi. Càng hung ác hơn nữa là quẻ có cả hai cách ấy (như ngày Nhâm Ngọ mà có Thìn gia Nhâm). Có những quẻ Tam truyền tác Tam hợp cục mà chữ chính cục Tự hình. Như chữ chính cục ấy lâm Can thì gọi là Can thượng trùng phùng Tự hình (như ngày Bính Dần, quẻ thấy Dậu gia Can Bính, Tam truyền là Dậu Sửu Tị). Bằng chữ Tự hình ấy mà lâm Chi gọi là Chi thượng trùng phùng Tự hình (Như ngày Ất Sửu mà thấy Dậu gia Chi Sửu, Tam truyền là Tị Sửu Dậu). Các quẻ như vậy đều thuộc về Nhất tự hình.

2.Nhị Tự hình

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can Chi có thừa đủ 2 chữ Tý Mão thì gọi là: **Nhị tự hình**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Nhị tự hình là loại hình 2 chữ, ấy là Tý hình Mão và Mão hình Tý. Nhị tự hình hay Hồ hình cũng vậy.

Sự ứng của nhị tự hình không ngoài cái ý Vô lễ nghĩa, vô liêm sỉ, ấy là chẳng trọng nhau vậy, bởi Mão đã hình Tý nhưng Tý cũng hình ngược lại Mão. Như Tý Mão lại khắc Can Chi là quẻ đại hung.

Phàm chiêm hỏi việc quan tụng thì ứng như cách 1.

3.Tam tự hình

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tam truyền có đủ 3 chữ: Dần Tị Thân hay có đủ 3 chữ: Sửu Tuất Mùi thì gọi là: **Tam tự hình**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Mão, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Tam tự hình tức là loại hình ba chữ. Đây là Dần Tị Thân hay Sửu Tuất Mùi. Cũng gọi là Bằng hình. Tam truyền có đủ 3 chữ Dần Tị Thân thì gọi là Vô ân hình, lấy ân làm oán, chiêm sự gì cũng có ân sự phản phúc bên trong. Còn như quẻ thấy Tam truyền có đủ 3 chữ: Sửu Tuất Mùi thì gọi là Thị thể hình, chiêm hỏi việc gì cũng ỷ cái ý nghĩa cậy thế lực mà hại kẻ khác yếu thế hơn mình. Nếu Can có thừa một trong 3 chữ ở Tam truyền và thừa cát tướng thì mình có đủ thế lực lạng phạm đến kẻ khác, nhưng Can đừng gặp Tuần không mới được. Phàm chiêm về tụng sự thì cũng ứng như cách 1.

4.Kim cương cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tam truyền có đủ 3 chữ : Tị Dậu Sửu mà chữ Dậu lại lâm Can hay lâm Chi thì gọi là: **Kim cương cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Hợi, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Kim cương là loại kim khí rất cứng. Tam truyền có đủ 3 chữ Tị Dậu Sửu, ấy là Kim cục. Nhưng Tị thì hình được Thân, và Sửu thì hình được Tuất, duy có Dậu là chữ chính cục mà chẳng hình được nơi nào cho nên phải hình hại phương vị của nó là phương chính Tây. Dậu thuộc Kim mà phương chính Tây cũng thuộc Kim. Kim gặp Kim tất được vượng khí, vậy nên mới gọi là Kim cương, nghĩa là loại kim cứng rắn. Và lại nếu tính theo Trường sinh cục thì Dậu cũng là chỗ Đế vượng của loại Kim. Được vượng tức là được cứng rắn vậy. Dậu lại lâm Can Chi là chỗ để ẩn chứng cho quẻ Kim cương cách.

Kim cương cách thuộc về loại Nhất tự hình.

5. Hỏa cường cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy trong Tam truyền có đủ 3 chữ: Dần Ngọ Tuất mà Ngọ lâm Can hay Chi thì gọi là: **Hỏa cường cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Ngọ, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Hỏa cường là lửa cường thịnh, mạnh rất nóng. Tam truyền có đủ 3 chữ Dần Ngọ Tuất, ấy là Hỏa cục. Nhưng Dần thì hình được Tị và Tuất thì hình được Mùi, duy Ngọ là chữ chính cục mà chẳng hình được chữ khác nên phải hình lại phương vị của nó là tại phương chính Nam. Ngọ thuộc Hỏa mà phương Nam cũng tức Ngọ thuộc Hỏa. Hỏa gặp Hỏa thì được vượng khí, được cường thịnh cho nên gọi là Hỏa cường cách. Và lại tính theo Trường sinh cục thì Ngọ cũng là chỗ Vượng (Đế vượng) của loại Hỏa. Được vượng tức là được cường thịnh vậy. Ngọ lại lâm Can Chi là chỗ để ẩn chứng cho Hỏa cường cách.

Hỏa cường cách cũng thuộc về loại Nhất tự hình.

Sau đây là một số ngày có Hỏa cường cách:

- Ngày Mậu Tuất mà quẻ thấy Ngọ gia Tuất, Tam truyền Dần Tuất Ngọ.
- Ngày Giáp Tuất mà quẻ thấy Ngọ gia Giáp, Tam truyền Tuất Ngọ Dần.
- Ngày Giáp Ngọ mà quẻ thấy Ngọ gia Giáp, Tam truyền Dần Ngọ Tuất.
- Ngày Tân Tị mà quẻ thấy Ngọ gia Tân, Tam truyền Ngọ Dần Tuất.

6. Lưu thủy xu Đông cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tam truyền có đủ 3 chữ là Thân Tý Thìn mà chữ Thìn lại lâm Can hay Chi thì gọi là: **Lưu thủy xu Đông cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thân, nguyệt tướng Dần, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Lưu thủy xu Đông là nước chảy về phương Đông. Tam truyền có đủ 3 chữ Thân Tý Thìn, đó là Thủy cục. Nhưng Thân thì hình được Dần, và Tý thì hình được Mão, duy có Thìn không hình được chữ nào khác nên phải hình lại tại phương vị của nó, tức là Thìn hình Thìn mà Thìn là phương cận Đông. Ấy là nước không chảy về đâu mà cứ xuôi chảy về hướng cận Đông. Và lại Thìn vốn là Thủy mộ hay Thủy kho, là kho nước, lại lâm Can hay Chi thì càng chứng hiện cái chỗ nước chảy về phương Đông cho nên quẻ gọi là: Lưu thủy xu Đông cách. Cái lý quẻ bao giờ cũng chứng cho sự thật trong hoàn vũ là nguồn nước vẫn xuôi chảy về phương Thìn. Thìn lại lâm Can Chi là chỗ ẩn chứng cho Lưu thủy xu Đông cách.

Các quẻ thuộc về Lưu thủy xu Đông cách:

- Ngày Bính Thân mà quẻ thấy Thìn gia Thân, Tam truyền là Tý Thân Thìn.
- Ngày Canh Tuất mà quẻ thấy Thìn gia Canh, Tam truyền là Tý Thân Thìn.
- Ngày Canh Thìn mà quẻ thấy Thìn gia Canh, Tam truyền là Tý Thân Thìn.
- Ngày Canh Tý mà quẻ thấy Thìn gia Canh, Tam truyền là Tý Thân Thìn.
- Ngày Canh Tý mà quẻ thấy Thìn gia Tý, Tam truyền là Thìn Thân Tý.

7. Mộc lạc qui căn cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy trong Tam truyền có đủ 3 chữ Hợi Mão Mùi mà Hợi lâm Can hay Chi thì gọi là: **Mộc lạc qui căn cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Mộc lạc qui căn là cây tàng rụng về cội rễ. Tam truyền có đủ 3 chữ Hợi Mão Mùi, đó là Mộc cục. Nhưng Mão thì hình được Tý và Mùi thì hình được Sửu, duy có Hợi không hình được chữ nào khác nên phải hình lại phương vị của nó, tức là Hợi hình Hợi. Mộc cục thì trường sinh tại Hợi, vậy Hợi là cha mẹ của loài mộc, là cội gốc của loài mộc, không hình nơi nào khác mà chỉ hình lại chỗ cội gốc cho nên gọi là Mộc lạc qui căn. Hợi lại lâm Can hay Chi là chỗ ẩn chứng cho Mộc lạc qui căn cách. Cách này cũng ứng như cách 1. Những cách 4,5,6, 7 đều là những quẻ không tốt.

Các quẻ thuộc về Mộc lạc qui căn cách:

- Ngày Quý Mão mà quẻ thấy Hợi lâm Mão, Tam truyền là Mùi Mão Hợi.
- Ngày Kỷ Hợi mà quẻ thấy Hợi lâm Kỷ, Tam truyền là Mùi Mão Hợi.
- Ngày Đinh Dậu mà quẻ thấy Hợi lâm Đinh, Tam truyền là Hợi Mão Mùi.

8. Tứ thắng sát cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can và Chi thừa đủ 2 chữ Ngọ Dậu thì gọi là: **Tứ thắng sát cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Thân, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Hai vị thần Ngọ Dậu gọi là Tứ thắng sát cho nên quẻ thấy có đủ Ngọ Dậu lâm Can và Chi thì gọi là Tứ thắng sát cách. Cách này thường ứng về các việc hiếu thắng, cao hứng múa may tài năng hoặc bị yêu cầu khích lệ làm những việc hào tuấn, công hiệu hơn người.

Một số quẻ Tứ thắng sát:

- Ngày Bính Dần, Mậu Dần, Tân Mùi, Nhâm Thân, Ất Sửu mà quẻ thấy Dậu lâm Can tất có Ngọ lâm Chi.
- Những ngày Ất mùi, Bính Thân, Mậu Thân, Tân Sửu, Nhâm Dần mà quẻ thấy Ngọ lâm Can tất có Dậu lâm Chi.

9. Hạ toàn hình thương cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy cung địa bàn tại Can hình lên Can thượng thần và cung địa bàn tại Chi cũng hình lên Chi thượng thần thì gọi là: **Hạ toàn hình thương cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Dậu, giờ Ngọ.

Quẻ này có cung địa bàn tại can là Dần hình lên Tị là Can thượng thần. Cung địa bàn tại Chi là Tý hình lên Chi thượng thần là Mão. Như vậy tại Can và Chi đều thấy chữ địa bàn hình lên chữ thiên bàn cho nên gọi là: Hạ toàn hình thương cách.

+ **Giải đoán:** Hạ toàn hình thương là toàn ở dưới hình lên trên. Toàn ở đây nói là cả Can và Chi. **Dưới** là chữ địa bàn và **Trên** là chữ thiên bàn.

Xem theo cách 1,2,3 để đoán, ấy là tính theo hai chữ Trên và Dưới thuộc về loại hình nào mà luận theo tính cách của nó. Như thấy Dần hình Tị, Tị hình Thân, Thân hình Dần thì gọi là: Vô ân hình. Như Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu thì gọi là Thị thế hình. Như mao hình Tý, Tý hình Mão thì gọi là Vô lễ hình. Như Ngọ hình Ngọ, Dậu hình Dậu, Hợi hình Hợi, Thìn hình Thìn thì gọi là Tự sinh hình.

Một số quẻ Hạ toàn hình thương cách:

- Ngày Bính Tý mà quẻ thấy Thân gia Bính thì có Mão gia Chi.
- Ngày Tân Sửu mà quẻ thấy Mùi gia Tân thì có Tuất gia Chi.
- Ngày Tân Mão mà quẻ thấy Mùi gia Tân thì có Tý gia Chi.
- Ngày Quý Mão mà quẻ thấy Tuất gia Quý thì có Tý gia Chi.

10. Trợ Hình thành Quỷ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy ở Lục xứ có Chi tự hình mà Chi tự hình ấy lại khắc Can thì gọi là: **Trợ Hình thành quỷ cách.**

Chi tự hình: ngày Thìn thì Thìn là Chi tự hình. Ngày Ngọ thì Ngọ là chi tự hình. Ngày Dậu thì Dậu là Chi tự hình. Ngày Hợi thì Hợi là Chi tự hình.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Ngọ, nguyệt tướng Sửu, giờ Dần.

Ngày Ngọ thì Ngọ cũng chính là Chi tự hình. Quẻ mẫu này Sơ truyền Ngọ là Chi tự hình và Ngọ khắc can Canh tức Ngọ là hào Quan quỷ cho nên gọi là: Trợ Hình thành quỷ cách. Quẻ này vốn ứng điềm xấu, song nhờ có Quý nhân lâm Bản thân (Can) có thể giải được sự hung. Lại cũng nhờ Can thượng thân Mùi thổ thoát được Quỷ Ngọ và sinh Can Canh.

Như ngày Nhâm Ngọ mà quẻ thấy Ngọ gia Canh thì Ngọ là Chi tự hình khắc Can. Tuy Ngọ không nhập Tam truyền, nhưng lâm Can cũng thế, vì Can cũng là một trong Lục xứ.

+ **Giải đoán:** Trợ Hình thành Quỷ tức là giúp Hình làm thành Quỷ. Chính Chi là chữ Tự hình nên nói là giúp, và khắc Can nên nói là Quỷ. Tự hình vốn đã hung, nay lại còn khắc Can nữa thì quá hung. Phàm chiêm hỏi việc gì cũng ứng điềm không hay.

CÂU 76: BỈ THỬ XAI KỶ, HỌA TƯƠNG TÙY

. **Lời phự:** Uy chân nhân chủ giả thân nguy, công ích ngũ hạ giả bất thường . Nghĩa: oái chân động người chúa ấy thân phải nguy, công nghiệp lợi ích năm phen hạ xuống không thường.

. Bỉ thử xai kỷ: là hai bên nghi kỵ hại nhau mà sinh ra ghét nhau. Hai chữ bỉ thử ám chỉ vào Can với Chi. Xai kỷ ám chỉ vào Lục hại.

. Họa tương tùy: là tai hại đưa đến cho nhau.

1. Thượng hạ toàn tác Lục hại cách

+ **Thiệu quả:** Phàm quả thấy tại Can và tại Chi, mỗi bên đều có một chữ địa bàn cùng với chữ thiên bàn tác Lục hại thì gọi là: **Thượng hạ toàn tác Lục hại cách**.

Lục hại là 6 đôi Lục hại nhau: Tý với Mùi, Sửu với Ngọ, Dần với Tị, Mão với Thìn, Tuất với Dậu, Thân với Hợi.

+ **Mẫu quả:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Dậu, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Thượng hạ là nói chữ thiên bàn với chữ địa bàn. Toàn là nói cả tại Can và tại Chi. Tác Lục hại là làm thành Lục hại.

Phàm chiêm hỏi về các việc giao thiệp hay tương đối của hai người hoặc hai phe mà gặp Thượng hạ toàn tác Lục hại cách thì bên nào cũng chắc nghi rằng đối phương tính hại mình, thành ra không tin tưởng nhau, trái lại còn ghen ghét lẫn nhau, và luôn lo mưu để mưu tính lợi hại cho hơn nhau, rồi vì cậy mà cả hai đều bị họa hại. Chủ khách đối nhau cũng thế. Hai nước gần nhau cũng thế.

2. Can Chi thượng thần tác Lục hại cách

+ **Thiệu quả:** Phàm quả thấy Can thượng thần với Chi thượng thần là Lục hại thì gọi là **Can Chi thượng thần tác Lục hại cách**.

+ **Mẫu quả:** ngày Ất Hợi, nguyệt tướng Sửu giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Chữ thiên bàn tại Can và chữ thiên bàn tại Chi đối với nhau làm thành Lục hại tức là sự giao đối của hai bên sẽ vì nghi kỵ nhau mà gây nên sự thiệt hại cho nhau. Sự ứng cũng như cách 1.

3. Thiên địa bàn đồng tác Lục hại cách

+ **Thiệu quả:** Phàm quả thấy cung địa bàn tại Can với cung địa bàn tại Chi tác Lục hại, và chữ thiên bàn trên Can với chữ thiên bàn trên Chi cùng tác Lục hại nữa thì gọi là: **Thiên địa bàn đồng tác Lục hại cách**.

+ **Mẫu quả:** ngày Tân Dậu, nguyệt tướng Dần, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Thiên địa bàn đồng tác Lục hại tức là Thiên bàn với Thiên bàn tác Lục hại, mà địa bàn với địa bàn cũng tác Lục hại, ấy là nói hai bên Can và Chi. Như cách 2 chỉ có Thiên bàn tác Lục hại cũng đã ứng điềm kỵ hại, hướng chi cách này thêm địa bàn tác Lục hại.

4. Giao hổ tác Lục hại cách

+ **Thiệu quả:** Phàm quả thấy Địa bàn của Can và Thiên bàn của Chi tác Lục hại và Địa bàn của Chi với Thiên bàn của Can cũng tác Lục hại thì gọi là: **Giao hổ tác Lục hại cách**.

+ **Mẫu quả:** ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Trên dưới của hai bên giao đối với nhau mà làm thành Lục hại cho nên gọi là Giao hổ tác Lục hại cách. Địa bàn bên này cùng với Thiên bàn bên kia tác Lục hại, rồi Địa bàn bên kia cùng với Thiên bàn bên này cũng tác Lục hại, như vậy là 2 bên đối với nhau đều có sự nghi ngờ kỵ hại nhau. Quả ứng như cách 1. Nếu thêm thấy 2 chữ Thiên bàn của Can và Chi tác Lục xung hay tác Tam hình thì hai bên càng ganh ghét nhau lắm.

5.Can Chi Tam truyền giao tác Lục hại cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy 2 chữ Thiên bàn của Can và Chi tác Lục hại mà Tam truyền cũng là những chữ đối với nhau tác Lục hại thì gọi là: **Can Chi Tam truyền giao tác Lục hại cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mão, nguyệt tướng Sửu, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Can Chi và Tam truyền là 5 chỗ đối với nhau đều tác Lục hại cho nên dù chiêm hỏi việc gì cũng ứng điềm không thuận hòa, hai bên mưu tính để triệt hại lẫn nhau, toàn là những sự nghi ngờ cùng ganh ghét, đố kỵ nhau lắm vậy.

6.Tự thân ngao tiên, tha nhân dật lạc cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy tại Can thì có Địa bàn với Thiên bàn tác Lục hại, nhưng tại Chi lại có Thiên bàn với Địa bàn tác Lục hợp quẻ như vậy gọi là: **Tự thân ngao tiên, tha nhân dật lạc cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Sửu nguyệt tướng Mão giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Tự thân ngao tiên, tha nhân dật lạc là: tự rang đốt thân mình khô héo, còn người kia thì thông thả an vui, tức như mình khổ sở mà người kia sung sướng vậy.

Can là thân khô của mình có chứa Lục hại nên ví như bị rang héo, còn Chi là người kia có chứa Lục hợp nên ví như được an vui. Bởi Lục hại ứng điềm kỵ hại và khổ vì nghi ghét, còn Lục hợp ứng điềm thuận hợp và yên vui. Cứ như cách này thì ta lấy sự tương đối của Can Chi mà luận kẻ khổ người vui. Như chiêm về tâm trạng của chủ với khách thì Can là người khách có lòng đố kỵ, còn Chi là người chủ nhà lại thật lòng an vui. Nếu chiêm hỏi sự việc chi có quan hệ giữa mình với người khác thì Can ứng cho mình tự làm khổ hại, còn Chi ứng cho kẻ khác là người được an nhiên.

CÂU 77: HỔ SINH, CÂU SINH, PHÀM SỰ ÍCH

. **Lời phụ:** Dịch Mông: Phỉ ngã cầu đồng mông. Nam Đường hữu thuận chính chi trung, Tông tổ tồn bao phong chi huệ. Nghĩa: Quẻ mông nơi kinh dịch: chẳng phải ta cầu trẻ thơ ư tối. Nam Đường có được sự trung thuận chính, Tông tổ xét cho và đem lòng nhân ái mà khen và phong tước lộc.

. Hổ sinh là sinh đối lẫn nhau.

. Câu sinh: cả thấy được sinh.

. Phàm sự ích: là phàm chiêm hỏi việc chi cũng được lợi ích.

1.Hổ sinh cách

+ **Thiệu quẻ:** phàm quẻ thấy Can thượng thân sinh Chi và Chi thượng thân sinh Can thì gọi là: **Hổ sinh cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mão, nguyệt tướng Tý, giờ Hợi.

+ **Giải đoán:** Thiên bàn của Can thì sinh Chi và Thiên bàn của Chi thì sinh lại Can, sinh đối nhau như vậy gọi là: Hổ sinh.

Can là người, Chi là nhà cửa, hai bên sinh giúp lẫn nhau cho nên cả hai đều nương nhau mà được thịnh vượng, lợi ích. Buôn bán giao thiệp đều tốt, Chủ với Khách đều thuận lợi.

2. Hổ sinh tác Bại, Không, Mộ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm Can thượng thần sinh Chi và Chi thượng thần sinh Can, nhưng Can thượng thần với Chi thượng thần có gặp Bại thần, Tuần không, Mộ thần...thì gọi là: **Hổ sinh tác Bại, Không, Mộ cách.** (Bại thần: là Can bại hoặc Chi bại).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Tý, nguyệt tướng Thìn, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Bại thần chủ sự nguy bại, tính theo Trường sinh cục thì Bại thần tức là Mộc dục vậy. Tuần không chủ sự hao mất. Mộ thần chủ sự tối tăm, trì trệ. Hổ sinh là cách 1, vốn ứng điềm giúp ích cho nhau mà cùng nhau được lợi ích, song trong sự giúp ích qua lại với nhau ấy, lại có lẫn điều suy bại, hao thoát, tối tăm, lảm lặc...thì sự hổ sinh ấy cũng chỉ đưa đến cuối cùng bất mãn. Giúp nhau để mà làm thiệt hại cho nhau thì chẳng là hay vậy.

Phàm chiêm gặp Hổ sinh tác Bại Không Mộ cách, thì chẳng nên trao đổi sự vật gì với người khác, vì e có điều hối tiếc về sau.

3. Câu sinh cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thượng thần sinh Can mà Chi thượng thần cũng sinh Chi thì gọi là: **Câu sinh cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Dần, nguyệt tướng Mão, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Câu sinh là cả thấy đều được sinh, ấy là Can cũng được chữ thiên bản sinh mà Chi cũng được chữ thiên bản sinh. Phàm chiêm sự việc cho đôi bên là quẻ rất hòa thuận, sinh ý dồi dào. Cách này thường ứng hai bên chung vốn làm ăn. Nếu Can hoặc Chi có thừa Sinh khí thì sự ứng thêm chính xác.

4. Câu sinh tác Bại Không Mộ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm Can thượng thần sinh Can và Chi thượng thần cũng sinh Chi, nhưng Can thượng thần và Chi thượng thần gặp Bại thần, Tuần không, Mộ thần...thì gọi là: **Câu sinh tác Bại Không Mộ cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Dần, nguyệt tướng Tị, giờ Mùi.

+ **Giải đoán:** Quẻ Câu sinh tức là cách 3 vốn ứng điềm tốt, có lợi ích cho hai bên, nhưng nay lại có lẫn Bại, Không, Mộ thì hóa ra chẳng tốt vậy. Can Chi được Bại thần, Tuần không, Mộ thần ...sinh thì sự sinh ấy sẽ đi đến suy bại, không hưng, hao thoát, tối tăm, sai lầm. Như vậy cách này cũng ứng như cách 2.

Như Can thượng thần và Chi thượng thần toàn là Bại Không Mộ thì hai bên đều bị thiệt hại. Lại còn có quẻ chỉ có Can thượng thần tác Bại Không Mộ mà Chi thượng thần thì thật sinh, quẻ như vậy tất người suy mà nhà cửa hưng thịnh, hoặc mình bị thiệt hại mà người kia được lợi ích, hoặc luận về chủ khách thì Khách bại mà Chủ hưng...Lại còn có quẻ chỉ có Chi thượng thần tác Bại Không Mộ mà Can thượng thần thì thật sinh, quẻ như vậy thì tất người mạnh khỏe mà nhà cửa thì suy bại, hoặc luận về sự tương đối mình cùng kẻ khác, thì mình được lợi ích mà kẻ kia bị thiệt thòi hoặc luận về chủ với khách thì khách hưng mà chủ bại. Sở dĩ đoán như vậy vì Can ứng cho người mà Chi ứng cho nhà, hoặc Can ứng cho mình mà Chi

ứng cho kẻ kia hoặc Can là khách mà Chi là chủ. Bên nào ngộ Bại Không Mộ thì bên ấy suy vì vậy.

5. TỰ TẠI CÁCH

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Chi thần lâm Can và sinh Can thì gọi là: **Tự tại cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Ngọ, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Tự tại là được tự ý thích. Chi thần cũng tức là Chi, lâm Can lại sinh Can, ấy là kẻ khách tự dung đem đến lợi ích cho mình, mình tự tại ngồi một chỗ mà hưởng vậy.

Những ngày Giáp Tý mà quẻ thấy Tý gia Giáp, ngày Ất Hợi mà quẻ thấy Hợi gia Ất, ngày Bính Dần mà quẻ thấy Dần gia Bính, ngày Đinh Mão mà quẻ thấy Mão gia Đinh, ngày Mậu Ngọ mà quẻ thấy Ngọ gia Mậu, ngày Kỷ Tị mà quẻ thấy Tị gia Kỷ, ngày Canh Thìn mà quẻ thấy Thìn gia Canh, ngày Tân Mùi mà quẻ thấy Mùi gia Tân, ngày Nhâm Thân mà quẻ thấy Thân gia Nhâm, ngày Quý Dậu mà quẻ thấy Dậu gia Quý...đều thuộc về tự tại cách.

CAU 78: HỔ VƯỢNG, GIAI VƯỢNG: TỌA MƯU NGHI

. **Lời phụ:** Vận trù vu duy ốc chi trung, quyết thắng vu thiên lý chi ngoại. Nghĩa: Định liệu mưu kế trong màn trướng, quân cơ để quyết chiến thắng ngoài ngàn dặm.

. Hổ vượng: là hai bên giúp qua lại để cùng được thịnh vượng.

. Giai vượng: là hai bên mà bên nào cũng tự mình được thịnh vượng.

. Tọa mưu nghi: là nên ngồi một chỗ mà mưu sự ắt tốt.

1. Hổ vượng cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thượng thần với Chi đồng thuộc một loại và Chi thượng thần với Can cũng đồng thuộc một loại trong ngũ hành thì gọi là: **Hổ vượng cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Tý, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Hổ vượng là đắp đổi mà làm thịnh vượng cho nhau. Phàm cùng một loại mà gặp nhau thì gọi là được vượng. Vậy Can thượng thần làm vượng cho Chi và Chi thượng thần làm vượng cho Can cho nên gọi là: Hổ vượng. Cách này rất hợp với vụ trao đổi qua lại như buôn bán, giao thiệp...hai bên nhờ nương nhau mà đồng được hưng vượng. Người ở cùng nhà cửa đều được phát đạt, chủ khách đều hưng long, cha con, anh em, chồng vợ...giúp ích lẫn nhau. Cứ tùy theo sự loại của người hỏi mà đoán được thịnh vượng.

2. Câu vượng cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thượng thần với Can đồng thuộc một loại và Chi thượng thần với Chi cũng đồng thuộc một loại Ngũ hành thì gọi là: **Câu vượng cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Câu vượng là hai bên đều tự được vượng, chứ không vì giúp qua lại với nhau mà được vượng như ở cách 1. Can thượng thần làm vượng cho Can và Chi thượng thần làm vượng cho Chi, như thế là ở tại một chỗ mà được vượng lấy. Với thể ý ấy thì nên ngồi một nơi để mưu tính ắt được nhiều thuận lợi. Vậy cứ giữ cái chức vụ một chỗ, nơi gia đình thì được phát đạt, một ít mà thành công nhiều, ở yên mà vẫn có thể thuyên chuyển, quyền biến để được thịnh vượng. Ví bằng bốn ba xuất ngoại, mưu động rộn ràng, trương vi hoạt cách thì bản thân cùng gia đình đều bị vi bố, ràng buộc như chim trong lưới, như cá trong chài. (Bởi quả Câu vượng tất Can Chi vốn có thừa Thiên la, Địa võng và Dương nhận).

Đại khái quả Câu vượng ứng điềm thịnh vượng cho cả hai bên, nhưng sự thịnh vượng ấy là tự mình được và nhờ biết yên ổn, chờ đúng lúc. Vì vậy nên cũng gọi là quẻ: Tọa nhi thâm (ngồi một chỗ mà thu lợi).

Như một việc đã thất bại, một điều đã suy vi mà nay muốn phục hưng, chiêm được Câu vượng cách thì rất nên thi hành thì sẽ có kết quả mỹ mãn. Câu vượng cách mà ở Can Chi gặp Tuần không thì không mấy tốt. Hồ vượng cách cũng vậy.

CAU 79: CAN CHI TRỰC TUYỆT, PHÀM MƯU TUYỆT

. **Lời phụ:** Lập tam tuyệt nhi dục tấn thất, chung bất năng toại kỳ mưu. Nghĩa: Lập ba cái hang đất mà muốn dựng lên nhà ở rốt cuộc mưu ấy chẳng được thành.

. Can Chi trực Tuyệt: là Can và Chi gặp Tuyệt thần. Tuyệt thần là nói chung Can tuyệt và Chi tuyệt.

. Phàm mưu tuyệt: là kẻ mưu tính điều chi cũng bị đoạn đứt.

1. Câu thừa Tuyệt cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thừa Can tuyệt và Chi thừa Chi tuyệt thì gọi là: **Câu thừa Tuyệt cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Tý, giờ Ngọ.

Một số quẻ Câu thừa Tuyệt cách:

1. Ngày Giáp Dần mà quẻ thấy Thân gia Giáp cũng tức là gia Dần thì Thân là Can tuyệt mà cũng là Chi tuyệt. Thân lại khắc cả Can Chi, ấy là Tuyệt thần tác Can quỷ và tác Chi quỷ.
2. Ngày Đinh Mùi mà quẻ thấy Hợi gia Đinh cũng tức là gia Mùi thì Hợi là Can tuyệt mà cũng chính là Chi tuyệt (Tính theo Trường sinh cục thì Tị mới chính là Tuyệt của Chi Mùi, song Mùi thuộc Thổ có thêm riêng biệt là Tuyệt tại Hợi).
3. Ngày Bính Dần mà quẻ thấy Hợi là Can tuyệt gia Bính, tất có Thân là Chi tuyệt gia Chi Dần. Thân lại là Chi quỷ vì khắc Chi Dần, và Hợi lại là Can quỷ vì khắc Can bính, nếu chiêm quẻ ban ngày thì Can tuyệt có thừa Quý nhân.
4. Ngày Bính Thân mà quẻ thấy Hợi là Can tuyệt gia Bính và Dần là Chi tuyệt gia Thân. Hợi là Can quỷ và ban ngày có thừa Quý nhân.

5. Ngày Ất Mùi mà quẻ thấy Thân là Can tuyệt gia Ất tất có Hợi là Chi tuyệt gia Mùi. Thân cũng là Can quý và như chiêm ban đêm tất có thừa sao Quý nhân.
6. Ngày Tân Mùi mà quẻ thấy Dần gia Can Tân tất có Hợi gia Chi Mùi. Hợi là Chi tuyệt. Dần là Can tuyệt, nếu chiêm ban đêm có thừa Quý nhân.
7. Ngày Quý Mùi mà quẻ thấy Tị gia Can Quý tất có Hợi gia Chi Mùi. Tị là Can Tuyệt và là hào Tài, chiêm ban ngày có thừa Quý nhân. Hợi là Chi tuyệt và cũng là Chi tài vì Hợi bị Chi Mùi khắc (bị Chi khắc thì gọi là Chi tài, bị Can khắc thì gọi là Can tài).
8. Ngày Mậu Dần, ngày Canh Dần, ngày Nhâm Dần, Mậu Thân, Canh Thân, Nhâm Thân mà quẻ thấy Tý gia Ngọ (Phản ngâm) thì quẻ nào cũng có Can tuyệt tác Tài và lâm Can, và có Chi tuyệt lâm Chi.
9. Những ngày Nhâm Thìn, Nhâm Tuất mà quẻ thấy Tị gia Can Nhâm thì Tị là Can tuyệt tác Tài và như chiêm ban ngày tất có thừa Quý nhân. Hai quẻ này không có Chi tuyệt lâm Chi.

+ **Giải đoán:** Câu là đều, cả thấy, ý nói là cả Can và Chi: Can thừa Can tuyệt mà Chi cũng thừa Chi tuyệt. Can tuyệt, Chi tuyệt đều có tính cách đoạn đứt, bởi thế nên chiêm hỏi về các sự việc có tính cách giải ly thì đều có kết quả tốt, như muốn giải hòa cho dứt điềm cạnh tranh hay dứt khoát vụ thừa kiện, như vợ chồng muốn ly dị, các sự việc muốn giải quyết cho xong...

Phàm Can thừa Can tuyệt mà Can tuyệt là hào Quan quý thì nên dứt việc kiện tụng hay việc nghi ngờ và các điều hung dữ. Hối bệnh cũng mau lành. Phàm Chi thừa Chi tuyệt mà Chi tuyệt là hào Thê tài thì nên giải quyết cho dứt khoát các vụ lôi thôi về tiền tài. Nhưng nếu hỏi về vụ vợ bệnh thì không khỏi chết, bởi hào Thê đã bị tuyệt khí, nếu Can tuyệt bị Tử khí hay thừa Tử khí sát thì lại càng chắc chết mau.

Can thừa Can tuyệt và gặp Quý nhân thì nên cầu người trên trước hoặc đến quan để giải quyết giúp các việc khó, để dứt hẳn các sự lôi thôi, ràng buộc.

Như trên thấy Can tuyệt hay Chi tuyệt tự gia lên cung Tuyệt địa bàn của nó (như quẻ mẫu) thì muốn đoạn tuyệt sự việc chi cũng được dễ dàng lắm. Lại như những quẻ thí dụ số 1, 3, 4, 8 thì Can Tuyệt và Chi tuyệt đều tự gia lên Tuyệt địa bàn. Phàm chiêm về lộc ăn là quẻ rất xấu, thêm gặp Can lộc thì càng xấu hơn, vì là điềm trời dứt lộc thọ. Chiêm bệnh cũng ắt chết. Quẻ Câu thừa Tuyệt cách chú trọng tại Can, dù rằng Chi không thừa Tuyệt cũng tạm dùng được, hiện ứng như Câu thừa Tuyệt cách.

2. Hổ thừa Tuyệt cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thừa Chi tuyệt và Chi lại thừa Can tuyệt thì gọi là: **Hổ thừa Tuyệt cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Mùi, giờ Mùi.

+ **Giải đoán:** Hổ thừa Tuyệt là hai bên trao đổi Tuyệt thân, ấy là Can thừa Chi tuyệt và Chi lại thừa Can tuyệt. Cách này rất hợp với những việc sang đổi hay thay đổi với nhau, như đổi nhà ở, thay đổi chức vụ, thay thế quyền hành, bỏ cũ tạo mới... vì đã sang đổi với nhau rồi thì không còn sự lôi thôi nữa.

3. Tuyệt gia Sinh cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền là Can tuyệt gia lên cung Trường sinh của nó thì gọi là: **Tuyệt gia Sinh cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Thìn, nguyệt tướng Thân, giờ Tị.

Ngày Canh kim thì Dần là Can tuyệt. Dần mộc tất Trường sinh tại Hợi. Vậy quẻ này Sơ truyền Dần là Can tuyệt, mà Dần gia Hợi tức là gia lên cung Trường sinh của nó cho nên gọi là: Tuyệt gia Sinh cách. Giả như quẻ này không phải Dần là Sơ truyền, nhưng nếu người tuổi Hợi thì an Bản mệnh tại Hợi địa bàn tất thừa Dần là Bản mệnh thượng thần, như vậy cũng gọi là: Tuyệt gia Sinh cách.

+ **Giải đoán:** Tuyệt gia Sinh tức là Can Tuyệt tự gia lên Trường sinh của nó, ứng vào việc đã thấy dứt tuyệt rồi mà còn tái sinh trở lại. Suy thế thì biết rằng quẻ Can tuyệt gia Trường sinh rất kỵ mưu tính những việc có tính cách đoạn tuyệt, dứt bỏ, phóng thích...vì những việc ấy sẽ có lúc tái sinh. Phàm các sự việc đang tiến hành mà chiêm gặp quẻ này tất cũng bị ngưng lại một lúc rồi mới tiến trở lại.

CÂU 80: NHÂN TRẠCH GIAI TỬ, CÁC SUY DOANH

- . **Lời phụ:** Toàn sự giai một. Nghĩa: cả sự đoàn đều chết mất.
- . Nhân trạch giai tử: là Can và Chi đều có thừa sao Tử (tính theo Trường sinh cục)
- . Các suy doanh: là mỗi bên đều bị lưng voi, suy vi.

1.Can Chi toàn thừa Tử khí cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thừa Can tử và Chi thừa Chi tử thì gọi là: **Can Chi toàn thừa Tử khí cách**.

(Can tử và Chi tử: là sao Tử ở vòng Trường sinh, tính theo Can thì gọi là Can tử, tính theo Chi gọi là Chi tử. Tính chung như sau: loại Kim thì Tử tại Tý, loại Mộc thì Tử tại Ngọ, loại Hỏa thì Tử tại Dậu, loại Thủy và Thổ thì Tử tại Mão).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Canh Dần, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Can và Chi đều tự nó thừa sao Tử của nó cho nên nói là toàn thừa tử khí, ấy là cả hai bên đều có ứng hiện cái khí sắc chết. Sao tử tính theo Trường sinh cục ứng cho tử khí, chớ lầm với Tử khí tính theo mùa và chớ lầm với Tử khí sát tính theo tháng.

Sao Tử chủ sự chết mất, tức là sự sinh phát, nảy nở đã cùng tận rồi vậy. Can là người, Chi là gia trạch, cả hai đều thừa tử tất cả hai đều suy tổn. Phàm mưu động việc chi cũng sẽ đi đến lúc suy bại, vậy cách tốt nhất là ngưng nghỉ, không tiến tới nữa.

2.Can Chi thượng Hổ thừa Tử khí cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thừa Chi tử và Chi lại thừa Can tử thì gọi là: **Can Chi thượng Hổ thừa Tử khí cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thân, nguyệt tướng Sửu, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Can tử lại lâm Chi, còn Chi tử lại lâm Can, ấy là hai bên trao đổi tử khí cho nhau, vậy nên gọi là: **Hổ thừa Tử khí**.

Phàm chiêm gặp cách này rất kỵ đi điều tang hoặc đến thăm nom người bệnh, vì là điềm ứng có sự bất lợi sẽ đưa đến. Như chiêm hỏi về thân mệnh cùng gia trạch là quẻ suy tổn cả hai. Chiêm bệnh ắt không qua sự chết, nếu Can Chi gặp mùa Tử khí hoặc thừa Tử khí sát hay thừa Tử thần thì càng chắc là dứt số thọ.

CÂU 81: TRUYỀN MỘ, NHẬP MỘ, PHÂN TĂNG ÁI

. **Lời phụ:** Dương tri chủ khách thực tăng thực ái. Nghĩa: vừa biết chủ với khách, ai ghét ai thương.

. Truyền mộ, nhập mộ: là đưa đến Mộ (thiên bàn) rồi lại nhập vào Mộ.

. Phân tăng ái: là chia ra ghét với thương, có chỗ xấu, có chỗ tốt.

Truyền mộ nhập mộ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Trung truyền là Mộ của Sơ truyền và Mạt truyền lại gia lên Mộ địa bàn của Sơ truyền thì gọi là: **Truyền mộ nhập mộ cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mùi, nguyệt tướng Hợi, giờ Ngọ.

Tam truyền của quẻ này là Tị Tuất Mão. Sơ truyền Tị thuộc hỏa tắt mộ của nó tại Tuất, vậy Trung truyền Tuất chính là Mộ của Sơ truyền Tị, còn Mạt truyền Mão gia Tuất địa bàn cũng tức là gia mộ địa bàn của Sơ truyền Tị. Tóm lại Trung truyền là Mộ của Sơ truyền và Mạt truyền cũng gia lên mộ của Sơ truyền cho nên gọi là Truyền mộ nhập mộ cách. Lại luận rằng: Sơ truyền Tị tác Quan quý và ngày Tân thì Tị là Can đức mà cũng là Can sinh. Bởi thế nên cũng gọi quẻ mẫu này là Quan tinh, Đức thần, Trường sinh truyền Mộ nhập Mộ cách. Nếu như công chức chiêm gặp là điềm xấu lắm vì cả ngôi Quan cùng Phúc đức cùng sự sống đều bị chôn lấp (nhập mộ), tối tăm.

Kể thêm một số quẻ Truyền mộ nhập mộ:

1. Những ngày Kỷ Tị, Kỷ Mão, Kỷ Mùi, Kỷ Hợi mà quẻ thấy Tý gia Can Kỷ thì Tam truyền toàn là Tị Tuất Mão. Tuất là Mộ của Tị (truyền mộ) và Mão lâm Tuất địa bàn tức là gia lên mộ của Tị (nhập mộ). Bốn quẻ này đều gọi là: **Sinh ngã truyền mộ nhập mộ cách**. Sinh ngã là sinh ra ta (tức Sinh Can), bởi Sơ truyền Tị là hào Phụ mẫu.
2. Ngày Bính Tý mà quẻ thấy Tuất gia Can Bính thì Tam truyền là Tị Tuất Mão. Cái thể cách của quẻ này giống như quẻ thí dụ số 1, Nhưng bởi Sơ truyền Tị là Can đức và cũng là Can lộc cho nên gọi là: **Đức lộc truyền mộ nhập mộ cách**.
3. Ngày Mậu Tý mà quẻ thấy Tuất gia Can Mậu thì Tam truyền là Tị Tuất Mão. Thể cách của quẻ này giống thí dụ số 1, nhưng Sơ truyền Tị sinh Can Mậu mà Tị cũng là Can đức, Can lộc cho nên gọi là: **Đức Lộc sinh ngã truyền mộ nhập mộ cách**.
4. Ngày Canh Tý mà quẻ thấy Sửu gia Canh thì Tam truyền là Tị Tuất Mão. Vẫn giống cách 1 nhưng ngày Canh kim thì Tị là Can sinh, tức Trường sinh, vì vậy nên gọi nó là: **Trường sinh truyền mộ nhập mộ cách**.
5. Ngày Ất Mùi mà quẻ thấy Dậu gia can Ất thì Tam truyền là Tị Tuất Mão. Giống các ví dụ trên, nhưng ngày Ất sinh Sơ truyền Tị thì Tị là hào Tử

tôn thoát Can Ất, vì thế nên đặt tên riêng cho quẻ này là: ***Thoát khí truyền mộ nhập mộ cách.***

6. Ngày Canh Tuất mà quẻ thấy Sửu gia Canh thì Tam truyền là Thân Ngọ Sửu. Sửu là Mộ của Thân. Ngọ gia Sửu địa bàn tức là gia nhập lên mộ của Thân. Ngày Canh thì Sơ truyền Thân là Can đức, vậy quẻ này gọi là: ***Đức thần truyền mộ nhập mộ cách.***
7. Ngày Bính Tuất mà quẻ thấy Tuất gia Can Bính thì Tam truyền là Thân Sửu Ngọ. Cách này giống cách 6, nhưng Sơ truyền Thân là hào Thê tài cho nên gọi là: ***Tài thần truyền mộ nhập mộ cách.***
8. Ngày Mậu Tuất mà quẻ thấy Tuất gia Can Mậu thì Tam truyền là Thân Ngọ Sửu. Thẻ cách giống cách 6 và 7, nhưng Sơ truyền là Trường sinh của Can Mậu và là hào tử tôn thoát khí Can mậu cho nên gọi là: ***Sinh thoát truyền mộ nhập mộ cách.***
9. Ngày Canh Thìn mà quẻ thấy Sửu gia Can Canh thì Tam truyền là Dần Mùi Tý. Mùi là Mộ của Dần. Tý gia Mùi địa bàn cũng tức là nhập lên mộ của Dần. Còn Sơ truyền Dần là hào Thê tài cho nên quẻ này có tên riêng là: ***Tài thần truyền Mộ nhập mộ cách.***
10. Ngày Mậu Thìn mà quẻ thấy Tuất gia Can Mậu thì Tam truyền là Dần Mùi Tý. Thẻ cách giống như cách 9, nhưng Sơ truyền Dần là hào Quan quỷ cho nên gọi tên riêng là: ***Quỷ truyền mộ nhập mộ cách.***

+ **Giải đoán:** Từ Sơ mà truyền lại Trung thì Sơ gặp mộ của nó cho nên nói là Truyền mộ, nghĩa là truyền lại mộ. Mạt lại gia nhập lên mộ của Sơ cho nên nói là nhập mộ. Bởi quẻ có truyền lại mộ mà cũng có nhập lên mộ cho nên gọi là: Truyền mộ nhập mộ cách, nhưng do Sơ truyền là hào Quan, hào Tài, hào Tử tôn...hoặc chính là Can lộc, Can đức, Trường sinh...mà đặt tên riêng cho mỗi quẻ.

Phạm gặp Thoát khí truyền mộ nhập mộ cách hoặc gặp Quỷ truyền mộ nhập mộ cách, thì quẻ ứng điềm tốt, bởi những sự hao thoát và khắc hại đã bị truyền nhập xuống mộ tức như đã bị chôn lấp mất rồi. Nhưng nếu là người có địa vị chức tước mà gặp Quỷ truyền mộ nhập mộ cách thì quẻ lại ứng điềm rất xấu, vì hào Quan quỷ tượng là quan chức đã bị truyền nhập xuống mộ. Nếu Sơ truyền là Can sinh, Can đức, Can lộc thì càng xấu hơn, bởi can sinh là nguồn tức sinh kế, Can đức là Phúc đức và Can lộc là lương lộc sẽ bị chôn mất.

Tóm lại nếu Sơ truyền là chỗ xấu (như khắc Can, thoát Can) thì quẻ ứng điềm tốt, vì sự xấu sẽ bị tiêu tán. Trái lại, Sơ truyền là chỗ tốt (như sinh Can, tác Tài, Can sinh, Can đức, Can lộc) thì quẻ lại ứng điềm tai hại, bởi các điều tốt bị tiêu tán.

Phạm chiêm hỏi về người đi xa mà gặp Truyền mộ nhập mộ cách ắt phải lâu lắm mới về tới, bởi mộ chủ sự tối tăm và diên tri.

CÂU 82: BẤT HÀNH TRUYỀN GIẢ, KHẢO SƠ TRUYỀN

- . Bất hành truyền giả: là không truyền đi được vậy.
- . Khảo Sơ truyền: là xem xét ở Sơ truyền.

1. Bất hành truyền cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Trung truyền và Mạt truyền đều gặp Tuần không, chỉ có Sơ truyền là chẳng gặp Tuần không mà thôi thì gọi là: **Bất hành truyền cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Hợi, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Tam truyền là truyền đi từ 3 chỗ, tức là từ Sơ mà truyền lại Trung và từ Trung mà truyền lại Mạt. Nhưng nếu Trung và Mạt đều gặp Tuần không thì Sơ chẳng thể truyền đi đến chỗ trống không, vậy nên nói là Bất hành truyền nghĩa là không truyền đi được. Sơ truyền không truyền đi, còn Trung và Mạt đều bị Tuần không nên kể như không có, như vậy tất phải xem xét tại Sơ truyền mà định hung cát. Thế nên ở nguyên cú nói là Khảo Sơ truyền.

Phàm chiêm gặp bất hành truyền cách thì căn cứ ở Sơ truyền mà luận. Như Sơ sinh Can, tác Tài, thừa Đức Lộc, Trường sinh...là quẻ ứng điềm tốt. Bằng như Sơ tác Quý, tác Tử tôn, lâm mộ, thừa mộ cùng hung thần hung tướng...tất quẻ ứng điềm xấu, ấy là nói thí dụ hỏi việc cha mẹ mà thấy Sơ truyền tác Tài tất là điềm không hay bởi hào Tài vốn khắc hào Phụ mẫu, nhưng Sơ truyền tác Quý thì lại tốt, vì hào Quý vốn sinh trợ hào Phụ.

Như Sơ truyền là Dao khắc khóa thì việc xấu hay tốt đều không tới nơi, cũng như sự uổng công của người thủ châu đãi thế (đứng gốc cây chờ thỏ chạy đụng vào cây cho chết để bắt).

2. Độc túc quái

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can Chi và Tam truyền cùng ở tại một cung thì gọi là: **Độc túc cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Mùi, nguyệt tướng Tuất, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Độc túc quái là quẻ một chân. Can Chi và Tam truyền là 5 ngôi chính của mỗi quẻ, nay cùng ở tại một cung địa bàn thì có khác gì 5 người cùng đứng có một chân trên đất cho nên nói là Độc túc.

Phàm chiêm gặp Độc túc quái dù hỏi việc chi, mưu sự gì cũng bất lực, sự việc không đi đến nơi đến chốn, vì có một chân tất không thể lưu hành tự nhiên theo lệ thường. Như chiêm thương mại hoặc muốn xuất hành hay đi trốn tránh thì phải nên đi bằng thuyền tàu chứ không nên đi bằng đường bộ, bởi theo cái lý của nó là đường bộ đi bằng một chân ắt phải nhảy lò cò. Chiêm bệnh ắt khó qua sự chết, hoặc như Lê ngoại Triều.

Xưa nay trong môn Lục nhâm các học giả đều nghĩ rằng chỉ có một quẻ kiểu mẫu nói trên là Độc túc quái, nhưng không biết còn một quẻ nữa tuy không giống đúng như theo các điều kiện ở thiệu quẻ, song vẫn có cái lý Độc túc của nó, ấy là ngày Kỷ Mùi mà quẻ thấy Mùi gia Kỷ (Phục ngâm) thì có Tam truyền Mùi Sửu Tuất mà Sửu là Trung truyền bị Tuần không. Quẻ Phục ngâm chuộng dùng Hình, nay Trung truyền Sửu bị Tuần không nên không thể Hình Mạt truyền Tuất. Như

vậy Sửu Tuất là Trung Mạt có danh mà không có thực, cho nên kể như không có. Chỉ còn lại Sơ truyền cùng Can Chi là 2 ngôi chính cùng ở tại một cung, tức như cùng ứng có một chân, vậy cũng gọi là Độc túc. Độc cũng có thể nói là Bất hành truyền.

CÂU 83: VẠN SỰ HỖ HÂN, TAM LỤC HỢP

- . **Lời Phụ:** Dân an vật phụ, quân chính thần lương. Nghĩa: Dân tình yên ổn, vật chất dồi dào, vua chính tôi hiền.
- . Vạn sự hỷ hân: là muôn sự, sự chi cũng được vui mừng hân hoan.
- . Tam Lục hợp: là Tam hợp và Lục hợp, có cả hai thứ.

Tam hợp tác Lục hợp cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tam truyền là Tam hợp mà chữ chính cục với chữ thiên bản trên Can hay trên Chi tác Lục hợp thì gọi là: **Tam hợp tác Lục hợp cách**. Hoặc chữ chính cục cùng với chữ thiên bản trên Bản mệnh hay trên Hành niên tác Lục hợp, nhưng Can Chi có thừa sao Thiên hợp thì cũng tạm dùng được.

Tam truyền là Tam hợp cục tức Tam truyền có đủ 3 chữ trong một bộ Tam hợp, không luận thứ tự trước sau. Có tất cả 4 bộ Tam hợp và mỗi bộ đều có một chữ chính cục, kể ra như sau đây:

1. Có đủ 3 chữ Thân Tý Thìn thì gọi là Thủy cục, mà Tý là chữ chính cục bởi Tý thuộc thủy. Tý với Sửu tác Lục hợp.
2. Có đủ 3 chữ Dần Ngọ Tuất thì gọi là Hỏa cục, mà Ngọ là chữ chính cục bởi Ngọ thuộc Hỏa. Ngọ với Mùi tác Lục hợp.
3. Có đủ 3 chữ Hợi Mão Mùi thì gọi là Mộc cục, mà Mão là chữ chính cục vì Mão thuộc Mộc. Mão với Tuất tác Lục hợp.
4. Có đủ 3 chữ Tị Dậu Sửu thì gọi là Kim cục, mà Dậu là chữ chính cục bởi Dậu thuộc kim. Dậu với Thìn tác Lục hợp.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Dậu, nguyệt tướng Thân, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Lấy chữ chính trong Tam hợp ở Tam truyền để phối hợp với Can Chi thượng thần mà làm thành Lục hợp cho nên gọi là Tam hợp tác Lục hợp cách, hay cũng gọi là Tam Lục tương hổ, tức là Tam hợp và Lục hợp gọi nhau, nương nhau mà liên kết. Can Chi và Tam truyền là 5 chỗ chính trong quẻ cùng liên kết với nhau mà làm ra lắm sự hợp, tất nhiên sự ứng của nó vẫn không ngoài cái ý nghĩa hội hợp, liên lạc, qui kết...vì thế nên chiêm hỏi các việc có các tính cách ấy tất mau thành tựu. Bằng chiêm hỏi các việc phóng thích, trừ bỏ, ly cách, giải tán...thì chắc khó thành tựu. Như chiêm hôn nhân ắt được thuận lợi, chiêm hành nhân thì tất người đi ắt trở về vui vẻ, tìm người ắt gặp, trốn tránh không thoát, ly dị vợ chồng không xong, chiêm bệnh thì thêm bệnh, chiêm tụng và hỏi tội lệ ắt bị gia hình...Đại khái cầu hòa hiệp thì được, còn cầu ly cách thì chẳng xong.

Như thấy Truyền cục sinh Can, tác Tài là quẻ thêm tốt. Bằng Tam truyền là Quỷ cục khắc Can cũng chỉ bớt tốt, chứ không gọi là xấu.

CÂU 84: HỢP TRUNG PHẠM SÁT, MẬT TRUNG PHÊ

Hợp trung phạm sát cách

+ **Thiệu quẻ:** Phạm quẻ thấy Tam truyền là Tam hợp cục mà chữ chính cục trong Tam truyền cùng với chữ thiên bản trên Can hay trên Chi tác Tam hình hay Lục xung hay Lục hại thì gọi là **Hợp trung phạm sát cách**.

Có 4 cục thuộc về Hợp trung phạm sát cách kể ra như sau đây:

1. Kim cục phạm sát: là quẻ thấy ở Tam truyền có đủ 3 chữ Tị Dậu Sửu và Can hoặc Chi có thừa Dậu, Tuất hay Mão. Thừa Dậu thì gọi là tác Tam hình, thừa Tuất là tác Lục hại, thừa Mão là tác Lục xung.
2. Mộc cục phạm sát: Tam truyền có đủ 3 chữ Hợi Mão Mùi và Can hay Chi có thừa Tý Thìn hay Dậu. Như thừa Tý thì gọi là tác Tam hình, thừa Thìn là tác Lục hại, thừa Dậu là tác Lục xung.
3. Hỏa cục phạm sát: là Tam truyền có đủ 3 chữ Dần Ngọ Tuất và Can hay Chi có thừa Ngọ Sửu hay Tý. Như thừa Ngọ gọi là tác Tam hình, thừa Sửu là tác Lục hại, thừa Tý là tác Lục xung.
4. Thủy cục phạm sát: là Tam truyền có đủ 3 chữ Thân Tý Thìn và Can hay Chi có thừa Mão hay Mùi hoặc Ngọ. Như thừa Mão thì gọi là tác Tam hình, thừa Mùi là tác Lục hại, thừa Ngọ là tác Lục xung.

+ **Mẫu quẻ Kim cục phạm sát:** ngày Ất Tị, nguyệt tướng Thìn, giờ Tý.

+ **Mẫu quẻ Mộc cục phạm sát:** ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

+ **Mẫu quẻ Hỏa cục phạm sát:** ngày Mậu Tuất, nguyệt tướng Mão, giờ Mùi.

+ **Mẫu quẻ Thủy cục phạm sát:** ngày Canh Tuất, nguyệt tướng Mão, giờ Mùi.

+ **Giải đoán:** Hợp trung phạm sát là trong chỗ hợp lại gây ra điều sát hại. Hợp là vì Tam truyền tác Tam hợp cục. Sát là vì chữ chính cục tác Tam hình, Lục hại hay Lục xung toàn là ứng sự sát hại.

Trong sự Hợp mà có lẫn Hình Hại Xung thì có khác chi trong mật ngọt có chất độc, vì vậy nên mới nói ở nguyên cú là Mật trung phê. Phạm chiêm tất trong nụ cười có gươm đao, gây ơn nghĩa biến thành cừ oán, trong sự hội hợp có điều phá tán. Việc chi cũng kết thành mà phải trải qua những sự trở ngại khó khăn. Dù việc ấy thuộc về mình, vẫn có người bên trong làm cách trở. Như quẻ thấy chữ chính cục tác Tuần không thì trong việc thành hợp chỉ bị trở ngại chút ít mà thôi, dù oán ghét nhau lắm cũng không đến nỗi bị thiệt hại nặng.

CÂU 85: SƠ TAO GIÁP KHẮC, BẤT DO KỶ

. **Lời phụ:** Chỉ nhật khắc ban sư chi chiếu lữ cô. Nghĩa: Chiếu vua chỉ định ngày nghiêm gấp đem quân trở về, quay đầu ngó lại nhiều lần.

. Sơ tao giáp khắc: là Sơ truyền bị giáp khắc, tức bị trên lẫn dưới khắc, đã bị thiên tướng khắc lại còn bị địa bản khắc.

. Bất do kỷ: là chẳng do nơi mình, không được tự do mà bị bức bách.

1. Sơ tao giáp khắc cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền đã bị địa bàn khắc, lại cũng bị Thiên tướng khắc nữa thì gọi là **Sơ tao giáp khắc cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Sơ là Sơ truyền. Tao là gặp. Giáp khắc là bị hai bên hoặc trên dưới ép lại mà khắc. Phàm chiêm việc chi thì cái nguyên nhân đều chẳng bởi mình làm ra và thường bị kẻ khác bức bách, áp chế, hà hiếp. Cứ xem Sơ truyền sở tác mà đoán. Như Sơ truyền tác Tài thì tiền tài mình bị tổn phí, nhưng không phải do nơi mình, hoặc có tiền mà chẳng được tự do tiêu. Như Sơ truyền đồng loại với Can, hoặc chính là Can thân tức là mình bị nguy khốn mà nguyên nhân chẳng bởi mình. Như Sơ truyền tác Phụ tất sinh kế mình bị bức bách. Duy Sơ truyền tác Quý mới tốt, vì sự họa hại đã bị giáp khắc thì không thể thoát xuất ra, điềm thoát khỏi sự lo buồn, nhưng hỏi về quan vị, chức tước ắt xấu.

2. Gia pháp bất chính cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ Trung Mạt đều bị giáp khắc thì gọi là: **Gia pháp bất chính cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Tuất, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Gia pháp bất chính là phép nhà chẳng chính. Chẳng chính tất không có chừng mực, trong gia đình xảy ra lắm điều áp bức, lố lằng, việc xử đoán và cai trị không công bằng, trên dưới đều không ngay thẳng. Chỉ có một Sơ truyền bị giáp khắc (cách 1) cũng đã ứng điềm bất lợi, hưởng chi cả ba Truyền đều bị giáp khắc.

3. Phủ khuru, ngưỡng thù cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền tự gia Mộ địa bàn của nó và lại bị Thiên tướng khắc thì gọi là: **Phủ khuru, ngưỡng thù cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Thân, giờ Sửu.

+ **Giải đoán:** Phủ khuru là cúi xuống gặp chính bản mộ. Khuru tức là Khuru lằng là mờ mả. Ngưỡng thù là ngược lên gặp cừ thù. Gặp cừ thù tức là bị Thiên tướng khắc. Phàm chiêm hỏi việc chi cũng theo lý trên này mà đoán. Cúi xuống để gặp chính mộ của mình vẫn không phải là điềm hay, song vẫn còn hơn là ngó lên cho cừ địch khắc hại. Người đời đã chẳng bảo: ngó xuống cho nhẹ lòng dạ, ngó lên làm chi cho thêm khổ tâm. Vậy nên an phận thủ thường.

CÂU 86: TƯỚNG PHÒNG NỘI CHIẾN, SỞ MƯU NGUY

. **Lời phụ:** Bất tri họa khởi tiêu tường nội, không trúc phong Hồ vạn lý thành. Nghĩa : chẳng biết tai họa khởi bên trong tường lạng lẽ, uống xây đắp thành ngàn dặm để phòng giặc Hồ.

. Tướng phòng nội chiến: là Thiên tướng khắc chiến bên trong.

. Sở mưu nguy: là do nơi chỗ mưu tính mà bị nguy hại.

1. Tướng phùng nội chiến cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Địa bàn khắc Sơn truyền và Sơn truyền khắc Thiên tướng thì gọi là: **Tướng phùng nội chiến cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Sửu, nguyệt tướng Tị, giờ Tuất.

+ **Giải đoán:** Cung địa bàn khắc Thiên bàn và Thiên bàn lại khắc Thiên tướng, ấy là từ dưới khắc lên Thiên tướng hoặc cũng nói là từ trong khắc kế tiếp ra bên ngoài cho tới Thiên tướng là vị cuối. Vì thế nên nói là Tướng phùng nội chiến cách ứng sự náo loạn bên trong, vậy cứ xem Thiên tướng ở Sơn truyền thuộc về sự loại nào thì biết là do sự loại tốt hay xấu mà sinh ra việc náo loạn hoặc vợ bị bệnh, bởi sao Thiên hậu chủ sự hôn nhân, phụ nữ. Như Quý nhân nội chiến là do nơi Quý nhân mà sinh ra nội loạn. Như Thiên hợp nội chiến là việc mình đang thành hợp có kẻ phá khuấy, lời thôi...

2. Tam truyền Can Chi nội chiến cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơn Trung Mạt Can thượng thân và Chi thượng thân đều bị địa bàn khắc thì gọi là: **Tam truyền Can Chi nội chiến cách** hay Ngũ xử nội chiến cách (Nếu Can thượng thân không bị địa bàn khắc, nhưng bị Can khắc cũng dùng được).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Dậu, nguyệt tướng Tý, giờ Mùi.

+ **Giải đoán:** Tam truyền và Can Chi, cả 5 chỗ ấy đều bị ở dưới khắc lên cho nên gọi là: Tam truyền, Can, Chi nội chiến cách hoặc cũng gọi là: Ngũ xử nội chiến cách.

Phàm chiêm gặp cách này rất nghiêm là phép nhà chẳng chính, gia đạo không có chút chi là hòa khí. Hoặc tự mình tàng trữ vật gian mà phạm tội xấu, hoặc tiếng tăm nhục nhã từ trong nhà lan ra ngoài đến nỗi phải sinh ra lắm sự hiềm khích, cạnh tranh...

Phàm chiêm tụng ắt bị hình khảo, chiêm bệnh ắt chết. Cầu hỏi các sự tốt đều chẳng được thành. Duy có hạng quan chức chiêm hỏi việc thân thể thì lại là quẻ tốt, vì sẽ dần dần được chuyển chuyển lên mãi, sự thịnh vượng, ích lợi ắt không nhỏ vậy.

CÂU 87: NHÂN TRẠCH TỌA MỘ, CAM CHIÊU HỎI

. **Lời phụ:** Lô tửu bạc nhi Hàn Đan vi. Nghĩa: Rượu nước Lô lạt lẽo mà vầy huyện Hàm đan.

. Nhân trạch tọa Mộ: là người và nhà ngồi trên mộ, tức là Can Chi gia lên Mộ địa bàn, vì Can ứng cho người và Chi ứng cho gia trạch.

. Cam chiêu hồi: là cam đành chịu sự tối tăm.

1. Nhân trạch giai tọa Mộ

+ **Thiệu quẻ:** phàm quẻ thấy Can thân gia lên Can mộ địa bàn và Chi thân cũng gia lên Chi mộ địa bàn thì gọi là: **Nhân trạch giai tọa mộ cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Sửu, nguyệt tướng Dần, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Nhân trạch giai tọa mộ là người và nhà cửa đều ngồi mộ tức là Can thần và Chi thần đều gia lên Mộ địa bàn. Bởi Can hay Can thần ứng cho người, còn Chi hay Chi thần ứng cho chỗ ở, nhà.

Mộ vốn ứng điềm u tối, nay Can thần gia lâm Can mộ và Chi thần gia lên Chi mộ, tức như Can thần và Chi thần tự chúng nó ứng chịu ở chỗ tối tăm. Vậy người đến chiêm hỏi quẻ cam lòng ở trong một hoàn cảnh tối tăm, nếu chẳng phải là tự chiêu lấy họa thì dù có nhà cửa cũng quyết định làm kẻ hạ tiện mãi tới người khác, dù muốn thay đổi ra một hoàn cảnh khác hay một nghề khác cũng bất lực.

Phàm chiêm hỏi tai họa là tự mình gây lấy họa cho mình, vậy chớ hờn trách trời hay đổ oán cho người khác. Chỉ nên cam lòng nhận chịu theo số phận hiện tại của mình mà thôi. Như thế còn có lẽ yên ổn thân tâm hơn là vùng vẫy, mưu động. Phàm chiêm gia trạch hay hỏi về Bản thân cũng vậy, đều ứng như trên.

2. Nhân trạch hổ tọa mộ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thần lại lâm Chi mộ và Chi thần lại lâm Can mộ địa bàn thì gọi là: **Nhân trạch hổ tọa mộ cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Sửu, nguyệt tướng Mùi, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Hổ tọa mộ là hai bên đối mộ với nhau để gia lên. Phàm việc gì cũng có sự tối tăm cho cả hai bên. Như hai người cùng bôn tẩu làm ăn chắc phải cùng suy vi. Như tại Can thần, Chi thần có cát thần nhưng cát thần ấy lại bị khắc bởi chữ thiên bản trên Bản mệnh hay trên Hành niên là quẻ của người nhút nhát, chẳng dám tiến thủ, cam chịu u tối.

CÂU 88: CAN CHI THỪA MỘ, CÁC HÔN MÊ

. Can Chi thừa mộ: tức 2 chữ thiên bản trên Can và Chi đều là Can mộ và Chi mộ. (Phàm dùng chữ thừa tức là chữ thiên bản. Còn dùng chữ Gia hay Lâm tức là gia lâm lên cung địa bàn).

. Các hôn mê: là mỗi bên đều bị tối tăm, ám muội.

1. Can Chi giai thừa bản mộ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thừa Can mộ và Chi thừa Chi mộ thì gọi là: **Can Chi giai thừa bản mộ cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thân, nguyệt tướng Sửu, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Can Chi giai thừa bản mộ tức là Can Chi đều thừa chính Mộ của nó, ấy là Can thì thừa Can mộ và Chi thì thừa Chi mộ. Lại cũng gọi là Mộ thần úp Can Chi, tức là Mộ úp lên Can Chi, cho nên người cùng nhà cửa đều ở trong hoàn cảnh tối tăm. Can thừa Can mộ ví như người đi trong sương mù, mây phủ, vận mạng u ám. Còn Chi thừa Chi mộ ví như nhà cửa bị khuất lấp, bụi phủ nhện chăng.

Như chiêm hỏi việc của hai người đương đối nhau thì cả hai đều chẳng được toại ý, nếu cùng bôn tẩu làm ăn thì cũng chẳng phát đạt.

Nếu Can mộ và Chi mộ gặp Tuần không, thừa sao Thiên không thì có thể giải được sự u ám, vì đó là không Mộ chứ chẳng phải thật Mộ. Như Can Chi thừa Không mộ mà ở Bản mệnh, Hành niên có chữ thiên bản xung khắc với không Mộ

ấy thì hóa ra thật Mộ (xấu). Nếu chẳng phải là Không mộ mà ở Bản mệnh hay Hành niên có chữ thiên bàn xung khắc Can mộ, Chi mộ thì sự ứng trái lại là có thể giải được sự tối tăm của vận mệnh, chớ đoán là suy vi.

2.Can Chi hỗ thừa Mộ thần cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can lại thừa Chi mộ, còn Chi lại thừa Can mộ thì gọi là: **Can Chi hỗ thừa Mộ thần cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thân, nguyệt tướng Mùi, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Hỗ nghĩa là đối lẫn nhau. Can mộ lâm Chi tức là mình làm mê muội kẻ khác, còn Chi mộ lâm Can tức là kẻ khác làm mê muội mình, cả hai bên đều đầu độc lẫn nhau và cả hai bên đều bị tối tăm, suy hãm, ấy là mình làm hại kẻ kia, thì kẻ kia hoặc có người khác làm hại lại mình.

3.Nhân trạch tương tự cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thần lâm Chi thì gọi là: Nhân tự trạch cách, bằng thấy Chi thần lâm Can thì gọi là Trạch tự nhân cách. Như một quẻ thấy cả 2 cách trên thì gọi là: **Nhân trạch tương tự cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Tý, giờ Ngọ.

Ngày giáp thì Dần là Can thần, vậy Dần lâm Chi Thân tức Can thần lâm Chi, ấy là Nhân tự trạch. Ngày Thân tức là Chi Thân nên gọi Thân thiên bàn là Chi thần, vậy Thân lâm can Giáp tức là Chi thần lâm Can, ấy là Trạch tự nhân. Tóm lại quẻ này có cả Nhân tự Trạch và Trạch tự nhân cho nên gọi là: Nhân Trạch tương tự cách. Như chiêm về vụ gia trạch thì quẻ này ứng điềm tốt, sẽ cầu được, song chẳng hay, vì Chi Thần lâm Can, nhưng lại khắc Can, tức như mình tới người nhưng nhà lại khắc người. Vả lại Can thần lâm Chi cũng bị Chi khắc, tức như người tới nhà mà bị nhà khắc. Tóm lại nhà vẫn làm cho người ở bị thiệt hại.

+ **Giải đoán:** Can hay Can thần đều ứng cho con người. Chi hay Chi thần đều ứng cho cái nhà. Vậy Can thần gia lâm Chi tức con người tự tìm đến cái nhà. Còn Chi thần lâm Can tức là cái nhà tìm đến con người. Đó là theo cái thể cách của quẻ mà giải lý nghĩa ra như vậy để mượn lý đoán.

Phàm chiêm hỏi về vụ cầu gia trạch mà thấy Can thần lâm Chi là tượng của người vào nhà, sự cầu ắt được, nhưng con người phải hao tổn trí lực là bởi người phải tìm tòi đi đến nhà. Trái lại như gặp quẻ Chi thần lâm Can thì việc cầu gia trạch rất dễ dàng vì là tượng cái nhà tự nó tìm đến con người.

Can thần gia Chi hay Chi thần gia Can đều là quẻ ứng cầu được nhà, nhưng nếu Can thần lâm Chi mà thấy Chi sinh Can thần, hoặc Chi thần lâm Can mà thấy Chi thần sinh Can thì nhà ở ấy mới tốt, mỗi ngày một phát đạt, trường tấn bởi Nhà sinh Người là làm lợi cho người ở nhà ấy. Trái lại Can thần gia Chi mà thấy Can thần sinh Chi hay Can thần bị Chi khắc hay Can thần lâm Mộ...là nhà ở không tốt, không làm lợi ích cho người ở nhà ấy. Hoặc quẻ Chi thần lâm Can mà thấy Chi thần khắc Can hay thoát khí Can hay Chi thần là Mộ khuất lấp Can...cũng là nhà ở không tốt, chỉ có hại chứ chẳng có lợi.

Như chiêm hỏi về việc muốn bỏ nhà đang ở (đổi chỗ ở) mà gặp quẻ Can thần lâm Chi là tượng con người còn luyến mến cái nhà, còn gặp quẻ Chi thần lâm Can

là tượng cái nhà còn luyến mến con người chủ nó. Hai lẽ ấy đều không thể rời bỏ cái nhà đang ở. Như hỏi về vụ bán nhà cũng khó bán được.

Như muốn đổi chỗ ở mà quẻ thấy Chi sinh Can thần hay Chi thần sinh Can thì chớ nên bỏ nhà đang ở, cứ bền chí ở nhà ấy rồi sau này thế nào cũng được tấn phát lên mãi. Còn như thấy Chi hoặc khắc hoặc thoát hoặc mộ Can thần hay thấy Chi thần khắc thoát mộ Can là nhà vẫn làm hệ lụy con người mãi mãi, dù đang thịnh vượng cũng sẽ hóa suy vi.

CÂU 89: NHẬM TÍN ĐÌNH MÃ, TU NGÔN ĐỘNG

. **Lời phụ:** Như chiêm phòng nhân tuy bất tàng nặc tất tại tha xứ tương kiến hữu thượng thối chi quân lữ. Như chiêm vụ hỏi người tuy chẳng ẩn giấu ắt gặp nhau ở chỗ khác, có đoàn binh lữ vội vàng.

. Nhậm tín Đình mã: là trong quẻ Phục ngâm tự nhậm và Tự tín có Đình thần, Thiên mã hay Chi mã.

. Tu ngôn động: là nói có sự động, có sự dời đổi.

1. Phục ngâm bất tịnh cách

+ **Thiệu quẻ:** phạm trong quẻ Phục ngâm mà ở Lục xứ thấy có Đình thần hay Thiên mã hoặc Chi mã thì gọi là: **Phục ngâm bất tịnh cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Ngọ, nguyệt tướng Dần, giờ Dần.

+ **Giải đoán:** Phục ngâm quái vốn ứng về sự tịnh ẩn, nhưng vì gặp Đình thần, Chi mã, Thiên mã là những vị thần có tính di động, tức là nghịch lại với thể tính của Phục ngâm cho nên gọi là: Phục ngâm bất tịnh.

Phục ngâm bất tịnh tức là đang tĩnh nhưng lại phải động, như người đang ngủ bị đánh thức, sự việc gì cũng không còn y như lúc đầu hay lúc cũ, thường ứng về những việc sai thất. Như muốn tìm hỏi một người nào chớ đến nhà họ vô ích, vì người ấy đã đi xa nhà, xa quê. Phạm chiêm hỏi sự vụ gì cũng không ngoài cái ý đang ẩn phục mà cầu di động. Như trong Lục xứ có đủ cả Đình thần, Thiên mã và Chi mã thì sự biến động rất gấp, rất mãnh liệt. Còn như chỉ có Đình thần hay chỉ có Chi mã hoặc chỉ có Thiên mã mà thôi thì sự di động yếu ớt, nhưng sự di động của Đình thần khá mạnh và mau hơn Chi mã với Thiên mã.

Quẻ Phục ngâm bất tịnh ở ngày Dương gọi là Vô nhậm quái, mình không nên giao trách nhiệm của mình cho người khác, bởi họ không thể thực hành y theo trách nhiệm mà mình đã giao.

Quẻ Phục ngâm bất tịnh ở ngày Âm gọi là Vô tín quái, mình chớ tin tưởng theo sự việc hiện tại, bởi nó sẽ biến dịch ra khác.

Ở Phục ngâm bất tịnh thấy có Khôi Cương là Thìn Tuất lâm Lục xứ thì sự di động càng mau, càng gấp và mãnh liệt.

Như không phải là Phục ngâm, nhưng ở Lục xứ thấy có Đình-Mã vẫn ứng điềm biến động, vậy xem hào nào thừa Đình Mã thì luận hào ấy bị động. Thí dụ: ngày Quý Tị ở quẻ Tị gia Quý thì có Tị là Đình thần và Tị tác Thê tài, vậy đoán là tiền tài hoặc vợ đang có sự biến động...

Quẻ Phục ngâm mà ở Lục xứ không có Đinh Mã tất ứng sự ản phục, khó biến đổi ra khác, đang tĩnh mà cầu động thì chung qui vẫn tĩnh, ngược lại đang động mà muốn tĩnh thì cuối cùng vẫn động. Như trước có người hứa cho điều gì thì ắt sẽ có sự thật như lời hứa. Ngày Dương gọi là Tự nhậm quái, có thể tự làm xong trách nhiệm mà cũng có thể ủy thác việc cho người khác. Còn ngày Âm gọi là Tự tín quái, có thể tin lấy sự việc của mình, tin theo sự ngó thấy của mình mà thành tựu (xem lại khóa 9 ở khóa kinh tập).

2. Phục ngâm trung trở cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm là quẻ Phục ngâm mà Trung truyền gặp Tuần không thì gọi là: **Phục ngâm trung trở cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Dậu, nguyệt tướng Mão, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Trung trở là quẻ khoảng giữa bị cách trở, đó là bởi Trung truyền gặp Tuần không (Trung truyền là khoảng giữa). Phục ngâm vốn dùng Hình Xung mà làm Tam truyền, nay Trung truyền bị Tuần không tức như không thể Hình Xung với Mạt truyền cho nên nói là bị trở ngại khoảng giữa. Vậy lấy cái ý lý ấy mà đoán mọi việc, như người đi thì bị cách trở nửa đường, mưu sự hứa hẹn đều bị khó khăn ở lúc giữa....

3. Đinh Mã tương gia cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy trong Lục xứ (thứ nhất là tại Can) có Tuần Đinh gia lên Thiên mã địa bàn Hoặc Thiên mã gia lên Tuần Đinh địa bàn thì gọi là: **Đinh Mã tương gia cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, nguyệt tướng Sửu, giờ Tý, tháng 11.

Ngày Giáp Tý thuộc về Tuần Giáp Tý nên Mão là Tuần Đinh. Còn tháng 11 thì Dần là Thiên mã. Vậy quẻ này tại Can có Mão gia Dần địa bàn, ấy là Tuần Đinh gia Thiên mã địa bàn, nên gọi là: Đinh mã tương gia cách.

+ **Giải đoán:** Tương gia tức là gặp nhau một chỗ. Tuần Đinh và Thiên mã đều có tính biến động, nay gặp nhau tất có sự ra đi hoặc điều biến động chẳng vừa. Duy thấy Bản mệnh lâm Chi là quẻ của người quá luyện mến nhà cửa của mình tuy có sự di động nhưng người không muốn rời khỏi nhà.

4. Phục ngâm cát quái

+ **Thiệu quẻ:** Phàm trong 6 ngày Bính mà chiêm gặp quẻ Phục ngâm thì gọi là: **Phục ngâm cát quái.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Thìn, nguyệt tướng Mão, giờ Mão.

+ **Giải đoán:** Cát quái là quẻ tốt. Phục ngâm cát quái là quẻ Phục ngâm ứng điềm tốt lành. Quẻ Phục ngâm của 6 ngày Bính đều có một thể cách và những sự kiện tốt lành như quẻ kiêu mẫu, nghĩa là Can lộc, Can đức, hào Tài, hào Phụ...và đồng thuộc về Tam kỳ khóa. Quẻ Phục ngâm vốn ứng điềm ản phục, chẳng thông đạt, nhưng ở 6 ngày Bính thì lại ứng điềm cát hỷ cho nên gọi là Phục ngâm cát quái. Duy quẻ của ngày Bính thân có Sơ truyền Tị là Chi sinh thừa Đức Lộc mà bị Tuần không và quẻ của ngày Bính Ngọ có Mạt truyền Dần là hào Phụ thừa Can sinh, Chi sinh và bị Tuần không. Vậy 2 quẻ đó tuy tốt mà chẳng tốt, có danh là cát quái mà không có thực điều cát hỷ.

5. Phục ngâm hung quái

+ **Thiệu quẻ:** Phàm chiêm gặp quẻ Phục ngâm của 6 ngày Mậu thì gọi là: **Phục ngâm hung quái.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thìn, nguyệt tướng Thân, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Hung quái là quẻ ứng hung, xấu. Phàm ở quẻ Phục ngâm mà thấy Tam truyền đệ khắc Can là một cách rất hung hại, vì vậy mới nói là: Phục ngâm hung quái, đại khái ứng về sự bất hòa.

Sáu quẻ Phục ngâm của 6 ngày Mậu đều có Tam truyền là Tị Thân Dần. Quẻ này Sơ khắc Trung, Trung khắc Mạt và Mạt khắc Can, tức là Tam truyền đệ khắc Can cách, đồng ứng sự mất hòa khí, lằm tai hại. Duy quẻ của ngày Mậu Tuất thì Sơ truyền Tị ngũ Tuần không, Quẻ của ngày Mậu Dần thì Trung truyền Thân ngũ Tuần không và quẻ của ngày Mậu Thân thì Mạt truyền Dần bị Tuần không. Ba quẻ đó sự hung ác ít.

Điều nên chú ý: Các nhà độn toán Nhâm độn thời xưa lại định cho những quẻ Phục ngâm của 6 ngày Mậu vẫn ứng điềm tốt, vì Tam truyền Tị Thân Dần có đủ Giáp Mậu Canh là thuộc về Tam kỳ khóa, nhưng thời nay không thừa nhận như thế, bởi nó thuộc về Tam truyền đệ khắc Can cách. Theo tôi thì luận như sau: Phục ngâm cát quái cách 4 với Phục ngâm hung quái cách 5 giống nhau ở điềm Tam truyền cùng có Can đức, Can lộc, Can sinh và Giáp Mậu Canh (Tam Kỳ), nhưng lại khác nhau 2 điều: Cách 4 thì Tam truyền không đệ khắc Can, Sơ truyền Tỵ can và Mạt truyền sinh Can, vậy tất phải là quẻ tốt, còn cách 5 thì Tam truyền đệ khắc Can, lại Sơ truyền tuy sinh Can mà Mạt truyền lại khắc Can, ấy là trước giúp mà sau hại thì tất nhiên phải là quẻ xấu.

CÂU 90: LAI KHỨ CÂU KHÔNG, KHỞI ĐỘNG NGHI

. **Lời phụ:** Phục thất nhật lai phục. Hư trương công thế. Nghĩa: lại 7 ngày trở lại. Giả như bày ra thế đánh.

. Lai khứ câu không: là đi và lại đều không.

. Lai khứ: ám chỉ vào quẻ Phản ngâm, vì quẻ Phản ngâm có đi có lại. Không: tức là Tuần không.

. Khởi động nghi: là chẳng nên động.

1. Lai khứ câu không cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ Phản ngâm mà thấy Tam truyền đều gặp Tuần không thì gọi là: **Lai khứ câu không cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Dậu, nguyệt tướng Tý, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** **Lai** là lại, **khứ** là đi. Quẻ Phản ngâm gọi là quẻ Lai khứ, bởi từ hào Sơ mà truyền đến hào Trung thì gọi là Khứ, còn từ hào Trung mà truyền đến hào Mạt thì gọi là Lai, tức là trở lại, vì hào Mạt cũng chính là hào Sơ. Sơ truyền và Mạt truyền của các quẻ Phản ngâm tương khắc bao giờ cũng là 2 chữ cùng một tên và cùng ở tại một cung địa bàn. Vậy quẻ Phản ngâm tương khắc tức là quẻ Lai khứ, nghĩa là có đi mà cũng có lại, đi tức là lại, mà lại cũng tức là đi, giống tuồng giả dối, gặt gặm, thật là phản phúc, đảo loạn...nhưng vì cả Tam truyền đều ngũ

Tuần không cho nên gọi là: Lai khứ câu không. Quẻ này như vậy mà là quẻ tốt thì mất tốt, nếu là quẻ xấu thì cũng hết xấu.

Lai khứ câu không cách mà thấy ở Tam truyền có 2 hay 3 hào Tài thì ứng điềm xấu về hôn nhân và tiền bạc. Chiêm hỏi hai vụ ấy tất bất thành, nhưng chiêm hỏi về các vụ họa hoạn như bệnh sẽ đỡ bệnh, vì hào Tài bị Tuần không ắt không có năng lực sinh hào Quý là hào làm tổn hại cho mọi sự. Nếu chiêm hỏi về Quan vị là điềm chẳng hay, bởi hào Quý chẳng được hào Tài sinh trợ một cách đắc lực.

Như Tam truyền có 2 hay 3 hào Phụ mẫu bị Tuần không mà chiêm hỏi về sinh kế, về nghề nghiệp nuôi thân là điềm bất hạnh, bởi hào Phụ mẫu đã bị Tuần không ắt chẳng có năng lực sinh Can. Nếu hỏi bệnh cha mẹ ắt chết, có thừa sao Sinh khí càng chắc chết, bởi cái khí sinh dưỡng bị Tuần không tức là không còn nữa, đã dứt rồi vậy.

Như Tam truyền có hai ba hào Quan quý ngộ Tuần không mà chiêm hỏi về tai nạn ắt chẳng đủ sợ, như chiêm hỏi về chức vị là quẻ bất lợi, bởi hào Quý đã ứng về tai họa mà cũng ứng về Quan tước, đã bị Tuần không tức như hư không. Người phụ nữ hỏi việc vợ chồng cũng ứng điềm chẳng lành, bởi đối với nữ nhân thì Quan quý là người chồng.

Như Tam truyền có hai ba hào Tử tôn đều bị Tuần không là quẻ bất lợi cho con cháu. Chiêm hỏi về tai nạn không có người cứu giúp, bởi Tử tôn đã bị Tuần không ắt không có năng lực khắc hào Quý. Hỏi vụ Thê thiếp hay tiền tài cũng không hay, bởi Tử tôn không có năng lực sinh phò hào Thê tài. Duy hạng quan đến hỏi chức vị thì chẳng hại.

Như Tam truyền có hai ba hào Huynh đệ bị Tuần không mà chiêm hỏi về vụ anh em hay con cháu là quẻ xấu, bởi hào Huynh đệ đã bị Tuần không ắt không có năng lực sinh phò hào Tử tôn, và cũng không có năng lực khắc hào Tài, vậy tiền tài chẳng đến nỗi suy bại.

Phản ngâm vốn ứng điềm di động, đi xa nhưng vì Tam truyền toàn gặp Tuần không ắt chẳng có sức di động nữa, dù bụng muốn ra đi cũng không có phương tiện, lại thường tự thay đổi ý.

Các quẻ Phản ngâm, dù Tam truyền bị Tuần không hay chẳng cũng thế, phạm chiêm vọng sự, là hỏi những điều trông mong ắt chẳng được thành mà còn bị lật đổ...Hoặc vụ hỏi han người, tìm kiếm người thường bị lạc đường sai nẻo, dù có kẻ chỉ dẫn cũng thế.

2.Đức táng Lộc Tuyệt cách

+ **Thiệt quẻ:** Phạm ở quẻ Phản ngâm mà thấy Can đức và Can lộc đều gia lên Tuyệt địa bàn của nó thì gọi là **Đức táng Lộc Tuyệt cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thìn, nguyệt tướng Mão, giờ Dậu.

+ **Giải đoán:** Đức táng là phúc đức bị táng mất đi. Lộc Tuyệt là lộc ăn bị Tuyệt dứt đi. Phạm gặp Tuyệt thì ứng điềm táng Tuyệt, vì thế nên quẻ thấy Can đức và Can lộc gia lâm Tuyệt địa bàn thì gọi là: Đức táng lộc tuyệt cách. Phúc đức và Lộc ăn đã bị táng tuyệt rồi thì dù chiêm hỏi việc gì cũng cũng bất lợi, thứ nhất là hỏi về bệnh hoạn thì khó qua khỏi chết.

Một số quẻ về Đức táng Lộc tuyệt:

- Chỉ có những ngày thuộc Dương là Giáp Bính Mậu Canh Nhâm mà chiêm quẻ Phản ngâm mới có đủ Can đức và Can lộc cùng gia lâm Tuyệt địa bàn ở tại 4 cung Dần Thân Tị Hợi địa bàn. Còn quẻ Phản ngâm của các ngày Âm là Ất Đinh Tân Kỷ Quý thì không có Can lộc gia Tuyệt địa bàn, chỉ có Can đức gia Tuyệt địa bàn mà thôi.
- Các quẻ Phản ngâm mà Tam truyền không ngoài Dần Thân Tị Hợi đều gọi là: Tứ Tuyệt thể, cũng ứng về sự bị đoạn tuyệt. Sở dĩ nói Tứ tuyệt thể là bởi quẻ Phản ngâm bao giờ 4 cung Tuyệt địa bàn cũng chính là 4 cung Tuyệt của chữ thiên bàn nằm trên nó: như Dần gia Thân thì Thân là Tuyệt của Dần, Thân gia Dần thì Dần là Tuyệt của Thân.

3. Di viễn tự cận cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Sơ truyền là tên của Năm hiện tại, còn Trung truyền với Mạt truyền là tên của Tháng Ngày hiện tại thì gọi là: **Di viễn tự cận cách**.

+ **Mẫu quẻ:** Năm Hợi, tháng 7 Thân, ngày Đinh Tị, nguyệt tướng Tị, quẻ chiêm nhằm giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Di viễn tự cận cách là xa rời lại gần. Bởi sao? bởi Sơ truyền là chỗ gần nhất để truyền ra nơi xa hơn là Trung truyền và hơn nữa là Mạt truyền. Ta ví Sơ truyền là một Ngày (gần), còn Trung xa rộng hơn là một Tháng, và Mạt truyền lại xa rộng hơn nữa là một Năm. Ấy là khởi từ gần đến xa. Nay ngược lại Sơ truyền là Năm, còn Trung truyền là Tháng và Mạt truyền là Ngày, tức là khởi đầu từ chỗ xa mà truyền lại gần, quẻ như thế cho nên gọi là: Di viễn tự cận cách, thường ứng về những sự việc lấy hoãn đãi làm mau lẹ, lấy xa làm gần. Phàm chiêm hỏi điều chi cũng theo ý nghĩa ấy mà đoán.

4. Động trung bất động cách

+ **Thiệu quẻ:**

1. Phàm quẻ thấy tại Can có Thìn thiên bàn thừa Thanh long hay Thiên hợp và chiêm Thời (tên giờ hiện tại xem quẻ) lại được dùng làm Sơ truyền thì gọi là **Động trung bất động cách**. Như Sơ truyền khắc Can quẻ càng ứng đích xác.
2. Hoặc thấy Thìn Tuất thiên bàn gia đủ lên Can Chi và Can thừa mộ thần cũng là **Động trung bất động cách**.
3. Hoặc thấy Thìn Tuất thiên bàn gia đủ trên Can Chi và Trung Mạt đều bị Tuần không cũng gọi là: **Động trung bất động cách**.

+ **Mẫu quẻ 1:** ngày Mậu Ngọ, nguyệt tướng Dần, giờ Mão.

+ **Mẫu quẻ 2:** ngày Kỷ Sửu, nguyệt tướng Thìn, giờ Mùi.

+ **Mẫu quẻ 3:** ngày Canh Dần, nguyệt tướng Ngọ, giờ Thìn.

+ **Giải đoán:** Động trung bất động là trong sự động mà chẳng động, chẳng đi được, chẳng thể dời đổi từ nơi này qua nơi khác.

Quẻ có Thìn Tuất lâm Can Chi hoặc có thừa Long Hợp là phân thể của Trảm quan khóa, chủ sự di động, viễn hành, quá quan như ở chuyện Tam quốc nhằm lúc Vân Trường giết tướng để qua 5 cửa ải. Tuy quẻ có tính cách đó, song vì Chiêm Thời là thời gian nhỏ nhất và gần nhất trong Tứ thời (Niên, Nguyệt, Nhật, Thời) lại được dùng làm Sơ truyền, ấy là động chỗ lớn mà dùng nơi nhỏ, động chỗ xa mà

phải ở tại nơi gần, tức như trong chỗ động mà chẳng động. Nếu gặp nó ở Thiên võng khóa càng ứng chắc (Như quẻ mẫu 1).

Lại như Thìn Tuất lâm Can Chi là quẻ di động, đi xa, song vì có Mộ thần lâm Can chủ sự bế tắc, trầm trệ, ví như người lấy lưới quán quanh mình (ấy là Thiên võng tự tỏa cách). Như vậy cũng gọi là trong chỗ động mà chẳng động (Như quẻ mẫu 2).

Lại như Thìn Tuất lâm Can Chi là quẻ di động, đi xa nhưng vì trong 3 Truyền đã bị 2 truyền Trung Mạt ngũ Tuần không, chỉ còn có một Sơ truyền nên chẳng thể đi ra được (Bất hành truyền cách). Vậy cũng tức là chẳng thể động (quẻ mẫu 3).

5. TỰ PHẢN NGÂM QUÁI

+ **Thiệu quẻ:** Phàm chẳng phải là quẻ Phản ngâm, nhưng Sơ truyền và Mạt truyền là 2 chữ giống nhau và xung với Trung truyền (tựa như quẻ phản ngâm) thì gọi là: **Tự phản ngâm cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Mùi, nguyệt tướng Dậu, giờ Thân.

Quẻ này thuộc về Mão tinh âm nhật, nhưng vì Sơ Mạt cùng là Thân giống nhau và cùng xung với Trung truyền Dần, tựa như quẻ Phản ngâm tương khắc cho nên gọi là Tự phản ngâm quái. Đã tương tự thì sự ứng cũng tương tự, nghĩa là di động, tới lui, qua lại, giao thông...nhưng bởi thể cách của quẻ là Mão tinh âm nhật vốn có tính ẩn phục thể nên tuy động mà chẳng động, đồng một ý lý với cách Động trung bất động. Hơn nữa Sơ và Mạt đều bị Tuần không cho nên thủy chung chẳng động, và Tam truyền thừa Thiên hợp, Huyền vũ cùng có tích cách âm tư, dường thể là bất động. Trong môn Nhâm thì chỉ có một quẻ này là Tự phản ngâm quái.

+ **Giải đoán:** Tự là tựa như. Không phải quẻ Phản ngâm, nhưng Tam truyền giống như Phản ngâm cho nên gọi là Tự phản ngâm, nghĩa là tựa như quẻ Phản ngâm. Đã tựa như thì sự ứng cũng phải tựa như, song quẻ kiểu mẫu trên có khác, vì nó là Mão tinh âm nhật, vốn có tính nghịch lại với Phản ngâm tức là cùng một lối với động trung bất động cách.

CÂU 91: HỔ LÂM CAN QUỶ: HUNG TỐC TỐC

. **Lời phụ:** Khắc Can khách bại, khắc Chi chủ thua. Nghĩa: khắc Can thì bên Khách bại, khắc Chi thì bên Chủ thua.

. Hổ lâm Can quỷ: là Bạch hổ thừa chữ thiên bàn khắc Can. Chữ thiên bàn khắc Can này gọi là Can quỷ.

. Hung tốc tốc: là sự hung hại đến mau lẹ.

1. Hổ lâm Can quỷ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm trong Lục xứ mà thấy có chữ thiên bàn khắc Can lại thừa Bạch hổ thì gọi là: **Hổ lâm Can quỷ cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Dần, nguyệt tướng Thìn, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Bạch hổ chủ sự đạo lộ, là một hung tướng có tính cách hành truyền cấp tốc (đem đến mau lẹ). Còn Can quỷ là hào khắc Can tức là khắc hại thân mình. Hai vị ấy gặp nhau tất phải ứng điềm tai hung họa dữ mà đưa đến rất mau lẹ vậy.

Bạch hổ thừa can Quý mà thấy ở tại Can, Bản mệnh hoặc Sơ truyền thì sự ứng chính xác hơn là ở Trung, Mạt, Chi và Hành niên.

Người thường dân chiêm gặp Hồ lâm Can quý cách tất có tại họa chẳng sai, khó lòng trốn tránh, dù chiêm hỏi việc chi cũng không hay, như chiêm tụng ất bị hình khảo, chiêm bệnh mà có thừa Tử khí sát gia lâm ất chết. Nhưng hàng quan chức chiêm gặp lại ứng điềm tốt, sẽ được giấy tờ thôi thúc đi phó nhậm, ấy là **Thôi quan phù**.

Như Hồ lâm Can quý cách mà Can quý bị Tuần không thì người thường dân khỏi nạn, nhưng quan nhân chiêm gặp là điềm không hay. Thí dụ: ngày Mậu Thìn, chiêm ban đêm mà quẻ thấy Thân gia Thìn thì ở Trung truyền có Bạch hổ thừa Dần là Can quý, nhưng vì Dần lâm Hợi địa bàn tức là Can quý gặp Tuần không địa bàn.

Như Hồ lâm Can quý cách mà Can Quý ở tại địa khắc, tức là bị địa bàn khắc thì người thường dân thoát nạn, song quan chức lại bị thất bại. Thí dụ: ngày Giáp Tý chiêm ban ngày mà quẻ thấy Thìn gia Giáp thì có Mạt truyền Thân là Can quý thừa bạch hổ, nhưng Thân kim gia Ngọ địa bàn tất bị Ngọ Hỏa khắc. Và nếu thấy Bản mệnh hay Hành niên ở tại Ngọ địa bàn thì quẻ mới ứng chính xác. Đã bị địa bàn khắc nên không hại người thường dân được nữa vì Can quý bị tiêu phá.

Hồ thừa Can quý cách, nhưng Can quý lại bị Bạch hổ âm thần khắc thì dân thường vô hại, mà người làm quan bị gian nan. Thí dụ: ngày Kỷ Sửu đến chiêm mà quẻ thấy Tý gia Kỷ thì ở Mạt truyền có Bạch hổ thừa Mão là Can quý, nhưng Bạch hổ âm thần là Thân thuộc kim khắc chế Can quý là Mão mộc. Như đang bệnh sẽ mạnh, còn đang khỏe thì bình yên.

Hồ lâm Can quý cách, nhưng Can quý là sinh địa (tức là được cung địa bàn sinh) hoặc Can quý tự lâm Trường sinh địa bàn (tính theo Trường sinh cục của chính Can quý) là quẻ tai họa không xâm chiếm đến thân mình. Bởi sao? Bởi Quý đang được sinh dưỡng, đang được no nê, sung sướng nên nó tham sống, không muốn làm hại ai. Người ta sợ quý đới (ngạ quý) chứ không ngại quý no. Thí dụ ngày Mậu Dần, chiêm ban đêm mà quẻ thấy Thân gia Dậu thì ở Mạt truyền có Bạch hổ thừa Dần là can Quý, nhưng Dần gia Hợi địa bàn và được Hợi địa bàn sinh (Hợi thủy sinh Dần mộc), ấy là Can quý lâm sinh địa. Lại Dần thuộc mộc tất Trường sinh tại Hợi, ấy là Can quý lâm Trường sinh địa bàn. Theo quẻ thí dụ này, tại Can có Thân kim cũng khắc trừ Dần mộc, nhưng hiềm vì Thân bị Tuần không, nên kém sức lực.

2. Mã tải Hồ quý cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy ở Can Chi Tam truyền hay ở Bản mệnh, Hành niên mà có Can Quý thừa Bạch hổ và Chi mã thì gọi là: **Mã tải Hồ quý cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thìn, nguyệt tướng Ngọ, giờ Hợi, tuổi Mùi.

+ **Giải đoán:** Mã tải Hồ quý là con ngựa chở con Hồ thành quý. Nhưng trong quẻ thì Mã là Chi mã, Hồ là Bạch hổ, và Quý là Can quý.

Ở cách 1 là Hồ lâm Can quý cũng đã ứng điềm hung đưa đến mau lẹ, huống chi ở cách 2 này giống như cách 1, mà còn thêm Chi mã, tức là thêm có con ngựa chở con Hồ làm quý ấy đến hại mình một cách mau lẹ hơn thế nữa. Chi mã cũng

có ý nghĩa là đi đường xa, từ xa đưa đến, cho nên chiêm kiện tụng là điềm bị tội ở phương xa, quẻ này rất ứng nghiệm.

Phàm chiêm việc chi cũng ứng như cách 1 trước, nhưng đã mau càng thêm mau, hoặc từ nơi xa đưa đến.

Như Can quý gặp Tuần không thì giảm bớt được sự hung, có khi khỏi hẳn. Như ở các quẻ thí dụ trên mà nhằm ngày Giáp Tuất thì có Thân là Can quý ngộ Tuần không, hoặc nhằm ngày Mậu Thân thì có Dần là Can quý ngộ Tuần không.

CÂU 92: LONG GIA SINH KHÍ: CÁT TRÌ TRÌ

. Long gia sinh khí: là Thiên tướng Thanh long gặp sao Sinh khí

. Cát trì trì: là sự tốt chậm đến mà lâu bền.

Long gia sinh khí cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thượng thân sinh Can hoặc chính là Can Trường sinh mà có thừa Thanh long và Sinh khí thì gọi là: **Long gia Sinh khí cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Tý, nguyệt tướng Dậu, giờ Tý, tháng 3.

+ **Giải đoán:** Gia nghĩa là thêm. Thanh long thừa thân (chính là Can thượng thân) đã là Can Trường sinh (hoặc sinh Can) lại còn thêm thừa sao Sinh khí cho nên nói là: Long gia Sinh khí cách.

Thanh long là cát tướng ứng điềm tốt lành, cùng với Sinh khí tông theo Can thượng thân và Can thượng thân lại sinh Can hoặc chính là Can Trường sinh...toàn là các điều kiện tốt, vì thế chiêm gặp tất có nhiều may mắn kế tiếp nhau mà chậm chạp đưa đến. Chậm chạp vì Thanh long là tượng người quân tử. Người quân tử vốn hoãn đãi ban ân huệ cho thiên hạ và vẫn kín đáo luôn, thế nên cái tính cách của quẻ cũng ứng như vậy, tuy trước mắt không thấy gì là cao cả mà mình vẫn dần dần phát phúc, được ban ơn bố đức, mỗi ngày thêm một ít tốt lành, vui mừng. Quý hóa lắm thay Long gia sinh khí cách.

CÂU 93: VÕNG DỤNG TAM TRUYỀN, TAI PHÚC DI

. Võng dụng Tam truyền: là làm ra Tam truyền một cách sai bậy.

. Tai phúc di: là tai họa và phúc đức khác nhau tức như quẻ tốt mà làm thành quẻ xấu, hay quẻ xấu mà làm thành quẻ tốt, sự đoán ắt lầm.

1. Võng dụng Tam truyền cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy sai lầm Tam truyền thì gọi là: **Võng dụng Tam truyền cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thìn, nguyệt tướng Tị, giờ Tuất, ban đêm.

Trong Tứ khóa của quẻ này có hai khóa tặc là khóa nhất (Tý/Mậu) và khóa Tứ (Ngọ/Hợi) mà hai chữ trên là Tý Ngọ đồng thuộc Dương cho nên gọi là Thiệp hại khóa. Như vậy phải dùng thiệp hại cách mà chọn một trong hai chữ Tý Ngọ để làm Sơ truyền. Theo cách tính thiệp tặc thì chữ Ngọ chỉ trải qua được 2 lần tặc, còn chữ Tý thì trải qua 3 lần tặc tất nhiều hơn nên phải dùng làm Sơ truyền và Tam

truyền là Tý Mùi Dần tác Tài Huỳnh Quan. Nhưng nếu lấy Tam truyền như thế là sai (Võng dụng). Bởi trong 2 chữ trên của khóa Tặc là Tý và Ngọ thì Tý là chữ cùng với Can Mậu tương khắc và Ngọ là chữ sinh can Mậu, nên phải dùng Ngọ làm Sơ truyền và Tam truyền là Ngọ Sửu Thân tác Phụ Huỳnh Tử, ấy là Tý dụng cách chứ không phải dùng Thiệp tặc cách. Tóm lại quẻ này mà dùng Thiệp tặc cách để lấy Tam truyền là sai và gọi là Võng dụng, còn dùng Tý dụng cách để lấy Tam truyền thì đúng và gọi là Trúng dụng. Phàm lấy Tam truyền sai tất sự đoán cũng sai, họa phúc phải lầm lẫn. Như ở quẻ kiểu mẫu này nếu dùng làm Sơ truyền Tý tác Tài thừa Thanh long là quẻ tốt, ứng điềm có tiền tài, vui mừng. Còn nếu dùng đúng Sơ truyền Ngọ tác Phụ mẫu lâm Không địa, ứng điềm sinh kế bị lũng đoạn hoặc bị thất nghiệp. Như thế là Họa Phúc đã sai khác (tai phúc dị). Thật là điều đáng cẩn thận lắm vậy.

+ **Giải đoán:** Võng dụng Tam truyền là lấy Tam truyền sai lầm. Đã dùng lầm Tam truyền thì sự đoán họa phúc ắt cũng phải sai luôn, rồi tưởng là quẻ không ứng nghiệm. Rất nên cẩn thận.

2. Võng dụng Tứ khóa cách

+ **Thiệp quẻ:** Phàm trong Tứ khóa mà chọn lầm khóa để làm Sơ truyền thì gọi là: **Võng dụng Tứ khóa cách.**

+ **Mẫu quẻ:** Ngày Tân Dậu, nguyệt tướng Mão, giờ Dần.

Trong Tứ khóa của quẻ này, theo mắt thấy thì chỉ có một khóa Hợi/Tuất (khóa Tứ) là khóa tặc, tất nhiên phải dùng chữ trên của khóa Tứ là Hợi để làm Sơ truyền và gọi là: Trùng thâm khóa. Theo mắt thấy cũng như theo Phép dùng là như vậy, rất đúng, song ta còn phải nên hiểu có khóa Nhât và khóa Tứ cùng ở một chỗ với nhau tất phải tự hiểu là giống nhau. Đã giống nhau thì nên nói là chọn khóa đứng trước. Tuy dùng chữ đứng trước hay đứng sau thì Tam truyền vẫn giống nhau song nên nói là dùng chữ Hợi ở khóa Nhât thuộc về Can khóa, chứ không nên nói là chọn chữ Hợi trên khóa Tứ thuộc về Chi khóa. Sơ truyền lấy ở khóa Nhât và khóa Nhị thì thuộc về Can thì ứng khác mà Sơ truyền lấy ở khóa Tam và khóa Tứ thì thuộc về Chi lại cũng ứng khác nhau.

+ **Giải đoán:** Võng dụng Tứ khóa là dùng sai lầm Tứ khóa để lấy Tam truyền. Sở dĩ dùng lầm là bởi có hai ba khóa cùng ở một chỗ hoặc giống hệt nhau. Tuy Tam truyền sẽ vẫn giống nhau, song sự ứng có khác. Khóa Nhât và khóa Nhị do Can mà lấy ra, chủ sự bên ngoài và có sức mau mạnh... Khóa Tam và Tứ do Chi mà lấy ra, chủ sự bên trong và chậm yếu hơn... Mỗi khóa đều có một sự ứng khác nhau, tính cách chủ sự địa vị, đều khác nhau. Như vậy dùng lầm thì phải đoán sai lầm. Nhưng theo sự suy nghiệm, các nhà toán Nhâm không mấy ai chịu lý thuyết của những quẻ như quẻ kiểu mẫu.

CÂU 94: HỖ CỤ KHÔNG VONG, NÃI DIỆU CƠ

- . **Lời phụ:** Cường địch nghi lạc không vong. Nghĩa: Địch quân mạnh thì quẻ nên rơi vào không vong.
- . **Hỗ cụ Không vong:** Hỗ cụ là mừng và sợ, ám chỉ vào quẻ tốt và quẻ xấu. Không vong là Tuần không. Hỗ cụ cũng là quẻ vừa sợ vừa mừng.
- . **Nãi diệu cơ:** bàn là máy huyền diệu.

1. Hỗ cụ cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thừa Can sinh, nhưng Tam truyền tác Quỷ cục thì gọi là **Hỗ cụ cách**. (Quỷ cục là Tam truyền có hai ba hào Quỷ, hoặc Tam truyền có đủ 3 chữ của một bộ Tam hợp mà chữ giữa của Tam hợp là hào Quan quỷ khắc Can).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Hợi, nguyệt tướng Mùi, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** **Hỗ** là mừng, **Cụ** là sợ. Hỗ Cụ cách là quẻ ứng có một điều mừng và một điều sợ. Mừng là nhờ ở Can sinh (Can Trường sinh), vì Can sinh là nguồn sống của Can (Bản thân). Sợ là bởi Tam truyền tác Quỷ cục, vì Quỷ cục bao giờ cũng khắc Can, tức là khắc mình cho nên mình sợ nó. Như thấy Quỷ bị Tuần không thì nên mừng mà chẳng đáng sợ. Còn thấy Can sinh bị Tuần không thì phải sợ mà chẳng nên mừng.

2. Nhị cách Không vong

+ **Thiệu quẻ:** Phàm các chữ thuộc về Tuần không thiên bàn thì gọi là: Du hành Không vong, còn các chữ gia lên trên Tuần không địa bàn thì gọi là: Lạc đề không vong. Hai chữ ấy gọi là: **Nhị cách không vong**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Đinh Mão, nguyệt tướng Tý, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Nhị cách không vong là hai thứ không vong (không vong ở đây là Tuần không), ấy là Du hành không vong và Lạc đề không vong. Du hành không vong cũng gọi là Du hành Tuần không, ấy là Tuần không đi rong, bởi mỗi giờ một lưu chuyển qua cung khác, vì nó chính là Tuần không thiên bàn, mà thiên bàn thì không ở mãi một cung. Lạc đề không vong cũng gọi là lạc đề Tuần không, tức là rơi xuống đáy Tuần không, tức là gia lên Tuần không địa bàn (chữ đáy ám chỉ vào địa bàn). Du hành không vong hay Du hành Tuần không hay Tuần không thiên bàn gọi tắt là Không thần. Còn Lạc đề không vong hay lạc đề Tuần không hay Tuần không địa bàn thì gọi tắt là Lạc không địa, Lâm Không địa, gọi tắt hơn nữa là Lạc không hay lâm không, Địa không.

Du hành không vong và Lạc đề không vong gọi chung và gọi tắt là Không vong hay Tuần không cũng được, đều có tính cách làm cho hóa ra không, như thấy họa mà hóa ra không họa, thấy phúc mà hóa ra không được phúc, nó đổi lại hoặc làm giảm mất sự mừng sợ, tức là quẻ tốt mất tốt, quẻ xấu mất xấu. Tuy hai thứ Không vong đồng ứng như vậy, song cái lực của Không hành không vong chỉ được 7 phần mạnh mà thôi, còn cái lực của Lạc đề không vong tới 10 phần mạnh.

Đại khái chỗ nào ứng điềm xấu là hại Can (mình) hay chỗ nào làm hại cái việc mình muốn cầu cho được thì nên gặp Không vong. Còn chỗ nào ứng điềm tốt, ứng vào việc mình mưu vọng thì không nên gặp Không vong. Như những chỗ khắc

Can, thoát Can, Mộ Can, khắc Dụng thần (hào ứng về việc mình muốn được)...nên bị Không vong. Như các nơi sinh Can, tác Tài, Cứu thần, Can đức, Sinh khí, ...chẳng nên gặp Không vong. (Thoát Can là hào Tử tôn, nhưng quẻ có hào Quan quý thì hào Tử tôn hóa nên Cứu thần, vì nó khắc được hào Quý, nhưng không nên gặp Không vong).

Không vong có tính cách là tiêu giảm thể lực cho nên cần biết Dụng thần là sự việc của người muốn cầu hỏi về tiền tài ắt là điềm không hay, nhưng nếu hỏi về việc cha mẹ đang bệnh thì không hại, vì hào Tài đã bị Tuần không, ắt chẳng còn lực để khắc hại hào Phụ mẫu.

Chỗ ứng điềm hung mà gặp Du hành không vong thì bớt hung được 7 phần, bằng gặp Lạc để Không vong thì hung bớt trọn 10 phần, tức không còn hung nữa. Chỗ ứng điềm tốt lành mà gặp Du hành không vong thì sự tốt giảm 7 phần, bằng gặp Lạc để không vong thì giảm mất cả 10 phần tốt.

Chỗ ứng điềm hung mà gặp Không vong có khi mất cả sự hung, lại còn trở nên tốt. Như việc vào rừng gặp Hồ, đánh diệt được Hồ mà không bị thương và được chính phủ thưởng tặng, vậy gặp Hồ là sự hung, không bị thương là mất sự hung, được thưởng tặng là trở nên tốt. Trái lại chỗ ứng điềm tốt lành mà gặp Không vong có khi mất cả sự tốt ấy, lại còn trở nên xấu, bị hại. Như việc được chính phủ cử đi làm sứ giả, nhưng vì làm chẳng xong trách nhiệm cho nên chẳng những không được thưởng tặng mà còn bị khiển trách. Được đề cử là điềm tốt lành, làm không xong và chẳng được tặng thưởng là mất cả sự tốt, lại còn bị khiển trách tức là trở nên xấu, bị hại.

Còn phải nhớ sự cần yếu: như hào Không vong mà gặp Tuế xung, Nguyệt xung, hay Chi xung thì chỗ không vong ấy trở nên thật ứng, chứ không bị tiêu giảm thể lực, không còn bị hóa ra Không nữa. Nếu chỗ Không vong ấy ứng điềm hung thì thật có sự hung, bằng sự tốt lành thì thật có sự tốt lành.

Như Không vong không ở trong Lục xứ, hoặc không phải là Sở dụng (chỗ dùng đến để đoán) thì không quan hệ tốt xấu gì cả.

3. Kiến sinh bất sinh cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy trong Lục xứ có chữ sinh Can nhưng chữ ấy hoặc bị Không vong (Tuần không) hoặc bị địa bàn khắc hoặc được địa bàn sinh thì gọi là: **Kiến sinh bất sinh cách**, (Can sinh cũng dùng như chữ sinh Can).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tý, Nguyệt tướng Thìn, giờ Tị.

Trong Tuần Giáp Tý, thì Hợi là Tuần không. Vậy quẻ này tại Chi Tý có Hợi sinh Can Giáp, nhưng Hợi bị Không vong (Tuần không) cho nên gọi là: Kiến sinh bất sinh cách.

Một số quẻ khác:

- Ngày Tân Hợi mà quẻ thấy Thìn gia Tân thì tại Chi có Tị gia Hợi địa bàn và Tị bị Hợi khắc. Tị không phải là chữ sinh Can Tân, nhưng Tị là Can sinh tức Trường sinh của Can Tân cũng gọi là: Kiến sinh bất sinh cách.
- Ngày Bính Thân mà quẻ thấy Dần gia Chi Thân thì Dần là hào sinh Can Bính, nhưng bị địa bàn Thân khắc.

- Ngày Giáp Thân mà quẻ thấy Hợi gia Chi Thân thì Hợi là hào sinh Can, nhưng Hợi được địa bàn Thân sinh lên nó. Thân cũng là Trường sinh của Hợi.

+ **Giải đoán:** Kiến sinh bất sinh là thấy sinh mà chẳng chịu sinh. Hào sinh Can tất làm lợi cho mình, song đã bị Tuần không tức như không có, cho nên nói là bất sinh.

Hào sinh Can là hào đem sự tốt lành cho mình, nhưng đã bị địa bàn khắc tức là đã bị trừ loại rồi thì không thể có lực sinh Can được nữa cho nên nói là bất sinh.

Hào sinh Can là hào đem lợi ích cho mình nhưng vì nó được địa bàn sinh dưỡng nên luyến mến chỗ đó mà không chịu quan tâm đến Can, cho nên nói là bất sinh.

Phàm chiêm sự việc chi mà gặp Kiến sinh bất sinh cách thì chớ trông mong có thành quả tốt đẹp. Có sinh mà chẳng thể sinh, chi bằng đừng có sinh tất được yên ổn hơn, cũng như không trông vọng gì mà không được thì còn yên lành hơn là có hy vọng mà chẳng thành tựu. Quẻ như thế lắm khi lại ứng điềm hung hại. Ví dụ chiêm hỏi về bệnh hoạn của cha mẹ mà hào sinh Can (tức hào Phụ mẫu) bị Lạc đề không vọng là điềm cha mẹ rơi xuống huyết, ắt khó qua số chết, hoặc hỏi về làm ăn cũng thất bại.

4. Kiến khắc bất khắc cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm trong Lục xứ có hào khắc Can, nhưng hào khắc Can ấy lại gia lên Tuần không địa bàn, hoặc bị địa bàn khắc hoặc được địa bàn sinh thì gọi là: **Kiến khắc bất khắc**. (Nên nhớ trong thiệu quẻ không nói Tuần không thiên bàn).

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Hợi, nguyệt tướng Tý, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Kiến khắc bất khắc là thấy khắc Can mà chẳng khắc. Chẳng khắc là bởi nó đã bị lâm Không địa, hoặc bị địa bàn khắc, hoặc được bàn sinh. Lấy mắt mà ngó thì thấy có khắc nhưng lấy hoàn cảnh và thế lực mà luận thì chẳng thể khắc hay chẳng chịu khắc, vì vậy nên nói: thấy khắc mà chẳng chịu khắc.

Phàm chiêm gặp Kiến khắc bất khắc cách là điềm khỏi tai họa. Nhưng nên nhớ hào khắc Can gia lâm không địa mới khỏi họa. Còn hào khắc Can tác Tuần không thiên bàn và trong quẻ chẳng có Cứu thần để khắc chế hào khắc Can thì quẻ lại ứng điềm hung thậm, như phạm tội, mất người, hao của, trăm điều bị phí xuất chẳng cùng.

5. Kiến Tài vô Tài cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm xem trong Lục xứ mà thấy có hào Tài, nhưng hào Tài ấy ngộ Tuần không, hoặc bị địa bàn khắc, hoặc sinh địa bàn thì gọi là: **Kiến Tài vô Tài cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Thìn, nguyệt tướng Thân, giờ Tị.

Ngày Mậu Thìn thuộc về Tuần Giáp Tý thì Tuất Hợi là Tuần không. Vậy quẻ này Sơ truyền Hợi là hào Tài, nhưng Hợi bị Tuần không cho nên gọi là: Kiến Tài vô Tài cách. ví như quẻ kiêu mẫu này mà thấy hào Tài là Hợi gia lên Thìn Tuất Sửu Mùi địa bàn thì gọi là bị khắc. Hoặc như Hợi gia lên Dần Mão địa bàn thì gọi là bị thoát khí, các quẻ như vậy đều thuộc về Kiến Tài vô Tài cách.

+ **Giải đoán:** Kiến tài vô tài là quẻ thấy có hào Tài mà chẳng có tiền tài. Như hào Tài là Tuần không thiên bản thì có thể có tiền tài song rồi vẫn sẽ tiêu phí hết hoặc đợi qua Tuần giáp khác mới cầu được. Nhưng nếu hào Tài lâm Tuần không địa bản thì cầu tiền tài chẳng được mà lại còn hao phí tiền túi của mình nữa là khác. Hào Tài bị địa bản khắc là điềm không sở được tới tiền tài. Hào Tài bị thoát (sinh cung địa bản) cũng ứng như gặp Tuần không thiên bản.

6. Kiến cứu bất cứu cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm trong Lục xứ có hào Quan quý mà cũng có hào Tử tôn, nhưng hào Tử tôn lại bị Không vong hoặc bị địa bản khắc hoặc được địa bản sinh thì gọi là: **Kiến cứu bất cứu cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Thân, nguyệt tướng Dậu, giờ Tị.

Quẻ mẫu này Sơ truyền là Mùi thổ khắc Can Nhâm thủy, vậy Mùi là hào Quan quý. Còn Can Nhâm thủy sinh Mạt truyền mao mộc, tất Mão là hào Tử tôn, nhưng Mão gia Hợi địa bản tức là gia lên Tuần không địa bản. Vậy quẻ này có hào Quan quý, lại cũng có hào Tử tôn, nhưng hào Tử tôn bị Không vong cho nên gọi là: Kiến cứu bất cứu cách. Theo đây thì Mùi Quý khắc Can, tức nó làm hại mình, nhưng nhờ có Mão là hào Tử khắc lại Mùi nên gọi Mão là cứu thần, là kẻ cứu mình, nhưng vì Mão lâm Không địa bản khác nào bị rơi xuống giếng, không còn thế lực của mình. Vì vậy nên nói là kiến cứu bất cứu. Như Mão gia lên Tý địa bản thì gọi là Cứu thần được địa bản sinh, hoặc Mão gia Thân Dậu địa bản thì gọi là Cứu thần bị địa bản khắc.

+ **Giải đoán:** Kiến cứu bất cứu là thấy có chữ cứu mà chẳng cứu được. Trong quẻ có hào Quý khắc Can là điềm nguy hại, nhưng lại nhờ có hào Tử tôn khắc lại hào Quý cho nên gọi Tử tôn là Cứu thần. Nhưng vì hào Tử tôn bị Không vong hoặc bị khắc tất không còn lực lượng để cứu, cho nên gọi là bất cứu. Hào Tử tôn được địa bản sinh cũng vậy, bởi nó tham sinh mà không chịu cứu mình.

7. Kiến đạo bất đạo cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ xem trong Lục xứ không có hào Quý mà có hào Tử tôn, nhưng hào Tử tôn bị Không vong hoặc bị địa bản khắc thì gọi là: **Kiến đạo bất đạo cách**.

+ **Mẫu quẻ:** Ngày Bính Dần, nguyệt tướng Dần, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Kiến đạo bất đạo là thấy Trộm mà chẳng bị Trộm. Gọi hào Tử tôn là Đạo thần, hay thoát thần, bởi Can phải sinh hào Tử tôn, mà đã sinh tất phải bị hao thoát khí lực hay cũng gọi là bị Đạo khí. Như người mẹ sinh con tất đã bị đưa con trong bụng trộm cái khí huyết để thành hình và sinh trưởng. Vì vậy đối với Can thì hào Tử tôn là kẻ trộm đạo nhưng vì bị Không vong hay vì bị địa bản khắc nên nó không còn lực lượng để trộm đạo cái khí lực của Can cho nên nói là bất đạo, và Can được bình yên. Nhưng nên nhớ trong quẻ không có hào Quý mới gọi Tử tôn là Đạo thần, bằng có cả hào Quý thì hào Tử tôn trở thành là Cứu thần, vì nó khắc được hào Quý để trừ hại cho mình.

8. Trường sinh tai hung cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm xem trong Lục xứ, thứ nhất là tại Can, mà thấy Can Trường sinh bị Không vong thì gọi là: **Trường sinh tai hung cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày mậu Dần, nguyệt tướng Thân, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Can Trường sinh bị Không vong là đã mất nguồn sinh và trưởng dưỡng Can, tất ứng điềm tai họa hung dữ cho nên nói là tai hung. Như Can Trường sinh bị Không vong lại thừa sao Sinh khí thì quẻ ứng chính xác là điềm thất lợi. Sinh khí cũng tương ứng như Can Trường sinh.

9. Phụ cục bất năng sinh cách

+ **Thiệu quẻ:** Phạm quẻ thấy Tam truyền tác Phụ cục, tức là Truyền cục sinh Can mà các Thiên tướng ở Tam truyền đồng khắc Truyền cục thì gọi là: **Phụ cục bất năng sinh cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Dậu, nguyệt tướng Tuất, giờ Ngọ.

Tam truyền Thân Tý Thìn là Thủy cục mà Thủy cục tất sinh can Ất mộc, ấy là Tam truyền tác Phụ cục và sinh Can. Các Thiên tướng ở Tam truyền là Câu trạch, Quý nhân và Thái thường đều thuộc Thổ, mà Thổ tất khắc Thủy cục. Tóm lại quẻ này Truyền cục sinh Can nhưng các Thiên tướng ở Tam truyền cùng khắc lại Truyền cục cho nên gọi là: Phụ cục bất năng sinh cách. Như quẻ mẫu này chiêm nhằm ban đêm thì Tam truyền cũng vẫn là Thủy cục và cũng có đủ các sao Quý Câu Thường, nhưng sao Quý nhân và Can đức lại lâm Can cho nên gọi là Quý nhân lâm thân tiêu trừ vạn họa cách, tất giải được cái xấu của Phụ cục bất năng sinh mà trở nên quẻ tốt.

+ **Giải đoán:** Truyền cục là Tam truyền hợp thành một cuộc gọi là Toàn cục. Truyền cục sinh Can tất nhiên Truyền cục đó là Phụ cục, vì hễ sinh Can thì đó là hào Phụ Mẫu. Tuy thấy Truyền cục sinh Can, song nếu thấy các Thiên tướng ở Tam truyền cùng một loại khắc lại Truyền cục không còn năng lực để sinh Can, cho nên nói là bất năng sinh. Vì thế nên gọi là Phụ cục bất năng sinh cách. Phụ cục là nơi sinh dưỡng mình, nay đã bị các Thiên tướng hợp tụ lại để khắc tất nhiên phải là điềm bất lợi, điềm không may. Thấy có sinh mà chẳng thể sinh thì chi bằng đừng có sinh, khác gì có mẹ mà chẳng được nuôi, có cha mà chẳng được dưỡng, như việc cắm treo đầu heo để heo nhìn đói...Phạm chiêm hỏi vụ cha mẹ hoặc sinh kế mà gặp Phụ cục bất năng sinh cách là quẻ xấu lắm, nhưng nếu có Quý nhân và Can đức lâm Can thì giải trừ được thì hóa nên quẻ tốt.

Chú ý: Trong câu 94, nên chú ý những cách 3,4,5,6,7 như các hào Sinh, Khắc, Tài, Cứu, Lạc nếu chẳng bị Không vong, chẳng bị địa bàn khắc thoát, hoặc chẳng được địa bàn sinh thì gọi là:

1. Kiến sinh hữu sinh cách (ấy là hào thực sự có thể sinh Can).
2. Kiến khắc hữu khắc cách (ấy là hào thực sự có thể khắc Can).
3. Kiến Tài hữu Tài cách (ấy là hào thực sự ứng có thể có được tiền).
4. Kiến cứu Hữu cứu cách (ấy là hào thực sự có thể khắc Quý cứu Can).
5. Kiến Đạo hữu Đạo cách (ấy là hào thực sự có thể làm đạo thoát Can).

CÂU 95: LỤC HÀO HIỆN QUÁI, PHÒNG KỶ KHẮC

. Lục hào hiện quái: là 6 hào hiện lên quẻ. Sáu hào là: Phụ, Huynh, Tử, Tài, Quan và Kỷ thân. Quái là quẻ, ám chỉ vào trọn Tam truyền.

. Phòng kỷ khắc: là phòng nó khắc hào nào thì sự việc của hào ấy sẽ bất thành, sẽ bị phá bại mà sinh ra điềm chẳng lành.

1. Phụ hào hiện quái

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tam truyền cục tác Phụ cục tức Truyền cục sinh Can thì gọi là **Phụ hào hiện quái**.

Phàm gọi là Truyền cục tất Tam truyền phải thuộc về Toàn cục khóa hoặc Liên châu khóa. Như Tam truyền là 3 hào giống nhau cũng gọi là Truyền cục được.

+ **Mẫu quẻ:** Ngày Mậu Dần, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

Tam truyền có đủ Dần Ngọ Tuất là Hỏa cục. Hỏa cục sinh can Mậu thổ tất Hỏa cục đó là Phụ cục. Vậy quẻ này gọi là Truyền cục tác Phụ cục hay Phụ hào hiện quái. Hào Phụ vốn khắc hào Tử tôn nên quẻ này ứng điềm con cái hoạn nạn, nhưng nhờ tại Can có Sửu là hào Huynh đệ tức là có Cửu thân, vì hào Huynh đệ thoát khí được hào Phụ mẫu mà lại sinh phò hào Tử, vậy nên con cháu vẫn được bình yên. Vả lại thêm ở Chi và Sơ truyền có Tuất cũng là hào Huynh đệ cũng thoát Phụ mà sinh Tử.

+ **Giải đoán:** Phụ hào hiện quái tức là Tam truyền tác Phụ cục. Hào Phụ vốn khắc hào Tử, cho nên hễ Tam truyền là Phụ cục thì ứng điềm tai hại cho con cháu. Nếu chiêm hỏi về vụ con cháu thì quẻ ứng chính xác. Như ở Can, Chi, Bản mệnh, Hành niên mà thấy có hào Tử tôn thì sự ứng của quẻ thêm chính xác và sự tai hại về con cháu cũng nhiều hơn. Bằng ở Can, Chi, Bản mệnh hay Hành niên mà có hào Huynh đệ thì quẻ hóa nên tốt, bởi hào Huynh sinh phò hào Tử tôn và thoát khí hào Phụ, tức là thêm sức cho Tử tôn mà làm tiêu giảm thế lực hào Phụ, hào Phụ không còn lực lượng để khắc hào Tử tôn nữa. Như vậy là con cháu không bị hại mà còn được thịnh tốt, thứ nhất là con trai. Nhưng nên để ý, quẻ như vậy mà hào Huynh mà bị Không vong (Tuần không) thì không cứu được hào Tử, thành ra xấu vẫn hoàn xấu. Ấy là hào Tử gặp quẻ Kiến cứu bất cứu cách (Hào Tử thấy có cứu mà chẳng được cứu).

2. Huynh hào hiện quái

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Truyền cục tác Huynh đệ cục thì gọi là **Huynh hào hiện quái**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Dần, nguyệt tướng Sửu, giờ Tị.

Tam truyền có đủ 3 chữ Dần Ngọ Tuất, ấy là Hỏa cục. Hỏa cục đồng loại với Bính hỏa cho nên Hỏa cục đó chính là Huynh cục và gọi là Huynh hào hiện quái. Hào huynh vốn khắc hào thê tài, vậy quẻ này ứng điềm thê thiếp lâm nạn hoặc tiền tài bị khuyết tổn. Nhưng nhờ tại Can Chi có Sửu và Tuất toàn là hào Tử tôn cứu được hào Thê tài, bởi Sửu Tuất trộm thoát được Ngọ Huynh, lại sinh phò Kim tài. Nhờ thế nên khỏi được cái hại cho Thê thiếp, tiền tài.

+ **Giải đoán:** Huynh hào hiện quái tức là Tam truyền tác Huynh cục. Hào Huynh động (tác Tam truyền) tất khắc hào Thê tài cho nên quẻ ứng điềm có sự tại hại về thê thiếp hoặc tiền bạc. Nếu ở Can, Chi, Bản mệnh hay Hành niên mà thấy có hào Tài thì sự ứng của quẻ thêm chính xác và sự hại về thê tài càng nhiều hơn. Bằng ở Can, Chi, Bản mệnh hay Hành niên mà thấy có hào Tử tôn thì tiền tài phát đạt, thê thiếp bình yên, vì hào Tử tôn thoát khí được hào Huynh đệ và lại sinh phò hào Thê tài. Nhưng nếu hào Tử tôn ngũ Tuần không tất cũng không cứu được hào Thê tài. Ấy là hào Tài gặp quẻ Kiến cứu bất cứu.

3. Tử hào hiện quái

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Truyền cục tác Tử tôn cục thì gọi là: **Tử hào hiện quái.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Kỷ Tị, nguyệt tướng Hợi, giờ Mùi.

Tam truyền có đủ 3 chữ Tị Dậu Sửu là Kim cục, Can Kỷ thổ sinh Kim cục nên Kim cục ở đây là Tử tôn cục. Vậy gọi là Tử hào hiện quái. Tử tôn tất khắc Quan quý cho nên quẻ ứng điềm quan chức thọ hại. Nhưng theo quẻ mẫu này thì lại nhờ ở Can có Hợi là hào Tài cứu được hào Quan, bởi Hợi tài làm thoát khí Dậu Tử tôn và sinh phò một Quan quý, cho nên quan chức khỏi thọ hại.

+ **Giải đoán:** Tử hào hiện quái là Tam truyền tác Tử cục. Tử cục hiện ở Tam truyền tức là động Tử cục, mà Tử động tất khắc Quan quý, quẻ ứng điềm nguy hại cho hàng quan chức, hoặc người cầu quan chức. Nhưng trái lại người thường dân hoặc người đang lâm họa hoạn thì quẻ lại ứng điềm tốt, vì hào Quan ủy chủ sự tai họa, quan tụng, nay đã bị khắc rồi nên không thể xảy ra. Vợ chiêm quẻ cho chồng là điềm bất lợi cho chồng bởi hào Quan, tượng người chồng đã bị khắc.

Như quẻ thấy ở Can Chi Niên Mệnh có hào Quan quý thì sự ứng của quẻ thêm chính xác và sự tai hại cho hàng quan lại càng nhiều hơn. Bằng ở Can Chi Niên Mệnh thấy có hào Tài tất cứu được hào Quan quý, quan nhân thêm tước lộc, hoặc cầu danh vọng cầu quan sẽ được thành. Nhưng người thường dân lại ứng điềm bất lợi, nếu chiêm hỏi tụng hình ắt nguy thân, chiêm bệnh ắt khó sống. Nếu có hào Tài mà hào Tài bị Tuần không thì cứ kể như quẻ không có hào Tài vậy, không tốt cho quan lại mà thường dân chẳng hại.

4. Tài hào hiện quái

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Tài cục tác Thê tài cục thì gọi là: **Tài hào hiện quái.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Tân Mùi, nguyệt tướng Tý, giờ Thìn.

Tam truyền có đủ 3 chữ Tam hợp Hợi Mão Mùi là Mộc cục. Can Tân kim khắc Mộc cục nên gọi mộc cục này là Tài cục và Tam truyền là Tài cục thì gọi là: Tài hào hiện quái. Hào Tài động tất khắc hào Phụ mẫu, ứng điềm cha mẹ lâm tai nạn. Nhưng theo quẻ này, nhờ ở Can có Ngọ tác Quan quý cứu được hào Phụ mẫu, bởi hào Quan thoát khí được hào Tài và sinh phò hào Phụ. Như vậy cha mẹ ắt khỏi lâm tai họa. Tuy vậy rất kỵ cầu tiền tài, bởi chính nó là Truyền Tài hóa Quỷ cách.

Một số ví dụ khác:

- Ngày Đinh Sửu thấy Mão gia Đinh thì Tam truyền là Tị Sửu Dậu.
- Ngày Kỷ Sửu thấy Ngọ gia Kỷ thì Tam truyền là Tý Hợi Tuất.

- Ngày Canh Thìn thấy Mùi gia Canh thì Tam truyền là Mão Dần Sửu
- Ngày Đinh Dậu thấy Mão gia Đinh thì Tam truyền là Tị Sửu Dậu.
- Ngày Mậu Tuất thấy Ngọ gia Mậu thì Tam truyền là Hợi Tý Sửu.

Các quẻ ví dụ này đều ứng cha mẹ bị hung họa vì Tam truyền toàn là Tài cục khắc Phụ mà không thấy có Cứu thần là hào Quan ở Can Chi.

+ **Giải đoán:** Tài hào hiện quái là Tam truyền tác Tài cục. Tam truyền có Tài cục tức là động hào Tài, mà Tài động tất khắc Phụ mẫu, quẻ ứng điềm xấu cho Phụ mẫu, cũng như cho sinh kế. Cứ tính đến tháng nào hào Tài trong quẻ được Vượng khí thì trong tháng ấy cha mẹ bị tai họa. Như quẻ mẫu hào Tài là Mão mộc tất đến mùa Xuân (tháng giêng, hai) được vượng khí mạnh mẽ khắc Phụ mẫu. Phàm gặp mùa đồng loại thì được vượng khí.

Quẻ Tài hào hiện quái mà ở Can Chi Bản mệnh hay Hành niên không thấy có hào Quan quý mới luận là cha mẹ lâm tai họa nếu chiêm hỏi về cha mẹ. Như không có hào Phụ mà lại có hào Quý thì gọi là Truyền Tài hóa Quý, rất hại trong sự cầu Tài.

Như ở Can Chi Bản mệnh hay Hành niên mà thấy có hào Phụ thì sự ứng của quẻ thêm chính xác và sự tai hại của cha mẹ hoặc bậc tôn trưởng càng nhiều hơn. Bằng như thấy có cả hào Quan quý thì cứu được hào Phụ, bởi hào Quan thoát khí hào Tài và lại sinh phù hào Phụ, cho nên cha mẹ hoặc bậc tôn trưởng khỏi bị hại. Nhưng nếu hào Quan quý ngộ Tuần không ắt chẳng thể cứu hào Phụ, ấy là hào Phụ gặp Kiến cứu bất cứu cách (hào Phụ thấy chỗ cứu mà chẳng được cứu).

5. Quý hào hiện quái

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Truyền cục tác Quan quý cục thì gọi là: **Quý hào hiện quái.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Sửu, nguyệt tướng Mùi, giờ Hợi.

Tam truyền là Kim cục vì có đủ 3 chữ Tam hợp Tị Dậu Sửu. Kim cục tất khắc Can Ất mộc cho nên Kim cục này là Quý cục và Tam truyền tác Quý cục gọi là: Quý hào hiện quái. Hào Quý khắc Can và khắc hào Huỳnh đệ tất ứng điềm Huỳnh đệ hoặc chính mình lâm tai nạn. Nhưng rất may nhờ ở Can có Tý là hào Phụ cứu được Can và hào Huỳnh, bởi hào Phụ thoát khí được hào Quý và sinh phù Can với Huỳnh. Như vậy thân mình cùng anh chị em mình khỏi bị nạn.

+ **Giải đoán:** Quý hào hiện quái là Tam truyền tác Quý cục. Ở Tam truyền có Quý cục tức là một bày Quý đang xáo động, mà Quý động tất khắc hào Huỳnh đệ và khắc Can cho nên quẻ ứng về tai hại về anh chị em hoặc thân mình. Nếu ở Can Chi Bản mệnh hay Hành niên thấy hào Huỳnh hoặc Can thần thì sự ứng của quẻ thêm chính xác và sự tai hại càng nhiều hơn. Bằng như thấy hào Phụ mới cứu được Can và hào Huỳnh, bởi hào Phụ thoát khí được hào Quý và sinh phù Can cùng Huỳnh.

6. Truyền cục bị hóa cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Truyền cục sinh Can thượng thần thì gọi là: **Truyền cục bị hóa cách.** Có tất cả 5 cách bị hóa như sau đây:

1. Tài cục sinh Can thượng thần là hào Quý thì gọi là Truyền Tài bị hóa cách hay Truyền Tài hóa Quý cách.

2. Quỷ cục sinh Can thượng thân là Phụ thì gọi là Truyền quỷ bị hóa cách hay Quỷ cục hóa Phụ cách.
3. Phụ cục sinh Can thượng thân là hào Huynh thì gọi là Truyền Phụ bị hóa cách hay Phụ cục hóa Huynh cách.
4. Huynh cục sinh Can thượng thân là hào Tử thì gọi là Truyền Huynh bị hóa cách hay Huynh cục hóa Tử cách.
5. Tử cục sinh Can thượng thân là hào Tài thì gọi là Truyền Tử bị hóa cách hay Tử cục hóa Tài cách.

+ **Mẫu quẻ về Tài cục hóa Quỷ cách:** ngày Tân Mùi, nguyệt tướng Tý, giờ Thìn.

Tam truyền có đủ 3 chữ Tam hợp là Hợi Mão Mùi, ấy là Mộc cục. Can Tân thuộc Kim tất khắc Mộc cục nên Mộc cục tác Tài cục. Mộc cục sinh Can thượng thân Ngọ hỏa là hào Quỷ. Vậy quẻ này Tam truyền là Tài cục sinh Can thượng thân tác Quỷ cho nên gọi là: Tài cục hóa Quỷ cách.

+ **Giải đoán:** Truyền cục là Tam truyền tác Toàn cục. Bị hóa là bị thoát khí hay bị đạo khí, nói tắt là bị thoát hay bị đạo đều như nhau. Phạm hào này sinh hào kia thì nói là hào này bị hóa hay bị thoát hay bị đạo. Bởi truyền cục sinh Can thượng thân nên nói là Truyền cục bị hóa. Nếu bị hóa ắt bị hao tổn khí lực cùng thân xác, ví như Mộc sinh Hỏa thì Mộc phải bị thoát, bởi cây đốt ra lửa nên cây phải bị tiêu thoát mà hóa ra tro bụi. Hoặc như thủy dưỡng mộc nên thủy phải bị hao bớt số lượng...

Truyền cục bị hóa thì Truyền cục phải bị thoát tổn, vậy nên Truyền cục ứng vào hạng người nào thì hạng người ấy bị hao tổn, tai họa. Hoặc Truyền cục ứng vào việc nào thì sự việc ấy ắt phải bị hư hại. Ví dụ: Truyền cục bị hóa đó là Phụ cục tất cha mẹ hay hàng tôn trưởng đau ốm hoặc sinh kế gặp điều bất lợi.

Truyền cục bị hóa cách nhưng nếu Truyền cục (chữ chính cục) được địa bàn sinh hoặc gia lên cung Trường sinh địa bàn của nó, hoặc thừa sao Quý nhân cùng Can đức (hay Đức thân) thì giải được cái xấu cho Truyền cục. Ví bằng Truyền cục bị địa bàn khắc hoặc tự gia lên cung Tử Tuyệt địa bàn của nó là điềm đã xấu thêm xấu, nếu chiêm hỏi về bệnh hoạn ắt chết chẳng sai.

Truyền cục bị hóa có 5 cách đại khái ứng như sau:

- Truyền cục sinh Can thì gọi là Phụ cục. Quẻ Phụ cục hóa Huynh tất ứng điềm xấu về cha mẹ, nhưng ứng điềm tốt cho anh chị em. Như ở Can Chi thấy có Can thân là ứng điềm tốt cho thân mình.
- Truyền cục đồng thuộc một loại với Can thì gọi là Huynh cục. Quẻ Huynh cục hóa Tử tất ứng việc xấu về anh em. Nhưng ứng điềm tốt cho con cháu, vì hào Tử tôn được Truyền cục sinh.
- Truyền cục được Can sinh thì gọi là Tử cục. Quẻ Tử cục hóa Tài tất ứng việc xấu cho con cháu, nhưng lại tốt cho thê thiếp hoặc tiền tài, vì hào Thê tài được Truyền cục sinh.
- Truyền cục khắc Can thì gọi là Quỷ cục. Quẻ Quỷ cục hóa Phụ tất ứng điềm xấu cho hạng quan lại, nhưng ứng điềm tốt cho thường dân, lại ứng điềm tốt cho hàng tôn trưởng, Phụ mẫu (bởi Quỷ cục sinh Phụ mẫu). Lại cũng ứng điềm tốt cho mình hoặc cho anh chị em, bởi Truyền cục sinh hào Phụ, rồi hào Phụ sinh Can và hào Huynh.

- Truyền cục bị Can khắc thì gọi là Tài cục. Quẻ Tài cục hóa Quỷ tất ứng điềm xấu về Thê thiếp và tiền tài, nhưng ứng điềm lành cho hạng quan chức, bởi hào Quan được Truyền cục sinh, lại cũng ứng điềm xấu cho mình và anh chị em mình, bởi Tài sinh Quỷ để Quỷ khắc Can và khắc Huynh. Lại cũng ứng điềm tốt cho bậc tôn trưởng và cha mẹ, bởi Tài sinh Quỷ rồi Quỷ sinh Phụ. Cứ theo lý ấy mà luận đoán 5 cách kể trên.

7. Truyền vô khí tượng

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ xem trong Tam truyền mà thấy có một Truyền bị địa bàn hay bị hai Truyền kia hoặc khắc nó, hoặc là Mộ của nó thì gọi Truyền bị khắc, mộ đó là: **Truyền vô khí tượng**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Ất Hợi, nguyệt tướng Ngọ, giờ Hợi.

Trong Tam truyền của quẻ này có Mạt truyền Thân là một Truyền Vô khí lượng. Bởi Thân kim gia Sửu địa bàn là gia lên Mộ của nó. Sơ truyền Ngọ hỏa khắc Thân kim. Trung truyền Sửu là Mộ của Thân. Tóm lại, Mạt truyền gia mộ lại bị Trung truyền Mộ và bị Sơ truyền khắc cho nên gọi là Truyền vô khí tượng. Như hàng quan chức mà chiêm gặp quẻ này thì ứng điềm rất xấu, bởi Thân là hào Quan đã bị Vô khí tượng tức vô dụng. Trái lại người thường dân hoặc người đang lâm họa hoạn thì quẻ ứng điềm thoát nạn.

+ **Giải đoán:** Truyền vô khí tượng là một Truyền không có khí tượng chi cả, không làm ra một hiện tượng nào, chẳng giúp đỡ mà cũng chẳng làm thiệt hại chỗ khác, tức như vô dụng vậy.

Là một Truyền tức là một hào tượng để tượng trưng, sang đối với các chỗ trong Tam truyền chỗ nào nó cũng bị khắc, Mộ không còn khí lực để ứng hiện sự vật chi cho nên nói là vô khí tượng. Ví như dùng cây khô làm cảnh, tuy có hình xác mà chẳng có chất sống linh động.

Trong Tam truyền mà có một truyền vô khí lượng thì theo hào tượng của Truyền ấy mà đoán họa phúc. Như Truyền ấy là hào Phụ thì ứng điềm cha mẹ suy vi hoặc sinh kế khủng hoảng. Như hào ấy là Huynh thì ứng điềm anh em lâm nguy. Như Truyền ấy là hào Tử tôn thì ứng điềm con cháu suy vi. Như truyền ấy là hào Thê tài thì ứng điềm vợ cùng tiền bạc suy vi. Như truyền ấy là hào Quan quý thì ứng điềm quan chức suy nguy mà thường dân chẳng hại.

Phàm truyền vô khí lượng mà có thừa Can lộc, Đức thần hoặc Can Trường sinh hoặc tác Phụ là quẻ xấu nhiều hơn tốt, bởi các sự kiện tốt cho mình đó đã bị vô khí tượng.

8. Bạch nghị thực thi cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy ở Can Chi hay Tam truyền có Bạch hổ thừa thần gia lên cung Mộ địa bàn của nó thì gọi là: **Bạch nghị thực thi cách**.

+ **Mẫu quẻ :** ngày Quý Dậu, nguyệt tướng Tị, giờ Tuất.

+ **Giải đoán :** Bạch nghị thực thi là loài kiến trắng ăn thây người chết. Loài kiến trắng ấy là loài mối, ám chỉ vào sao Bạch hổ. Thây người chết tất chôn dưới mộ, chỉ vào Bạch hổ thừa thần lâm Mộ địa bàn.

Bạch nghị thực thi cách là quẻ con mối đùn hang ở trong ngôi mộ. Như chữ thiên bàn thừa Bạch hổ tác Phụ mẫu thì nói là ngôi mộ của cha mẹ, hoặc tác Thê

tài thì nói là ngôi mộ của vợ, hoặc tác Quan quý thì nói là ngôi mộ của ông bà, hoặc tác Huynh là ngôi mộ của anh em, người nào đã chết thì lấy hào tượng bị khắc mà đoán tai họa. Thí dụ cha mẹ đã mất mà quẻ thấy Bạch hổ thừa thần là hào Phụ tất con cháu lâm tai họa, bởi hào Tử tôn vốn bị hào Phụ mẫu khắc...Nhu hạng người thuộc về hào tượng ấy còn đang sống ắt phải bị bệnh hoạn, tai họa bắt đầu dấy lên. Nếu chiêm bệnh cho hạng người thuộc về hào tượng ấy mà lại thấy có sao Tử khí sát hay Tử thần gia lâm thì quyết đoán là tận số.

Bạch nghị thực thi cách mà chữ thiên bản thừa Bạch hổ là Truyền vô khí lượng là quẻ rất xấu.

9.Can Chi đồng loại cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ chiêm nhằm ngày nào Can với Chi đồng thuộc một loại trong Ngũ hành thì gọi là: **Can Chi đồng loại cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Dần chiêm, ngày Giáp Dần tức Giáp là Can và Dần là Chi. Giáp với Dần đồng thuộc Dương mộc cho nên gọi là: Can Chi đồng loại cách.

+ **Giải đoán:** Mỗi ngày có một Can và một Chi, nhưng quẻ chiêm nhằm ngày nào mà Can với Chi cùng thuộc một loại trong Ngũ hành thì gọi quẻ ấy là Can Chi đồng loại cách. Phàm ngày nào Can với Chi đồng loại thì cũng đồng thuộc Âm hay đồng thuộc Dương. Như ngày Bính Ngọ thì Bính là dương hỏa mà Ngọ cũng là dương hỏa...

Can Chi đồng loại tất đối với nhau là hào Huynh đệ mà hào Huynh đệ vốn khắc hào Thê tài, cho nên chiêm hỏi về Thê thiếp hay tiền tài ắt khó thành tựu. Và anh em thì hay tranh đoạt, mà đã có sự tranh đoạt tất không hề toàn vẹn.

Cách này chỉ luận Can với Chi chứ không luận tới Tam truyền, Tứ khóa. Nó chuyên ứng trong vụ cầu thê tài. Như quẻ thấy có hào Huynh đệ lâm Can Chi nữa thì càng ứng chắc sự khó cầu tài, cầu thê.

10.Lai khứ thủ tài cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm ở Tam truyền thấy có hào Tài, nhưng ở tại Can lại thấy có hào Huynh đệ thì gọi là: **Lai khứ thủ tài cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Tuất, nguyệt tướng Ngọ, giờ Tị.

+ **Giải đoán:** Lai khứ thủ tài cách nghĩa là nhát sợ chẳng dám đi cầm giữ lấy tiền bạc, như chẳng dám đi vay tiền chẳng hạn.

Như chiêm hỏi về các vụ tiền tài mà thấy ở Tam truyền có hào Tài tức là chỗ cầu đã có thấy, nhưng bởi ở Can có hào Huynh vốn khắc phá Tài nên bên trong lòng rất kinh sợ, e ngại bị tranh đoạt mà không dám tính tới, thành ra nản lòng.

11.Đức táng lộc Tuyệt cách (xem lại câu 90 cách 2)

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can đức và Can lộc đều tự gia lên cung Tuyệt hay Mộ địa bàn của nó thì gọi là: **Đức táng lộc Tuyệt cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Quý Dậu, nguyệt tướng Tý, giờ Tị.

Ngày Quý nên Can đức tại Tị và Can lộc tại Tý. Vậy tính theo Trường sinh cục thì Can đức Tị gia Tuất địa bàn là Mộ của nó và Can lộc Tý gia Tị địa bàn là Can Tuyệt của nó cho nên gọi là: Đức táng Lộc Tuyệt cách.

Phàm ngày Dương mà quẻ thấy Tý gia Ngọ địa bàn thì có Can đức và Can lộc đồng gia Tuyệt địa bàn của chính nó. Hoặc ngày Âm mà quẻ thấy Tý gia Tị địa bàn thì có Can đức gia Mộ địa bàn của nó và Can lộc gia Tuyệt địa bàn của nó.

+ **Giải đoán:** Lâm mộ tức là bị táng (chôn lấp). Lâm Tuyệt tức là bị dứt Tuyệt. Phúc đức và lộc ăn bị táng, tận, thật là điềm bi lụy. Phàm chiêm hỏi về vụ tài lộc là quẻ rất xấu, chiêm hỏi về bệnh hoạn, cùng mồ mả là quẻ đại hung.

CÂU 96: TUẦN NỘI KHÔNG VONG, TRỰC LOẠI SUY

. **Lời phụ:** Tài không quân trừ nạp, Quỷ không địch nhân độn, Phản không mưu sách chuyết, Tỷ không thể tá dung, Sinh không phòng thất huệ. Nghĩa: Tài gặp Tuần không quân trừ bị (để sẵn) thiếu thốn, Quỷ gặp Tuần không thì kẻ địch trốn đi, Phản ngâm gặp Tuần không thì mưu kế vụng dại, Tỷ hòa gặp Tuần không thì mượn ở một bên giúp thế cho, Sinh gặp Tuần không thì phòng mất ơn huệ.

. Tuần nội không vong: là 2 Chi không có mặt nội trong 10 ngày của Tuần giáp hiện tại. Như trong 10 ngày của Tuần Giáp Dần không có 2 Chi Tý Sửu, vậy gọi Tý Sửu là Không vong, còn hào nào gia lên Tý Sửu địa bàn thì gọi là: Lạc đề không vong (xem lại câu 94).

. Trục loại suy: là tính hào tượng cho 2 Chi không vong ấy để suy luận sự tốt xấu. Thí dụ quẻ chiêm trong 10 ngày Tuần Giáp Tý thì Tuất Hợi là Không vong. Nhưng chiêm nhằm ngày Giáp Tý hay Ất Sửu thì Tuất là hào Tài bị Không vong, còn Hợi là hào Phụ bị Không vong. Hoặc chiêm nhằm ngày Bính Dần hay Đinh Mão thì Tuất là hào Tử tôn và Hợi là hào Quỷ bị Không vong.

+ **Giải đoán:** Không vong hay Tuần không là những vị (Chi) không liên thuộc vào Tuần Giáp hiện tại, vì thế nên các sự vật nó ứng ra không thật hiện đến được: điềm tốt cũng mất tốt, điềm xấu cũng khỏi xấu (xem lại câu 94).

Như quẻ thấy các hào Không vong ứng ngày cho câu hỏi thì sự bất thành đã thấy hiển nhiên. Thí dụ chiêm hỏi về sinh kế (làm ăn) mà thấy hào Phụ Không vong thì là điềm suy vì vậy. Hoặc như chiêm hỏi cầu tiền tài mà thấy hào Tài Không vong là điềm cầu không có kết quả tốt. Hoặc như cầu quan chức mà thấy hào Quan quỷ Không vong là cầu vô ích...

Đại bại nhật

Đại bại Nhật cũng gọi là: Không lộc Nhật nghĩa là cả ngày ấy, bất cứ quẻ nào cũng thấy Can lộc ngộ Không vong (Tuần không).

Đã thụ sinh làm con người, chẳng ai không có lộc. Khi còn nơi bào thai thì hưởng thụ khí huyết của mẹ, khi sinh ra đời được bú mớm, khi lớn lên biết ăn uống, khi làm việc có Tài lộc... Vì thế nên nói rằng: Thiên sinh nhân mà nhân vô lộc, trời đất sinh ra con người chẳng để người nào không hưởng lộc. Vậy trong quẻ Can lộc rất cần cho người cầu việc, thứ nhất là việc có liên quan đến lợi lộc. Bởi thế người đến hỏi quẻ trúng nhằm Đại bại nhật thì sự cầu vọng lợi lộc không thể toại nguyện, sẽ bị thất bại.

Có tất cả 10 ngày mà Can lộc gặp Không vong kể ra sau đây: Giáp Thìn, Ất Tị, Bính Thân, Đinh Hợi, Mậu Tuất, Kỷ Sửu, Canh Thìn, Tân Tị, Nhâm Thân và

Quý Hợi. Thí dụ quẻ chiêm nhằm ngày Bính Thân, vậy ngày Bính tất Can lộc tại Tị, nhưng ngày Bính Thân thuộc về Tuần Giáp Ngọ nên Tị bị Tuần không, tức Không vong. Như vậy cả ngày Bính Thân này dù chiêm vào giờ nào thì Can lộc Tị cũng vẫn bị Không vong. Như thấy thiên bàn Tị (Can lộc) gia lên Thìn Tị địa bàn thì Can lộc đã Du hành Không vong lại còn Lạc để không vong, ấy là quẻ rất xấu.

CÂU 97: SỞ PHỆ BẤT NHẬP, NHƯNG BẰNG LOẠI

Sở phệ bất nhập: là chỗ bói không nhập vào Lục xứ. Chỗ bói là điềm muốn xem, muốn biết tốt xấu. Lục xứ là Can, Chi, Sơ, Trung, Mạt, Bản mệnh. Ấy là 6 chỗ quan hệ trong mỗi quẻ.

Nhưng bằng loại: là vẫn tựa vào sự vật của điềm cầu hỏi, tức là hào tượng, Thiên thần hay Thiên tướng nào ứng vào sự vật muốn biết mà đoán tốt hoặc xấu, tùy theo thể cách cùng thời sở của nó.

1. Sở phệ bất nhập cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ xem ở Can, Chi, Tam truyền và Bản mệnh mà không thấy có hào tượng nào hay Thiên thần nào, hay Thiên tướng nào ứng về nhân loại hay sự vật mà mình muốn biết tốt xấu thì gọi là: Sở phệ bất nhập cách.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Mậu Dần, nguyệt tướng Tuất giờ Tị. Người tuổi Thân xem quẻ hỏi về vụ mất của.

Xem hỏi mất của tất phải xem tại hào Quý, Thực thần (Tử tôn) hay Thiên tướng Huyền vũ, nhưng vì ở Lục xứ không thấy có hào tượng cùng thần tướng ấy cho nên gọi quẻ này là: Sở phệ bất nhập cách, ấy là cái điều mà mình muốn biết không thấy ứng hiện. Vậy tất cũng phải tìm đến Thiên tướng Huyền vũ là sao Đạo tặc chuyên chủ trộm mất mà đoán. Theo quẻ này Huyền vũ lâm Hợi địa bàn là tượng của kẻ trộm phục tàng (trốn) ở nơi thâm sâu cùng cốc, khó mà bắt nó được. Vả lại Thiên cương Thìn thừa Huyền vũ là quẻ nan bổ tróc, nghĩa là không thể đuổi bắt bọn trộm cướp. Kết đoán: Của mất không tìm lại được.

Giá như quẻ ứng tìm lại được của thì ta đoán như sau: Huyền vũ lâm Hợi địa bàn là kẻ trộm đi về phương Tây Bắc. Nó đã về tới nhà của nó rồi. Huyền vũ âm thầm là Dậu kim, mà kim thì sinh thủy, vậy vật mất giấu dưới nơi có nước. Dậu kim tất bị hỏa khắc, vậy đến ngày giờ Tị Ngọ Bính Đinh sẽ bắt được kẻ trộm hoặc tìm lại được của mất...

+ **Giải đoán:** Sở phệ bất nhập là cái việc của người hỏi bói không nhập vào quẻ, tức là không thấy hiện lên ở Can, Chi, Tam truyền hay Bản mệnh là 6 chỗ chính ứng của mỗi quẻ. Không có hào tượng hoặc Thiên thần hoặc Thiên tướng nào hiện lên trong 6 chỗ chính ấy để ứng vào việc muốn biết thì gọi là chỗ bói (Sở phệ) chẳng động. Chẳng động tức là bất nhập vào Lục xứ thì cũng tìm ở nơi khác xem coi thần tướng nào ứng về sự vật muốn biết ấy và căn cứ vào đó để đoán, tất nhiên cũng tính vượng, tướng, hưu, tù, tử, Đức, Hợp, Hình, Xung, Phá, Hại, thất địa hay đắc địa...mà luận ra tốt hay xấu, thành hay bại.

Trong vũ trụ tạo hóa không có sự vật nào thuần nhất hay không biến dịch, cho nên ở môn Đại lục Nhâm này cũng vậy, không có hào tượng hay thần tướng

nào chủ sự có cá tính thuần nhất, cũng không có quẻ nào tốt cả trọn trăm phần hay xấu cả trọn trăm phần. Cũng như con người không hoàn toàn thiện hay hoàn toàn ác. Tuy vậy mà mỗi hào tượng, mỗi thiên thần và mỗi thiên tướng vẫn có cá tính (chuyên ứng) đặc biệt của nó. Đại khái ở Lục xứ thì tìm hào tượng mà đoán, như hỏi về tiền bạc thì tìm hào Tài mà xem, hỏi về con cái thì tìm hào Tử tôn mà luận...Còn ngoài Lục xứ ra thì phải tìm thiên tướng hoặc thiên thần mà luận, như hỏi việc đi đường thì tìm Bạch hổ hay Thân thiên bàn mà luận, hỏi việc hôn nhân hay Phụ nữ thì tìm Tý thiên bàn cùng sao Thiên hậu mà đoán, hỏi vụ cầu Quý nhân thì tìm sao Quý nhân mà đoán...Lược tả cá tính các hào tượng, thiên thần cùng thiên tướng để biết sự vật chuyên ứng của nó như sau đây:

- Hỏi chung về cha mẹ thì xét hào Phụ mẫu. Hoặc hỏi về cha mẹ thì xem Can đức, hỏi mẹ thì xem Thiên hậu.
- Hỏi vụ hôn nhân hay Thê thiếp thì xét hào Thê tài, sao Thiên hậu hoặc Tý thiên bàn.
- Hỏi về anh chị em thì xét hào Huynh, hỏi chị em gái xem Thái âm.
- Hỏi về con cháu thì xét hào Tử tôn, sao Thiên hợp, Mão, Hợi thiên bàn.
- Hỏi về nô bộc mà tôi tớ trai: xét sao Thiên không, Tuất thiên bàn.
- Hỏi về tì thiếp, tôi tớ gái thì xét sao Thái âm, Dậu thiên bàn.
- Hỏi về bằng hữu, bạn bè thì xét sao Thiên hợp.
- Hỏi về thần thánh, các vụ âm mưu xét sao Thái âm, Dậu thiên bàn.
- Đàn bà hỏi việc cho chồng thì xem hào Quan quý.
- Hỏi về quan tước thì xem hào Quan quý, văn thì xét Thanh long, võ thì xét Thái thường.
- Hỏi về thi cử, văn thư, đơn từ, sách vở thì xét sao Chu tước.
- Hỏi về vụ cầu việc với quan lại hoặc cầu người giúp đỡ thì xét sao Quý nhân.
- Hỏi về tiền tài thì xét hào Thê tài và sao Thanh long.
- Hỏi về lụa, vải, mũ nón, quần áo, khăn, các loại ngũ cốc như mè, đậu, bắp, gạo, nếp...cùng rượu tiệc, lễ thì xét sao Thái thường.
- Hỏi về mưa thì xem Huyền vũ, Thanh long. Hỏi về nắng thì xem Thiên không, hỏi gió thì xét Bạch hổ.
- Hỏi về đất cát, ruộng đất, nhà cửa thì xem Câu trện.
- Hỏi về các tai nạn, bệnh hoạn thì xét hào Quan quý, Đằng xà, Bạch hổ.
- Hỏi về thừa kiện thì xét hào Quan quý, sao Câu trện. Bên nguyên khởi thì xét sao Du đô, bên bị kiện thì xét sao Lô đô.
- Hỏi về mất của kẻ trốn lánh trộm cắp thì xét hào Quan quý, Tử tôn (tức là Đạo thần thoát khí Can), sao Huyền vũ.
- Hỏi về tin tức, đưa truyền, việc đi đường thì xét Bạch hổ.

CÂU 98: PHI CHIÊM HIỆN LOẠI VẬT NGÔN CHI

. **Lời phụ:** Phàm sự hành chi nhật, dĩ Can vi quân, Chi vi doanh lũy. Nghĩa: ngày hành quân của sư đoàn, lấy Can làm quân sĩ, lấy Chi làm dinh trại và thành lũy.

. Phi chiêm hiện loại: là sự loại hiện lên quẻ không trùng vào đó, không trùng vào sự việc của người hỏi quẻ muốn biết.

. Vật ngôn thi: là chớ nên nói, chớ nên đoán đến sự loại ấy.

Phi chiêm hiện loại cách

+ **Thiệu quẻ:** Như ở Lục xứ hiện ra một sự loại chi nhưng vận nhân không câu hỏi sự loại đó thì gọi là: **Phi chiêm hiện loại cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Giáp Thân, nguyệt tướng Tị, giờ Hợi. Vận nhân đến hỏi về vụ tiền tài.

Quẻ này có Tam truyền là Dần Thân Dần. Cái sự loại hiện trong quẻ này là Sơ truyền Dần thừa Bạch hổ lâm Chi. Có câu: Bạch hổ ngộ Dần, lương chiết ốc loại, nghĩa là: sự loại ứng ra điềm nhà cửa suy sụp, cột gãy sà băng. Tuy quẻ ứng điềm xấu về gia trạch (phát dụng tại Chi) như vậy, song vận nhân lại hỏi vụ tiền tài là một sự vụ khác, cho nên gọi là **Phi chiêm hiện loại cách**. Câu hỏi việc tiền tài mà cứ theo sự loại ứng lên ở Sơ truyền là chỗ động dụng để đoán ra cột gãy nhà băng thì thật sai bậy. Theo quẻ này tất khó cầu được tiền tài, bởi Can Chi và Sơ truyền không có hào Tài, lại Mạt truyền và Sơ truyền Dần là hào Huynh vốn khắc hào Tài. Duy nhờ Thanh long thừa Tý thiên bàn tương sinh và Tý lại sinh Can Giáp nên có hy vọng cầu được, nhưng Tý thuộc thủy ắt phải đợi đến lúc thủy vượng, như đến mùa Đông hoặc ngày giờ Hợi Tý thì mới chắc có tiền tài, song chẳng khỏi sự khó khăn, vì là quẻ Phản ngâm. Nếu người đến hỏi quẻ không quyết ý hỏi một việc chi cả thì có thể đoán nhà cửa suy sụp, còn như đến hỏi về vụ nhà cửa mới chắc thật là quẻ ứng như thế.

+ **Giải đoán:** Phi chiêm hiện loại tức là không chiêm hỏi loại ấy mà trong quẻ lại hiện ra có loại ấy. Hiện ra đây tức là hiện ở trong Lục xứ, nhưng chỗ đáng kể nhất tại Sơ truyền, vì là chỗ động dụng, chỗ khởi đoán nguyên do. Kế đó là tại Can, vì Can tức là Bản thân. Như Sơ truyền vốn lấy do Can, Chi hay Bản mệnh thì sự động dụng càng thâm trọng.

Phàm quẻ hiện ra một điều này mà người xem quẻ lại câu hỏi một việc khác, nếu lấy điều kiện trong quẻ để đoán tất sai lầm to. Các học giả và các bốc sư rất nên chú ý chỗ đó.

Dù trong Lục xứ không hiện lên điều vận nhân hỏi, song cũng dùng trong đó mà đoán được. Thí dụ: Vận nhân cầu quan chức, nhưng trong Lục xứ không có hào Quan, nhưng Tam truyền lại tác Tử tôn cục thì mình đoán việc ấy cầu không xong, vì Tử khắc Quan. Vậy không đợi có hào Quan bị hưu tù hoặc Không vong mà mình vẫn đoán được chắc chắn là bất thành. Điều ấy đã có chỉ dẫn trước khỏi phải nhắc lại.

CÂU 99: THƯỜNG VÂN BẤT ỨNG, PHÙNG CÁT TƯỢNG

. **Lời phụ:** Quý khóa lợi trình nhân, bất lợi tiểu nhân. Thái bình thời chi hữu phá địch chi sách, nhi vô sở dụng chi nhật. Nghĩa: Quẻ quý tốt lợi cho người trình chánh, chẳng lợi cho hạng tiểu nhân. Thời thái bình tuy có kế hoạch phá quân địch mà không có ngày được dùng đến.

. Thường vân bất ứng: là người thường dân hỏi mà quẻ chẳng ứng theo sự phúc đã hiện trong quẻ.

. Phùng cát tượng: là gặp quẻ tượng ra điềm tốt, ý nói là chiêm gặp các Quý khóa.

Quý khóa vi tai cữu cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm người thường dân mà chiêm gặp Quý khóa thì gọi là: **Quý khóa vi tai cữu cách**. Có 10 Quý khóa là: Tam quang khóa, Tam dương khóa, Tam kỳ khóa, Thời thái khóa, Long đức khóa, Quan tước khóa, Phú quý khóa, Hiên cái khóa, Chú ấn khóa và Trác luân khóa.

+ **Giải đoán:** Quý khóa vi tai cữu là các quẻ Quý làm ra tai họa, tội lỗi. Quẻ quý là 10 Quý khóa đã kể ở thiệu quẻ.

Quý khóa là quẻ quý hiển cho hạng cao sang, quan chức có địa vị, lương bổng...nay người thường dân chiêm gặp là sự ứng đã trái hẳn tất không khỏi sinh ra tai họa, tội lỗi, vì vậy nên nói là Quý khóa vi tai cữu cách, cho nên ở nguyên cú nói là: Thường vân bất ứng phùng cát tượng. Lý do như sau:

Quý khóa ứng về điềm thăng quan chuyển chức, được ra vào quan thự, được trình tấu thường xuyên với triều đình, tức là được giao tiếp thấy mặt các bậc trưởng thượng, bậc vua chúa, Tổng thống...Như vậy hàng Quý nhân, quan chức chiêm gặp Quý khóa thì hẳn là điềm tốt lành, vì rất thuận hợp với những điều vừa kể trên. Còn hàng thứ dân chiêm gặp Quý khóa, tại sao lại ứng điềm tai cữu? Bởi thứ dân thì sao được thăng quan, chuyển chức và lúc được trình tấu với bậc trưởng thượng tất phải là lúc bị kiện tụng, khi mà gặp được bậc vua chúa, tổng thống tất phải là lúc có tội lỗi nên mới bị vờ đến...Không kể đến những trường hợp đặc biệt, luận bao nhiêu đó cũng đủ thấy chân lý (sự thật) của câu 99.

Như hỏi bệnh mà chiêm gặp Quý khóa là điềm được yết kiến Diêm vương, vì Diêm vương cũng là vua chúa.

CÂU 100: DĨ TAI HUNG TRIỆU, PHẢN VÔ NGHI

. Dĩ tai hung triệu: là quẻ ứng điềm hung hại, nhưng người đến xem quẻ đã bị các tai họa rồi. Hung triệu là ám chỉ vào các quẻ xấu.

. Phản vô nghi: là trái lại với điềm ứng, chẳng còn nghi ngờ gì. Phàm quẻ ứng điềm hung hại, nhưng người hỏi quẻ đã bị tai họa trước qua rồi thì chẳng còn bị tai họa nữa, bằng chưa bị tai họa mới lại đoán là sẽ bị tai họa, chẳng còn nghi ngờ.

1. Bĩ quái vô hung cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm chiêm gặp các Bĩ quái, nhưng vận nhân đã bị rồi tai họa thì gọi là: **Bĩ quái vô hung cách**. Bĩ quái là như các bài khóa: Nhị phiên, Thiên họa, Thiên ngục, Thiên khâu, Thiên võng, Phách hóa, Táng hồn, Phục ương...

+ **Giải đoán:** Bĩ quái vô hung là quẻ suy bĩ (xấu) nhưng chẳng bị việc hung (tai hại). Bởi chiêm gặp Bĩ quái tất ứng điềm tai họa, song vận nhân đã bị tai họa rồi thì không bị lại nữa cho nên nói là Bĩ quái vô hung. Trái lại, nếu chiêm gặp Bĩ quái mà vận nhân chưa bị tai họa tất sẽ bị chẳng sai, vì vậy nên ở nguyên cú nói rằng: Phản vô nghi, tức là đã bị rồi thì không bị nữa, nhưng chưa bị ắt phải đoán ngược lại là sẽ bị, không còn nghi ngờ.

Bĩ quái tất ứng thời vận đến lúc gian truân, nguy khốn như bệnh hoạn, tụng hình, tang tóc...tùy theo khóa thể và chỗ ứng động của quẻ, cùng vấn đề của người đến xem.

2. Động tĩnh phản ứng cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Thiên cương tức Thìn thiên bàn lâm Can, Bản mệnh hay Hành niên thì gọi là: **Động Tĩnh phản ứng cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Dần, nguyệt tướng Tị, giờ Ngọ.

+ **Giải đoán:** Động Tĩnh Phản ứng là quẻ ứng ngược lại sự động với tĩnh, tức như đang động thì sẽ tĩnh, đang tĩnh lại sẽ động. Ví dụ chiêm tụng đang bị lâm vào tù ngục tất sẽ ra khỏi ngục thất hoặc bị dời đi nơi khác, còn hỏi thêm về tội nặng nhẹ, tăng hay giảm là việc khác.

Ngoài ra các cách này còn ứng nghịch lại việc họa phúc, tức là chiêm việc hung dữ hóa nên tốt lành, còn chiêm việc tốt lành hóa ra hung hại, ấy cũng là sự động tĩnh phản ứng trong điều họa phúc. Bởi tính cách nó là phản động, nghĩa là động nghịch lại, đang tốt mà động nghịch lại thì phải xấu, đang xấu mà biến động nghịch lại thì phải tốt.

3. Kết tuyệt cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm quẻ thấy Can thừa Can Tuyệt thì gọi là: **Kết Tuyệt cách**.

+ **Mẫu quẻ:** ngày Bính Ngọ, nguyệt tướng Dần, giờ Thân.

+ **Giải đoán:** Kết là kết, Tuyệt là dứt tuyệt. Kết tuyệt cách là quẻ kết dứt một sự việc chi, đã đến lúc thanh toán cho xong, không còn kéo dài lâu hơn nữa. Người đến chiêm hỏi việc chi, dù xấu tốt cũng thế, vẫn sắp tới thời kỳ kết dứt.

Kết tuyệt cách tùy theo hào tượng của Can tuyệt tức là chỗ sở của nó mà đoán. Như Can tuyệt là hào Quan quý thì ứng điềm bệnh hoạn, tai họa hay quan tụng sắp chấm dứt. Như Can tuyệt là hào Thê tài thì các vụ tiền tài hay Thê thiếp sắp tính xong hoặc dứt...

Kết tuyệt cách là quẻ kết dứt, vì vậy chiêm gặp nên kết dứt cho xong các việc cũ, các việc hung hại. Nếu Can tuyệt có thừa sao Quý nhân thì nên nhờ hạng quý phái, quan chức hay nhờ một người khác lo liệu để điều đình chấm dứt sự lôi thôi, tai hại như kiện tụng, thù oán...

Phàm chiêm sản kỳ là hỏi lúc sinh nở mà gặp kết tuyệt cách thì sự sinh nở sắp tới nơi vậy. Hoặc hỏi tin tức là sắp được tin, người đi sắp về, việc trông đợi sắp tới...

4. Dĩ hung chế hung cách

+ **Thiệu quẻ:** Phàm trong quẻ thấy có chỗ thừa hung thần, hung tướng và ứng điềm xấu về việc của vận nhân, nhưng ở Lục xứ (kể cả Hành niên) cũng có một nơi thừa hung thần, hung tướng mà xung, khắc, Phá được chỗ ứng điềm xấu đó thì gọi là: **Dĩ hung chế hung cách.**

+ **Mẫu quẻ:** ngày Nhâm Ngọ, nguyệt tướng Mùi, giờ Thân.

Như hồi tiểu nhi bị bệnh tất tìm Đẳng xà mà xem. Quẻ này Đẳng xà lâm Tị địa bàn và thừa Thìn thiên bàn. Ngày Nhâm Thủy nên Thìn vừa là Can mộ vừa là hào Quỷ khắc Bản thân, ấy là chỗ rất xấu, có thể đoán chắc là điềm tử bệnh. Nhưng nhờ ở Can có Bạch hổ cũng là hung tướng thừa Tuất thiên bàn và lâm Hợi địa bàn. Hợi địa bàn Thủy xung khắc Tị địa bàn Hỏa, và Tuất xung Thìn là phá được Can mộ. Như vậy chỗ có Đẳng xà ứng điềm hung, mà tại Can cũng có Tuất hung thần thừa Bạch hổ hung tướng, xung khắc và trừ được chỗ hung có Đẳng xà cho nên gọi là: Dĩ hung chế hung (lấy hung trừ hung).

+ **Giải đoán:** Dĩ hung chế hung là lấy hung mà trừ hung. Trong 12 thiên tướng thì Đẳng xà thuộc hỏa và Bạch hổ thuộc kim đều là hai hung tướng tương khắc mà bao giờ cũng ở vào hai cung xung nhau. Trong 12 thiên thần thì đại khái gọi Thìn Tuất là hai vị hung thần và bao giờ Thìn Tuất cũng ở vào hai cung xung hoặc khắc nhau. Vậy ở quẻ nào thấy Thìn Tuất thiên bàn có thừa Bạch hổ và Đẳng xà thì hai hung thần và hai hung tướng ấy vẫn ở địa thế xung khắc nhau và vẫn chế trừ lẫn nhau được. Vậy bên này động thì bên kia trừ, bên kia động thì bên này trừ. Nếu khi bên ở vào Lục xứ thì sự ứng càng chính xác. Chỗ hung này trừ được chỗ hung kia nên nói là: Dĩ hung chế hung. Cách này thường chỉ luận Thìn Tuất và Đẳng xà cùng Bạch hổ mà thôi vì ngoài chúng ra các hung thần và hung tướng khác không đặc biệt là hung và hầu như chẳng có trường hợp đương đối với nhau như vậy. Thìn tức Thiên cương là đại hung thần. Tuất tức Thiên khôi hay Hà khôi là một đại ác sát. Đẳng xà thuộc rắn là loại có nọc độc hại người, thường gọi là cái xe tang ma và chuyên hay gây ra việc máu lửa. Bạch hổ là con cọp trắng, mà màu trắng là màu tang thương, màu của kim khí nó thuộc về loại đao, gươm, súng chuyên chủ giết hại, sát phạt, chết chôn... Vậy 4 thần tướng ấy đương đối xung khắc nhau tất phải trừ khử nhau vậy.

Phàm chiêm gặp Dĩ hung chế hung cách là quẻ thấy họa mà khỏi họa. Nhưng nên nhớ chỗ chế mà bị Tuần không thì không đủ năng lực chế trừ, tất hung vẫn hoàn hung.

KHUYẾN KẾT

1. Lục Nhâm tất pháp lý u vi
2. Tiên thánh di văn uống thực ti
3. Tuy trương quái thể tinh thần sát
4. Nại hà siển lọc, thượng trì nghi
5. Lâm chiêm chuyển giác nan khai ngữ
6. Nguyên do tất pháp vi toàn tri
7. Khả thức thử ngôn nhi tự lệ
8. Vị thùy trác cú, hậu lưu chi

BÀI KHUYẾN KẾT CUỘC

1. Cái lý của thiên Lục nhâm tất pháp rất sâu kín và tinh vi lắm.
2. Tiên thánh xưa để lời văn lại, nghĩ uống cho người không thuộc.
3. Tuy trang thành được quả và an được các thiên tướng, thần ,sát...
4. Nhưng vì sự học cạn mỏng nên còn mãi mơ hồ, nghi ngại.
5. Tới lúc xem tuy hết sức chăm chú vào mà không nói lên được.
6. Ấy là bởi chưa học cho thành thuộc trọn thiên Tất pháp này vậy.
7. Học giả khá nên xét biết lời nói trên mà tự khuyến khích lấy mình.
8. Tiên thánh vì người hiếu học mà gọt giũa trăm câu thi pháp để lưu lại cho đời sau.